

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN TRUNG KIÊN

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



NGUYỄN TRUNG KIÊN

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 62.34.02.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS, TS. NGUYỄN TRỌNG THẮN

2. PGS, TS. NGÔ VĂN HIỀN

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Trung Kiên

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan	i
Mục lục.....	ii
Danh mục các chữ viết tắt.....	v
Danh mục các bảng	vi
Danh mục các hình	vii
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	6
1.1. NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC.....	6
1.2. VỀ CÁC NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI	12
1.3. SỰ KHÁC BIỆT CỦA LUẬN ÁN SO VỚI CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY	15
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	15
Chương 2: KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP	17
2.1. KHU CÔNG NGHIỆP	17
2.1.1. Khái niệm	17
2.1.2. Phân loại khu công nghiệp	20
2.1.3. Vai trò của khu công nghiệp	21
2.1.4. Những tác động không tích cực từ việc phát triển các khu công nghiệp.....	23
2.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP	25
2.2.1. Phát triển.....	25
2.2.2. Phát triển bền vững	26
2.2.3. Phát triển bền vững các khu công nghiệp.....	27
2.2.4. Các tiêu thức đánh giá sự phát triển bền vững của khu công nghiệp	29
2.3. GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	37
2.3.1. Khái niệm giải pháp tài chính phát triển bền vững khu công nghiệp.....	37
2.3.2. Tác động của các giải pháp tài chính đến sự phát triển bền vững các khu công nghiệp.....	40

2.3.3. Nội dung và cơ chế sử dụng các giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp	42
2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	59
2.4.1. Kinh nghiệm của Đài Loan	59
2.4.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc	60
2.4.3. Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc.....	62
2.4.4. Bài học cho Bắc Giang trong việc sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các khu công nghiệp	64
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2.....	66
Chương 3: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG	67
3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG	67
3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG	70
3.2.1. Quá trình hình thành phát triển	70
3.2.2. Đặc điểm của các khu công nghiệp Bắc Giang	71
3.2.3. Thực trạng phát triển của các khu công nghiệp theo các chỉ tiêu phát triển bền vững	74
3.2.4. Đánh giá chung về quá trình phát triển của các khu công nghiệp Bắc Giang	87
3.3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC GIANG.....	89
3.3.1. Các giải pháp tài chính của Nhà nước	89
3.3.2. Thực trạng giải pháp tài chính của các công ty đầu tư hạ tầng công nghiệp.....	116
3.3.3. Thực trạng giải pháp tài chính của các công ty thứ cấp	120
3.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC GIANG.....	122
3.4.1. Một số thành quả cơ bản	122

3.4.2. Một số hạn chế trong việc xây dựng và triển khai các giải pháp tài chính.....	124
3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	128
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3.....	133
Chương 4: GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG	135
4.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2015-2025	135
4.1.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015-2025	135
4.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015-2025.....	136
4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẾN 2020.....	136
4.2.1. Quan điểm sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các khu công nghiệp	136
4.2.2. Mục tiêu sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các khu công nghiệp	138
4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG.....	140
4.3.1. Nhóm giải pháp tài chính của Nhà nước	140
4.3.2. Nhóm giải pháp tài chính của các công ty hạ tầng công nghiệp.....	162
4.3.3. Nhóm giải pháp tài chính của các doanh nghiệp thứ cấp.....	166
4.3.4. Nhóm các giải pháp khác	174
TIÊU KẾT CHƯƠNG 4.....	179
KẾT LUẬN	181
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	183
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	184
PHỤ LỤC.....	190

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ KH & ĐT	: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BQL	: Ban quản lý
BVMT	: Bảo vệ môi trường
CNH, HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại hóa
DDI	: <i>Domestic Direct Investment</i> - Đầu tư trực tiếp trong nước
DVHTKD	: Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
FDI	: <i>Foreign Direct Investment</i> - Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GTSX	: Giá trị sản xuất
KCN, KCX, KKT	: Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế
Ngân hàng VDB	: Ngân hàng Phát triển Việt Nam
NHTM	: Ngân hàng thương mại
NSDP	: Ngân sách địa phương
NSNN	: Ngân sách nhà nước
NSTW	: Ngân sách Trung ương
PTBV	: Phát triển bền vững
SXCN	: Sản xuất công nghiệp
Thuế GTGT	: Thuế giá trị gia tăng
Thuế TNCN	: Thuế thu nhập cá nhân
Thuế TNDN	: Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế XNK	: Thuế xuất nhập khẩu
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 3.1. Cơ cấu kinh tế của Bắc Giang giai đoạn 2010-2014	67
Bảng 3.2. Các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang ..	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.3. Đặc điểm các KCN tỉnh Bắc Giang, 2015	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.4. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy của các KCN tỉnh Bắc Giang, 2015	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.5. Tổng số dự án và số vốn đăng ký, vốn thực hiện 2014-2015	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, XNK của các KCN (2010-2015)	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.7. Tình hình nộp NSNN của các KCN, 2015	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.8. Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2011-2015 (Lĩnh vực Công nghiệp - Năng lượng).....	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.9. Tổng số tiền thuê đất miễn, giảm cho các KCN từ 2010-2015	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.10. Chi từ NSNN để xây dựng một số hạng mục của các KCN	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.11. Giá cho thuê mặt bằng ở các KCN tỉnh Bắc Giang	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.12. Phí bảo trì ở các KCN tỉnh Bắc Giang	Error! Bookmark not defined.

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Bắc Giang là một tỉnh trung du và miền núi có điều kiện kinh tế khó khăn, đang trong quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, nâng cao tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Vì thế, việc phát triển các khu công nghiệp (KCN) là một chủ trương đúng đắn của các cấp chính quyền địa phương trong những năm qua, nhằm nâng cao tỷ trọng công nghiệp, tạo cơ sở để phát triển dịch vụ. Trong chiến lược phát triển kinh tế hướng về công nghiệp dịch vụ, các cấp chính quyền ở Bắc Giang đã lấy các KCN làm nòng cốt. So với nhiều địa phương khác trên cả nước, Bắc Giang phát triển các KCN chậm hơn khá nhiều, mới chỉ khoảng hơn 10 năm kể từ khi KCN đầu tiên được xây dựng [47]. Bên cạnh những thành quả đã đạt được từ chủ trương đúng đắn này, việc phát triển các KCN của tỉnh Bắc Giang hiện nay đang phải đối mặt với nhiều vấn đề cần giải quyết nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững (PTBV), trong đó nổi bật có một số vấn đề sau:

Thứ nhất, các KCN hầu hết tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế (đô thị của địa phương), nằm cạnh trục đường quốc lộ 1A, 1B (trục đường huyết mạch chạy qua địa bàn tỉnh), hoặc những khu vực có điều kiện thuận lợi; trong khi các yếu tố cơ sở hạ tầng khác chưa được phát triển tương xứng.

Thứ hai, hiệu quả hoạt động kinh doanh của các KCN còn thấp và đang có xu hướng bị giảm sút, đặc biệt là khi mở rộng quy mô. Một trong các nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là trong quy hoạch, đầu tư phát triển các KCN của tỉnh chưa tính đến các yếu tố đảm bảo sự PTBV.

Thứ ba, các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, PTBV đang không ngừng được nâng cao, trong khi tình trạng ô nhiễm môi trường tại các KCN đang tăng mạnh và chưa có giải pháp khắc phục đủ mạnh, có hiệu quả và mang tính lâu dài.

Thứ tư, hệ thống các chính sách nhằm phát triển bền vững các KCN chưa đồng bộ, thiếu vắng và bất cập. Một trong những bất cập lớn nhất đó là hệ thống các công cụ và giải pháp tài chính chưa được xây dựng và áp dụng hiệu quả.

Tất cả những vấn đề trên liên quan tới việc phải nhanh chóng quy hoạch, đầu tư xây dựng và phát triển các KCN trên địa bàn của tỉnh một cách hiệu quả và bền vững. Trong đó hệ thống các công cụ, giải pháp tài chính cần được quan tâm thỏa đáng.

Sự phát triển nhanh của nền kinh tế địa phương và những khó khăn mà các KCN đang phải đối mặt (trong đó bao hàm sự bất cập về chính sách và giải pháp), đòi hỏi phải nhanh chóng nghiên cứu vấn đề PTBV các KCN của tỉnh một cách có hệ thống, để tìm những giải pháp đồng bộ nhằm giải quyết vấn đề một cách vững chắc và ổn định. Để đạt mục tiêu PTBV các KCN, cần phải thiết kế, lựa chọn và triển khai đồng loạt các giải pháp kinh tế - kỹ thuật; trong đó, nhóm các giải pháp tài chính có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt đối với các tỉnh có nền công nghiệp chưa thực sự phát triển như Bắc Giang.

Xuất phát từ những yêu cầu cấp thiết nói trên, nghiên cứu sinh đã chọn vấn đề: ***“Giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang”*** làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Phân tích có hệ thống các vấn đề cơ bản về KCN và PTBV KCN;
- Phân tích các chỉ tiêu thể hiện sự PTBV của KCN;
- Phân tích có hệ thống các vấn đề lý luận cơ bản về giải pháp tài chính PTBV KCN;
- Phân tích đánh giá thực trạng phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang theo các chỉ tiêu PTBV;
- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các KCN ở tỉnh Bắc Giang trong thời gian qua;
- Xác định và chỉ rõ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân yếu kém trong việc sử dụng các giải pháp tài chính của các chủ thể có liên quan trong việc PTBV các KCN trên địa bàn tỉnh;
- Đề xuất một số giải pháp tài chính gắn với từng chủ thể nhằm phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững.

3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Với mục đích đã xác định, luận án có phạm vi và đối tượng nghiên cứu như sau:

- Phạm vi nghiên cứu của luận án: tập trung vào các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Đối tượng nghiên cứu: Các KCN và các giải pháp tài chính của các chủ thể khác nhau nhằm phát triển bền vững các KCN tỉnh Bắc Giang.

- Về thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu những thông tin, số liệu có liên quan từ năm 2010 - 2015.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về mặt lý luận, luận án có ý nghĩa cơ bản sau:

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về KCN, vai trò của các KCN và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển của KCN;

- Phát triển bền vững KCN và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững KCN; các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển bền vững của các KCN;

- Đánh giá, phân tích hệ thống các giải pháp tài chính được xây dựng và sử dụng nhằm thúc đẩy sự phát triển và phát triển bền vững của các KCN.

Về mặt thực tiễn, ý nghĩa của luận án thể hiện ở chỗ:

- Phân tích đánh giá thực trạng phát triển theo các chỉ tiêu bền vững của các KCN tỉnh Bắc Giang;

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính cho phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Đánh giá, phân tích các nguyên nhân của những tồn tại và hạn chế của việc sử dụng các giải pháp tài chính đối với quá trình phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Đề xuất một số giải pháp tài chính để phát triển bền vững các KCN của tỉnh Bắc Giang trong giai đoạn đến năm 2020.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận chung

Phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử được sử dụng như phương pháp luận chung, làm cơ sở cho việc hình thành cách tiếp cận đối tượng và các nội dung nghiên cứu.

Phương pháp luận này cũng là cơ sở để hình thành các giả thuyết nghiên cứu và việc phân tích các mối quan hệ được đề cập trong luận án.

5.2. Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu thứ cấp: Luận án tập hợp các số liệu thứ cấp đã được công bố qua sách, báo, tạp chí và các báo cáo tổng kết, các công trình nghiên cứu, các website... Số liệu thứ cấp trong đề tài này bao gồm: Thông tin về quá trình hình thành và phát triển của các KCN ở Bắc Giang; các giải pháp tài chính có liên quan đến sự phát triển của các KCN. Những số liệu thứ cấp liên quan đến việc sử dụng các giải pháp tài chính,... cũng được tập hợp và phân tích.

Thu thập số liệu sơ cấp: Số liệu sơ cấp gồm các số liệu khảo sát được thu thập thông qua điều tra chọn mẫu bằng phương pháp bảng hỏi và phỏng vấn sâu một số đối tượng liên quan tới việc sử dụng và thụ hưởng kết quả từ các giải pháp tài chính phục vụ quá trình phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang:

- Chủ doanh nghiệp, các cán bộ quản lý chủ chốt và cán bộ nghiệp vụ/quản lý chức năng của các doanh nghiệp trong các KCN tại Bắc Giang;
- Các cán bộ quản lý các KCN và đại diện chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (chủ đầu tư sơ cấp) vào các KCN;
- Các cán bộ quản lý nhà nước đối với các KCN và có liên quan tới việc phát triển các KCN;
- Các cán bộ nghiên cứu am hiểu về sự hình thành và phát triển các KCN, về việc áp dụng các giải pháp tài chính để thúc đẩy các KCN.

Phương pháp nghiên cứu điển hình, nghiên cứu tình huống: Phương pháp này được sử dụng để tìm hiểu số liệu, phân tích sâu một số nội dung cụ thể liên quan tới những nhận định, giả thuyết được phát hiện trong quá trình nghiên cứu (điều tra/khảo sát và phỏng vấn). Nó cũng được áp dụng để kiểm định, đánh giá

tính chính xác của các thông tin được thu thập từ điều tra, khảo sát và phỏng vấn đại trà.

5.3. Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp tổng hợp thống kê sử dụng bảng thống kê và đồ thị thống kê: Luận án sử dụng các bảng thống kê, các sơ đồ dạng cột, biểu đồ dạng hình tròn,... để thể hiện hiện trạng cũng như cơ cấu để so sánh, phân tích sự tăng trưởng và thực trạng, xu hướng biến động của các nội dung thuộc phạm vi nghiên cứu.

Phương pháp thống kê mô tả: Phương pháp này được sử dụng tổng hợp và phân tích kết quả điều tra, khảo sát.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu của luận án được chia thành bốn chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Khu công nghiệp và giải pháp tài chính phát triển bền vững khu công nghiệp.

Chương 3: Thực trạng sử dụng giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Chương 4: Giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

Trong thực tế, vấn đề phát triển bền vững và và phát triển bền vững các KCN đã được các quốc gia phát triển quan tâm nghiên cứu từ rất sớm. Hầu hết các quốc gia phát triển đều có chiến lược phát triển các KCN, trong đó, sự phát triển bền vững được coi là một yêu cầu mang tính bắt buộc, đặc biệt từ sau những năm 1970 của thế kỷ XX.

Ở Việt Nam, sau 25 năm kể từ khi những KCN đầu tiên được xây dựng, vấn đề phát triển và phát triển bền vững các KCN cũng được quan tâm trong một khoảng thời gian dài và đã được đề cập trong một số hội thảo, công trình nghiên cứu về các KCN, một số đã được xuất bản thành các ấn phẩm.

Về KCN và phát triển KCN đã có một số ấn phẩm, bài viết, hội thảo, đề tài nghiên cứu (bao gồm cả một số luận án tiến sĩ) sau đây:

A. Sách, ấn phẩm

1. PGS.TS. Ngô Doãn Vịnh, 2003 [54]: *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, học hỏi và sáng tạo*; NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội. Trong công trình này, tác giả đã giới thiệu những vấn đề lý luận về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Một số bài học kinh nghiệm về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cũng được tác giả giới thiệu khá chi tiết. Những nội dung mang tính học hỏi và sáng tạo cũng được trình bày như những gợi ý cho các cơ quan quản lý của Việt Nam trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. VS. TS. Nguyễn Chơn Trung và PGS. TS. Trương Giang Long, 2004 [46]: *Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH* - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã tập trung vào các nội dung của quá trình phát triển các KCN, KCX phục vụ mục tiêu CNH, HĐH.

3. GS, TS. KENNICHI OHNO và GS, TS. Nguyễn Văn Thường, 2005 [37]: *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội.

4. Ngô Thăng Lợi, Bùi Đức Tuân, Vũ Thành Hường, Vũ Cương, 2006 [38] *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

5. Hoàng Hà, Ngô Thăng Lợi, Vũ Thành Hường, 2009 [30]: *Một số giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động và đảm bảo an ninh nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Lao động.

6. Nguyễn Xuân Điền: *Giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phục vụ doanh nghiệp trong các KCN vùng Đồng bằng sông Hồng*, 2013 [27]: NXB Thống kê, Hà Nội.

Các tài liệu, ấn phẩm trên được xuất bản đều tập trung vào vấn đề phát triển các KCN ở nhiều góc độ khác nhau: Vai trò của KCN đối với quá trình CNH, HĐH đất nước; tác động của chúng tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, các công trình khoa học này cũng đề xuất những giải pháp, kiến nghị để phát triển các KCN như: nghiên cứu kinh nghiệm, tổ chức quy hoạch, chiến lược phát triển, tổ chức và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Tuy nhiên, trong các công trình này, chưa có công trình nào đề cập đến mảng tài chính và nhìn nhận chúng như những giải pháp mang tính động lực cho phát triển bền vững các KCN.

B. Các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành

1. Bài viết “*Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững công nghiệp địa phương*”, 2010 [2] của Ths. Nguyễn Hải Bắc, Tạp chí Công nghiệp (3/2010), Bài viết tập trung phân tích một số chỉ tiêu đánh giá sự phát triển bền vững của công nghiệp địa phương nói chung, không đề cập đến KCN hay phát triển bền vững KCN.

2. Bài viết: “*Mô hình kết hợp KCN - khu đô thị, những ưu điểm và giải pháp phát triển*”, 2009 [25] của tác giả Nguyễn Xuân Điền, tạp chí Kinh tế và Phát triển kỳ II, tháng 7/2009. Trong bài viết, tác giả đã phân tích những ưu điểm nổi bật của mô hình kết hợp này qua các dẫn chứng cụ thể. Tuy vậy, khi đề xuất các giải pháp phát triển, tác giả mới chỉ tập trung vào các giải pháp kinh tế - kỹ

thuật nói chung, mà chưa phân tích sâu những tác động của các giải pháp tài chính.

3. Bài viết “*Đáp ứng dịch vụ tài chính đối với các doanh nghiệp tại các KCN ở đồng bằng sông Hồng*” của tác giả Nguyễn Xuân Điền, 2011, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán, số 11(100), 2011. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả đã đánh giá nhu cầu và thực trạng cung cấp các dịch vụ tài chính ở các KCN vùng Đồng bằng sông Hồng dưới góc độ các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Mức độ đầy đủ và khả năng cung cấp các dịch vụ là mấu chốt của bài viết, các cơ chế và chính sách, giải pháp tài chính không được đề cập và phân tích trong bài viết này.

4. Bài viết “*Kinh nghiệm phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các KCN ở một số quốc gia*”, 2012 của tác giả Nguyễn Xuân Điền, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 3 (104), 2012. Xoay quanh chủ đề phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, đảm bảo sự phát triển bền vững các KCN, tác giả đã phân tích chính sách đầu tư, phát triển hệ thống các dịch vụ hỗ trợ cho các KCN ở một số quốc gia nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Trong các nội dung được phân tích, đánh giá, các giải pháp tài chính từ phía Nhà nước cũng đã được chỉ ra nhưng không phải trọng tâm của vấn đề được tác giả đề cập.

Như vậy, các bài viết đều tập trung vào các vấn đề xung quanh việc phát triển và phát triển bền vững các KCN. Những ý kiến đề xuất khá sát thực, giải pháp tương đối toàn diện, nhưng mới chỉ dừng ở góc độ tổng quát; do vậy, chưa có bài viết nào phân tích sự tác động và thực trạng của việc sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển bền vững các KCN.

C. Các đề tài nghiên cứu

1. Đề tài “*Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam*”, 2008, [29], Tác giả Lê Thế Giới, tạp chí Khoa học - Công nghệ Đà Nẵng số 4 (27), 2008. Trong đề tài nghiên cứu này, tác giả mới tập trung việc xây dựng và phân tích các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển bền vững của các KCN nói chung, chứ chưa phân tích một cách toàn diện, chưa gắn với một vùng hoặc một địa phương cụ thể nào. Cơ bản, đề tài nghiên cứu mới liệt kê ra một bộ chỉ tiêu đánh

giá một cách chung chung và chưa cụ thể. Các giải pháp được đề xuất cơ bản mang tính tổng thể, kinh tế - kỹ thuật, và đặc biệt, nhóm các giải pháp tài chính cũng chưa được đề xuất trong nghiên cứu này.

2. Lê Xuân Bá: *Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực xây dựng nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp, khu chế xuất*, 2007 [1] đề tài cấp Bộ - Bộ KH&ĐT, Hà Nội. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã đánh giá thực trạng cơ chế, chính sách thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các KCN, KCX, từ đó, đề xuất khung chính sách và các cơ chế có liên quan để thúc đẩy các thành phần kinh tế đầu tư vào các KCN, KCX. Trong đó, cơ chế về sử dụng đòn bẩy tài chính có đề cập tới, nhưng mới mang tính tổng quát. Mặc dù xây dựng nhà ở cho công nhân tại các KCN, KCX là một trong những nội dung nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững đối với các KCN. Tuy nhiên, để KCN phát triển bền vững còn cần đến nhiều các vấn đề liên quan khác mà trong nghiên cứu này chưa đề cập.

3. Trần Ngọc Hưng: *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách và một số giải pháp nhằm hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian tới 2006*, [35], Đề tài cấp Bộ - Bộ KH&ĐT, Hà Nội. Đề tài này được nhóm nghiên cứu tập trung vào các giải pháp hỗ trợ việc xây dựng trung tâm xử lý nước thải tại các KCN, KCX. Vấn đề xử lý môi trường cũng là một trong các vấn đề quan trọng hàng đầu hướng tới sự phát triển bền vững của KCN hiện nay. Trong việc xử lý môi trường tại các KCN, vấn đề tài chính được các nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất, bởi xuất đầu tư vào chúng lớn, dòng tiền thu chậm, hiệu quả không cao. Vì vậy, trong các hỗ trợ được đề xuất, vấn đề tài chính được quan tâm hàng đầu. Tuy nhiên, các giải pháp tài chính để thúc đẩy sự phát triển bền vững các KCN có rất nhiều, đóng góp ở những lĩnh vực khác nhau mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến.

D. Luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ

1. Đề tài “*Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản lý nhà nước đối với việc phát triển khu công nghiệp Việt Nam- thông qua thực tiễn các khu công nghiệp miền Bắc*”, 2007 [57] - Luận án tiến sĩ của tác giả Lê Hoàng Yến, Đại học

Thương mại. Luận án này chủ yếu phân tích đánh giá về chính sách và mô hình quản lý Nhà nước; trong đó, lấy thực tiễn phát triển các KCN ở miền Bắc làm điển hình nghiên cứu. Luận án mới chỉ khai thác, đánh giá một khía cạnh đối với việc phát triển các KCN. Mục tiêu vẫn là hướng tới sự phát triển bền vững các KCN nhưng được giải quyết dưới góc độ chính sách, mô hình quản lý Nhà nước; chứ không phân tích dựa trên các chỉ tiêu đánh giá về sự phát triển bền vững cũng như các giải pháp để đạt mục tiêu.

2. Đề tài “*Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội các khu công nghiệp Việt Nam*”, 2007 [40] - Luận án tiến sĩ của tác giả Trần Văn Phùng, Học viện Chính trị Quốc gia. Trong chương I của luận án, tác giả đã đề cập đến hệ thống dịch vụ dưới dạng các công trình phụ trợ đi kèm nhằm đảm bảo hiệu quả của việc đầu tư các KCN. Tuy nhiên, nội dung chính của công trình là phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của các KCN. Do đó, tác giả đã không đầu tư nhiều thời lượng để phân tích kỹ chủ đề phát triển bền vững các KCN. Trong hệ thống các giải pháp được đề xuất của công trình nghiên cứu này, cũng chưa có giải pháp nào thuộc nhóm các giải pháp tài chính để nâng cao hiệu quả đầu tư KCN.

3. Đề tài “*Hoàn thiện hoạch định chính sách đầu tư phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay*”, 2010 [24] - Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Tuấn Dũng, Viện kinh tế thế giới. Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu của đề tài, đó là hoạch định chính sách đầu tư phát triển các KCN ở Việt Nam, nội dung của công trình nghiên cứu chủ yếu đề cập đến việc hoạch định chính sách phát triển KCN, mà chưa đi vào chủ đề phát triển bền vững các KCN. Các đề xuất, kiến nghị đều tập trung vào định hướng khung chính sách phục vụ việc phát triển các KCN ở Việt Nam.

4. Đề tài “*Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ theo hướng bền vững*”, 2010 [36] - Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Vũ Thành Hưởng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Đây là đề tài nghiên cứu ở phạm vi rộng, gồm nhiều địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ. Trong nghiên cứu này, tác giả đã nghiên cứu, đánh giá sự phát triển bền vững của các

khu công nghiệp theo nhiều các tiêu chí khác nhau. Các giải pháp được tác giả đề xuất có thể gọi đó là những giải pháp kinh tế - kỹ thuật tổng thể, trong đó, bao hàm cả mảng tài chính cho các KCN. Tuy nhiên, đó chỉ là một trong số nhiều những đề xuất của luận án.

5. Đề tài “*Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng*”, 2012 [26] - Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Xuân Điền, Học viện Tài chính. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là hệ thống dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp trong các KCN và đề xuất một số giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các KCN. Nhóm các giải pháp được tác giả nêu và phân tích khá sâu nhằm định hướng phát triển hệ thống các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phục vụ các KCN; trong đó có lồng ghép một vài giải pháp tài chính như: giải pháp về thuế, các ưu đãi để phát triển dịch vụ,... chứ không đề cập đến việc khuyến khích các doanh nghiệp thứ cấp và các công ty hạ tầng.

6. Đề tài “*Tác động của các khu công nghiệp đến phát triển bền vững nông thôn ở tỉnh Vĩnh Phúc*”, 2012 [32] - Luận văn Thạc sĩ ngành Kinh tế - Chính trị của tác giả Nguyễn Thị Phương Hoa, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội. Đề tài đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và phát triển bền vững nông thôn trong quá trình công nghiệp hoá. Phân tích sự tác động của các KCN đến phát triển bền vững nông thôn ở tỉnh Vĩnh Phúc. Đề xuất những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững nông thôn trong quá trình phát triển các KCN ở tỉnh Vĩnh Phúc.

Qua nội dung chính của các các luận văn và luận án trên cho thấy, các tác giả đều nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến KCN và phát triển KCN. Một số đề tài chọn đối tượng nghiên cứu là chính sách thu hút đầu tư vào các KCN và một số công trình đề cập đến việc phát triển bền vững các KCN như: xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá sự phát triển bền vững của KCN, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của các KCN. Các đề tài cơ bản đã đánh giá thực trạng phát triển các KCN, cũng như thực trạng các nhân tố ảnh hưởng tới

chúng ở một số địa phương, vùng và trên phạm vi cả nước. Một số công trình nghiên cứu tập trung vào cơ chế, chính sách của Nhà nước và hệ thống dịch vụ hỗ trợ cho KCN hướng đến sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, cho đến nay, khi nghiên cứu về KCN, chưa có một công trình nào nghiên cứu chính thức về các giải pháp tài chính nhằm phát triển bền vững các KCN. Vấn đề nguồn lực tài chính và chính sách tài chính cũng được đề cập, nhưng chỉ mang tính lồng ghép trong các vấn đề tổng thể của hệ thống giải pháp kinh tế - kỹ thuật. Các công cụ và giải pháp tài chính chưa được xem xét và đánh giá như những giải pháp giữ vai trò động lực, thúc đẩy thu hút đầu tư, tạo cơ sở cho quá trình phát triển bền vững của các KCN.

Đối với tỉnh Bắc Giang, cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu về KCN và phát triển bền vững các KCN, dù ở quy mô và góc độ nào. Bắc Giang là một địa phương còn nhiều khó khăn, ngành công nghiệp còn non trẻ, quá trình xây dựng và phát triển các KCN đang gặp phải những khó khăn, cản trở nhất định. Trong điều kiện đó, việc triển khai nghiên cứu những vấn đề có liên quan để đề xuất một hệ thống các giải pháp tài chính trong quá trình phát triển các KCN hướng đến sự phát triển bền vững là rất cấp thiết mang tính tích cực cao.

1.2. VỀ CÁC NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI

Trong thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX, hàng loạt quốc gia khác đã tập trung xây dựng các khu chế xuất để thu hút dòng vốn đầu tư ào ạt từ các quốc gia có lợi thế về vốn, công nghệ, thị trường... vào các ngành công nghiệp sở tại. Trong khi nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ gặt hái được những kết quả rất đáng khích lệ, đã tạo ra sự tăng trưởng từ phát triển KCX (như Thụy Điển, Ấn Độ, Ai Cập, Đài Loan...) thì không ít quốc gia khác lại không đạt được như vậy, thậm chí là thất bại. Đây là một trong những nguyên nhân khiến nhiều quốc gia đã không mặn mà với mô hình KCX, mà đi tìm kiếm mô hình khác thích hợp và hiệu quả hơn, trong đó: Hàn Quốc nghiên cứu và thực hiện phát triển theo mô hình KCN tập trung; Trung Quốc nghiên cứu và thực hiện phát triển theo mô hình KCN Hương Trán (thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đầu tư vào các ngành công

ngành, dịch vụ), mô hình Khu kinh tế mở (qui mô rất lớn về không gian và địa bàn, đa dạng về ngành nghề, trong đó công nghiệp được chú trọng để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư).

Phát triển các KCN tập trung để thu hút và quản lý hoạt động của các nhà đầu tư chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp được xem là một xu thế vận động mang tính qui luật và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, đi đôi với công tác BVMT của nhiều nước trên thế giới.

Một số công trình nghiên cứu về KCN và phát triển bền vững đã được nghiên cứu, tiêu biểu là:

1. Công trình: *“The application of industrialecology principlesandplanning guidelines for the development tofeco- industrialparks: an Australian casestudy”*. Tạp chí sản xuất sạch của B.H.Roberts Elsevier, 2004 [58] - đưa ra quan niệm mới trong PTBV KCN theo hướng phát triển KCN sinh thái (EIPs) với các tiêu chí cụ thể và minh chứng trong điều kiện của Australia. Mặc dù KCN sinh thái vẫn còn được xem là khái niệm khá mới mẻ đối với rất nhiều doanh nghiệp, chính quyền địa phương và cả các cộng đồng nước này. Thậm chí khái niệm về KCN sinh thái vẫn còn bị hiểu sai và áp dụng một cách thăm dò. Tương tự như một số đặc trưng của KCN truyền thống, các KCN sinh thái được thiết kế để cho phép các doanh nghiệp chia sẻ chung cơ sở hạ tầng để thúc đẩy sản xuất và giảm thiểu chi phí.

2. Đề tài nghiên cứu: *“Implementing industrialecology? Planning for eco-industrialparks in the USA”* của D.Gibbs & P.Deutz, NXB Elsevier, 2005 [59] - cho rằng: mặc dù nhận được sự đồng thuận rộng rãi của vấn đề PTBV trong các diễn đàn quốc tế nhưng trên thực tế, việc đạt mục tiêu về kịch bản “win-win-win” (cùng thắng) về các mặt phát triển kinh tế, môi trường và xã hội vẫn là một vấn đề nan giải. Những người ủng hộ phát triển về công nghiệp sinh thái cho rằng: việc dịch chuyển trong chuỗi sản xuất công nghiệp từ một đường thẳng đến hệ thống khép kín sẽ giúp đạt được mục tiêu trên. Những năm gần đây, các khái niệm vạch ra từ công nghiệp sinh thái sử dụng để xây dựng các KCN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm rác thải và ô nhiễm, tạo việc làm và cải thiện điều kiện làm việc. Tác giả nhấn mạnh vào các vấn đề nan giải nảy sinh

trong giai đoạn phát triển các KCN ở Mỹ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ nghiên cứu PTBV các KCN dưới góc độ kinh tế và môi trường mà chưa xem xét đến các vấn đề xã hội một cách thỏa đáng.

3. Đề tài nghiên cứu: “*Chinese Science and Technology Industrial Parks*” của Susan M. Walcott, 2003 [60] - đã xem xét vai trò các KCN Trung Quốc trong việc thu hút các công nghệ hiện đại để sản xuất các hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế. Trong công trình này, tác giả này đưa ra các lập luận dựa trên các lý thuyết về liên kết KCN trong bối cảnh của nước này với các khác biệt ở các địa phương khác nhau, từ Tây An ở phía Tây tới Bắc Kinh ở phía Bắc, Tô Châu - Thượng Hải ở duyên hải và Shenzhen - Dongguan ở Đông Nam.

4. Đề án: “*Phát triển điều phối khu vực trong khu công nghiệp Kiwnana*” 2004-2009 [61] - do GS Dickvan Beers thuộc Đại học Công nghệ Curtin Australia làm chủ nhiệm. Mục tiêu của đề án là nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong KCN Kiwnana phát triển và thực thi các cơ hội nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh. Các cơ hội bao gồm việc tái chế và tái sử dụng các sản phẩm phụ cũng như các đầu vào thay thế hoặc sử dụng chung các tiện ích và cơ sở hạ tầng nhằm giảm tác động môi trường của KCN và gia tăng kết quả kinh doanh cho doanh nghiệp

Mặc dù có nhiều điểm khác biệt, nhưng về mặt chính sách, các mô hình trên đây đều có một điểm chung, đó là chính sách "thu hút đầu tư". Dù là KCX, KCN, hay KKT mở, nếu được xây dựng nhưng không thu hút hoặc thu hút được rất ít doanh nghiệp đến đầu tư thì mô hình đó coi như thất bại.

Các nghiên cứu của nước ngoài về chủ đề phát triển các KCN cũng đã được thực hiện khá nhiều ở nhiều quốc gia khác nhau. Tuy vậy, các nghiên cứu này cơ bản mới chỉ tập trung vào nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển KCN nói chung và vai trò, tác động của KCN. Theo khảo cứu của tác giả, chưa có một đề tài, công trình nào được thực hiện ở nước ngoài đề cập đến giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN; mặc dù, tính chất phát triển bền vững cũng đã được xem xét phân tích khá nhiều trong các nghiên cứu dưới dạng lồng ghép hoặc một nhánh của nghiên cứu.

1.3. SỰ KHÁC BIỆT CỦA LUẬN ÁN SO VỚI CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY

Qua các công trình, đề tài và bài báo khoa học đã được đăng tải, về cơ bản chúng đều tập trung xoay quanh các vấn đề có liên quan đến sự phát triển bền vững các KCN ở Việt Nam và một số địa phương. Trong đó, mỗi đề tài được giải quyết ở một phạm vi khác nhau, với mục tiêu nghiên cứu khác nhau. Các giải pháp nêu trong các nghiên cứu là khá toàn diện so với các mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, trong các nghiên cứu đó, chưa có công trình nào nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN.

Qua nghiên cứu và đúc rút từ những đề tài nghiên cứu trước đây có liên quan, luận án tập trung nghiên cứu về vấn đề chưa được giải quyết, đó là: giải pháp tài chính để phát triển bền vững các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ Góc độ lý luận: Luận án tập trung làm rõ những vấn đề về phát triển bền vững các KCN. Giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN và các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng các giải pháp tài chính thúc đẩy việc phát triển bền vững các KCN.

+ Phương diện thực tế: Luận án tập trung khảo cứu các KCN, các cơ quan, ban ngành, các cá nhân có liên quan đến sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Từ đó, luận án phân tích, đánh giá việc sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các KCN ở Bắc Giang thời gian qua.

+ Qua nghiên cứu sâu thực trạng, nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng các giải pháp tài chính, Luận án đề xuất một số giải pháp tài chính với mục tiêu đảm bảo sự phát triển bền vững các KCN ở địa phương này trong thời gian tới.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 của luận án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

i) Hệ thống được cơ bản các công trình, đề tài, bài viết có liên quan đến luận án dưới các góc độ khác nhau. Qua những phân tích sơ lược, đã xác định được những mục tiêu chủ yếu của các công trình, đề tài và bài viết này. Qua các

nghiên cứu được chỉ ra cho thấy: chưa có một công trình hay đề tài nào tập trung nghiên cứu về giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN.

ii) Từ những phân tích về các nghiên cứu trong chương này đã chỉ ra được khoảng trống cần nghiên cứu, hoàn thiện. Đó chính là mục tiêu nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, tác giả chưa thống kê và phân tích hết được những nghiên cứu có liên quan đến luận án, đặc biệt các nghiên cứu được thực hiện ở nước ngoài.

Chương 2

KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP

2.1. KHU CÔNG NGHIỆP

2.1.1. Khái niệm

Về bản chất, các khu công nghiệp (KCN) là những vùng lãnh thổ mà công nghiệp tập trung ở mức cao. Chúng là sản phẩm của sự tập trung hóa theo lãnh thổ của công nghiệp [27, tr.13]. Sự hình thành và phát triển của các KCN tùy thuộc cơ bản vào nhu cầu và năng lực phát triển công nghiệp của quốc gia cũng như của từng địa phương. Quy mô cũng như cơ cấu của mỗi KCN cụ thể phụ thuộc nhiều yếu tố, kể cả các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội và chính bản thân sự phát triển của ngành công nghiệp.

Các KCN được hình thành theo những cách thức khác nhau. Ở các nước công nghiệp phát triển, các KCN phần lớn đã được hình thành một cách tự phát. Chúng là những vùng lãnh thổ có mật độ công nghiệp tập trung cao, thường ra đời trên cơ sở các lợi thế của từng vùng và được mở rộng dần tùy thuộc vào bản thân những lợi thế này cũng như sự cạnh tranh giữa các vùng, và vào nhu cầu về mặt bằng của các doanh nghiệp. Trong lịch sử, các KCN loại này thường không có ranh giới địa lý rõ ràng, thường bắt đầu từ một vùng “lõi” mà được mở rộng dần nhờ có các doanh nghiệp mới được đầu tư xây dựng ở địa bàn lân cận. Sự phát triển này dẫn tới sự ra đời của các “vùng công nghiệp” trên cơ sở có sự hình thành, mở rộng và phát triển của nhiều KCN được hình thành ở những địa bàn lân cận.

Ở Việt Nam, việc xây dựng và phát triển các KCN theo nghĩa hiện nay đã chính thức được đặt ra và triển khai từ khoảng 25 năm nay [16]. Đây là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Theo đó, các KCN (và các khu chế xuất) là những địa điểm được xây dựng với các điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư có thể đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp một cách thuận lợi. Nó bắt nguồn từ nhu cầu khắc phục tình trạng mất cân đối và khó khăn trong việc đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ sản xuất.

Về mặt lý luận, hiện có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm và việc xây dựng các KCN, do có khác biệt về mục tiêu và điều kiện nghiên cứu.

Theo các chuyên gia của tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật xây dựng Luật KCN cho Việt Nam, *“KCN là khu vực có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, chịu sự quản lý riêng, tập trung tất cả các doanh nghiệp hoạt động SXCN theo bất kỳ cơ chế nào, miễn là phù hợp với các quy định và quy hoạch về vị trí ngành nghề. Trong KCN có thể có một phần đất làm khu chế xuất, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu và dịch vụ để sản xuất hàng xuất khẩu”*.

Nhiều chuyên gia nghiên cứu ủng hộ quan điểm này, cho rằng: *“KCN là khu vực chuyên SXCN và cung cấp dịch vụ dành cho SXCN, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được thành lập và tổ chức hoạt động theo cơ chế chính sách của Chính phủ”* [26].

Luật Đầu tư của Việt Nam năm 2005 định nghĩa: *“KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho SXCN, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo quy định của Chính phủ”* [41].

Theo những cách tiếp cận trên, có thể nhận diện KCN qua ba đặc điểm khác biệt:

Thứ nhất, KCN là khu vực khép kín, tách biệt với khu dân cư và có diện tích xác định.

Thứ hai, KCN ra đời và đi vào hoạt động trước khi các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư xây dựng nhà xưởng để sản xuất. Như vậy, nhiều KCN sẽ có một thời gian dài tồn tại mà chưa có một doanh nghiệp công nghiệp nào hoạt động.

Thứ ba, việc thành lập KCN do Chính phủ quyết định, bất kể chủ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN là Nhà nước hay doanh nghiệp.

Như vậy, khái niệm KCN đang được sử dụng là những khái niệm được xây dựng theo nghĩa hẹp, nhưng lại phù hợp với mục tiêu kinh doanh của các chủ đầu tư hạ tầng công nghiệp. Trong thực tế, hầu hết các chủ đầu tư hạ tầng KCN chỉ tập trung quan tâm tới phần đất công nghiệp cho thuê, mà ít quan tâm đến diện tích đất xây dựng các công trình phúc lợi và hệ thống dịch vụ hỗ trợ kinh doanh đi

kèm. Xuất phát từ thực tế này, khi quy hoạch xây dựng các KCN, tính đồng bộ của nó ít được quan tâm, nghĩa là các công trình phụ trợ và dịch vụ đi kèm ít được chú ý. Do đó, mức độ hấp dẫn của nhiều KCN hiện đã giảm sút, ảnh hưởng bất lợi đến kinh doanh và sự phát triển bền vững của chúng.

Từ những phân tích trên, trong điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay, KCN cần được hiểu là *khu vực chuyên SXCN và cung cấp các dịch vụ phục vụ cho SXCN, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập và tổ chức hoạt động theo cơ chế chính sách của Nhà nước*. Theo cách tiếp cận này, có thể nhìn nhận KCN có những đặc trưng cơ bản sau:

- *Thứ nhất*, KCN là khu vực có thể có hoặc không có tường rào bao quanh nhưng có ranh giới địa lý hoàn toàn xác định;

- *Thứ hai*, trong KCN cần có một số cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, có thể được bố trí thành khu vực SXCN và khu vực dịch vụ riêng biệt. Khu vực dịch vụ có thể bao gồm nhà ở cho người lao động, các dịch vụ hỗ trợ phục vụ cho các doanh nghiệp trong KCN, các công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ phục vụ cho người lao động làm việc trong KCN. Ở Việt Nam hiện nay, các KCN hội tụ đủ những đặc trưng này đã cơ bản chứng minh được tính hiệu quả của nó.

- *Thứ ba*, KCN do các cơ quan chính quyền Nhà nước quyết định thành lập theo sự phân cấp rõ ràng theo các tiêu chí hợp lý (tức là có thể do chính quyền cấp trung ương hoặc chính quyền cấp địa phương ra quyết định thành lập). Tính đến thời điểm hiện tại ở Việt Nam, các KCN hầu hết do Chính phủ quyết định thành lập.

Tiếp cận và nhận thức về KCN theo quan điểm này sẽ khắc phục được những sai lầm và thiếu sót trong việc quy hoạch và phát triển KCN. Việc xây dựng và vận hành các KCN có thể đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững do có hệ thống dịch vụ đồng bộ đi kèm. Theo đó, quy hoạch phát triển KCN phải gắn liền với quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội và hệ thống dịch vụ hỗ trợ. Chủ đầu tư hạ tầng KCN không nhất thiết phải đầu tư cho cả hai khâu, nhưng tính đồng bộ của chúng phải được đảm bảo ngay trong thiết kế quy hoạch và thực hiện triển khai.

Trên thực tế, một số KCN đã được thành lập và hiện đang hoạt động hầu như không theo mô hình này và khó có thể bổ sung các dịch vụ bởi đã được quy hoạch cứng từ trước. Do vậy, chỉ có thể xây dựng, phát triển các công trình hạ tầng xã hội và dịch vụ xung quanh KCN này để phục vụ sự phát triển của nó. Đối với những KCN có quy mô nhỏ, vị trí gần các vùng kinh tế có trình độ phát triển; có thể không nhất thiết xây dựng thêm các công trình hỗ trợ, mà có thể tận dụng sự có sẵn tại địa phương và xem xét, bổ sung thêm một số hạng mục dịch vụ như nhà ở và các dịch vụ khác phục vụ cho người lao động làm việc trong các KCN.

2.1.2. Phân loại khu công nghiệp

Các KCN có thể được phân loại dựa trên những căn cứ khác nhau, tùy theo mục đích của việc phân loại.

- Căn cứ theo chủ thể đầu tư, các KCN có thể được chia thành hai loại:
[26, tr.18]

Thứ nhất, các KCN do Nhà nước đầu tư. Đó là những KCN do chính quyền các địa phương thực hiện đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách địa phương nhằm thúc đẩy phát triển SXCN. Loại KCN này thường được xây dựng ở những địa phương có điều kiện kinh tế và phát triển công nghiệp khó khăn. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, các KCN do Nhà nước đầu tư được xây dựng ở các địa phương như: Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, những địa phương này được coi là ít có lợi thế so sánh so với các địa phương khác trong vùng. Khi Nhà nước đầu tư KCN, thường thành lập ra một công ty hạ tầng trực thuộc Ban quản lý các KCN của tỉnh để đầu tư và điều hành KCN. Ngoài việc đầu tư xây dựng, vận hành KCN, các chủ đầu tư trực tiếp tham gia cung cấp một số dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp thứ cấp, ví dụ: các dịch vụ hành chính, xử lý môi trường, cung cấp thông tin, giới thiệu chính sách kinh tế, xúc tiến thương mại, giới thiệu việc làm, tuyển dụng lao động,... Tuy nhiên, các dịch vụ này chỉ mang tính căn bản, trong khi để KCN hoạt động tốt, hiệu quả và bền vững thì phải cần đến nhiều loại dịch vụ khác nữa, mà bản thân các Ban quản lý KCN không đáp ứng được.

Thứ hai, các KCN do khu vực tư nhân đầu tư. Những KCN do các chủ đầu tư tư nhân đảm nhận quá trình đầu tư xây dựng và vận hành KCN. Các KCN loại

này hiện là phổ biến ở những địa phương có kinh tế phát triển, ví dụ như: Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương. Trong trường hợp này, ngoài các hạng mục chính, các chủ đầu tư có thể cung cấp một số dịch vụ hỗ trợ như: tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, kho vận, môi trường. Đối với các dịch vụ khác, chủ đầu tư có vai trò cầu nối trung gian để các tổ chức cung cấp dịch vụ vào trong KCN cung cấp.

- Căn cứ theo tính chất chuyên môn hóa, có thể phân biệt các KCN tổng hợp và các KCN chuyên môn hóa. Các KCN chuyên môn hóa thường tập trung sản xuất sản phẩm thuộc một hoặc một nhóm ngành cụ thể. Ví dụ, KCN dệt may ở Hưng Yên, KCN đóng tàu ở Ninh Bình, KCN điện tử ở Yên Phong (Bắc Ninh). Các KCN loại này thường dựa trên cơ sở lợi thế của vùng và lợi thế của chủ đầu tư và quy hoạch, cũng như chính sách kêu gọi đầu tư của địa phương.

- Căn cứ vào quy mô, các KCN được chia thành KCN lớn và KCN nhỏ. Tùy điều kiện từng vùng, từng quốc gia mà mức độ lớn nhỏ có thể khác nhau. Ví dụ, ở Việt Nam, những KCN có diện tích lớn hơn 300 ha được coi là các KCN lớn và KCN nhỏ thường có diện tích nhỏ hơn 300 ha.

2.1.3. Vai trò của khu công nghiệp

Đối với từng địa phương cũng như toàn bộ nền kinh tế, việc xây dựng và phát triển các KCN có vai trò rất to lớn, được thể hiện ở ba góc độ:

Thứ nhất, đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Các KCN có vai trò rất quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước. Trong điều kiện nền kinh tế còn khó khăn về cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh còn nhiều bất cập thì việc xây dựng các KCN sẽ tạo ra điều kiện thuận lợi, giảm chi phí đầu tư cho các nhà đầu tư. Vốn đầu tư kinh doanh vào các KCN tăng sẽ làm cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng lên, góp phần tạo ra tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; thúc đẩy các ngành khác phát triển để phục vụ SXCN, trong đó bao gồm cả ngành dịch vụ.

Các KCN đi vào hoạt động đã tạo ra nhiều việc làm mới, giúp nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống cho người lao động, đặc biệt đối với những vùng địa phương có KCN. Ngoài ra, làm việc trong KCN là môi trường tốt để đào tạo và rèn luyện tác phong cho người lao động chuyển từ tác phong nông nghiệp

đến tác phong công nghiệp hiện đại [40, tr.25].

Các KCN thu hút vốn đầu tư nước ngoài sẽ tạo ra điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận các phương pháp quản lý, phương pháp kinh doanh tiên tiến của các quốc gia và tiếp nhận công nghệ sản xuất hiện đại. Khi các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN, quá trình sản xuất kinh doanh sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, có cơ hội cạnh tranh với các doanh nghiệp kinh doanh quốc tế từ các quốc gia khác.

Khi các KCN hoạt động, các doanh nghiệp trong KCN có thể thúc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh đó, các mối quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế cũng được nâng tầm cao hơn, nâng cao năng lực và vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới, qua đó tác động tích cực đến cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp trong nước, khi các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư, hoạt động trong các KCN đã tạo ra áp lực cạnh tranh rất mạnh về hàng hóa và dịch vụ. Để có thể tồn tại và phát triển, buộc các doanh nghiệp trong nước phải tự đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh trên mọi mặt.

Phát triển các KCN làm gia tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước thông qua các khoản thu khác nhau như: thu tiền sử dụng đất, thuế và phí các loại từ các chủ thể kinh doanh mặt bằng công nghiệp và các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN.

Thứ hai, đối với ngành công nghiệp và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đầu tư phát triển các KCN chính là động lực tốt nhất và mạnh nhất để phát triển ngành công nghiệp của một vùng hay một quốc gia. Từ một nền kinh tế lạc hậu, sản xuất nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo, các KCN đi vào hoạt động sẽ làm chuyển dịch cơ cấu ngành trong nền kinh tế theo hướng công nghiệp tăng mạnh. Để duy trì được được nền kinh tế với tỷ trọng công nghiệp ngày càng cao thì ngành dịch vụ buộc phải phát triển và tăng trưởng theo, tạo ra một cơ cấu kinh tế mới. Tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng dần và vượt ngành nông nghiệp, khẳng định vị thế của ngành công nghiệp trong cơ cấu địa phương, vùng kinh tế và nền

kinh tế.

Thứ ba, đối với các địa phương có KCN.

Đối với các địa phương, các KCN thể hiện vai trò khá rõ trên một số mặt như: tăng tỷ trọng của công nghiệp, tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, làm tăng giá trị SXCN và tỷ trọng sản phẩm xuất khẩu tại địa phương. Bên cạnh đó, các KCN có vai trò trong giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách địa phương. Vai trò của KCN đối với từng địa phương và đối với nền kinh tế cơ bản tương đồng nhau, chỉ khác về tính cụ thể và mức độ cụ thể của một số chỉ tiêu có liên quan. Chính vì những đóng góp của các KCN đối với kinh tế - xã hội của địa phương được thể hiện khá rõ trên mọi mặt, do đó, chính quyền các địa phương tìm mọi cách phát triển các KCN dựa trên những lợi thế vốn có của mình.

2.1.4. Những tác động không tích cực từ việc phát triển các KCN

Bên cạnh những thành công từ các KCN như phân tích ở trên, nhiều vấn đề đã phát sinh và trở nên ngày càng cấp bách từ các KCN. Ngay từ năm 2006, khi tổng kết 15 năm xây dựng và phát triển các KCN, KCX và năm 2011, tại Hội nghị tổng kết 20 năm xây dựng phát triển KCN, KCX, KKT, nhiều hạn chế và tác động không tích cực do các KCN gây ra đã được chỉ ra khá rõ [16]:

- Nhiều KCN đầu tư chậm, dẫn đến tình trạng sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả. Tình trạng này xuất hiện do các chủ đầu tư thiếu vốn đầu tư, năng lực tổ chức kinh doanh yếu kém. Thực trạng này ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của cả nhà đầu tư sơ cấp và nhà đầu tư thứ cấp, kéo theo ảnh hưởng bất lợi đến mục tiêu phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành của các địa phương.

- Môi trường tự nhiên bị ô nhiễm ngày càng nặng. Đây là vấn đề bức xúc tại nhiều KCN hiện nay. Ô nhiễm môi trường do một số nguyên nhân cơ bản như: (1) nhiều KCN không xây dựng hệ thống xử lý chất thải hoặc hệ thống này quá nhỏ so với nhu cầu cần phải xử lý, (2) công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp quá lạc hậu, không còn đảm bảo tính thích hợp khi được chuyển giao vào Việt Nam. Cả hai nguyên nhân này đều mang tính chủ quan, trách nhiệm thuộc về các chủ thể liên quan đến quyết định phát triển các KCN ở các địa phương.

- Phát triển các KCN đã làm diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp đáng kể, nảy sinh vấn đề an ninh lương thực của quốc gia có thể bị ảnh hưởng, bởi hầu hết các KCN đều được xây dựng trên nền đất tốt của đất nông nghiệp. Hiện trạng này do các nhà đầu tư sơ cấp và chính quyền các địa phương đang duy trì quan điểm chạy theo những giá trị mang tính nhất thời, không quan tâm đến những hệ lụy phát sinh sau đó.

- Tình trạng bần cùng hóa nông dân bị mất đất cho KCN đã xuất hiện ở nhiều nơi do không giải quyết tốt các vấn đề có liên quan đến nông dân sau khi thu hồi đất, như các chương trình: hỗ trợ đào tạo nghề sau khi mất đất sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho nông dân, công tác giải phóng mặt bằng, giá cả đền bù chưa hợp lý,... dẫn đến nhiều phản ứng không tích cực trong đời sống xã hội.

Trong khi những vấn đề nêu trên chưa được giải quyết (thậm chí vấn đề ô nhiễm còn trở nên trầm trọng hơn, trong thời gian qua) thì một số hiện tượng mới đã xuất hiện:

- Một số địa phương xây dựng quá nhiều KCN, trong đó các KCN hầu hết được xây dựng trên nền đất nông nghiệp, làm lãng phí tài nguyên đất ngay từ khâu quy hoạch. Thực tế đó tạo thành nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh lương thực ngày càng rõ nét, đưa một lực lượng lớn nông dân vào thế bần cùng hóa do họ phải nhường đất canh tác cho KCN.

- Cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật và cơ sở hạ tầng văn hóa - xã hội bất cập, không đáp ứng đủ nhu cầu của sản xuất - kinh doanh cũng như đời sống của dân cư địa phương và lực lượng lao động làm việc tại các KCN lân cận. Các tệ nạn xã hội xuất hiện, trong đó cơ cấu giới tính tại các KCN cũng là vấn đề lo ngại, rất đáng để quan tâm.

- Mức độ gia tăng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, bên cạnh những tích cực, cũng có những ảnh hưởng nhất định đến đời sống chính trị, bản sắc văn hóa dân tộc của từng địa phương cũng như toàn bộ nền kinh tế.

- Cơ cấu các KCN chưa được tính toán hợp lý, vấn đề cơ cấu trong quy

hoạch không được thực hiện nghiêm túc đã khiến mỗi KCN đều có những doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau. Bởi vậy, dù có nhiều KCN nhưng chúng phân bố tản mạn, phân tán và thiếu tính tập trung, tính liên kết, hỗ trợ cho nhau không được đảm bảo.

- Sự cạnh tranh trong chiến lược thu hút đầu tư giữa các địa phương ngày càng mạnh, có thể dẫn đến những cách thu hút đầu tư vượt khỏi những nội dung của chính sách chung. Điều này làm ảnh hưởng đến lòng tin của các nhà đầu tư khi họ so sánh các địa phương với nhau.

Như vậy, bên cạnh những vai trò không thể phủ nhận của KCN, việc thực hiện mục tiêu phát triển các KCN cũng thể hiện những hạn chế nhất định - đó chính là mặt trái của quá trình phát triển này.

Từ thực tế đó, việc nghiên cứu những tác động bất lợi của các KCN có ý nghĩa tích cực trong việc đưa ra các giải pháp phát triển bền vững các KCN là hoàn toàn cần thiết.

2.2. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KHU CÔNG NGHIỆP

2.2.1. Phát triển

Cụm từ phát triển được định nghĩa một cách khái quát trong Từ điển Oxford là: “Sự gia tăng dần của một sự vật theo hướng tiến bộ hơn, mạnh hơn”

Trong từ điển Bách khoa của Việt Nam, phát triển được quan niệm là: “Phạm trù triết học chỉ ra tính chất của những biến đổi đang diễn ra trong thế giới” Chủ thể con người và mọi vật đều thay đổi theo thời gian, những sự phát triển được bao hàm ở cả hai khía cạnh: hướng đi lên - tiến bộ và phát triển thoái bộ - thoái hóa.

Phát triển (khoa học phát triển) mới ra đời những năm 1940-1950, đặc biệt phát triển mạnh vào thập kỷ 60 của thế kỷ XX. Trong tiến trình đó, phát triển học có những thay đổi nhất định về nội hàm.

Giai đoạn đầu, nội dung chủ yếu của phát triển được đề cập trong kinh tế gọi là Kinh tế học phát triển, sau đó càng ngày càng phát triển theo hướng liên ngành. Tiếp sau đó, ở mức độ cao hơn, môn Xã hội học phát triển và Quản trị học

phát triển ra đời, nhấn mạnh sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và công bằng xã hội có phần can thiệp của thể chế chính trị.

Ở giai đoạn cao như hiện nay, sự bùng nổ dân số, mức độ phát triển mạnh mẽ của các nền kinh tế, sự thiếu hụt tài nguyên do con người khai thác một cách vô ý thức, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sống, mức độ biến đổi khí hậu một cách khó lường... thuật ngữ phát triển bền vững ra đời.

Phát triển bền vững ra đời năm 1992 và đã trở thành chiến lược phát triển của toàn cầu trong thế kỷ XXI.

2.2.2. Phát triển bền vững

Có khá nhiều quan điểm khác nhau về phát triển bền vững nói chung. Sự khác nhau xuất phát từ quan điểm, định hướng, mục tiêu và phạm vi nghiên cứu. Khi nghiên cứu ở phạm vi hẹp như các tổ chức cụ thể, quan điểm được nhìn nhận một cách rộng rãi nhất của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển (1987) cho rằng: *“Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng yêu cầu hiện tại mà không làm tổn hại tới khả năng thỏa mãn nhu cầu đó của các thế hệ tương lai”*, [51]. Quan điểm này cho thấy: thực chất của vấn đề phát triển bền vững là sự gia tăng số lượng, chất lượng của một tổ chức với mục đích là tối đa hóa lợi ích ở hiện tại nhưng phải đảm bảo cho những lợi ích đó được duy trì trong tương lai.

Nội hàm về PTBV được tái khẳng định ở Hội nghị Rio - 92 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Johannesburg - 2002: *“Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa ba mặt của sự phát triển. Đó là: phát triển kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường”*. Ngoài ba mặt chủ yếu này, có nhiều nghiên cứu còn đề cập tới những khía cạnh khác của phát triển bền vững như: chính trị, văn hóa, tinh thần, dân tộc... và đòi hỏi phải tính toán và cân đối chúng trong hoạch định các chiến lược và chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho từng quốc gia, từng địa phương cụ thể.

Quan điểm về PTBV của Ủy ban thế giới về môi trường và phát triển cũng được sử dụng trong nhiều tài liệu nghiên cứu ở Việt Nam trong thời gian vừa qua. Tuy vậy, mục tiêu nghiên cứu khác nhau và điều kiện nghiên cứu khác

nhau sẽ đưa ra quan điểm khác nhau về phát triển bền vững. Cho dù tiếp cận theo góc độ nào thì phát triển bền vững cũng vẫn xoay quanh hai nội dung mang tính nòng cốt (1) Có sự gia tăng về số lượng và chất lượng để đáp ứng các nhu cầu hiện tại, (2) Đảm bảo duy trì lợi ích trong tương lai. Hai nội dung mang tính cốt lõi này sẽ xuyên suốt quá trình nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến phát triển bền vững.

Phát triển bền vững là một nhu cầu cấp bách và là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Ở Việt Nam, để thực hiện mục tiêu PTBV đất nước như Nghị quyết của đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và các cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã ban hành “Định hướng chiến lược phát triển bền vững”. Đây là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện và phối hợp hành động. Mục tiêu bảo đảm phát triển bền vững đất nước trong thế kỷ XXI chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở thực hiện chiến lược phát triển bền vững trong từng ngành, từng lĩnh vực, từng địa phương, trong đó có phát triển bền vững các KCN.

2.2.3. Phát triển bền vững các khu công nghiệp

Từ những phân tích đánh giá về những tác động không tích cực của việc phát triển các KCN đã nêu trong mục 2.1.4 đã chỉ ra rằng, nếu cứ phát triển các KCN như hiện nay sẽ khó đảm bảo được các mục tiêu trong dài hạn, nghĩa là khó đảm bảo tính bền vững. Từ thực tế đó, phát triển bền vững các KCN được đề cập khá nhiều trong các tài liệu, hội nghị, nghị quyết. Tuy vậy, dưới góc độ học thuật, nên hiểu về phát triển bền vững các KCN như thế nào vẫn còn là vấn đề tranh luận.

Phát triển bền vững các KCN được đặt ra trong khuôn khổ quan niệm về phát triển bền vững một quốc gia có chú ý đến những yếu tố đặc thù của các KCN. Theo đó, có thể hiểu phát triển bền vững KCN như sau: “*Phát triển bền vững các KCN là việc bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của bản thân KCN, bên cạnh đó phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ*

môi trường”.

Như vậy, phát triển bền vững các KCN phải được xem xét trên hai góc độ: tính bền vững, hiệu quả của KCN và tính tác động lan tỏa .

Thứ nhất, bảo đảm duy trì tính bền vững và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ của bản thân KCN.

- Bảo đảm sự phát triển ổn định các chỉ số hiệu quả kinh tế cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của KCN như: quy mô và tốc độ gia tăng giá trị sản lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh, kim ngạch xuất khẩu, năng suất lao động, trình độ công nghệ sản xuất được ứng dụng, thu nhập bình quân và các đóng góp với quốc gia và địa phương như các khoản thuế, phí các loại. Bên cạnh đó, sự đóng góp an sinh xã hội của các doanh nghiệp công nghiệp cũng được coi là một phần của sự phát triển bền vững.

- Duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của các KCN. Khả năng cạnh tranh nói lên tính chất vượt trội trong quan hệ so sánh với các đối thủ cạnh tranh khác có cùng tiêu chí so sánh. Đối thủ cạnh tranh của các KCN vùng thuộc các tỉnh trong khu vực hoặc trên cả nước. Năng lực cạnh tranh của KCN thể hiện ở sự vượt trội trong các tiêu chí cơ bản: môi trường pháp lý và hành chính của địa phương sở tại; cơ sở hạ tầng công nghiệp, chi phí sản xuất, trình độ công nghệ sản xuất, khả năng chiếm lĩnh thị trường; bảo đảm nguồn nhân lực cả về số và chất lượng cho các doanh nghiệp công nghiệp.

Thứ hai, phát triển bền vững các KCN phải tạo ra được những tác động mang tính lan tỏa tích cực của KCN đến các hoạt động kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, khu vực có KCN hoạt động.

Tác động lan tỏa của KCN cần đảm bảo việc không gây tác hại hoặc mất đi tính bền vững đối với sự phát triển của các ngành khác, lãnh thổ bên ngoài ranh giới của KCN. Điều này thể hiện trên các khía cạnh cụ thể:

- Hoạt động của KCN trên địa bàn địa phương tạo ra sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế địa phương theo xu hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh

trên thị trường nội địa và tập trung cho xuất khẩu.

- Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và xã hội cho khu vực có KCN. Để phát triển ngành công nghiệp mà cốt lõi là các KCN, cần phải đảm bảo hệ thống hạ tầng ở mức độ nhất định. Ngoài ra, hạ tầng dịch vụ cần phải được thúc đẩy để hỗ trợ công nghiệp phát triển. Tóm lại, phát triển công nghiệp sẽ kéo theo phát triển hạ tầng dịch vụ cùng với các yếu tố hạ tầng xã hội.

- Hoạt động của KCN có tác động tích cực trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân địa phương thông qua việc giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đến các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Người lao động làm việc trong nông nghiệp vốn thu nhập thấp, khi chuyển sang ngành công nghiệp sẽ có thu nhập cao hơn. Lao động làm việc trong công nghiệp không bị ảnh hưởng nhiều bởi tính mùa vụ và thời tiết như trong nông nghiệp. Do vậy, người lao động không bị tác động nhiều bởi các tệ nạn xã hội do thiếu việc làm hoặc việc làm không ổn định gây ra.

- Sự phát triển các KCN phải đảm bảo hạn chế ô nhiễm và cải thiện môi trường sinh thái. Tiêu chuẩn về môi trường là một trong các chỉ tiêu bắt buộc đối với các KCN. Vấn đề ảnh hưởng của môi trường trong các KCN cần được xem xét ở phạm vi rộng, bên cạnh chất thải rắn, nước thải công nghiệp còn bao gồm cả khói, bụi công nghiệp và tiếng ồn do quá trình sản xuất gây ra. Thực tế này đặt ra yêu cầu trong thiết kế quy hoạch các KCN và vùng công nghiệp luôn phải đảm bảo yêu cầu là không có dân cư, không gần khu vực dân cư nhằm tránh những tác động bất lợi trực tiếp từ môi trường đến đời sống người dân.

2.2.4. Các tiêu thức đánh giá sự phát triển bền vững của khu công nghiệp

2.2.4.1. Vị trí địa lý của khu công nghiệp

Vị trí địa lý của KCN là tiền đề giúp cho các doanh nghiệp (nhà đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp) đạt được *hiệu quả kinh tế theo vị trí*. Mức độ thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, như gần các trục đường giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhà ga, sân bay, bến cảng; sự hấp dẫn về thị trường các

yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, nguồn nhân lực) và thị trường tiêu thụ sản phẩm, hệ thống các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh,..Các yếu tố này có ảnh hưởng quan trọng, mang tính quyết định đến sự lựa chọn đầu tư của các doanh nghiệp (cả nhà đầu tư hạ tầng và doanh nghiệp thứ cấp) khi đầu tư vào các KCN.

2.2.4.2. Chất lượng quy hoạch khu công nghiệp

Đây là tiêu thức nhằm đảm bảo tính chất bền vững ngay từ giai đoạn đầu của quá trình quy hoạch, phát triển KCN. Tiêu thức này thể hiện ở tính hợp lý, đồng bộ, khoa học, thực tiễn và hiệu quả trong quy hoạch các yếu tố chủ đạo của KCN như xác định tính chất của KCN. Việc xác định đúng tính chất của KCN sẽ quyết định nhiều công đoạn đầu tư về sau cũng như ảnh hưởng tới hoạt động thu hút đầu tư của KCN đối với nhà đầu tư thứ cấp. Tính chất của KCN thường được gắn với tên của chúng như: KCN dệt may (KCN Phố Nối B - Hưng Yên), KCN điện tử (KCN Yên Phong 1 - Bắc Ninh), KCN hóa chất... Bên cạnh đó, trong quy hoạch có đề cập chi tiết, cụ thể các hạng mục chức năng hay không như: khu dịch vụ, trung tâm xử lý nước thải, chất thải rắn, hệ thống dịch vụ căn bản như hệ thống điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, các dịch vụ hỗ trợ khác... Những chi tiết này là yếu tố quan trọng để đạt mục tiêu kinh tế, bảo vệ và cải thiện môi trường, và thu hút lao động vào làm việc. Trong thực tế, các KCN đạt các tiêu thức chất lượng quy hoạch từ đầu sẽ có điều kiện phát triển nhanh và bền vững hơn các KCN yếu kém công tác này.

2.2.4.3. Diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy khu công nghiệp

Diện tích đất của các KCN cũng là một trong các nhân tố quan trọng, nó thể hiện quy mô KCN và năng lực đầu tư của chủ đầu tư. Diện tích mặt bằng công nghiệp cũng là nhân tố quyết định đến số dự án được thu hút, số lao động vào làm việc và lượng cầu các yếu tố nguyên nhiên vật liệu, dịch vụ được sử dụng. Đối với chủ đầu tư, quy mô KCN cũng trực tiếp quyết định các chỉ tiêu kinh doanh như doanh thu và lợi nhuận của nhà đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, nhân tố này bị giới hạn bởi năng lực tài chính của chủ đầu tư, diện tích đất tự nhiên, quy hoạch kinh tế - xã hội của địa phương.

Tỷ lệ lấp đầy trong KCN được phản ánh thông qua mức độ sử dụng đất

KCN, đo bằng tỉ lệ diện tích KCN đã cho các doanh nghiệp thứ cấp thuê so với tổng diện tích KCN. Tỷ lệ lấp đầy là chỉ tiêu phản ánh mức độ hấp dẫn và khả năng thu hút của các chủ đầu tư hạ tầng cũng như các cấp chính quyền địa phương sở tại.

Quy mô của KCN được xem xét trên các căn cứ cụ thể như: mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và các điều kiện để hình thành KCN như: vị trí địa lý, yêu cầu phát triển ngành công nghiệp của địa phương, điều kiện thực tế của hệ thống hạ tầng giao thông, năng lực cung cấp các yếu tố đầu vào tại địa phương và các vùng lân cận (lao động, nguyên vật liệu, các dịch vụ). Ngoài ra, độ lớn của một KCN còn tùy thuộc vào quỹ đất có thể sử dụng tại các địa phương cũng như địa hình, địa chất, thủy văn...

2.2.4.4. Tổng số vốn đăng ký, vốn đầu tư thực hiện

Khi đánh giá mức độ phát triển của một KCN, một số chỉ tiêu tài chính đầu tiên được xem xét đó chính là số vốn đăng ký và số vốn thực hiện của công ty hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp. Bên cạnh đó, số vốn bình quân của một dự án đầu tư và vốn bình quân trên một ha mặt bằng công nghiệp cũng được quan tâm một cách thận trọng. Về phía chủ đầu tư, số vốn bình quân đầu tư cho một ha mặt bằng công nghiệp cũng là chỉ tiêu được quan tâm. Các chỉ tiêu tài chính này thể hiện chất lượng của một KCN. Một KCN có số vốn đăng ký và vốn thực hiện lớn chứng tỏ hoạt động tốt, thu hút được nhiều doanh nghiệp có năng lực tài chính dồi dào, quá trình hoạt động đã hấp dẫn được các doanh nghiệp vào đầu tư bởi các cơ chế và chính sách tích cực. Ngược lại, nếu vốn đăng ký và thực hiện thấp, điều đó nói lên KCN không hiệu quả, các doanh nghiệp thứ cấp gặp nhiều khó khăn hoặc các cơ chế chính sách không đủ hấp dẫn họ.

Các chỉ tiêu tài chính này tùy thuộc vào (1) Năng lực tài chính của các doanh nghiệp thứ cấp và sơ cấp, (2) Diễn biến và tác động của môi trường kinh doanh, (3) Cơ chế, chính sách của nhà đầu tư hạ tầng và chính quyền địa phương sở tại... Những KCN có chất lượng cao sẽ là tiền đề vững chắc cho quá trình phát triển và vươn tới sự bền vững trong dài hạn. Việc đảm bảo tài chính cho các nhà đầu tư tại các KCN, một mặt do chiến lược đầu tư và năng lực của họ, mặt khác

cần có sự hỗ trợ từ phía chính quyền các địa phương thông qua việc sử dụng linh hoạt và hiệu quả các công cụ tài chính của Nhà nước.

2.2.4.5. Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN

Các chỉ tiêu cụ thể: tổng doanh thu; tổng giá trị gia tăng; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu; kim ngạch xuất khẩu và tỉ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả địa phương; thu nhập bình quân tính trên 1 đơn vị lao động, trên 1 ha mặt bằng công nghiệp và chỉ tiêu lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN không những phản ánh hiệu quả của KCN mà còn là chỉ tiêu ảnh hưởng quyết định đến các chỉ tiêu khác trong phát triển bền vững:

- Doanh thu các hoạt động kinh doanh thể hiện kết quả, quy mô tăng trưởng của các doanh nghiệp. Doanh thu là chỉ tiêu cơ bản, quyết định chi phối các chỉ tiêu khác như: giá trị gia tăng, lợi nhuận và liên quan đến nhiều chỉ tiêu phân tích tài chính khác của các doanh nghiệp.

- Tỷ lệ giá trị gia tăng trong doanh thu các hoạt động của các doanh nghiệp thể hiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ này càng lớn đồng nghĩa với việc hiệu quả sản xuất kinh doanh càng cao.

- Giá trị xuất khẩu của KCN so với tổng kim ngạch của địa phương thể hiện năng lực sản xuất của KCN và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa của KCN đối với thị trường khu vực và thế giới.

- Thu nhập bình quân trên một lao động, trên một ha mặt bằng công nghiệp phản ánh năng suất, chất lượng của các doanh nghiệp, mức độ đầu tư của KCN. Thu nhập cao nghĩa là KCN thu hút được các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề đang có ưu thế xã hội, có năng suất, chất lượng cao, đảm bảo tính bền vững lâu dài. Ngược lại thu nhập tính trên lao động và trên diện tích đất công nghiệp thấp cho thấy đó là KCN lạc hậu, không hấp dẫn, khó phát triển bền vững.

- Về chỉ tiêu lợi nhuận của cả hai nhóm chủ thể: nhà đầu tư sơ cấp và thứ cấp, là mục đích tồn tại, là động lực và điều kiện phát triển của các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp hoạt động thu được lợi nhuận, chỉ tiêu này tăng trưởng,

mục tiêu của các doanh nghiệp được thực hiện và có điều kiện tái mở rộng sản xuất theo cả chiều rộng và chiều sâu. Ngược lại, khi mục tiêu không thực hiện được, các doanh nghiệp cũng không thể mở rộng, tái đầu tư.

Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: ngành nghề, năng lực quản trị, chiến lược kinh doanh, diễn biến của môi trường kinh tế và năng lực tài chính của các doanh nghiệp. Năng lực tài chính đủ mạnh cũng là vấn đề đáng quan tâm, cần được nhìn nhận ở hai khía cạnh: (1) Năng lực tài chính và quản trị tài chính của bản thân các doanh nghiệp, (2) Những hỗ trợ từ bên ngoài về mặt tài chính. Điều này thường được thể hiện bằng chính sách và công cụ tài chính từ phía thị trường.

2.2.4.6. Trình độ công nghệ và ứng dụng công nghệ trong các doanh nghiệp trong KCN

Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp phản ánh trình độ phát triển của KCN. Mức độ phát triển của các công nghệ ứng dụng trong KCN được đánh giá qua các mức cụ thể: lạc hậu, trung bình, hiện đại. Khi xem xét và đánh giá về trình độ công nghệ thường sử dụng một số chỉ tiêu như: Xuất xứ của công nghệ, năm sản xuất, sự đồng bộ của các tài liệu hướng dẫn, thương hiệu nhà sản xuất, tính thích hợp của công nghệ đối với nền kinh tế, thị trường và năng lực của doanh nghiệp sử dụng.

Nếu công nghệ được sử dụng ở mức tiên tiến, hiện đại thì thời gian sử dụng có thể dài, sức cạnh tranh lớn, hiệu quả cao, ít tổn hại đến môi trường tự nhiên, nghĩa là có thể đạt mục tiêu phát triển bền vững. Ngược lại, đối với các KCN sử dụng công nghệ lạc hậu, thời gian sử dụng không dài, năng suất lao động thấp, năng lực cạnh tranh kém, gây tổn hại đến môi trường, chi phí kinh doanh cao, hiệu quả sản xuất thấp, không thể đạt mục tiêu phát triển bền vững. Khi đánh giá công nghệ tại các KCN, tính thích hợp của công nghệ sản xuất và quản lý được coi là một trong những nội dung quan trọng. Mức độ thích hợp về công nghệ sản xuất và quản lý của các doanh nghiệp công nghiệp thường được xem xét ở hai góc độ: 1) Thích hợp với môi trường nói chung (nhận thức, thị trường, nhu cầu,

chính sách, luật pháp của Nhà nước (cụ thể là chính sách thu hút đầu tư vào các KCN), cơ sở hạ tầng kinh tế, điều kiện môi trường tự nhiên; 2) Thích hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp như: trình độ chuyên môn của chuyên gia và người lao động, cơ sở hạ tầng nhà xưởng, năng lực đầu tư tài chính cho thiết bị công nghệ và R&D sản phẩm mới, tính chất đồng bộ trong quản lý và sản xuất.

2.2.4.7. Trình độ chuyên môn hoá và liên kết kinh tế

Mức độ chuyên môn hóa trong các KCN phản ánh qua tính chất của KCN, mức độ chuyên môn hóa cao sẽ thuận tiện và hiệu quả trong cung ứng, vận chuyển và cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, mức độ chuyên môn hóa cao cũng có thể tạo thành sự liên kết theo chuỗi giữa các doanh nghiệp trong một KCN gọi là chuỗi cung ứng. Các doanh nghiệp tham gia sản xuất trong chuỗi cung ứng thường được gọi là các doanh nghiệp vệ tinh. Một doanh nghiệp vệ tinh có thể chỉ sản xuất một hoặc một số chi tiết sản phẩm nhất định để cung ứng cho một doanh nghiệp lớn trong KCN để hoàn thiện một sản phẩm hoàn chỉnh để đưa ra thị trường hoặc xuất khẩu.

Về mức độ liên kết kinh tế: thể hiện bằng tỉ lệ số doanh nghiệp có liên kết kinh tế với nhau trong KCN và tỉ lệ số doanh nghiệp có liên kết với bên ngoài trong tổng số doanh nghiệp KCN.

+ Thông thường mỗi KCN có một hoặc vài doanh nghiệp lớn đóng vai trò trung tâm. Quá trình hoạt động của những doanh nghiệp này cần đến nhiều doanh nghiệp nhỏ hơn hoạt động sản xuất phục vụ cho quá trình sản xuất của họ. Ví dụ, Công ty SAMSUNG ở KCN Yên Phong (Bắc Ninh), trong quá trình sản xuất cần đến hàng chục công ty vệ tinh liên kết cung ứng cho quá trình hoàn thiện sản phẩm. Công ty CANON ở KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội) để hoạt động bình thường như hiện nay thì công ty này cần 12 công ty vệ tinh liên kết ngay trong KCN cung ứng linh kiện sản xuất để lắp ráp sản phẩm hoàn thiện. Mô hình liên kết này tương đối hiệu quả và bền vững. Vì vậy, trong chiến lược thu hút đầu tư vào các KCN, các địa phương sau khi đánh giá, rút kinh nghiệm, tham khảo các mô hình thành công để xây dựng chiến lược thu hút đầu tư cho địa phương mình.

+ Trong nhiều trường hợp, do các địa phương kêu gọi đầu tư không có kinh

nghiệm và chiến lược, không thể hình thành chuỗi liên kết cung KCN, buộc phải phát sinh liên kết giữa các KCN và giữa các địa phương với nhau. Mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN càng cao thì khả năng đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững càng lớn.

Xuất phát từ tính chất chuyên môn hóa và liên kết kinh tế của các KCN, nhiều địa phương đã rút kinh nghiệm và hình thành chiến lược trong thu hút đầu tư vào các KCN. Theo đó, các địa phương chỉ cần nghiên cứu, săn tìm và mời chào một doanh nghiệp công nghiệp lớn đầu tư vào KCN, sau đó sẽ có hàng loạt các doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết sẽ đầu tư theo sau mà không cần phải xúc tiến mời chào.

2.2.4.8. Đảm bảo sự bền vững môi trường tự nhiên và sinh thái

Đây là tiêu chí cơ bản, mang tính bắt buộc đối với phát triển các KCN trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Tính không bền vững cơ bản thể hiện ở mức độ tác động (không tích cực) của quá trình phát triển các KCN đến môi trường tự nhiên. Các KCN được xây dựng đúng quy hoạch, đúng thiết kế, đúng quy định, các doanh nghiệp (sơ cấp và thứ cấp) đều tuân thủ đúng các quy định về môi trường trong sản xuất kinh doanh sẽ làm cho KCN đảm bảo tính bền vững. Đối với doanh nghiệp sơ cấp, tuân thủ việc lựa chọn vị trí đầu tư KCN hợp lý, xây dựng đầy đủ các hạng mục xử lý nước thải, chất thải, đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh, hồ điều hòa,... Các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện đúng cam kết về công nghệ sản xuất, xử lý nước thải, chất thải, theo đúng các quy định. Ngoài ra, khói bụi, tiếng ồn cũng cần được tính toán trong xây dựng, phát triển các KCN. Về góc độ tài chính, các chủ thể nên nghiên cứu kỹ các phương án huy động vốn, đầu tư và thu hồi đối với các công trình hạng mục, đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường tự nhiên và hệ sinh thái.

2.2.4.9. Đảm bảo sự phát triển cân bằng mặt xã hội

Sự bền vững về mặt xã hội cũng được coi là chỉ tiêu quan trọng cần đảm bảo khi quyết định đầu tư KCN. Chỉ tiêu này được đảm bảo khi các KCN được xây dựng có tính toán đến các vấn đề liên quan về mặt xã hội như: mức độ tập trung của dân cư, cơ cấu giới tính, tỷ lệ người dân có việc làm, khả năng tạo việc

làm và mức độ bản cùng hóa người nông dân khi nhường đất cho xây dựng các KCN. Góc độ tài chính cần được xem xét ở phía Nhà nước và doanh nghiệp, cụ thể đó là các chi phí có liên quan đến các chương trình đào tạo nghề, giải quyết việc làm tại chỗ, nhà ở cho công nhân, các dịch vụ đáp ứng nhu cầu tinh thần cho người lao động, hỗ trợ thất nghiệp tạo nghề mới. Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp thứ cấp, việc tuân thủ các quy định pháp lý về tuyển dụng và sử dụng người lao động tại chỗ cũng là một trong các nhân tố tạo thành sự bền vững về mặt xã hội của các KCN. Các chính sách cụ thể như tiền lương, bảo hiểm xã hội, các đãi ngộ tài chính khác..., cần được quan tâm và thực hiện đầy đủ. Khi quyền lợi của người lao động được thực hiện và bảo đảm thì mức độ bền vững trong hoạt động của các nhà đầu tư cũng sẽ được đảm bảo theo và ngược lại.

2.2.4.10. Khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp

Tiêu chí này phản ánh mức độ hấp dẫn nội bộ của KCN đối với các nhà đầu tư và được thể hiện cụ thể bằng các chỉ tiêu: mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đáp ứng yêu cầu hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN. Khi đầu tư xây dựng các KCN, hầu hết các KCN đều đáp ứng cơ bản nhu cầu của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật là chỉ tiêu bắt buộc, nhưng chỉ tiêu này không thể hiện sự ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của các nhà đầu tư. Trong khi đó, hệ thống các dịch vụ lại rất quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Mức độ đáp ứng kém tại các KCN chính là hệ thống hạ tầng dịch vụ không đủ đảm bảo đáp ứng cho các doanh nghiệp.

Khi một KCN đạt được cơ bản những chỉ tiêu phát triển bền vững, đó là thời điểm KCN đạt hiệu quả trên mọi phương diện: đối với chủ đầu tư KCN, các doanh nghiệp thứ cấp và địa phương có KCN. Mức độ lan tỏa của KCN sẽ thể hiện rõ nhất khi chúng đạt được các chỉ tiêu phát triển bền vững. Để một KCN đạt được các chỉ tiêu phát triển bền vững, ngoài những chính sách phát triển kinh tế chung ở mỗi địa phương, cần có thêm hàng loạt các giải pháp thuộc về từng chủ thể như: Chính quyền địa phương, nhà đầu tư sơ cấp, doanh nghiệp thứ cấp và các cơ quan liên quan. Hệ thống các giải pháp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

của các KCN bao gồm nhiều nhóm khác nhau như: nhóm kinh tế, kỹ thuật, môi trường, tài chính... Trong đó, mỗi nhóm giải pháp có vai trò khác nhau trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của KCN. Trong khuôn khổ của luận án, nghiên cứu sinh chỉ tập trung nghiên cứu và giới thiệu nhóm giải pháp về tài chính để thúc đẩy phát triển bền vững các KCN.

2.3. GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

2.3.1. Khái niệm giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN

Theo thuật ngữ thông thường, nói đến giải pháp nghĩa là đề cập đến cách thức giải quyết một vấn đề nào đó phát sinh trong thực tế. Cách thức được các chủ thể lựa chọn để giải quyết vấn đề phải đảm bảo sự thống nhất, phải phản ánh được mục tiêu, quan điểm của lãnh đạo các đơn vị. Ở góc độ khác, giải pháp là cách thức giải quyết một vấn đề cụ thể phải dựa trên cơ sở khoa học là các định hướng của tổ chức và sử dụng các công cụ nhất định để đạt được các mục tiêu đã đề ra. Từ đó, có thể đưa ra trình tự giải quyết một vấn đề bao gồm: (1) Xác định vấn đề cần giải quyết - (2) xác định mục tiêu - (3) Xác định quan điểm của lãnh đạo - (4) hoạch định chính sách và công cụ thực hiện - (5) Lựa chọn giải pháp để thực hiện mục tiêu.

Chính sách là những quan điểm, đường lối chỉ đạo tổng quát để làm quyết định, nó thiết lập những giới hạn, kể cả những điều có thể làm hoặc không thể làm của những quyết định [28, tr.206].

Nói đến chính sách thường thấy liên quan đến những vấn đề hết sức quan trọng như: chính sách đãi ngộ trí thức, chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, chính sách tài chính, chính sách thu hút đầu tư vào KCN, chính sách về an toàn vệ sinh thực phẩm,... trong khi một số chính sách khác chỉ liên quan đến những vấn đề thứ yếu như: y phục của nhân viên, chính sách nhân sự của đơn vị...

Như vậy, chính sách thường đi cùng và gắn với những vấn đề lớn, những lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội. Về mảng tài chính, khi các chủ thể muốn sử dụng các công cụ tài chính để tác động vào nền kinh tế hoặc đạt mục tiêu của các tổ chức, khi đó xuất hiện khái niệm chính sách tài chính. Chủ thể sử dụng các

công cụ tài chính có thể là Nhà nước hoặc các doanh nghiệp.

Đối với mỗi tổ chức hoặc địa phương, việc hoạch định chính sách phải xuất phát từ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế. Các nội dung đề cập trong chính sách phải được thực thi bằng các giải pháp thích hợp, mức độ thích hợp đối với từng lĩnh vực và từng thời điểm cụ thể. Từ đó có thể nói, *giải pháp là quá trình cụ thể hóa các chính sách thông qua việc sử dụng các công cụ nhất định*. Như vậy, giải pháp không phải là chính sách nhưng không thể tách rời chính sách. Một hệ thống chính sách tốt nhưng các giải pháp không thích hợp hoặc không ăn nhập với chính sách thì các giải pháp đó vô hiệu. Ngược lại, một hệ thống các giải pháp tối ưu, phù hợp chính sách, đúng với thực tiễn sẽ đạt được hiệu quả mong muốn. Qua quá trình thực thi, có thể còn giúp cho các chủ thể đánh giá được những bất cập của chính sách đã ban hành, trên cơ sở đó điều chỉnh và thay đổi chính sách trong giai đoạn tiếp theo.

Từ những phân tích này có thể khái quát, *chính sách tài chính là hệ thống các chính sách thể hiện quan điểm và định hướng của các chủ thể (Nhà nước hoặc doanh nghiệp) về việc sử dụng các phạm trù tài chính; là sự can thiệp của các chủ thể đối với mọi hoạt động của nền kinh tế thông qua các công cụ tài chính nhất định*.

Như vậy, chủ thể hoạch định và áp dụng các chính sách tài chính là Nhà nước (là chủ yếu) và các doanh nghiệp. Trong đó, Nhà nước can thiệp vào các hoạt động của nền kinh tế, còn các doanh nghiệp sử dụng các chính sách tài chính để thực hiện các mục tiêu vi mô trong phạm vi hoạt động của mình. Quá trình cụ thể hóa các chính sách tài chính, các chủ thể cần đến các giải pháp, đó là các giải pháp tài chính. Từ đó, có thể nhìn nhận: *Giải pháp tài chính là tổng thể các cách thức sử dụng các công cụ tài chính nhằm đưa chính sách tài chính vào thực tiễn của các hoạt động kinh tế*.

Các giải pháp tài chính được hoạch định để triển khai nhằm vào một mục tiêu cụ thể nào đó, chẳng hạn: giải pháp tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, giải pháp tài chính hỗ trợ nông dân, giải pháp tài chính thúc đẩy xuất khẩu, giải pháp tài chính nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, giải pháp tài

chính phát triển bền vững các KCN...

Trên thực tế, để thực hiện một mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, có thể phải sử dụng nhiều các chính sách và giải pháp khác nhau, tạo thành một hệ thống đồng bộ về kinh tế - kỹ thuật, công nghệ. Đối với việc phát triển và cao hơn là phát triển bền vững các KCN, các chủ thể cũng cần hoạch định và triển khai nhiều các giải pháp khác nhau. Trong hệ thống các giải pháp được sử dụng, các giải pháp tài chính được các chủ thể quan tâm nhiều nhất, xuất phát từ mức độ tác động và hiệu quả của chúng đối với sự phát triển của các KCN.

Từ những phân tích và nhận định trên, kết hợp với các nội dung đã phân tích về phát triển bền vững KCN, có thể đưa ra quan điểm về giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN như sau:

“Giải pháp tài chính phát triển bền vững KCN là quá trình cụ thể hóa các chính sách tài chính của Nhà nước và của doanh nghiệp bao hàm toàn bộ các cách thức, biện pháp sử dụng các công cụ tài chính bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định, có hiệu quả ngày càng cao của bản thân KCN; bên cạnh đó phát triển hài hòa với các mặt xã hội và bảo vệ môi trường”.

Theo đó, giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN có thể được chia thành hai nhóm gắn với hai chủ thể khác nhau: Nhà nước và các doanh nghiệp.

+ Nhóm giải pháp tài chính của Nhà nước: bao gồm những can thiệp của nhà nước thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính để can thiệp và tác động vào quá trình phát triển của các KCN. Các công cụ tài chính của Nhà nước như Thuế, chi ngân sách NN, các loại phí và lãi suất tín dụng. Các công cụ này được sử dụng như hệ thống các đòn bẩy tài chính để thu hút các nhà đầu tư công nghiệp. Đối với các doanh nghiệp công nghiệp, ở những giai đoạn phát triển khác nhau thì vai trò và tác dụng của các đòn bẩy tài chính cũng khác nhau. Do đó, Nhà nước (chính quyền các địa phương) nên sử dụng một cách linh hoạt các công cụ đòn bẩy này.

+ Nhóm giải pháp tài chính của các doanh nghiệp sơ cấp và thứ cấp: nhóm này gồm các chính sách tài chính của bản thân các doanh nghiệp, được sử dụng

nhằm làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, qua đó đạt được mục tiêu phát triển bền vững KCN. Trong đó, nhóm giải pháp tài chính của các doanh nghiệp hạ tầng có phần rộng hơn các doanh nghiệp thứ cấp. Ngoài các giải pháp tài chính áp dụng cho bản thân như: lựa chọn nguồn vốn ưu đãi, phương án sử dụng vốn hợp lý, quản lý vốn và tài sản, phân phối kết quả kinh doanh các doanh nghiệp này còn phải sử dụng các công cụ tài chính của mình để hấp dẫn các doanh nghiệp thứ cấp. Đó là việc các doanh nghiệp hạ tầng chủ động nghiên cứu, tính toán xây dựng phương án giá cho thuê mặt bằng công nghiệp và các loại phí phát sinh như phí môi trường, phí bảo trì một cách hợp lý, đảm bảo lợi ích đầu tư, nhưng phải tính đến các quy định của chính quyền các địa phương và mức độ cạnh tranh trên thị trường cho thuê mặt bằng công nghiệp.

2.3.2. Tác động của các giải pháp tài chính đến sự phát triển bền vững các khu công nghiệp

Phát triển các KCN là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta nhằm đưa nước ta đến với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trở thành nước công nghiệp có trình độ phát triển cao. Các KCN là biểu hiện đầu tiên của một quốc gia công nghiệp. Trải qua quá trình phát triển hơn hai thập kỷ ở Việt Nam, các KCN đã thể hiện vai trò của chúng một cách khá rõ ràng, thông qua những tác động cụ thể như: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng cường khả năng xuất khẩu hàng hóa, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp...

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, bên cạnh những tác động tích cực, còn có những tác động không tích cực, mà biểu hiện cụ thể là sự phát triển thiếu tính bền vững của các KCN hiện nay.

Để đảm bảo cho các KCN phát triển bền vững, cần có sự can thiệp kịp thời của các chủ thể, trong đó sự can thiệp của Nhà nước được trông đợi nhiều nhất. Việc can thiệp của các chủ thể vào quá trình phát triển của các KCN đó chính là việc sử dụng hệ thống các giải pháp để tác động vào quá trình phát triển của chúng. Hệ thống các giải pháp được sử dụng bao gồm các giải pháp về kinh tế, kỹ thuật, hành chính, tổ chức, tài chính... Trong đó, các giải pháp tài chính được

quan tâm đặc biệt bởi hiệu quả tác động của nó. Các giải pháp tài chính được sử dụng để tác động đến sự phát triển các KCN là hoàn toàn cần thiết và không thể thiếu đối với quá trình phát triển của chúng. Trong đó, từng giải pháp tài chính có những tác động rất mạnh mẽ đối với từng nội dung của sự bền vững. Tuy có sự tác động khác nhau, nhưng từng giải pháp được sử dụng riêng rẽ sẽ không đạt hiệu quả, mà các giải pháp phải được sử dụng đồng bộ, linh hoạt và thống nhất mới có thể tạo ra sự bền vững trong phát triển các KCN.

Khi hoạch định và sử dụng các giải pháp tài chính, chúng sẽ tác động đến sự phát triển của các KCN trên các phương diện cụ thể:

- Tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp

Khi các giải pháp tài chính được thực thi áp dụng sẽ tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động: (1) Đối với doanh nghiệp đầu tư hạ tầng: sẽ thúc đẩy nhanh quá trình đầu tư, đưa KCN vào hoạt động, nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà đầu tư; (2) Đối với các doanh nghiệp thứ cấp: các giải pháp tài chính từ chủ thể Nhà nước và công ty hạ tầng sẽ tạo sự hấp dẫn đầu tư khi lựa chọn KCN để đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN một cách nhanh chóng. Hơn nữa, thực hiện giải pháp tài chính sẽ góp phần giảm bớt khó khăn về tài chính, tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh khi đầu tư kinh doanh trong các KCN.

- Tạo sự ổn định kinh tế vĩ mô, môi trường đầu tư kinh doanh hấp dẫn

Các giải pháp tài chính của Nhà nước thuộc hệ thống các giải pháp tổng thể để một địa phương hay quốc gia thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế, cụ thể là thu hút đầu tư vào các KCN. Các giải pháp tài chính được thực hiện cơ bản sẽ thể hiện dưới các chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư của các địa phương và của từng KCN. Khi chúng được nghiên cứu, thiết kế chuẩn mực, thích hợp với điều kiện thực tế; quá trình áp dụng công khai, công bằng và dân chủ sẽ tạo ra sự ổn định mang tính chất vĩ mô. Đây là điều quan trọng đầu tiên khi các nhà đầu tư quan tâm đến một KCN, một quốc gia. Bên cạnh đó, các giải pháp tài chính cụ thể được áp dụng sẽ tác động tích cực cả trực tiếp và gián tiếp

vào lợi ích của các nhà đầu tư. Do vậy, chúng chắc chắn trở thành động lực hấp dẫn trong môi trường đầu tư ở một vùng địa phương. Khi quyết định đầu tư, các doanh nghiệp sẽ xem xét, so sánh và lựa chọn KCN thuộc địa phương nào có chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn hơn.

- Tiết kiệm chi phí cho các nhà đầu tư

Thực chất của các giải pháp tài chính là tác động theo hướng tích cực đối với các khoản chi phí của các doanh nghiệp. Các giải pháp tài chính chủ yếu được thực hiện thông qua các công cụ thuế, chi NSNN, phí và lãi suất tín dụng. Trong đó, thuế, lãi suất tín dụng, phí các loại là những khoản chi phí hiện hữu trong bảng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Khi các giải pháp tài chính được áp dụng, các khoản chi phí của doanh nghiệp giảm xuống, doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được một khoản chi. Đối với các doanh nghiệp công nghiệp, giai đoạn mới đầu tư vào các KCN, chưa phát sinh doanh thu, trong khi chi phí phát sinh nhiều. Do vậy, việc miễn giảm các khoản chi phí có ý nghĩa rất quan trọng đối với các nhà đầu tư.

2.3.3. Nội dung và cơ chế sử dụng các giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp

Một KCN phát triển và đảm bảo tính bền vững cần sử dụng một hệ thống các giải pháp kinh tế - kỹ thuật khác nhau. Trong các giải pháp được đề xuất và áp dụng, nhóm các giải pháp tài chính có vai trò rất quan trọng, liên quan đến nhiều chủ thể khác nhau như: Nhà nước, công ty hạ tầng và công ty thứ cấp. Mỗi chủ thể sẽ tiếp cận các giải pháp tài chính dưới các góc độ khác nhau và xuất phát từ vai trò tác dụng của từng giải pháp đối với từng chủ thể.

2.3.3.1. Các giải pháp tài chính của Nhà nước

Trong hệ thống các giải pháp tài chính của các chủ thể được xây dựng và áp dụng đối với các KCN, thì các giải pháp của Nhà nước được các chủ thể khác chờ đợi nhiều nhất bởi sự tác động tích cực và mạnh mẽ của chúng. Các giải pháp tài chính của nhà nước đối với KCN bao gồm: Giải pháp về thuế, giải pháp về phí, giải pháp về chi ngân sách Nhà nước, giải pháp tín dụng đối với KCN, giải pháp tài chính hỗ trợ nông dân nhường đất cho KCN.

a. Giải pháp về thuế

Thuế là công cụ để Nhà nước điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế, tác động điều chỉnh thu nhập của các chủ thể và đảm bảo công bằng trong xã hội. Đối với phát triển các KCN thuế là công cụ tài chính có vai trò quan trọng tác động đến tất cả các doanh nghiệp đầu tư KCN và doanh nghiệp thứ cấp. Sự tác động của công cụ thuế có mục đích tạo động lực thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp đầu tư hoạt động trong KCN. Khi nhà nước sử dụng công cụ thuế để khuyến khích phát triển các KCN thường chia ra thành từng giai đoạn cụ thể:

- Đối với giai đoạn mới đầu tư

Thực hiện việc ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp đầu tư KCN nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đầu tư của các doanh nghiệp này. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN việc ưu đãi thuế cũng tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp ra quyết định đầu tư, thuê mặt bằng công nghiệp, nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN nhanh hơn. Những ưu đãi về thuế đối với các doanh nghiệp này thường là thực hiện việc miễn, giảm một số loại thuế có liên quan trong hoạt động của các doanh nghiệp như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế Xuất nhập khẩu.

+ Giai đoạn các doanh nghiệp hạ tầng mới đầu tư, chi phí rất lớn, lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận (vì số lượng doanh nghiệp thuê mặt bằng công nghiệp chưa nhiều), việc chính quyền các địa phương thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một khoảng thời gian là rất cần thiết. Giải pháp này được coi là khá hiệu quả, ở Việt Nam hầu hết các địa phương áp dụng để thu hút đầu tư phát triển nói chung và đầu tư, phát triển KCN nói riêng. Khoảng thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp càng lớn khả năng thu hút, thúc đẩy các doanh nghiệp càng cao. Đối với các doanh nghiệp thứ cấp, giai đoạn mới đầu tư do chi phí ban đầu lớn như: chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng, thiết bị, ổn định cơ cấu tổ chức, nghiên cứu thị trường, xây dựng kênh phân phối... Trong khi đó doanh thu chưa phát sinh hoặc có nhưng thấp, thiếu tính ổn định... kết quả là chưa có lợi nhuận hoặc có nhưng còn thấp. Việc chính quyền các địa phương áp dụng giải pháp miễn

và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với họ trong một khoảng thời gian nhất định là rất cần thiết và có ý nghĩa khuyến khích cao.

+ Ưu đãi thuế GTGT đối với các hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho các doanh nghiệp trong KCN: Giải pháp này cũng tác động rất lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp ở giai đoạn đầu tư. Cũng như các nhà đầu tư hạ tầng, các doanh nghiệp mới vào KCN phải trải qua quá trình xây dựng cơ bản, bắt đầu sản xuất thử nghiệm, doanh thu thấp, chưa có lợi nhuận. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp cần khuyến khích như đề cập ở trên, để giảm bớt chi phí kinh doanh cho các doanh nghiệp này, các địa phương nên áp dụng chính sách ưu đãi thuế TGGT đối với những hàng hóa dịch vụ phục vụ cho các doanh nghiệp trong KCN.

+ Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu: Hoạt động trong các KCN hầu hết là các doanh nghiệp công nghiệp, trong đó, có những doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu và doanh nghiệp phục vụ nội địa; một số đầu vào của chúng được nhập từ các quốc gia khác vào Việt Nam như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu... Để khuyến khích các doanh nghiệp này đầu tư vào KCN, chính quyền các địa phương cần thực hiện chính sách ưu đãi thuế xuất nhập khẩu ở mức độ nhất định trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư. Giai đoạn mới đầu tư, chi phí của các doanh nghiệp còn cao, doanh thu phát sinh chưa lớn, việc khuyến khích giảm thuế xuất nhập khẩu sẽ tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy quá trình đầu tư.

+ Thực hiện việc ưu đãi thuế các loại đối với các doanh nghiệp trên địa bàn cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong KCN: Việc ưu đãi này tạo động lực cho các doanh nghiệp dịch vụ nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ vào các KCN ngay từ khi KCN đang được xây dựng và mới đi vào hoạt động. Thực hiện chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ sẽ tác động tích cực đối với hai nhóm chủ thể: (1) Tiết kiệm chi phí kinh doanh đối với các doanh nghiệp dịch vụ, tạo động lực thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ; (2) Tác động gián tiếp đến các doanh nghiệp công nghiệp ở góc độ cung ứng dịch vụ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhờ có hệ thống dịch vụ tốt.

- Đối với giai đoạn ổn định phát triển của khu công nghiệp

Khi KCN đã đi vào hoạt động ổn định, các doanh nghiệp thứ cấp đầu tư hoạt động trong KCN đã tăng lên một mức độ nhất định, tỷ lệ lấp đầy tăng cao, chủ đầu tư đã đạt ngưỡng doanh thu cao và lợi nhuận ổn định. Giai đoạn này cần linh hoạt trong việc sử dụng công cụ thuế; một mặt, vẫn tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp, mặt khác, vẫn đảm bảo nguồn thu cho NSNN.

+ Dỡ bỏ ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thứ cấp và sơ cấp bởi giai đoạn này các doanh nghiệp đã cơ bản ổn định: Tiếp tục duy trì ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với chủ đầu tư và doanh nghiệp thứ cấp ở mức độ giảm thuế TNDN một tỷ lệ nhất định trong một khoản thời gian tiếp theo có quy định rõ ràng. Đối với phần diện tích đất còn trống trong KCN, chính sách ưu đãi thuế thu nhập và các loại thuế khác vẫn được thực hiện để khuyến khích các doanh nghiệp mới đầu tư vào KCN. Đối với các doanh nghiệp này, áp dụng chính sách thuế như giai đoạn mới đầu tư.

+ Thực hiện việc bỏ các ưu đãi về thuế hoàn toàn đối với tất cả các doanh nghiệp sau khi KCN đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, các doanh nghiệp thứ cấp đã thực sự ổn định sản xuất kinh doanh: Giai đoạn này, cần đảm bảo sự công bằng giữa các doanh nghiệp bên trong và bên ngoài KCN, ổn định nguồn thu thuế cho NSNN.

b. Giải pháp về các loại phí có liên quan

Ngoài chính sách về thuế, phí cũng là một công cụ quan trọng cần quan tâm; áp dụng chính sách phù hợp tạo động lực thúc đẩy cộng đồng các doanh nghiệp đầu tư vào KCN. Khi đầu tư vào các KCN, có nhiều loại phí phát sinh đối với các doanh nghiệp công nghiệp.

+ Phí cấp phép các loại có liên quan như phí cấp giấy chứng nhận đầu tư, phí cấp phép xây dựng, phí các thủ tục hành chính khác...

Thực hiện chính sách ưu đãi về các khoản phí giao dịch hành chính, về lượng giá trị thì thực sự không lớn nhưng tác động tích cực của chúng rất lớn. Thực chất đó là việc miễn những khoản chi phí các doanh nghiệp trả cho các cơ quan quản lý Nhà nước trong quá trình xin và hoàn tất thủ tục cấp phép hoặc giấy

chúng nhận đầu tư, cũng như các loại giấy phép có liên quan khác trong quá trình đầu tư vào các KCN. Việc miễn phí đối với các khoản phí này thể hiện quan điểm thiện chí của chính quyền các địa phương đối với các nhà đầu tư.

+ Phí môi giới, tư vấn của các tổ chức, cá nhân phục vụ các doanh nghiệp trong KCN phải được Nhà nước ấn định và công khai. Các loại phí môi giới, tư vấn bản chất là doanh thu hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ, việc xác định mức phí này dựa trên cơ sở thỏa thuận giữa các doanh nghiệp và các nhà cung cấp. Tuy nhiên, vì các nhà cung cấp dịch vụ đã nhận được những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT; cho nên, để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư vào các KCN, việc yêu cầu các đơn vị dịch vụ thiết kế mức phí phù hợp và giảm phí, thực hiện công khai mức phí là rất cần thiết.

c. Giải pháp về chi NSNN

Song song với các giải pháp về thuế, chi NSNN cũng là một trong số các giải pháp tài chính hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các KCN. Ở mỗi địa phương (cấp tỉnh, TP trực thuộc TW), các giải pháp về sử dụng chi NSNN cho mục tiêu phát triển các KCN được ban hành dưới dạng văn bản như: Nghị quyết của Tỉnh ủy, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của UBND... Giải pháp về chi NSNN thường được thực hiện theo các nội dung sau:

+ Sử dụng NSNN (cấp NSDP) để thực hiện đầu tư các KCN theo mô hình Nhà nước đầu tư.

Theo phương án này, thời gian đầu có thể BQL các KCN của tỉnh, TP trực tiếp quản lý. Sau một thời gian hoạt động, khi đã ổn định có thể thành lập doanh nghiệp Nhà nước để điều hành hoặc chuyển đổi sở hữu cho các chủ thể tư nhân quản lý. Giải pháp này gọi là đầu tư môi thông qua hệ thống NSNN. Các địa phương có trình độ phát triển thấp thực hiện theo mô hình này là khá hợp lý và hiệu quả.

+ Chi NS để phát triển một số dịch vụ hỗ trợ các KCN.

Đối với các địa phương có điều kiện khó khăn, hầu hết hệ thống dịch vụ hỗ trợ KCN đều thiếu thốn và chậm phát triển. Trong quá trình phát triển các KCN,

việc phát triển và duy trì hệ thống dịch vụ hỗ trợ là một yêu cầu bắt buộc. Trong khi đó, để phát triển các dịch vụ hỗ trợ, đòi hỏi trình độ phát triển kinh tế cao và xác định một mức nhu cầu sử dụng dịch vụ đủ lớn. Do đó, để đáp ứng nhu cầu các KCN, Nhà nước chi ngân sách để thực hiện một số dịch vụ cơ bản theo mô hình đầu tư môi. Sau quá trình phát triển ổn định, có thể chuyển đổi sở hữu cho các chủ thể tư nhân quản lý. Ở các quốc gia phát triển, thường hay áp dụng giải pháp này, điển hình như Mỹ đã áp dụng giải pháp này khá hiệu quả.

+ Chi NSNN xây dựng nhà ở cho công nhân và nhà ở xã hội phục vụ công nhân các KCN.

Hiện nay, nhà ở cho công nhân thực sự là vấn đề nóng của nhiều địa phương, đặc biệt những địa phương có các KCN. Bản thân các chủ đầu tư KCN cũng khá khó khăn, lúng túng trong giải quyết vấn đề này bởi quy mô đầu tư và nhu cầu vốn lớn, hiệu quả không cao; rất ít chủ đầu tư hạ tầng thực hiện được điều này. Đối với các doanh nghiệp thứ cấp, một mặt do nhu cầu vốn, mặt khác do quy định không được xây nhà cho công nhân ở trong KCN; do vậy, phần lớn KCN thường bỏ mặc cho công nhân tự tìm cách đáp ứng nhu cầu nhà ở. Thực tế đó dẫn đến tình trạng thiếu chỗ ở cho công nhân, công nhân ở không tập trung, hiệu quả sử dụng lao động của các KCN không cao.

Giải quyết khó khăn này, cách tốt nhất là Nhà nước dùng ngân sách đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân KCN thuê hoặc nhà ở xã hội gần các KCN. Trong những năm qua, với sự cố gắng của Nhà nước, một số địa phương đã dành một lượng NSDP để khắc phục khó khăn này cho các KCN, điển hình như khu nhà ở cho công nhân KCN ở xã Hải Bối, Đông Anh Hà Nội. Ngoài việc dùng NSNN để giải quyết khó khăn này, có thể khuyến khích các chủ đầu tư KCN, các doanh nghiệp xây dựng được tiếp cận tín dụng ưu đãi để xây dựng nhà ở cho công nhân KCN (đã có chính sách). Ví dụ, khu dịch vụ nhà ở thuộc KCN Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh của tổng công ty Viglacera.

+ Chi NSNN để đào tạo đội ngũ lao động đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp trong KCN.

Trong KCN, các doanh nghiệp đều có nhu cầu sử dụng lao động đã qua đào tạo, thậm chí lao động có chuyên môn cao. Trước thực tế của nhu cầu này, các cơ sở đào tạo nghề tại các địa phương thường không đáp ứng được một cách hiệu quả bởi nhiều lý do khác nhau như: chương trình đào tạo, giảng viên, cơ sở vật chất,... Hơn nữa, khi đầu tư KCN, một trong những kỳ vọng cụ thể là giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Tuy nhiên, với lực lượng lao động chưa qua đào tạo chuyên môn hoặc có được đào tạo nhưng không đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị sử dụng, chính quyền các địa phương thường sử dụng ngân sách làm nguồn kinh phí để mở các lớp đào tạo nghề cho các đối tượng lao động làm việc trong KCN. Khi chính quyền dùng tiền ngân sách làm kinh phí đào tạo sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN, vì địa phương có sẵn lao động có tay nghề, có thể đáp ứng tốt nhu cầu của họ. Về lâu dài, không chỉ đào tạo đội ngũ người lao động một cách chung chung, mà chính quyền các địa phương cần dùng NSNN để đào tạo cho các KCN một lực lượng lao động quản lý, đủ chuyên môn, năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng, phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp.

Cách thức tiến hành giải pháp này được thực hiện thông qua: (1) Chính quyền bỏ tiền đặt hàng các cơ sở đào tạo trên địa bàn hoặc ngoài địa bàn để đào tạo lao động cho các KCN. Về tính chất nghề, trình độ và số lượng dựa trên quy hoạch phát triển, tính chất của KCN và ước tính, thống kê trong từng giai đoạn của các cơ quan nhà nước như: Ban quản lý các KCN, Sở Lao động và các doanh nghiệp. (2) Chính quyền đầu tư trực tiếp để nâng cấp các cơ sở đào tạo trên địa bàn, nhằm củng cố năng lực đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo cung cấp lao động cho các KCN. Nội dung tài trợ của NSNN tập trung vào cơ sở vật chất, giáo án, máy móc thiết bị, đào tạo giảng viên...

+ Chi NSNN để hỗ trợ vé xe Bus cho công nhân trong phạm vi địa bàn của địa phương có KCN.

Đối với người lao động làm việc tại các KCN, phương tiện đi lại cũng là vấn đề rất cần được quan tâm. Ở các KCN hiện nay, người lao động cơ bản sử dụng phương tiện cá nhân để di chuyển (xe đạp, xe gắn máy). Thực tế này có một số hạn chế nhất định (1) Chi phí mua sắm phương tiện là gánh nặng chi phí

đối với nhiều người lao động tại các KCN; (2) Chi phí sử dụng cũng là điều đáng quan tâm như tiền xăng xe, sửa chữa; (3) Tình trạng mất an toàn giao thông, gây ùn tắc tại các KCN vào giờ cao điểm là khó tránh khỏi...

Tất cả những vấn đề này cho thấy: việc phát triển phương tiện giao thông công cộng là hoàn toàn cần thiết để phục vụ cho các KCN. Để khuyến khích người lao động tại các KCN sử dụng xe Bus, chính quyền các địa phương sử dụng nguồn ngân sách để trợ giá cho các công ty vận tải xe Bus. Các tuyến xe Bus đến và đi từ các KCN hoàn toàn miễn phí vé cho công nhân làm trong các KCN. Để quản lý một cách chính xác số lượng người được miễn phí sử dụng xe Bus, các công ty vận tải yêu cầu người đi xe Bus phải có thẻ hoặc giấy chứng nhận làm việc tại các doanh nghiệp trong KCN. Ngoài ra, các đối tượng khác đi trên các tuyến xe Bus này vẫn thu phí bình thường, nhằm đảm bảo nguồn thu cho đơn vị vận tải và giảm bớt gánh nặng cho NSNN.

+ Chi NSNN cho hỗ trợ một phần vốn đầu tư cho các KCN ở những vùng khó khăn.

Dùng NSNN chi đầu tư hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, các tuyến đường nối từ KCN với hệ thống giao thông... Ở những vùng địa bàn khó khăn, chi phí đầu tư KCN thường lớn hơn rất nhiều so với các vùng có điều kiện phát triển. Để khuyến khích các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp vào những vùng này, việc nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư ban đầu là hoàn toàn thỏa đáng. Khi thực hiện chính sách hỗ trợ này, chính quyền và các cơ quan tham mưu cần nghiên cứu kỹ phương án thực hiện như: các hạng mục được hỗ trợ, tỷ lệ vốn hỗ trợ, cách tính mức hỗ trợ, các điều kiện tiêu chuẩn được hưởng của các công ty hạ tầng... Tất cả các nội dung có liên quan phải được văn bản hóa và công khai thông tin đối với các nhà đầu tư.

d. Giải pháp về tín dụng cho các khu công nghiệp

Bên cạnh các giải pháp về tài chính như: thuế, chi NSNN như đã nêu trên, các giải pháp về tín dụng cũng được sử dụng khá linh hoạt và hiệu quả trong quá

trình phát triển các KCN. Giải pháp về tín dụng được thực hiện sẽ tạo ra sự tác động gián tiếp đến quá trình phát triển của các doanh nghiệp và các KCN. Thông qua các ưu đãi về tín dụng, các dự án, hạng mục của chủ đầu tư hạ tầng công nghiệp và các doanh nghiệp công nghiệp sẽ được thúc đẩy nhanh hơn vì nguồn vốn được đảm bảo và ưu đãi. Khi sử dụng chính sách tín dụng đối với các KCN, Nhà nước thông qua hệ thống các NHTM, NHPT sử dụng công cụ lãi suất và các điều kiện tham gia hợp đồng tín dụng để khuyến khích các chủ thể. Để khuyến khích, tạo đòn bẩy và kiểm soát có hiệu quả các chính sách được ban hành đối với hoạt động tín dụng cho các KCN, thường chia ra từng giai đoạn và từng chủ thể:

+ Đối với các công ty đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

Các công ty hạ tầng công nghiệp là chủ thể có nhu cầu vốn đầu tư lớn nhất trong các KCN. Tất cả các hạng mục cơ bản đều phải hoàn thành trước khi nhà đầu tư thứ cấp vào hoạt động. Do vậy, nhu cầu vốn và dàn xếp vốn đầu tư là vấn đề được quan tâm hàng đầu đối với chủ thể này. Đối với các KCN được nhà nước hỗ trợ một phần vốn, phần còn lại vẫn rất lớn, đặc biệt các KCN thuộc những vùng khó khăn thì suất đầu tư càng lớn. Trước thực tế khó khăn đó của các chủ đầu tư, Chính quyền các địa phương cần thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi bằng cách thông qua các NHTM Nhà nước, NHPT trên địa bàn cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, nhằm tạo điều kiện thúc đẩy các dự án được thực hiện nhanh chóng. Thực hiện ưu đãi về tín dụng, ngoài giúp các chủ đầu tư tiết kiệm chi phí sử dụng vốn còn đơn giản hóa thủ tục vay vốn, xác định giá trị tài sản đảm bảo, dàn xếp vốn, hoàn thiện quy trình giải ngân nhanh gọn. Thực hiện ưu đãi tín dụng thường được thực hiện từ Chính phủ theo chỉ thị của Thủ tướng hoặc từ các địa phương theo các quyết định của Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố.

+ Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp

Các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN thường có quy mô lớn (có thể là một doanh nghiệp độc lập hoặc một chi nhánh của tập đoàn). Do vậy, nhu cầu vốn đầu tư nhà xưởng và sản xuất kinh doanh rất lớn, trong khi không nhiều các

doanh nghiệp có đủ năng lực tự tài trợ vốn khi đầu tư cơ sở mới trong KCN. Trong điều kiện đó, các doanh nghiệp trông chờ vào việc huy động vốn từ thị trường tín dụng là chủ yếu. Lúc này, vai trò của đòn bẩy lãi suất phát huy tác dụng rất mạnh đối với các doanh nghiệp.

Để thực hiện chiến lược thu hút các nhà đầu tư vào hoạt động trong các KCN, chính quyền các địa phương cần khuyến khích đầu tư bằng cách sử dụng công cụ lãi suất tín dụng thông qua hệ thống các tổ chức tín dụng của nhà nước trên địa bàn. Thực hiện việc cho vay vốn với lãi suất thấp sẽ giúp các doanh nghiệp tiết kiệm và cắt giảm được được một khoản chi phí khá lớn trong tổng chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp. Thông thường, để thể hiện quan điểm rõ ràng trong chính sách thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp, chính quyền các địa phương đưa ra những nhóm ngành nghề ưu tiên cụ thể với mức độ ưu đãi khác nhau. Ví dụ, nhóm ngành sử dụng công nghệ cao, nhóm ngành sử dụng lao động địa phương, nhóm ngành công nghiệp phụ trợ, nhóm ngành chế biến nông phẩm của địa phương hay là các doanh nghiệp xuất khẩu... Ngoài ra, cùng một nhóm ngành, nhưng quy mô đầu tư khác nhau cũng có thể ưu đãi tín dụng khác nhau để khuyến khích và lựa chọn các doanh nghiệp vào các KCN.

+ Đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ phi tín dụng ngân hàng cho khu công nghiệp

Các dịch vụ hỗ trợ cho KCN cũng là những nội dung cần ưu tiên phát triển. Để thực hiện việc khuyến khích hệ thống dịch vụ cung cấp vào các KCN, ngoài các chính sách ưu đãi về thuế như đã nêu ở trên, chính quyền các địa phương có thể sử dụng công cụ tín dụng để thúc đẩy các tổ chức cung cấp dịch vụ:

(1) Thông qua hệ thống NHTM nhà nước trên địa bàn cho các doanh nghiệp dịch vụ vay vốn ưu đãi để mở rộng quy mô, cung cấp dịch vụ vào các KCN. Trên cùng một địa bàn, cùng một dịch vụ, việc khuyến khích được áp dụng đối với các tổ chức, dịch vụ cung cấp cho KCN sẽ thể hiện rõ quan điểm ưu tiên phát triển của địa phương, tạo động lực cho các tổ chức dịch vụ. Một mặt, đạt được mục tiêu đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho các KCN; mặt khác, thúc đẩy các

doanh nghiệp dịch vụ phát triển về quy mô, số lượng, chất lượng đủ điều kiện cung cấp cho các KCN.

(2) Đơn giản hóa quy trình thẩm định tín dụng đối với các tổ chức dịch vụ hỗ trợ khi chứng minh được việc cung cấp dịch vụ cho các KCN.

(3) Chấp nhận các hợp đồng dịch vụ được ký giữa các doanh nghiệp trong KCN với doanh nghiệp dịch vụ là vật thế chấp vay vốn ngân hàng; giám sát chặt quá trình giải ngân, thanh toán hợp đồng của các doanh nghiệp công nghiệp qua hệ thống NHTM nhằm tránh rủi ro cho các ngân hàng.

e. Hỗ trợ tài chính đối với nông dân nhường đất cho KCN (đào tạo nghề, tạo dựng chỗ ở và ổn định cuộc sống)

Giải quyết các vấn đề có liên quan đến nông dân nhường đất để xây dựng KCN là một trong những nội dung quan trọng của phát triển bền vững, dưới góc độ xã hội các KCN hiện nay. Khi nhường đất cho KCN, chủ đầu tư đền bù một khoản tiền cho diện tích đất bị mất cho nông dân để họ tìm kiếm nghề khác mưu sinh. Tuy nhiên, khi người nông dân không còn tư liệu sản xuất, để chuyển đổi nghề khác đối với họ là một vấn đề bắt buộc nhưng rất khó khăn. Mặc dù được đền bù một số tiền, nhưng vì trình độ hiểu biết về chuyên môn, khả năng tính toán của người nông dân thường là thấp. Do đó, sử dụng số tiền không hiệu quả dẫn đến tình trạng nghèo đói hoặc tái nghèo là điều dễ hiểu, đang có xu hướng trở thành phổ biến. Trong tình huống đó, cần có sự can thiệp của các cấp chính quyền Nhà nước để ổn định cuộc sống của người dân sau khi nhường đất cho KCN, tránh và giảm thiểu các tác động xấu đối với sự phát triển xã hội do cuộc sống của người nông dân:

Một là, chính quyền dùng tiền NSDP để mở các khóa đào tạo nghề mới cho đối tượng nông dân nhường đất cho KCN. Hiện nay, hầu hết các địa phương đều áp dụng chính sách này, nhưng mức độ áp dụng và hiệu quả rất khác nhau. Vấn đề đào tạo chuyển đổi nghề cho nông dân cơ bản không đạt hiệu quả như mong đợi, nguyên nhân một phần do các chương trình đào tạo không phù hợp với yêu cầu thực tế, phần khác ngân sách các địa phương chi cho đào tạo nghề còn rất thiếu so với nhu cầu.

Hai là, hỗ trợ một phần vốn sản xuất bằng nguồn NSDP hoặc cấp tín dụng ưu đãi cho nông dân (qua hệ thống các NHTM nhà nước, ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn) khi chuyển sang ngành nghề mới.

Ba là, đối với những nông dân khó khăn về chỗ ở vì trong diện giải tỏa đất công nghiệp, chính quyền có thể dùng NSDP hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng mới, ổn định nơi ở cho họ.

2.3.3.2. Các giải pháp của các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng công nghiệp

Để góp phần phát triển bền vững các KCN, ngoài các giải pháp tài chính của Nhà nước mà cụ thể là chính quyền các địa phương, bản thân các nhà đầu tư KCN cũng cần thực hiện một số giải pháp tài chính trong khuôn khổ phạm vi của mình. Các giải pháp tài chính của chủ đầu tư các KCN trước hết là nhằm vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của chủ đầu tư, qua đó thúc đẩy cả KCN phát triển theo hướng bền vững.

a. Huy động và dàn xếp nguồn vốn cho đầu tư một cách tối ưu, tranh thủ các nguồn vốn ưu đãi với chi phí thấp nhất có thể

Đối với nhà đầu tư KCN, vốn là một trong những vấn đề được quan tâm nhất, bởi đầu tư vào hạ tầng công nghiệp cần rất nhiều vốn. Bất kể nhà đầu tư có quy mô năng lực như thế nào, nhưng nếu không thu xếp một nguồn tài trợ tối ưu sẽ không đạt hiệu quả đầu tư. Thực chất của việc tìm nguồn huy động và dàn xếp vốn cho dự án đầu tư hạ tầng KCN là một phần quan trọng trong cơ chế quản lý tài chính của các doanh nghiệp này. Vì quy mô nhu cầu vốn đầu tư lớn, nên các doanh nghiệp cần tranh thủ sự hậu thuẫn của chính phủ và chính quyền các địa phương để xác định nguồn tài trợ vốn không phải chịu lãi suất hoặc với lãi suất thấp nhất, giảm thiểu chi phí tài chính cho quá trình đầu tư. Các nguồn vốn tài trợ cho đầu tư xây dựng hạ tầng bao gồm: Vốn tự có của doanh nghiệp (vốn chủ sở hữu), vốn hỗ trợ từ chính quyền địa phương¹, vốn vay ưu đãi của các tổ chức tín dụng với lãi suất thấp. Trong đó, vốn tự có luôn bị hạn hẹp, do vậy khai thác các nguồn còn lại trở thành một phần trong chiến lược tài chính của các doanh nghiệp.

¹ Chính quyền các địa phương đầu tư từ nguồn NSDP để hỗ trợ một phần cho nhà đầu tư giải phóng mặt bằng, xây dựng hệ thống điện nước, đường nối vào KCN để khuyến khích các nhà đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn.

Mỗi tổ chức tín dụng thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn có thể có những ưu đãi rất khác nhau; nhà đầu tư cần nghiên cứu, xem xét lựa chọn nhà tài trợ nào cho phù hợp nhất đối với dự án đầu tư.

Quy mô của KCN quyết định tổng vốn đầu tư, do vậy bên cạnh lựa chọn các nguồn tài trợ tối ưu, chủ đầu tư có thể sử dụng giải pháp chia thành các giai đoạn đầu tư khác nhau để giảm áp lực về tài chính cho dự án. Kết thúc một giai đoạn, phần diện tích đất công nghiệp đã được cho thuê, nhà đầu tư đã có doanh thu và một phần lợi nhuận khi đó tiếp tục mở rộng KCN giai đoạn 2 hoặc giai đoạn 3. Ở Việt Nam hiện nay, các chủ đầu tư hầu hết thực hiện theo cách thức này để giảm áp lực tài chính và chi phí tài chính trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

Đối với các KCN do chính quyền địa phương đầu tư, có thể thực hiện theo phương thức xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư theo tinh thần của Nghị định 29/2008/NĐ-CP. Theo Nghị định này, các hình thức huy động và dàn xếp vốn có thể được xem xét như BT, BOT trong đầu tư các KCN. Trong bối cảnh của một số địa phương còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, việc xây dựng các KCN theo hướng này là một giải pháp tài chính quan trọng, hiệu quả.

Đối với các công ty hạ tầng có vốn đầu tư nước ngoài, việc tiếp cận nguồn vốn trong nước rất khó khăn, chưa có nhiều ưu đãi. Các chủ đầu tư này thường huy động vốn từ nguồn điều chuyển nội bộ trong tập đoàn ở quốc gia sở tại. Đầu tư kinh doanh ở Việt Nam thường là một chi nhánh, một đơn vị thành viên của một tập đoàn. Do đó, cơ chế điều chuyển vốn luôn được thực hiện. Ngoài ra, công ty mẹ thực hiện việc vay với cơ chế ưu đãi từ các tổ chức tín dụng tại quốc gia sở tại sau đó chuyển cho các công ty con sử dụng, đầu tư tại Việt Nam.

b. Xác định giá cho thuê và áp dụng cách tính giá cho thuê mặt bằng nhằm tạo động lực thúc đẩy các doanh nghiệp thứ cấp.

Việc thu hút các nhà đầu tư thứ cấp và thực hiện các hợp đồng cho thuê mặt bằng công nghiệp tùy thuộc nhiều yếu tố: Vị trí KCN, chính sách của chính quyền địa phương và giá cho thuê mặt bằng công nghiệp. Trong các yếu tố đó, giá cho thuê mặt bằng công nghiệp có vai trò quan trọng, tác động trực tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư thứ cấp vì yếu tố này ảnh hưởng đến các khoản chi phí trên

bảng cân đối các kỳ kinh doanh của họ. Nếu chi phí cho thuê mặt bằng hợp lý sẽ tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp; ngược lại, phí mặt bằng cao sẽ đẩy chi phí kinh doanh lên cao, tạo ra áp lực về tài chính. Xuất phát từ yếu tố đó, chủ đầu tư hạ tầng cần phải căn cứ, tính toán, xác định giá cho thuê mặt bằng hợp lý, nhằm tạo động lực hấp dẫn các doanh nghiệp thứ cấp. Việc xác định và xây dựng mức giá cho thuê mặt bằng công nghiệp trong các KCN cần phải dựa vào những căn cứ cụ thể:

+ Căn cứ vào việc tính toán chi phí giá thành của diện tích mặt bằng công nghiệp cho thuê. Giá thành mặt bằng công nghiệp được cấu thành bao gồm các khoản như chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng và các chi phí gián tiếp khác. Trong kinh doanh mặt bằng công nghiệp, căn cứ này được xem xét đầu tiên bởi lẽ giá thành là căn cứ quan trọng nhất để xác định giá bán, qua chi tiêu này cũng cho nhà đầu tư ước tính được lợi ích đầu tư của họ. Tuy nhiên, nhà đầu tư không thể tính giá quá cao để tối đa lợi ích mà khi xác định giá còn phải dựa vào những căn cứ khác.

+ Căn cứ vào chính sách và những quy định của chính quyền địa phương sở tại: Để thu hút các nhà đầu tư, chính quyền địa phương có thể xây dựng khung giá đất công nghiệp để các nhà đầu tư tham khảo và thực hiện; trong đó, quy định mức giá sàn và giá trần cho từng vùng cụ thể, nhằm thể hiện rõ mức độ ưu đãi của địa phương đối với các nhà đầu tư thứ cấp. Đối với những vùng khó khăn, kém phát triển, chính quyền thường xây dựng khung giá tham khảo thấp hơn các vùng khác để tăng cường khả năng thu hút các doanh nghiệp. Các KCN thuộc các vùng có điều kiện tốt hơn sẽ được áp dụng khung giá tham khảo cao hơn nhưng không thể vượt trần quy định.

+ Căn cứ vào giá cho thuê mặt bằng ở những KCN khác cùng địa phương hoặc ở những địa phương có điều kiện tương đồng. Mặt bằng công nghiệp cho thuê cũng là một hàng hóa trên thị trường, do vậy, nó cũng phải đảm bảo tính cạnh tranh, nghĩa là KCN này cạnh tranh với các KCN khác về giá. Nếu cùng địa phương hoặc những địa phương tương đồng về trình độ phát triển thì giá cho thuê mặt bằng công nghiệp cũng phải tương đương nhau.

Để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, ngoài việc xác định mức giá cho thuê cách tính giá cũng cần được nghiên cứu xem xét. Thông thường cách tính giá được xác định độ lớn của diện tích cho thuê, các mức giá khác nhau sẽ được áp dụng cho các diện tích thuê khác nhau. Doanh nghiệp thuê diện tích lớn sẽ được áp dụng mức giá thấp hơn những doanh nghiệp có dự án thuê ít hơn. Ví dụ, dự án thuê 3.000 m² sẽ có giá thuê cao hơn dự án thuê 1ha (10.000 m²). Vị trí thuê khác nhau sẽ có mức giá thuê khác nhau, theo đó, lô đất ở vị trí thuận tiện hơn sẽ được cho thuê với mức giá cao hơn, vì tính tiện ích cũng như vị trí quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp. Xác định giá thuê theo vị trí sẽ khuyến khích các nhà đầu tư căn cứ vào tính chất ngành nghề, sản phẩm, nhu cầu truyền thông và năng lực tài chính để lựa chọn vị trí cho phù hợp.

Những KCN có mức giá trung bình thấp, thể hiện rõ năng lực cạnh tranh về giá và áp dụng cách tính giá linh hoạt, rõ ràng sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư thứ cấp. Quá trình thu hút các doanh nghiệp sẽ nhanh, tỷ lệ lấp đầy tăng trưởng nhanh hơn, nhà đầu tư hạ tầng sớm đạt các chỉ tiêu kinh doanh, sự phát triển bền vững được đảm bảo chắc chắn hơn.

c. Xác định mức phí bảo trì, phí xử lý nước thải công nghiệp và phí thu gom chất thải rắn hợp lý.

Ngoài giá thuê mặt bằng công nghiệp, các doanh nghiệp thứ cấp cũng quan tâm đến phí phát sinh các loại trong quá trình hoạt động sau này. Đó là các loại phí phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như: phí bảo trì, phí xử lý nước thải, phí thu gom chất thải...

Trong các loại phí trên, phí bảo trì là cơ bản mang tính ổn định, xác định theo diện tích thuê, chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng chi phí của các doanh nghiệp. Do vậy, các công ty hạ tầng cần xác định mức phí bảo trì hợp lý, một mặt, vừa đáp ứng được mục tiêu kinh doanh của mình; mặt khác, tạo động lực hấp dẫn các doanh nghiệp thông qua mức phí cạnh tranh.

Phí thu gom chất thải rắn và xử lý nước thải công nghiệp phát sinh theo quy mô, đặc thù của ngành kinh doanh. Do vậy, chi phí này không đồng đều

giữa các doanh nghiệp có cùng diện tích thuê. Để tạo ra sự khuyến khích các nhà đầu tư, các công ty hạ tầng thường tính toán mức phí các loại dựa trên những căn cứ xác thực:

- + Tổng chi phí thực tế cho việc bảo trì phát sinh trong một năm/m² diện tích;
- + Mức thu phí bảo trì và phí xử lý nước thải của các KCN khác trên cùng địa bàn và địa bàn lân cận;
- + Tổng mức đầu tư trung tâm xử lý nước thải công nghiệp và tổng lượng nước cần xử lý bình quân (đối với phí xử lý nước thải);
- + Các quy định khác của chính quyền địa phương (nếu có).

Các loại phí phát sinh sẽ cấu thành lên tổng chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp. Do vậy, giai đoạn mới đầu tư, doanh thu thấp hoặc chưa phát sinh doanh thu nhưng chi phí lại rất cao. Thực tế này cần được các công ty hạ tầng xem xét theo hướng áp mức phí theo giai đoạn, có thể giai đoạn đầu phí giảm thấp hơn giai đoạn hoạt động kinh doanh đã ổn định.

2.3.3.3. Giải pháp tài chính của các doanh nghiệp hoạt động trong KCN

Đối với sự phát triển bền vững của các KCN, mức độ phát triển và ổn định của các doanh nghiệp thứ cấp cần được coi là nhân tố mang tính quyết định. Từ đó, ngoài các giải pháp tài chính của các chủ thể nhằm tác động vào sự phát triển của lực lượng mang tính nòng cốt này, bản thân mỗi doanh nghiệp cũng cần lựa chọn và áp dụng một số giải pháp tài chính cụ thể. Một số giải pháp tài chính cơ bản, được coi là có tác động mạnh đến quá trình phát triển và ổn định của các doanh nghiệp thứ cấp đó là: Lựa chọn nguồn vốn thích hợp; quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn; lựa chọn các yếu tố đầu vào với mức giá hợp lý.... Những giải pháp tài chính này chính là phần lớn trong nội dung của cơ chế quản lý tài chính của các doanh nghiệp.

a. Lựa chọn nguồn vốn ưu đãi

Đối với các doanh nghiệp, lựa chọn được nguồn vốn tốt là giải pháp tài chính quan trọng, góp phần tạo sự phát triển và ổn định bền vững trong sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp thứ cấp hầu hết là những doanh nghiệp công

nghiệp có quy mô vừa trở lên, để tiến hành quá trình sản xuất cần một lượng vốn lớn. Ngoài phần vốn chủ sở hữu để đầu tư cho hoạt động kinh doanh, cơ bản phải tham gia thị trường tín dụng, thị trường tài chính. Việc lựa chọn nguồn vốn tốt, chi phí thấp, ổn định là rất quan trọng. Đối với các doanh nghiệp trong nước, xem xét nghiên cứu thông qua các chương trình ưu đãi tín dụng của chính phủ và chính quyền địa phương để tiếp cận nguồn vốn hợp lý. Các tổ chức tài chính tham gia vào chương trình ưu đãi tín dụng bao gồm: Các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng phát triển (VDB), các quỹ đầu tư thuộc sở hữu nhà nước. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng có thể tranh thủ nguồn vốn quốc tế thông qua các chương trình hợp tác của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, việc tiếp cận nguồn vốn trong nước có khắt khe hơn. Do vậy, các doanh nghiệp thường đang áp dụng một số cách thức: (1) Điều chuyển vốn nội bộ tập đoàn. Các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư trong các KCN thường là thành viên của các tập đoàn đa quốc gia, do vậy cơ chế huy động vốn có thể sử dụng nguồn nội bộ điều chuyển từ công ty tài chính hoặc ngân hàng của tập đoàn; (2) Công ty mẹ (tập đoàn) vay ở quốc gia sở tại với lãi suất thấp hơn tại Việt Nam, sau đó chuyển sang cho các công ty con ở Việt Nam. Việc vay vốn của các doanh nghiệp nước ngoài đối với các tổ chức tín dụng trong nước đã có các quy định khá cụ thể, nhưng điều kiện rất chặt chẽ, thủ tục, quy trình khá phức tạp và nhiều thủ tục, giấy tờ.

b. Quản lý sử dụng vốn hiệu quả

Việc sử dụng vốn có hiệu quả hay không quyết định đến kết quả và hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Trong quản lý tài chính các doanh nghiệp, cần xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng vốn với khả năng quay vòng cao nhất, đảm bảo đồng vốn với hệ số sinh lời cao, rủi ro thấp... là những nội dung cơ bản của quản lý và sử dụng vốn tại các doanh nghiệp. Tuy nhiên, không thể đưa ra các phương thức quản lý tài chính chung cho tất cả các doanh nghiệp trong các KCN vì đặc điểm, tính chất và quy mô kinh doanh khác nhau sẽ đòi hỏi mức độ và cách thức quản lý khác nhau. Từ điều kiện thực tế, mỗi doanh nghiệp cần xác định

cho mình cách thức, giải pháp quản lý tài chính hiệu quả, nhằm ổn định và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.4. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỂ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

2.4.1. Kinh nghiệm của Đài Loan

Đến năm 2010, Đài Loan có khoảng hơn 100 KCN đang hoạt động trên cả nước với cả hai mô hình đầu tư: Nhà nước và tư nhân. Các KCN đều do Cục phát triển công nghiệp Đài Loan (IDB) quản lý, trong đó, IDB trực tiếp quản lý khoảng 50% số khu [16].

Trong chiến lược phát triển các KCN ở Đài Loan chia làm 4 nội dung quản lý chủ yếu: 1) Lựa chọn địa điểm và đánh giá tính khả thi của dự án đầu tư. 2) Lập kế hoạch, thiết kế và xây dựng KCN. 3) Bán và cho thuê đất trong KCN. 4) Quản lý và vận hành KCN.

Để khuyến khích đầu tư và các KCN, chính quyền áp dụng các chính sách ưu đãi khác nhau như thuế, hỗ trợ tài chính hoặc chính phủ cho vay ưu đãi. Các thủ tục hành chính có liên quan đều thực hiện chế độ một cửa thông thoáng. Các chính sách phát triển KCN ở Đài Loan được xây dựng và áp dụng một cách đồng bộ, nhằm phát huy một cách hiệu quả cao nhất của từng nhóm chính sách cụ thể. Một trong các chính sách được coi là thành công nhất, đó là các chính sách về tài chính:

- *Thứ nhất*, sử dụng nguồn vốn của chính phủ để thực hiện một số danh mục đầu tư KCN. Cụ thể, các yếu tố hạ tầng cơ bản phục vụ KCN đòi hỏi vốn đầu tư lớn đều được xây dựng bởi IDB bằng nguồn vốn của chính phủ.

- *Thứ hai*, thực hiện ưu đãi các công ty hạ tầng và doanh nghiệp công nghiệp đầu tư vào các KCN bằng các chính sách như tín dụng, thuế, mặt bằng kinh doanh

- *Thứ ba*, thực hiện ưu đãi tài chính đối với quá trình phát triển và cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh tại các KCN. Đối với các dịch vụ hỗ trợ, chính phủ khuyến khích các tổ chức dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư để

phục vụ các KCN bằng nhiều chính sách cụ thể như: ưu đãi về tín dụng, thuế, mặt bằng kinh doanh và các ưu đãi khác cho các chủ thể. Đối với một số dịch vụ tư nhân không thể tham gia đầu tư như hạ tầng cơ sở, chủ yếu dùng vốn đầu tư ngân sách nhà nước.

- *Thứ tư*, đối với một số KCN có điều kiện khó khăn cho phát triển dịch vụ hỗ trợ, chính quyền áp dụng mô hình đầu tư dịch vụ qua hai giai đoạn: Giai đoạn 1 chính quyền đầu tư; khi vận hành dịch vụ đã ổn định chuyển sang giai đoạn 2 bán cho tư nhân theo kiểu đầu tư môi.

- *Thứ năm*, sử dụng vốn ngân sách nhà nước xây dựng các khu nhà ở, giải quyết triệt để vấn đề nhà ở cho người lao động thành từng khu hoặc xây dựng chuỗi đô thị công nghiệp.

2.4.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Sau gần 30 năm kể từ khi xây dựng các KCN đầu tiên, đến nay, Trung Quốc đã có trên 1.000 KCN do Trung ương ra quyết định thành lập và gần 2.000 KCN do các địa phương thành lập. Số lượng KCN lớn, phát triển nhanh, được coi là nhân tố quan trọng góp phần làm cho Trung Quốc thành cường quốc về kinh tế. Quá trình phát triển các KCN ở Trung Quốc chia thành hai mô hình cụ thể [16]:

Thứ nhất, mô hình “Khu công nghệ cao”. Nhìn chung các KCN của Trung Quốc được đặc biệt khuyến khích sử dụng kỹ thuật công nghệ cao, thực hiện chức năng chủ yếu: chuyển giao công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao và sản xuất hàng hoá bằng công nghệ cao. Những KCN công nghệ cao đã được quan tâm từ rất sớm, cụ thể: KCN công nghệ cao ở Bắc Kinh (thành lập năm 1988); Thẩm Dương (thành lập năm 1990); Thẩm Quyển (thành lập năm 1990).

Thứ hai, các KCN khác được xây dựng dựa trên các chính sách hỗ trợ phù hợp với chiến lược và quy hoạch dài hạn.

Đối với mỗi mô hình phát triển các KCN có những đặc trưng khác nhau, với những chính sách phát triển khác nhau, nhưng những chính sách khuyến khích thì lại cơ bản như nhau. Trong các chính sách được thực hiện, chính sách tài chính thể hiện rõ nhất:

- Các khu công nghệ cao được Nhà nước dành một lượng khá lớn ngân

sách cho nghiên cứu khoa học công nghệ. Ở các khu công nghệ cao, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển chiếm tới 2-2,5% chi ngân sách của những địa phương sở tại.

- Chính quyền các địa phương thành lập một quỹ 10 triệu đồng nhân dân tệ hàng năm để hỗ trợ ban đầu (nhà ở, tiền lương, phương tiện làm việc) cho các nhà khoa học từ nước ngoài về. Quỹ 20 triệu đồng nhân dân tệ dành để tài trợ cho những nhà khoa học này nếu có kết quả nghiên cứu công nghệ cao, thực hiện chuyển giao công nghệ và nghiên cứu phát triển vào dự án công nghệ cao.

- Các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học nổi tiếng trong và ngoài nước được chính phủ hỗ trợ kinh phí để thành lập các cơ sở nghiên cứu, cơ sở chuyển giao kết quả nghiên cứu công nghệ, các trung tâm đào tạo. Ví dụ, Vườn ươm Đại học ảo Thẩm Dương được xây dựng tại khu công nghệ cao.

- Nhà nước cấp cho mỗi trung tâm nghiên cứu - phát triển từ 3-5 triệu nhân dân tệ nếu cơ sở này đạt chứng nhận của cơ quan chức năng về mức độ nghiên cứu - phát triển cấp nhà nước hay cấp địa phương.

- Nếu các nhà đầu tư từ Macao, Hồng Kông, Đài Loan có vốn đầu tư dưới 25% trong doanh nghiệp mà họ đầu tư thì doanh nghiệp cũng được đăng ký như các nhà đầu tư trong nước.

- Các doanh nghiệp mới được công nhận thuộc nhóm doanh nghiệp sản xuất công nghệ cao được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% trong 8 năm tiếp sau.

- Dự án được xác nhận là chuyển giao công nghệ cao với quyền sở hữu trí tuệ độc lập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo, giảm 50% thuế VAT đối với phần sản lượng tiêu thụ trong nước.

- Doanh nghiệp công nghệ cao được miễn thuế sở hữu nhà xưởng trong 5 năm kể từ ngày mua hoặc xây dựng nhà xưởng.

Có thể nói, Trung Quốc đã và đang sử dụng nhiều các chính sách để đạt được sự phát triển bền vững của các KCN. Một trong số đó chính là hệ thống các giải pháp tài chính như nêu trên, đã tác động tích cực trên nhiều mặt đối với các

chủ đầu tư sơ cấp và thứ cấp, lực lượng lao động chất lượng cao trong KCN cũng như các chủ thể có liên quan khác.

2.4.3. Kinh nghiệm của tỉnh Vĩnh Phúc

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Vĩnh Phúc đặt ra mục tiêu trở thành một trong những tỉnh phát triển của cả nước. Phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, phát triển bền vững và thân thiện với môi trường, dựa trên nền tảng phát triển công nghiệp, dịch vụ; phấn đấu trở thành một trong những trung tâm dịch vụ, du lịch của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Phấn đấu đến năm 2020, cơ bản hoàn thành hạ tầng khung đô thị để tiến tới trở thành thành phố Vĩnh Phúc vào những năm 20 của thế kỷ XXI.

Để đạt được các mục tiêu đề ra, trong giai đoạn tới, tỉnh Vĩnh Phúc xác định tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trong phát triển công nghiệp, cụ thể [5]:

Phát triển công nghiệp: Mở rộng sản xuất và tăng tỉ lệ nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chủ lực như: ô tô, xe máy. Khuyến khích phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Phát triển ngành điện tử, dệt may, giày dép để trở thành ngành mũi nhọn về xuất khẩu. Xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cho các KCN, nhất là ở khu vực Bình Xuyên và các KCN Tam Dương I và Sông Lô I, Lập Thạch I, Thái Hòa - Liễn Sơn. Xây dựng KCN chuyên ngành chế biến. Phát triển tiểu, thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn.

Hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư: Tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục xác định thu hút đầu tư là nhiệm vụ quan trọng, nhằm thu hút các nguồn lực trong nước và nước ngoài để phục vụ nhu cầu đầu tư phát triển; qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra.

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư KCN của tỉnh Vĩnh Phúc:

Hiện nay, theo quy định của pháp luật không có chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư riêng cho các địa phương, mà về phía tỉnh sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của Nhà nước. Tuy vậy, để thực hiện các mục tiêu đã đề ra để phát triển ngành công nghiệp mà nòng cốt là

phát triển bền vững các KCN, tỉnh Vĩnh Phúc đã xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi khá cụ thể:

1. Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp phụ trợ khi đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp (Nghị quyết số 56/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 và được cụ thể hóa bằng Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 14/9/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc). Cụ thể, như sau:

+ Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ dự án đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư từ ngân sách tỉnh; Mức hỗ trợ không quá 200 triệu VNĐ; hỗ trợ kinh phí báo cáo thành lập doanh nghiệp, quảng bá sản phẩm.

+ Hỗ trợ 100% số tiền doanh nghiệp đã nộp các khoản phí, lệ phí sau: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND cấp tỉnh; phí cấp quyền sử dụng đất; Lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; lệ phí đăng ký cấp mẫu dấu.

2. Ưu tiên cung ứng lao động và hỗ trợ tiền đào tạo nghề theo yêu cầu từng loại lao động của dự án, phù hợp với quy định của tỉnh với mức hỗ trợ 400.000 VNĐ/người (theo quy định tại Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về một số chính sách hỗ trợ dạy nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo giai đoạn 2012-2015; Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 và Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc).

3. Tỉnh xây dựng cơ sở hạ tầng gồm đường giao thông, hệ thống cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... đến hàng rào KCN; và áp dụng giá thuê đất ở mức thấp nhất trong khung quy định của Nhà nước, giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm;

4. Đối với nhà đầu tư hạ tầng khi thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh, khai thác hạ tầng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh (*HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 22/7/2010; và được UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 04/10/2010*) mức hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% kinh phí: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; lập quy hoạch tỷ lệ 1/500 cụm công nghiệp; rà, phá bom, mìn trong cụm công nghiệp.

- Hỗ trợ những hạng mục kỹ thuật trong hàng rào gồm: Hệ thống thu gom rác thải, xử lý nước thải tập trung, đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định, mức cụ thể theo quy mô diện tích cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp có diện tích nhỏ hơn 10ha: Hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng. Cụm công nghiệp có diện tích từ 10 đến 20ha: Hỗ trợ không quá 7 tỷ đồng. Cụm công nghiệp có diện tích trên 20ha đến 75ha: Hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

- Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh khi thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, được hỗ trợ kinh phí một lần để đào tạo nghề là 700.000 đồng/người (đối với người chưa được hưởng hỗ trợ đào tạo nghề theo nghị quyết của HĐND tỉnh).

5. Tỉnh có chính sách bàn giao mặt bằng sạch cho các dự án mang tính ưu tiên khuyến khích đầu tư gồm: Dự án Giáo dục - đào tạo, dạy nghề; Y tế; Thể thao; Xử lý môi trường; Dự án trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ô-tô, xe máy, linh kiện điện tử.

2.4.4. Bài học cho Bắc Giang trong việc sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các khu công nghiệp

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương có thể rút ra một số bài học đối với việc xây dựng và sử dụng các giải pháp tài chính nhằm phát triển các KCN ở tỉnh Bắc Giang hiện nay:

- Trước hết chính sách ưu đãi về các loại thuế có liên quan, ví dụ: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế VAT trong một khoảng thời gian đủ dài để khuyến khích các doanh nghiệp (Trung Quốc miễn thuế TNDN 2 năm đầu và miễn 50% cho khoảng thời gian 8 năm tiếp theo)

- Thực hiện miễn 100% các khoản phí liên quan đến thủ tục hành chính lập báo cáo tác động môi trường, phí, lệ phí liên quan đến quyền sử dụng đất của các dự án đầu tư KCN, cụm công nghiệp và các dự án thứ cấp (kinh nghiệm Vĩnh Phúc).

- Chính phủ, chính quyền địa phương dùng ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng các hạng mục phục vụ KCN đối với các KCN có điều kiện khó khăn (Kinh nghiệm Đài Loan) và một số hạng mục cụ thể theo quy định (kinh nghiệm Vĩnh Phúc,)

- Chính quyền địa phương dùng tiền ngân sách đầu tư cho các doanh nghiệp đào tạo và sử dụng lao động làm việc trong các KCN (kinh nghiệm Vĩnh phúc).

- Chính phủ dùng tiền ngân sách để chi đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ các doanh nghiệp công nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong các KCN. Các trường Đại học được khuyến khích, đặt hàng nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao cho các KCN (kinh nghiệm Trung Quốc).

- Trong thu hút đầu tư vào các KCN, cần xuất phát từ tính chất của từng KCN dựa trên lợi thế của từng vùng, miền, nhằm hình thành những KCN đặc thù và tạo ra nhu cầu về các dịch vụ mang tính tập trung cao.

- Xây dựng và ban hành chính sách sử dụng ngân sách nhà nước để giải quyết cơ bản nhu cầu nhà ở cho người lao động làm việc trong các KCN (kinh nghiệm của Đài Loan).

- Đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ cho KCN phải có chính sách ưu đãi rõ ràng, phân biệt giữa cung cấp dịch vụ cho KCN và cho bên ngoài. Các chính sách ưu đãi đầu tư vào cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các KCN được sử dụng như: tín dụng, đất đai, thuế, nhân lực và các chính sách khác.

- Thực hiện kiểm soát chặt dòng công nghệ chảy vào nhằm chọn những công nghệ thích hợp, ngăn chặn và loại bỏ những công nghệ lạc hậu; có cơ chế khuyến khích bằng đòn bẩy tài chính rõ ràng đối với các KCN, các doanh nghiệp hoạt động lĩnh vực công nghệ cao (kinh nghiệm của Trung Quốc).

- Chính quyền địa phương áp giá cho thuê đất ở mức thấp nhất trong khung quy định để khuyến khích các nhà đầu tư (kinh nghiệm của Vĩnh Phúc).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Xuất phát từ các mục tiêu đã đặt ra, chương 2 của luận án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

i) Hệ thống lại những vấn đề mang tính lý luận về KCN như: Khái niệm, đặc điểm, vai trò và những tác động không mong muốn từ quá trình phát triển các KCN cũng được làm rõ.

ii) Xây dựng, củng cố thêm khung lý thuyết về phát triển bền vững KCN: từ khái niệm, nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu thể hiện cũng đã được làm tương đối rõ.

iii) Trong chương 2 của luận án đã xác định rõ ràng ba chủ thể có liên quan đến việc sử dụng các giải pháp tài chính để phân tích đó là: Nhà nước, công ty hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp.

iv) Phân tích được kinh nghiệm của một số quốc gia và địa phương về việc sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các KCN, qua đó rút ra những bài học chủ yếu cho Bắc Giang trong vấn đề này.

Chương 3
THỰC TRẠNG SỬ DỤNG GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

3.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG

Bắc Giang là tỉnh thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam, nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, liền kề với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Bắc Giang nằm ở tọa độ địa lý từ 21 độ 37' vĩ độ bắc, từ 105 độ 53' đến 107 độ 02' kinh độ đông, thuộc khu vực chuyển tiếp giữa các tỉnh Đông Bắc với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội. Cụ thể, phía Nam giáp với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp Hà Nội và Thái Nguyên. Về khoảng cách của vị trí trung tâm tỉnh, Bắc Giang cách thủ đô Hà Nội 50 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị Quan 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km, cách các cảng biển Hải Phòng, cảng Cái Lân Quảng Ninh 130 km. Có thể nói với vị trí này, tỉnh Bắc Giang rất dễ dàng phát triển quan hệ kinh tế, thông thương với các nước trong khu vực và trên thế giới. Bắc Giang cũng là một trong những tỉnh thuộc miền núi và trung du phía Bắc có vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp và dịch vụ [47, tr.2-3].

Về điều kiện tự nhiên, địa chất, thủy văn: Toàn bộ diện tích của tỉnh Bắc Giang được chia làm hai vùng: miền núi và trung du có đồng bằng xen kẽ (chủ yếu là trung du), khá đa dạng về sinh học. Do đó, địa chất các vùng trong tỉnh đều được đánh giá tốt, phù hợp với việc xây dựng và phát triển các KCN. Khí hậu Bắc Giang có nhiệt độ trung bình từ 23-24 độ C, độ ẩm không khí 83%, nhiệt đới gió mùa. Bắc Giang rất ít bị ảnh hưởng của thiên tai, ít các vùng bị ngập nước, điều kiện này được đánh giá là lợi thế cho phát triển cả công nghiệp và nông nghiệp [47, tr.3].

Về tài nguyên đất đai: Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Bắc Giang là 382,7 ngàn ha, trong đó có: 127 ngàn ha đất nông nghiệp, 136,1 ngàn ha đất lâm nghiệp, 119,6 ngàn ha đất chuyên dùng và đồi núi trọc. Với cơ cấu tài nguyên đất của tỉnh được coi là lợi thế trong thu hút đầu tư, phát triển các KCN tập trung. Quỹ đất

dành cho phát triển các KCN và đô thị nằm liền kề với các trục giao thông quan trọng, thuận tiện cho vận tải thông thương và đi lại. Đây là một trong các nhân tố ảnh hưởng lâu dài, quyết định tới sự phát triển bền vững của các KCN. Bên cạnh đó, lợi thế về tài nguyên đất đai cũng ủng hộ tốt cho việc phát triển nông nghiệp và thủy sản theo mô hình sản xuất hàng hóa. Tài nguyên nước và rừng khá phong phú, trên địa bàn có nhiều con sông lớn chảy qua với tổng chiều dài 347km, quanh năm có nước. Ngoài ra còn có hệ thống hồ, ao, đầm và mạch nước ngầm. Lượng nước các loại hoàn toàn đủ năng lực cung cấp cho sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế. Hệ sinh thái rừng phong phú, trữ lượng gỗ 3,5 triệu mét khối và trên 500 triệu cây tre nứa các loại [19].

Về tài nguyên nhân lực và lao động: tính đến năm 2014, tỉnh Bắc Giang có 1,6 triệu người với 20 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số (88 %). Số dân trong độ tuổi lao động là 1,02 triệu người, chiếm 63,8% dân số. Đây là một trong những tiềm năng, lợi thế của tỉnh trong phát triển kinh tế. Hiện tại, Bắc Giang có một hệ thống các cơ sở đào tạo gồm: 1 trường Đại học, 3 trường cao đẳng, 7 trường trung cấp, 82 cơ sở đào tạo nghề. Với một hệ thống các cơ sở đào tạo đa ngành khá hùng hậu, tỉnh Bắc Giang hoàn toàn biến những tiềm năng thành lợi thế hiện hữu, đạt mục tiêu trên 60% số lao động được đào tạo trong những năm tới. Tiềm năng và lợi thế về lao động cũng đã và đang trở thành nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển bền vững của các KCN trên địa bàn tỉnh.

Về hệ thống hạ tầng giao thông: Bắc Giang có hệ thống giao thông đa dạng bao gồm: đường bộ, đường thủy và đường sắt. Hệ thống giao thông đường bộ gồm 278 km đường quốc lộ, 390 km đường tỉnh lộ, 562 km đường liên huyện, 2.190 km đường liên xã. Tuyến cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn đã được phê duyệt xây dựng, nâng cấp từ quốc lộ 1A, đến nay đã hoàn thành giai đoạn I (tuyến Hà Nội - Bắc Giang) và đang triển khai thi công giai đoạn II (tuyến Bắc Giang - Lạng Sơn). Đây là điểm nhấn trong phát triển kinh tế của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo. Hệ thống đường sắt gồm hai tuyến quan trọng: Hà Nội - Lạng Sơn (thuộc tuyến Bắc - Nam) thông sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị Quan và tuyến Lưu Xá - Kép - Quảng Ninh (thuộc tuyến Thái Nguyên - Quảng Ninh), nối các địa phương với các cảng

biển. Hệ thống đường thủy gồm ba con sông thuộc hệ thống sông Thái Bình chảy qua địa bàn tỉnh: sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam tạo thành một hệ thống giao thông đường thủy khá thuận tiện. Ngoài ra, Bắc Giang đã và đang tiến hành xây dựng hệ thống cảng để phục vụ phát triển kinh tế. Từ những tiềm năng, lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh, Bắc Giang được coi là địa phương có lợi thế nổi trội trong việc phát huy tính liên kết vùng. Từ trung tâm tỉnh Bắc Giang có thể liên kết thông thương với các vùng kinh tế trọng điểm trong nước và quốc tế [47].

Về hệ thống dịch vụ cơ bản: Điện, nước, thông tin, tài chính, y tế. Toàn tỉnh đã được phủ bằng hệ thống điện lưới quốc gia, hiện tại trên địa bàn tỉnh đã và đang xây dựng hai nhà máy nhiệt điện. Về cơ bản, hệ thống điện hoàn toàn đủ năng lực phục vụ cho sản xuất và đời sống. Hệ thống cấp, thoát nước đã được đầu tư đến các khu đô thị, KCN, đủ năng lực phục vụ đời sống và sản xuất với quy mô lớn. Hệ thống dịch vụ viễn thông đã được quan tâm xây dựng, đáp ứng tốt nhu cầu thông tin liên lạc. Hiện nay tất cả các xã đã phủ sóng điện thoại di động, hệ thống Internet đã được lắp đặt đến 2/3 số xã, cùng với hệ thống kênh thông tin thuê riêng đảm bảo cung cấp đến trung tâm các huyện, khu đô thị KCN. Các dịch vụ bưu chính đủ năng lực vận chuyển trong nước và quốc tế. Hệ thống dịch vụ tài chính được chú trọng tạo mọi điều kiện để phát triển, các NHTM nhà nước, NHTM cổ phần, các công ty bảo hiểm, tài chính,... đều đã mở chi nhánh, phòng giao dịch về đến trung tâm các huyện, thị tứ, khu đô thị, khu dân cư, KCN. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm trên địa bàn đáp ứng tốt nhu cầu cơ bản về huy động, cho vay, thực hiện các dịch vụ tài chính, ngân hàng liên quan, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Về dịch vụ y tế, toàn tỉnh có 16 bệnh viện, gồm hai bệnh viện đa khoa cấp tỉnh, 5 bệnh viện chuyên khoa, 9 bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Ngoài ra tất cả các xã đều có trạm y tế với quy mô đủ lớn phục vụ nhu cầu y tế tại chỗ cho người dân.

Như vậy, điều kiện của các dịch vụ cơ bản cũng đã được quan tâm, đầu tư phát triển, đủ năng lực cung cấp cho các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương. Những điều kiện này chính là mối quan tâm của các nhà đầu tư sơ cấp và thứ cấp khi lựa chọn quyết định đầu tư vào các KCN tại địa phương này.

Từ những đặc điểm cơ bản được coi là tiềm năng, lợi thế của tỉnh Bắc Giang đã tạo ra những động lực tốt để phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua cho địa phương.

Những tiềm năng, lợi thế đã tạo ra một diện mạo mới cho kinh tế tỉnh với một cơ cấu kinh tế hợp lý, đang chuyển dịch theo hướng tích cực (xem bảng 3.1).

Bảng 3.1. Cơ cấu kinh tế của Bắc Giang giai đoạn 2010-2014

Đơn vị tính: %

Ngành	Năm			
	2010	2011	2012	2013
Nông nghiệp và thủy sản	31,34	31,23	27,65	26,44
Công nghiệp - xây dựng (Trong đó công nghiệp):	33,80 (19,33)	34,85 (25,00)	38,33 (27,23)	38,94 (28,44)
Dịch vụ	34,00	33,26	32,38	32,84
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Cục Thống kê Bắc Giang, niên giám thống kê 2014

Cơ cấu kinh tế của Bắc Giang đã chuyển dịch khá nhanh, với xu hướng tỷ lệ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, nông nghiệp thủy sản ngày càng giảm. Tỷ trọng công nghiệp- xây dựng và dịch vụ tăng mạnh cho thấy nền tảng phát triển công nghiệp đã tương đối phát triển, vấn đề đặt ra là cần đảm bảo tính bền vững cho ngành công nghiệp địa phương mà cốt lõi là sự bền vững của các KCN.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

3.2.1. Quá trình hình thành phát triển

Mặc dù có nhiều tiềm năng, lợi thế nhưng việc phát triển các KCN ở tỉnh Bắc Giang được tiến hành khá chậm so với các tỉnh, thành phố khác trên cả nước. Các KCN đều được phê duyệt và xây dựng từ sau năm 2000 trở lại đây. Như vậy, đến nay, việc phát triển các KCN của tỉnh Bắc Giang mới chỉ khoảng 15 năm, trong khi đó nhiều địa phương đã có quá trình phát triển lên đến 20 - 25 năm [16]. Mãi đến năm 2002, hợp đồng giao đất cho doanh nghiệp thứ cấp đầu tiên của KCN đầu tiên mới được thực hiện (là Hợp đồng giao đất dự án xây dựng nhà xưởng cho thuê

của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quỳnh An tại KCN Đình Trám) [47]. Tính đến hết năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 05 KCN đã và đang hoạt động với tổng diện tích đất là 1.337,38 ha, thu hút được hàng trăm doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh với nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau [3].

Bảng 3.2. Các KCN tỉnh Bắc Giang, 2015

TT	KCN	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	KCN Đình Trám	98,1	
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	180	
3	KCN Quang Châu	426	
4	KCN Vân Trung	433,28	
5	KCN Việt - Hàn	200	
	Tổng diện tích các KCN	1.337.38	
	Diện tích trung bình/ 1 KCN	267,476	

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang và tính toán của tác giả, 2015

Ngoài 05 KCN được Thủ tướng phê duyệt đang hoạt động, tỉnh Bắc Giang còn có quy hoạch 09 KCN với tổng diện tích 3.500ha nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Để 5 KCN hiện nay tiếp tục phát triển ổn định, bền vững và 9 KCN trong quy hoạch đi vào hoạt động đạt hiệu quả, Ban quản lý các KCN, các cơ quan ban ngành và tỉnh Bắc Giang cần phải tiến hành nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện và áp dụng nhiều chính sách khác nhau thuộc các lĩnh vực khác nhau: từ kinh tế, kỹ thuật, hành chính, tổ chức và tài chính. Trong đó, nhóm các giải pháp và chính sách tài chính luôn được xem là những công cụ tạo động lực thu hút và thúc đẩy các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

3.2.2. Đặc điểm của các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang

Việc nghiên cứu, xác định và đánh giá những đặc điểm của các KCN ở các địa phương là rất cần thiết vì mỗi địa phương có đặc điểm và điều kiện phát triển khác nhau. Những đặc điểm của KCN sẽ giúp cho các nhà quản lý, nhà khoa học, nhà đầu tư định hướng, tìm ra những giải pháp quản lý hiệu quả, phát triển theo hướng bền vững các KCN. Qua quá trình khảo cứu, có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản của các KCN tỉnh Bắc Giang như sau:

Thứ nhất, tuổi đời của các KCN ở tỉnh Bắc Giang là khá trẻ, chúng đều được xây dựng và đưa vào hoạt động muộn hơn các địa phương khác. Trong 05 KCN của tỉnh hiện nay, chỉ có một khu được xây dựng từ những năm 2000 (KCN Đình Trám), số còn lại hầu hết đều sau năm 2005 (một vài KCN có thể được phê duyệt từ trước đó). Các KCN của tỉnh Bắc Giang thành lập và đi vào hoạt động sau các địa phương khác nên có những tích cực và hạn chế nhất định. Mặt tích cực thể hiện ở chỗ: đánh giá, đúc rút kinh nghiệm được bài học từ những thành công và thất bại của quá trình phát triển KCN ở các địa phương khác. Mặt hạn chế đó là: tính cạnh tranh trong thu hút đầu tư ngày càng mạnh giữa các địa phương, giữa Việt Nam và các quốc gia khác. Hơn nữa, từ sau năm 2000 trở lại đây, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động không tích cực, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư và dòng vốn của các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước cũng bị tác động mạnh từ thị trường thế giới, thị trường trong nước; mức đầu tư giảm mạnh, nhất là giai đoạn 2010-2013.

Bảng 3.3. Đặc điểm các KCN tỉnh Bắc Giang, 2015

TT	KCN	Chủ đầu tư	Diện tích (ha)	Số DN thứ cấp	Tỷ lệ lấp đầy	% lấp đầy so với DT san lấp
1	KCN Đình Trám	Công ty PHTH KCN Bắc Giang	98,1	109	100%	100
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Công ty CP KD Nhà Hoàng Hải và Cty CP CN Tàu thủy Bắc Giang	180	19	51,8%	100
3	KCN Quang Châu	Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	426	14	26,6%	80,6
4	KCN Vân Trung	Công ty TNHH MTV FUGANG	433,28	16	10,1%	29,47
5	KCN Việt - Hàn	Cty TNHH MTV đất đai Việt - Hàn	200	0	0	0
Tổng số			1.337,38	158		

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang

Thứ hai, các KCN có quy mô nhỏ, tính trung bình các KCN có diện tích là khoảng 267,5 ha/1 KCN. Đây là một trong các đặc điểm thể hiện rõ nhất của các KCN tỉnh Bắc Giang. Quy mô KCN nhỏ xuất phát từ nhiều các lý do khác nhau: Bị giới hạn về diện tích đất đầu tư (không có đất để đầu tư), năng lực đầu tư tài chính hạn chế,...

Mặt tích cực của các KCN quy mô nhỏ là: vốn đầu tư không lớn, dễ quản lý vì có ít doanh nghiệp, ít lao động làm việc tại KCN, khả năng lấp đầy nhanh hơn. Mặt không tích cực là: do có diện tích nhỏ nên chỉ đáp ứng được ít doanh nghiệp thuê mặt bằng, doanh số và lợi nhuận của nhà đầu tư KCN bị giới hạn. Ngoài ra, KCN nhỏ khó có thể thu hút được các nhà đầu tư lớn.

Thứ ba, tính đa sở hữu từ phía các chủ đầu tư. Mặc dù phát triển các KCN sau các địa phương khác nhưng hiện tại Bắc Giang đang lựa chọn hai mô hình đầu tư:

+ Mô hình thứ nhất, đầu tư của Nhà nước được thực hiện với KCN Đình Trám, đây cũng là khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh Bắc Giang - do Công ty phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang làm chủ đầu tư.

+ Mô hình thứ hai, đầu tư tư nhân được thực hiện đối với các KCN còn lại, bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư các KCN.

Duy trì hai mô hình đầu tư KCN là cách thức nhiều địa phương thực hiện, đặc biệt đối với những địa phương có điều kiện còn khó khăn như Bắc Giang. Những địa phương có điều kiện phát triển tốt hơn thường lựa chọn mô hình đầu tư tư nhân để phát triển các KCN, điển hình như Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

Thứ tư, chưa xác định được tính chất của từng KCN. Đây vừa là đặc điểm vừa là nhược điểm của các KCN ở Bắc Giang. Việc chưa xác định được tính chất của các KCN xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu: (1) Trong quy hoạch chưa đề cập đến vấn đề tính chất của từng KCN. Đây là do vấn đề chất lượng quy hoạch KCN của tỉnh chưa được chú trọng ngay từ đầu. (2) Trong thu hút đầu tư, tỉnh Bắc Giang chưa có chiến lược rõ ràng, tư tưởng nóng vội trong thu hút, chưa xem xét

đến tính chất ngành nghề của các dự án đầu tư. Trong giai đoạn vừa qua, việc phát triển các KCN ở tỉnh mới chủ yếu quan tâm đến phát triển theo chiều rộng, chưa chú ý đến chiều sâu. Đặc điểm này cũng là một trong các nhân tố tác động không tích cực đến sự phát triển bền vững của các KCN sau này.

Thứ năm, các KCN của tỉnh Bắc Giang đều nằm ở khu vực địa hình thuận lợi, vị trí tối ưu. Hiện tại, các KCN của tỉnh đều có vị trí thuộc hai bên của tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, gần các con sông lớn chảy qua địa phận tỉnh. Các KCN đều thuộc địa phận hai huyện đồng bằng của tỉnh, gần ga tàu và bến cảng, thuận tiện cho việc chuyên chở, vận tải hàng hóa đầu vào, đầu ra phục vụ các doanh nghiệp. Vùng này điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn tốt cho quá trình xây dựng; làm giảm thấp chi phí san lấp, xây dựng mặt bằng cho các chủ đầu tư. Qua đó cho thấy, khâu quy hoạch, định vị sản xuất của tỉnh và các chủ đầu tư đã có tính toán khá kỹ. Đặc điểm này là một trong các nhân tố thể hiện sự phát triển bền vững của các KCN, vì chính các vị trí đặt các KCN sẽ ảnh hưởng mang tính quyết định đến hiệu quả hoạt động và sự phát triển của chúng.

Qua nghiên cứu các đặc điểm của các KCN tại địa phương cho thấy: có những đặc điểm tác động tích cực đến sự phát triển bền vững và những nhân tố tác động trái chiều đối với mục tiêu phát triển bền vững. Vấn đề đặt ra là các KCN đã được xây dựng và vận hành; các đặc điểm đã và đang là điều hiển nhiên. Để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững các KCN, các chủ thể cần nghiên cứu thực hiện nhiều các nhóm giải pháp khác nhau. Để quyết định lựa chọn nhóm giải pháp cụ thể nào, trước hết cần đánh giá mức độ phát triển bền vững của các KCN tại tỉnh này.

3.2.3. Thực trạng phát triển của các khu công nghiệp theo các chỉ tiêu phát triển bền vững

3.2.3.1. Vị trí địa lý của khu công nghiệp

Vị trí của KCN có ảnh hưởng mang tính quyết định đến hiệu quả hoạt động chung. Vị trí của KCN thể hiện sự thuận tiện hay không thuận tiện trong xây dựng cơ sở hạ tầng, mức độ chi phí giải phóng mặt bằng và đặc biệt là mức

tối ưu đối với hệ thống giao thông: đường bộ, đường sắt, đường hàng không. Nếu KCN có vị trí thuận lợi đối với việc đi lại và chuyên chở hàng hóa đầu vào và đầu ra, cũng như tiện lợi cho việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ từ bên ngoài vào KCN thì năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động sẽ cao và ngược lại, nếu vị trí không thuận lợi sẽ khó khăn trong cung cấp đầu vào, hạn chế tiếp cận thị trường đầu ra, chi phí đầu tư, kinh doanh sẽ bị đẩy lên cao. Bắc Giang là tỉnh miền núi và trung du, trong đó núi và đồi thấp chiếm đa số diện tích. Do đó, việc lựa chọn vị trí của các KCN có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển bền vững của các KCN ở cả hiện tại và tương lai.

Hình 3.1. Bản đồ các KCN tỉnh Bắc Giang



Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang

Vị trí được chọn rất thuận tiện để các KCN tiếp cận với thị trường đầu vào, chuyên chở đầu ra cho các doanh nghiệp công nghiệp và tạo điều kiện để cung cấp dịch vụ từ bên ngoài vào các KCN. Với vị trí tốt, do đó, các doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh.

Qua khảo sát thực tế vị trí của các KCN tại tỉnh Bắc Giang, có thể khẳng định: các nhà đầu tư và các cơ quan quản lý của địa phương đã định vị sản xuất khá tối ưu, đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững ở hiện tại và trong giai đoạn tiếp theo, kể cả tính đến các phương án mở rộng của các KCN.

Tuy nhiên, để phát triển bền vững, vị trí tối ưu chỉ là một trong số các chỉ tiêu cơ bản mang tính chất định tính, ngoài ra còn cần tính toán đến nhiều chỉ tiêu khác gồm cả các chỉ tiêu định lượng. Để đạt được một số các chỉ tiêu đó, phải cần đến những giải pháp mang tính hỗ trợ, trong đó các giải pháp tài chính có vai trò rất quan trọng.

3.2.3.2. Chất lượng quy hoạch khu công nghiệp

Về chất lượng quy hoạch các KCN của tỉnh Bắc Giang được đánh giá là tương đối hợp lý, có thể đảm bảo cho mục tiêu phát triển bền vững như: có đề xuất, xây dựng các khu chức năng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các dịch vụ cơ bản như điện, nước, thông tin và một số dịch vụ như viễn thông, tài chính ngân hàng. Đối với các dịch vụ như điện, nước được ưu tiên đến tận chân hàng rào KCN nhằm khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Các dịch vụ khác như thông tin, viễn thông, tài chính, hải quan... chính quyền địa phương cũng đã tạo mọi điều kiện tốt nhất để các dịch vụ này tiếp cận và phục vụ cho các KCN. Về các khu chức năng, tập trung đầu tư khu thu gom chất thải rắn, trung tâm xử lý nước thải đối với tất cả các KCN.

Tuy nhiên, trong quy hoạch có chỉ tiêu đặc điểm và tính chất của các KCN chưa thực sự được chú trọng. Thực tế này dẫn đến chất lượng quy hoạch không được cao. So với các yếu tố khác như: khu chức năng, khu dịch vụ có thể điều chỉnh, thay đổi ở mức độ nhất định. Nhưng riêng tính chất KCN là gần như không thể thay đổi được, vì các doanh nghiệp thứ cấp đã đầu tư hoạt động. Thực tế ở Bắc Giang hiện nay, các KCN đều là những KCN đa ngành với nhiều doanh nghiệp có quy mô và ngành nghề khác nhau. Do không xác định tính chất ngành nghề ngay từ khâu quy hoạch, nên việc đảm bảo tính bền vững trong phát triển lâu dài sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

3.2.3.3. Diện tích đất và tỉ lệ lấp đầy khu công nghiệp

Diện tích đất của các KCN cũng là một trong các nhân tố quan trọng, nó thể hiện quy mô KCN và năng lực đầu tư của chủ đầu tư. Diện tích mặt bằng KCN cũng là nhân tố quyết định đến số dự án được thu hút, số lao động và lượng cầu các yếu tố nguyên nhiên vật liệu, dịch vụ. Đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN, quy mô KCN cũng trực tiếp quyết định các chỉ tiêu kinh doanh như doanh thu và lợi nhuận của nhà đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên, nhân tố này bị giới hạn bởi năng lực tài chính của chủ đầu tư, diện tích đất tự nhiên, cũng như quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỷ lệ lấp đầy trong KCN được phản ánh thông qua mức độ sử dụng đất KCN, được đo bằng tỉ lệ diện tích KCN đã cho các doanh nghiệp thuê so với tổng diện tích KCN. Tỷ lệ lấp đầy KCN là chỉ tiêu phản ánh mức độ hấp dẫn và khả năng thu hút của các chủ đầu tư hạ tầng KCN cũng như các cấp chính quyền địa phương.

Các KCN của tỉnh Bắc Giang hiện nay đều có diện tích khá nhỏ, trung bình chỉ đạt khoảng 267,5 ha/1 KCN. So với các địa phương khác tại miền Bắc như: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc,... thì các KCN của tỉnh Bắc Giang có diện tích nhỏ hơn khá nhiều (theo khảo sát năm 2012, trung bình các KCN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng có diện tích trung bình trên 300 ha/khu) [27, tr.142]. Diện tích các KCN nhỏ là xuất phát từ lý do: địa bàn tỉnh Bắc Giang thuộc vùng trung du và miền núi, mặt bằng đất nông nghiệp và đất khác để xây dựng KCN ít hơn. Ngoài ra, do khâu quy hoạch các KCN của địa phương đã không tính toán đến sự phát triển dài hạn và bền vững của các KCN. Các chủ đầu tư hạ tầng KCN khi xây dựng dự án và định vị sản xuất đã không tính đến việc phát triển mở rộng sau này. Năng lực tài chính của các chủ đầu tư cũng được xem là nhân tố quan trọng quyết định đến diện tích và việc mở rộng diện tích của KCN. Đối với những khu có thể mở rộng diện tích, các chủ đầu tư cần nghiên cứu kỹ phương án, chuẩn bị năng lực và các giải pháp tài chính thực hiện ở các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 3.4. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy của các KCN tỉnh Bắc Giang, 2015

TT	Khu công nghiệp	Diện tích quy hoạch (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%) so với DTQH	DT đã san lấp (ha)	Tỷ lệ lấp đầy so với DT đã san lấp (%)
1	KCN Đình Trám	98,1	100	98,10	100
2	KCN Song Khê-Nội Hoàng	180	51,8	35,00	100
3	KCN Quang Châu	426	26,6	73,40	80,6
4	KCN Vân Trung	433,28	10,1	22,99	29,47
5	KCN Việt - Hàn	200	0	X	X
Tổng diện tích các KCN		1.337.38		229,5	
Diện tích trung bình/1 KCN		267,476			

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang và tính toán của tác giả.

Về tỷ lệ lấp đầy tại các KCN của tỉnh Bắc Giang, qua khảo sát thực địa cho thấy còn rất thấp. Cụ thể: trong 5 KCN đang hoạt động, chỉ có KCN Đình Trám có tỷ lệ lấp đầy cao, đạt 100% diện tích quy hoạch; ở các KCN khác, tỷ lệ lấp đầy chỉ đạt từ 10-51% diện tích quy hoạch. Tất cả các KCN của tỉnh Bắc Giang đều thực hiện đầu tư từng phần, nghĩa là tổ chức san lấp, làm mặt bằng từng phần để cho thuê, sau đó đầu tư tiếp; diện tích san lấp cho thuê tùy thuộc vào nhu cầu của các doanh nghiệp thứ cấp. Thực hiện theo hình thức này, có mặt tích cực là tiết kiệm chi phí đầu tư, sử dụng vốn có hiệu quả; nhưng lại có hạn chế là khó thực hiện đồng bộ các hạng mục của KCN, dẫn đến cản trở các nhà đầu tư về mặt tâm lý.

Thực tế này cho thấy, năng lực đầu tư của các công ty hạ tầng còn hạn chế, việc xúc tiến đầu tư của địa phương và các chủ đầu tư chưa thực sự hiệu quả. Việc sử dụng các chính sách, giải pháp, nhất là các giải pháp sát sườn các nhà đầu tư như giải pháp tài chính là chưa được chú trọng. Để tỷ lệ lấp đầy gia tăng, chủ đầu tư các KCN và chính quyền tỉnh Bắc Giang cần thực hiện nhiều các giải pháp cụ thể, trong đó các giải pháp khuyến khích về tài chính cần được áp dụng quyết liệt hơn, nhằm đảm bảo tạo ra động lực hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

3.2.3.4. Tổng số vốn đăng ký, vốn đầu tư thực hiện

Qua tổng hợp, nghiên cứu số liệu về tổng số dự án đầu tư, tổng số vốn đăng ký và tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang thời gian qua đã cho thấy thực trạng: các dự án đầu tư (cả dự án đầu tư DDI và dự án đầu tư FDI) đều có mức vốn đăng ký khá cao, nhưng số vốn thực hiện vẫn còn rất khiêm tốn. Số vốn đầu tư thực hiện thực tế mới chỉ đạt khoảng 40-50% so với tổng số vốn đã đăng ký (xem Bảng 3.5).

Bảng 3.5. Tổng số dự án và số vốn đăng ký, vốn thực hiện 2014-2015

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1. Tổng số dự án đầu tư	198	218
1.1. Dự án DDI	93	92
1.2. Dự án FDI	105	126
2. Tổng vốn đăng ký của DDI	4.442,89 tỷ VND	4.655,3 tỷ VND
3. Tổng vốn thực hiện DDI	2.437,7 tỷ VND	2.458 tỷ VND
4. Tổng vốn đăng ký của FDI	1.883,31 triệu USD	2.121,76 triệu USD
5. Tổng vốn thực hiện FDI	801,2 triệu USD	819 triệu USD
6. Số diện tích đất công nghiệp	259,2 ha	X
7. Mức đầu tư trung bình/1 ha	74,316 tỷ	Y
8. Vốn ĐT (đăng ký) TB/1 DA	222,183 tỷ	

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang và tính toán của tác giả².

Qua bảng số liệu trên đã thể hiện cho thấy thực trạng mức vốn đăng ký khá cao nhưng số vốn thực hiện còn rất khiêm tốn. Cụ thể: năm 2014, các doanh nghiệp DDI thực hiện 54,87% trên tổng mức vốn đăng ký, với số tuyệt đối là 2.437,7 tỷ VND và năm 2015 giảm xuống còn 52,8%, tương ứng với 2.458 tỷ VND. Đối với các doanh nghiệp FDI: năm 2014 thực hiện 42,54 % (801,2 triệu USD) so với mức đăng ký. Nhưng sang đến hết sáu tháng đầu năm 2015, mới chỉ thực hiện được 819 triệu USD, đạt tỷ lệ 38,6% so với số đăng ký. Về số vốn đầu tư trung bình/1 ha, đến năm 2014, các KCN của tỉnh Bắc Giang mới chỉ đạt 74,316 tỷ đồng. Với mức độ đầu tư này, chỉ mới ở mức thấp, so với nhiều KCN có

² Mức quy đổi từ USD sang VND theo giá hiện hành năm 2014.

trình độ phát triển hơn, điển hình như KCN NOMURA Hải Phòng, KCN Việt Nam Singapore ở Bình Dương hay KCN Bắc Thăng Long ở Hà Nội,... Thực tế này cho thấy, các nhà đầu tư thứ cấp còn có những e ngại nhất định trong quá trình đầu tư. Hiện tượng này xuất hiện có thể do các nhà đầu tư hiện đang gặp khó khăn về tài chính, dẫn đến thiếu vốn đầu tư hoặc môi trường đầu tư tại địa phương chưa thật sự hấp dẫn, mà cụ thể là các đòn bẩy về tài chính chưa đủ mạnh để tạo động lực thúc đẩy quá trình đầu tư. Số vốn đăng ký và thực hiện tăng chậm, điều đó cũng có nghĩa là tỷ lệ lấp đầy KCN tăng chậm; chủ đầu tư hạ tầng kinh doanh không hiệu quả và quá trình phát triển của KCN chưa đảm bảo các tiêu thức của sự phát triển bền vững.

3.2.3.5. Kết quả và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp

Kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các KCN là một trong những chỉ tiêu quan trọng được các chủ thể quan tâm nhiều nhất.

Bảng 3.6. Kết quả hoạt động SX-KD, XNK của các KCN (2010-2015)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015 (Ước)	TỔNG CỘNG
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Số doanh nghiệp hoạt động	DN	77	85	100	117	141	160	
2	Doanh thu (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.653	13.280,9	26.007	30.208,9	32.800	36.000	143.949,8
3	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	123,5	261,5	274,4	503,7	890,2	1.200,5	3.253,8
	<i>Trong đó:</i> Nộp ngân sách tỉnh	Tỷ đồng	12,1	29	186,8	221	410,4	420	1.279,3
4	Giá trị XK	Triệu USD	160,8	378	870	980	1.117	1.400	4.905,8
5	Giá trị NK	Triệu USD	191,7	465,6	1.166,9	1.040,5	1.129	1.200	5.193,7

Nguồn: Ban Quản lý các KCN Bắc Giang và tính toán của tác giả.

Dù có tiếp cận theo góc độ nào, thì kết quả hoạt động vẫn là các chỉ tiêu quyết định quá trình tái sản xuất của các doanh nghiệp hoạt động tại KCN. Các chỉ tiêu kết quả có thể kể đến như: tổng doanh thu; tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng doanh thu; kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu; thu nhập bình quân tính trên 1 đơn vị lao động; số nộp ngân sách tại địa phương,... Đối với các KCN tỉnh Bắc Giang, đến hết tháng 6 năm 2015, mặc dù theo báo cáo đã có 218 doanh nghiệp thứ cấp đăng ký đầu tư, nhưng mới chỉ có 160 doanh nghiệp đi vào giai đoạn sản xuất chính thức. Vì thế, các chỉ tiêu phản ánh kết quả vẫn còn khá khiêm tốn [3] (xem Bảng 3.6).

Qua bảng số liệu cho thấy: qua thời gian 6 năm hoạt động, chỉ tiêu doanh thu của các doanh nghiệp đã tăng gấp 6,36 lần, từ 5.653 tỷ VND năm 2010 lên đến 36.000 tỷ VND năm 2015 (ước tính dựa trên kết quả 6 tháng đầu năm), đạt con số lũy kế là 143.949,8 tỷ VND tính cho cả giai đoạn. Đối với một địa phương còn khó khăn như tỉnh Bắc Giang, con số giá trị sản xuất công nghiệp này thực sự có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bảng 3.7. Tình hình nộp NSNN của các KCN, 2015

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

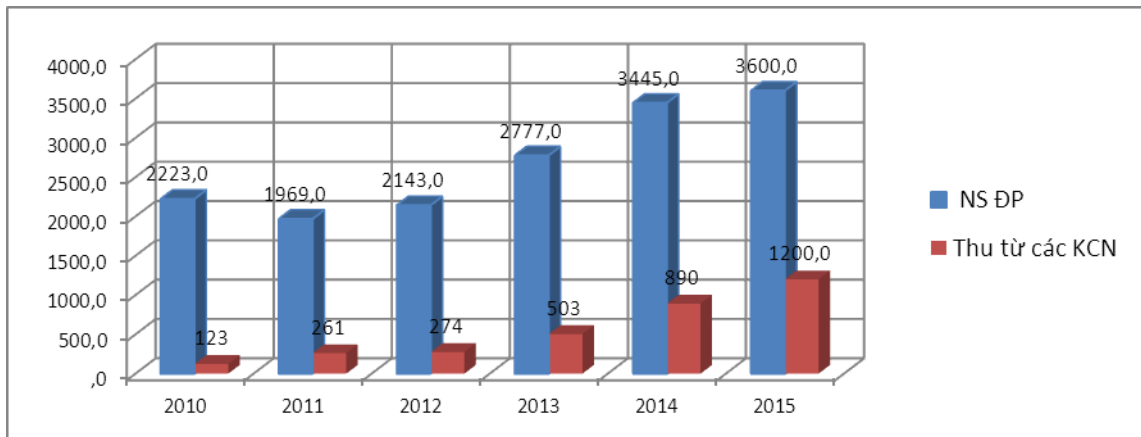
Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015 (Ước đạt)
Tổng thu NSDP	2.223	1.969	2143,4	2.777,3	3.445,9	3.600
Thu từ các KCN	123,5	261,5	274,4	503,7	890,2	1.200,5
Tỷ lệ thu từ KCN/ Tổng thu NS	5,55 %	13,28%	12,8%	18,13%	25,83%	30,0%

Nguồn: Ban Quản lý các KCN Bắc Giang, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang.

Qua bảng trên cho thấy, một trong những đóng góp đáng kể của các KCN đó là đóng góp vào ngân sách nhà nước, trong đó bao gồm cả ngân sách địa phương. Năm 2010, các KCN nộp ngân sách chiếm 5,55 % tổng thu trên địa bàn, thì đến năm 2014, tỷ lệ này đã là 25,83 % với con số tuyệt đối 890,2 tỷ VND. Theo ước tính của Cục Thuế tỉnh Bắc Giang, năm 2015, mức nộp ngân sách của các KCN chiếm 30% số thu trên địa bàn.

Về con số nộp ngân sách nhà nước, năm 2010 các KCN của tỉnh đã nộp ngân sách 123,5 tỷ VND. Đến năm 2015, con số nộp ước tính đã chạm mốc 1.200,5 tỷ VND, tăng 9,7 lần so với 2010. Trong đó, đóng góp cho ngân sách tỉnh năm 2010 là 12,1 tỷ VND, năm 2015 ước đạt 420 tỷ VND. Lũy kế cả giai đoạn, ngân sách địa phương đã thu từ các KCN là 1.279,3 tỷ VND. Về con số, nó chưa thực sự lớn đến mức ấn tượng, nhưng mức độ tăng trưởng khá nhanh của các chỉ tiêu này cho thấy: các KCN hoạt động ngày càng hiệu quả, mà cốt lõi của vấn đề là các doanh nghiệp thứ cấp tăng trưởng và đạt hiệu quả cao. Dấu hiệu này cho thấy, xét về các chỉ tiêu kinh doanh, các KCN của tỉnh có cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Hình 3.2. Nộp ngân sách Nhà nước của các KCN 2010-2015



Nguồn: Ban Quản lý các KCN Bắc Giang, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang

Kết quả này là một trong những tác động tích cực của các KCN đối với NSNN và sự nghiệp phát triển kinh tế tại địa phương. Qua đó cho thấy, việc phát triển các KCN tại địa phương mặc dù muộn hơn các địa phương khác nhưng đó là quyết định rất đúng đắn của các cấp chính quyền.

3.2.3.6. Trình độ công nghệ và ứng dụng công nghệ trong các doanh nghiệp ở các KCN

Trình độ công nghệ ứng dụng trong sản xuất và quản lý hiện tại ở các KCN tỉnh Bắc Giang được đánh giá ở mức trung bình nếu tính theo năm sản xuất, nước sản xuất, năng suất lao động, giá thành và chất lượng sản phẩm,... Thậm chí, theo xu hướng mới, một số dự án sản xuất trong các KCN ở Bắc Giang đã rơi vào nhóm lạc hậu, già cỗi.

Mặc dù trong thu hút đầu tư vào KCN, tỉnh Bắc Giang đã có những ưu đãi rõ ràng đối với những ngành và lĩnh vực sử dụng công nghệ tiên tiến. Tuy vậy, các dự án đầu tư tại các KCN hiện nay chủ yếu là công nghệ, thiết bị được chuyển từ nước sở tại hoặc từ một thị trường đã bão hòa vào Việt Nam. Về nguồn gốc công nghệ và thiết bị sản xuất, cơ bản có xuất xứ từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan³.

Qua thực trạng chiến lược thu hút đầu tư, thực tế sản xuất và nghiên cứu phát triển ở các KCN tỉnh Bắc Giang đã cho thấy bức họa toàn cảnh về công nghệ ứng dụng trong sản xuất có chiều hướng ngày càng già cỗi. Với yêu cầu ngày càng khắt khe về cạnh tranh, tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn môi trường, thì thực lực công nghệ đang là một trong những dấu hiệu cảnh báo không an toàn, không đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các KCN ở địa phương này.

Bảng 3.8. Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư giai đoạn 2011-2015

(Lĩnh vực công nghiệp - năng lượng)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô dự án	VĐT dự kiến	Nguồn vốn
1	Cơ khí, chế tạo, SX và lắp ráp ô-tô, xe máy	KCN Quang Châu	Quy mô theo DA	750 Tỷ VND	FDI, DNTN
2	SX điện tử, điện lạnh dân dụng	KCN Quang Châu	Quy mô theo DA	800 Tỷ VND	FDI, DNTN
3	SX thiết bị thông tin truyền thông	KCN Quang Châu	Quy mô theo DA	1.600 Tỷ VND	FDI, DNTN
4	SX thiết bị phụ trợ phục vụ cho lắp ráp ô tô	KCN Quang Châu	Quy mô theo DA	4.800 Tỷ VND	FDI, DNTN
5	SX linh kiện phụ trợ cho lắp ráp SP thuộc lĩnh vực điện tử - tin học	KCN Quang Châu	Quy mô theo DA	1.600 Tỷ VND	FDI, DNTN

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang

³ Theo bảng kê danh bạ các dự án đầu tư vào các KCN Bắc Giang 2014, Ban Quản lý các KCN Bắc Giang

Qua bảng 3.8, danh mục kêu gọi đầu tư vào KCN Quang Châu cho thấy:

i) Chiến lược thu hút đầu tư không tạo ra tính liên kết trong sản xuất bởi quy mô các dự án nhỏ, lẻ và thuộc nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nếu không xem xét đến sự tồn tại của các KCN khác cùng địa bàn.

ii) Các công nghệ trong các dự án kêu gọi đầu tư đều là thuộc những ngành già cỗi trên thế giới và trong khu vực, không phải công nghệ tiên tiến hiện đại.

Đối với các dự án đã đi vào sản xuất tại các KCN chủ yếu tập trung sản xuất, không có dự án nào được thực hiện bao gồm cả bộ phận nghiên cứu triển khai, thiết kế sản phẩm (R-D). Các Công ty chỉ tập trung sản xuất sản phẩm theo thiết kế có sẵn mà không bỏ chi phí cho nghiên cứu phát triển mang tính lâu dài.

3.2.3.7. Trình độ chuyên môn hoá và liên kết kinh tế

Các KCN ở Bắc Giang, về tính liên kết tạo thành chuỗi liên kết trong sản xuất là chưa cao. Tính đến 2015, tính liên kết vẫn chưa được chú trọng, và biểu hiện cụ thể của nhận xét này chính là tính đa dạng ngành và lĩnh vực sản xuất trong từng KCN.

Xét theo chỉ tiêu tổng doanh thu của KCN và doanh thu một số ngành công nghiệp chủ yếu trong KCN đã chỉ ra rằng: hiện nay, trong các KCN chưa nổi trội ngành sản xuất nào là chủ yếu, dẫn đầu hoặc chi phối các ngành khác. Dẫn đến tỉ lệ doanh thu của các ngành công nghiệp chủ yếu có liên quan, cũng như mặt hàng chuyên môn hóa trong tổng doanh thu của KCN vẫn còn thấp và chưa được thể hiện rõ ràng. Ngay kể cả các liên kết kinh tế với các doanh nghiệp bên ngoài cũng như các KCN khác cũng không cao. Điều này lý giải một thực trạng là: chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ của Việt Nam nói chung và các địa phương như Bắc Giang nói riêng chưa có. Các doanh nghiệp hầu hết đều phải tự lo các yếu tố đầu vào cho mình với chi phí cao hơn hoặc nhập từ các vùng địa phương nhưng thiếu tính ổn định, bền vững.

Trên địa bàn tỉnh chỉ mới có một KCN (KCN Đình Trám) có tỷ lệ lấp đầy là 100%, nhưng tính liên kết sản xuất hầu như không được chú trọng. Bởi vì là KCN đầu tiên nên nhu cầu kêu gọi đầu tư, tính nóng vội về tỷ lệ lấp đầy và tranh

thủ nguồn thu cho NSNN đã làm mờ đi sự cần thiết chuyên môn hóa KCN, cũng như tính liên kết sản xuất trong và ngoài KCN đã không được đề cao. Đối với các KCN đang có tỷ lệ lấp đầy thấp, đòi hỏi chủ đầu tư, chính quyền địa phương cần có những giải pháp thích hợp nhằm vừa thu hút được các nhà đầu tư, vừa đảm bảo tính liên kết trong sản xuất. Khi tính liên kết sản xuất được đảm bảo sẽ góp phần tạo ra sự phát triển bền vững của cả KCN.

3.2.3.8. Sự tác động của các KCN đến môi trường tự nhiên và xã hội

Trong quá trình phát triển các KCN, việc tác động đến môi trường sinh thái được hiểu như là một sự đương nhiên. Tuy vậy, Bắc Giang thời gia qua đã rất nỗ lực trong việc giảm thiểu những tác động không tích cực đến môi trường sinh thái. Biểu hiện cụ thể là các KCN đều có thiết kế xây dựng hệ thống xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn. Tuy nhiên, do nhu cầu vốn rất lớn nên các KCN hiện tại mới chỉ đáp ứng được mức độ nhất định về xử lý nước thải công nghiệp. Riêng yếu tố khói bụi và tiếng ồn, các KCN chưa quan tâm thỏa đáng và đang có phần buông lỏng. Khi tỷ lệ lấp đầy cao đến mức nhất định, vấn đề này có thể sẽ trở thành mối đe dọa đến sự bền vững của các KCN. Đối với mặt xã hội, khi phát triển các KCN, chính quyền các cấp tại địa phương đã thực hiện các chính sách đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề cho nông dân. Tuy nhiên, vì kinh phí hạn chế nên các chương trình cơ bản chỉ được thực hiện theo cách chiếu lệ, thiếu tính chiến lược, chưa nghiên cứu đánh giá tính hiệu quả của nó. Đối với các doanh nghiệp, cơ bản đã có những quan tâm nhất định đến người lao động như chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, tình trạng nợ bảo hiểm vẫn đang là một vấn đề được nhiều cơ quan, tổ chức quan tâm; đời sống người lao động vẫn nhiều khó khăn do chi phí cao, thu nhập thấp, các dịch vụ hỗ trợ cho công nhân chưa có hoặc rất sơ khai. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cũng chưa tính đến vấn đề giới tính trong các KCN, vì thế nhiều tệ nạn liên quan đến công nhân KCN thường xuyên diễn ra.

3.2.3.9. Khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp

Tiêu chí này phản ánh mức độ hấp dẫn nội bộ của KCN đối với các nhà đầu tư thứ cấp và được thể hiện cụ thể bằng các chỉ tiêu: mức độ bảo đảm của hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN.

+ Về hạ tầng kỹ thuật của các KCN, bao gồm: mặt bằng công nghiệp, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện sản xuất, hệ thống giao thông nội bộ, trung tâm xử lý nước thải công nghiệp, trạm thu gom chất thải rắn. Các chỉ tiêu này mang tính cơ bản, rất quan trọng đối với quá trình hoạt động của KCN. Mức độ đáp ứng của các yếu tố càng cao, thì sự ổn định và phát triển càng được đảm bảo chắc chắn. Các KCN của tỉnh Bắc Giang về cơ bản đáp ứng các điều kiện cần thiết cho các nhà đầu tư thứ cấp. Mặc dù các KCN đều đầu tư từng giai đoạn, nhưng các chủ đầu tư đã khá chú trọng đối với các yếu tố này. Các doanh nghiệp thứ cấp khi đầu tư vào các KCN đều được đáp ứng các nhu cầu cơ bản.

+ Về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp công nghiệp. Cũng như nhiều địa phương khác, các KCN của tỉnh Bắc Giang hiện nay mới chỉ đáp ứng nhu cầu cơ bản về dịch vụ. Các dịch vụ tư vấn đầu tư, dịch vụ công đều do các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh cung cấp, đang được giới đầu tư đánh giá ở mức độ trung bình [xem Phục lục 01 - Phiếu khảo sát].

Các dịch vụ hỗ trợ khác đang được đáp ứng cho các KCN theo hai hình thức: (i) Cung cấp từ các tổ chức dịch vụ bên ngoài KCN (có thể các doanh nghiệp trên địa bàn hoặc từ các địa bàn lân cận); (ii) Các doanh nghiệp tự cung cấp một số dịch vụ. Nhìn chung, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các KCN cũng đang là một trở ngại đối với quá trình phát triển của chúng. Khó khăn trong cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các KCN xuất phát từ một số nguyên nhân nhất định:

+ Địa phương còn nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, nền kinh tế vẫn mang nặng tính chất nông lâm nghiệp.

+ Xa các trung tâm phát triển, do đó tính hội nhập và liên kết trong phát triển dịch vụ bị hạn chế.

+ Chính sách phát triển dịch vụ chưa được quan tâm thỏa đáng, vai trò của các dịch vụ chưa được nhìn nhận một cách đúng mức.

+ Lượng cầu đối với một số dịch vụ chưa đủ lớn để tạo động lực thúc đẩy các tổ chức dịch vụ ra đời và phát triển.

+ Nhiều loại dịch vụ chưa có trên thị trường tại địa phương, buộc các doanh nghiệp phải tự đáp ứng hoặc cung cấp từ các trung tâm phát triển hơn. (trong cả hai trường hợp, đều làm tăng chi phí và giảm chất lượng đầu vào dịch vụ).

Với những nguyên nhân này đã chỉ rõ, khả năng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư thứ cấp tại các KCN của tỉnh Bắc Giang mới chỉ dừng lại ở mức tối thiểu. Ngay cả những yếu tố cơ bản cũng còn những yếu kém nhất định, ví dụ: các trung tâm xử lý nước thải công nghiệp cơ bản thiếu hoặc chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp; do các KCN đều áp dụng hình thức đầu tư từng phần, do đó, về hạ tầng giao thông, đường gom, hệ thống chiếu sáng trong các KCN vẫn còn khá nhiều bất cập.

3.2.4. Đánh giá chung về quá trình hình thành và phát triển của các khu công nghiệp Bắc Giang

Qua những phân tích về thực trạng phát triển của các KCN tỉnh Bắc Giang, dựa theo các chỉ tiêu phát triển bền vững, có thể đưa ra một số nhận xét sau đây:

- Các KCN của Bắc Giang ra đời và phát triển chậm hơn ở các địa phương khác, tuổi đời của các KCN trung bình chỉ được vài năm, trong khi ở các địa phương khác có những KCN đã đến 20 năm tuổi. Vì hình thành và phát triển muộn, do đó tính cạnh tranh bị hạn chế so với các địa phương khác.

- Các KCN đều có quy mô nhỏ, đây cũng là một trong những đặc điểm của KCN địa phương. Do quy mô nhỏ nên có những ảnh hưởng không tích cực đến việc thu hút các nhà đầu tư lớn vào hoạt động. Các doanh nghiệp vào đầu tư chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa. Do vậy, tính liên kết trong đầu tư và sự hình thành chuỗi liên kết là khó hình thành. Đối với chủ đầu tư hạ tầng, quy mô KCN nhỏ dẫn đến diện tích mặt bằng cho thuê ít hơn, doanh thu và lợi nhuận bị hạn chế.

- Số lượng KCN ít so với khả năng có thể phát triển. Mặc dù chính sách đã có nhiều nội dung tích cực, tác động đến các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, nhiều vùng

địa bàn có thể quy hoạch xây dựng KCN, nhưng đến nay số lượng KCN được triển khai vẫn còn ít so với tiềm năng có thể có của địa phương.

- Trong các KCN được xây dựng và vận hành tại địa phương, chưa có KCN nào được xác định tính chất một cách rõ ràng. Chiến lược thu hút đầu tư chủ yếu là đa dạng lĩnh vực ngành nghề, phát triển theo chiều rộng, lấy tỷ lệ lấp đầy làm mục tiêu chủ yếu. Tính đa dạng ngành nghề trong các KCN đã không tạo được sự liên kết trong phát triển sản xuất. Tính bền vững của KCN khó được đảm bảo.

- Kết quả hoạt động của các KCN trên địa bàn đã có những đóng góp tích cực cho kinh tế địa phương thông qua các chỉ tiêu cụ thể như: tổng giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị xuất khẩu, đóng góp vào ngân sách địa phương và cải thiện thu nhập, đời sống của người dân địa phương. Dù vậy, những kết quả đó chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của các KCN, bởi công suất hoạt động của các KCN chưa cao, số lượng doanh nghiệp thứ cấp đầu tư chưa nhiều, tỷ lệ lấp đầy trong các KCN tăng chậm.

Qua những phân tích về sự phát triển của các KCN theo các chỉ tiêu phát triển bền vững, bao gồm cả những chỉ tiêu định tính và những chỉ tiêu định lượng; So với tiêu chuẩn đề ra, rõ ràng một số KCN của tỉnh Bắc Giang khó có thể đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững. Cụ thể, theo các chỉ tiêu như: chất lượng quy hoạch, tính chất KCN, trình độ liên kết sản xuất, công nghệ ứng dụng trong các doanh nghiệp công nghiệp... gần như không thể thay đổi được vì chúng đã được xác định và đang hiện hữu.

Thực trạng này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó những nguyên nhân chủ quan cần được nhìn nhận một cách nghiêm túc đó là tính nóng vội và thiếu kinh nghiệm, thiếu chiến lược của chính quyền địa phương là những nguyên nhân chủ yếu trong khâu quy hoạch KCN, kêu gọi đầu tư.

Rút kinh nghiệm từ các nguyên nhân này chỉ có thể áp dụng cho các KCN mới được thành lập, chưa đi vào vận hành. Đối với các khu công nghiệp đã vận hành, chỉ có thể tác động vào chúng bằng việc sử dụng các giải pháp nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các KCN, trong đó nhóm giải pháp tài chính mà cụ thể là việc sử dụng các công cụ tài chính có vai trò và ý nghĩa quan trọng.

3.3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC GIANG

3.3.1. Các giải pháp tài chính của Nhà nước

Thực hiện chủ trương phát triển và đảm bảo tính bền vững của các KCN trên địa bàn tỉnh, thời gian qua tỉnh Bắc Giang đã có những nỗ lực đáng kể để thực hiện mục tiêu này. Ngay từ khi chỉ có một KCN đầu tiên được xây dựng, chính quyền địa phương đã ban hành các chính sách thông thoáng, với nhiều các giải pháp cụ thể khác nhau. Trong đó, các giải pháp về tài chính được quan tâm nhiều nhất từ phía các nhà đầu tư sơ cấp và thứ cấp. Các giải pháp tài chính được giới đầu tư quan tâm và có tác động nhiều nhất như: giải pháp về thuế, phí, chi đầu tư từ ngân sách nhà nước địa phương và một số chính sách khác.

Để làm rõ hơn vấn đề nghiên cứu, Nghiên cứu sinh đã thực hiện một cuộc khảo sát thực địa. Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong các KCN, các cán bộ thuộc ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, các sở ngành có liên quan tại địa phương.

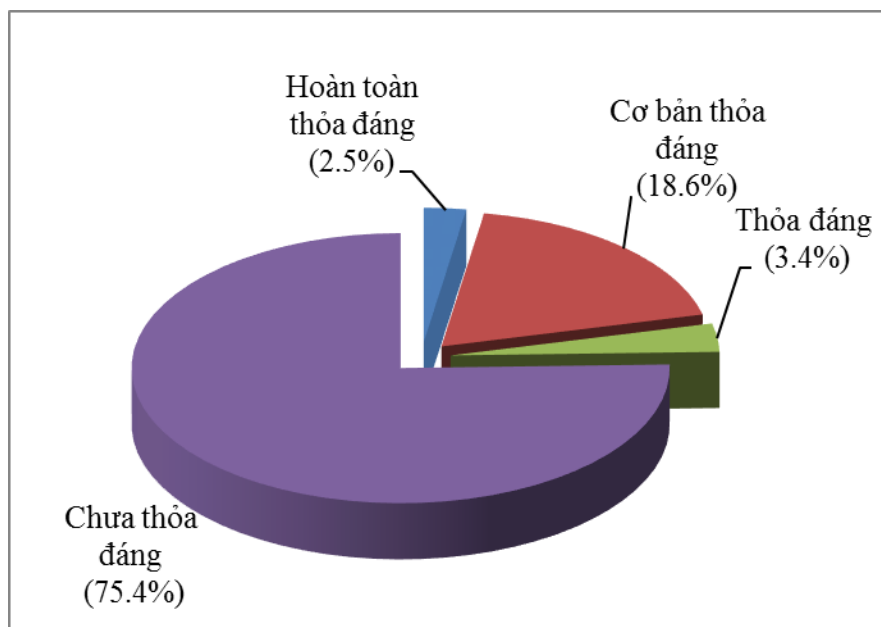
Mặc dù ở Bắc Giang cho đến năm 2015 mới chỉ có 05 KCN hoạt động, với 218 doanh nghiệp thứ cấp đang hoạt động. Nhưng do tính chất quan trọng của vấn đề nghiên cứu, số phiếu khảo sát đã được gửi đến 170 doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quá trình phát triển của các KCN trong tỉnh Bắc Giang⁴ [Phục lục 01, 02]. Nội dung của các phiếu câu hỏi tập trung vào việc đánh giá, nhận xét các chính sách và giải pháp tài chính hiện nay tại địa phương; nhu cầu mong muốn của các nhà đầu tư về chính sách khuyến khích hỗ trợ tài chính cho phát triển sản xuất kinh doanh tại các KCN.

Kết quả, số phiếu thu về là 142/170 phiếu, đạt 83,52%; trong đó số phiếu có thể sử dụng cho quá trình phân tích là 118 phiếu, đạt tỷ lệ 69,41%. Các phiếu hợp lệ, đủ tiêu chuẩn được tổng hợp bằng phần mềm SPSS- phần mềm tổng hợp điều tra xã hội học. Các số liệu tổng hợp được dùng để phân tích, đánh giá những vấn đề có liên quan đến mức độ nhu cầu, thực trạng sử dụng các công cụ và giải pháp tài chính ở địa phương cho quá trình phát triển các KCN. Tổng hợp kết quả

⁴ Xem công thức tính mẫu và mô tả mẫu ở Phụ lục 01.

điều tra cho thấy rõ quan điểm của cộng đồng các doanh nghiệp cũng như các tổ chức về khung chính sách nói chung của tỉnh đối với việc phát triển các KCN (xem hình 3.3).

Hình 3.3. Đánh giá về khung chính sách đối với KCN



Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS

Kết quả khảo sát cho thấy: tỷ lệ 75,4% các tổ chức và cá nhân cho rằng khung chính sách ưu đãi của tỉnh là chưa thỏa đáng; 18,6% đánh giá ở mức cơ bản thỏa đáng. Các mức thỏa đáng và hoàn toàn thỏa đáng tương ứng chỉ đạt ở mức 3,4% và 2,5%.

Qua những quan điểm đánh giá này, cũng là một kênh quan trọng để các tổ chức và cá nhân có trọng trách liên quan nhìn nhận về mức độ phù hợp của khung chính sách hiện tại đối với việc thúc đẩy phát triển các KCN tại địa phương.

Để làm rõ hơn những quan điểm nhận định về khung chính sách của tỉnh đối với việc phát triển các KCN, cần phải tập trung nghiên cứu, phân tích các chính sách mà cụ thể là các giải pháp trong đó phần lớn là giải pháp tài chính đã được áp dụng tại địa phương trong thời gian qua.

A. Giải pháp về thuế⁵ (thu ngân sách), phí

⁵ Ưu đãi đối với các nhà đầu tư vào các KCN Bắc Giang, trang Web KCN Bắc Giang.

Nhận thức rõ thuế là một trong những công cụ tài chính có tác động mạnh đến các quyết định đầu tư của các doanh nghiệp. Theo quy định của Chính phủ, chính quyền địa phương đã thực hiện tốt chính sách này, tạo ra động lực thu hút các nhà đầu tư công nghiệp về các KCN của tỉnh. Các sắc thuế được Bắc Giang thực thi chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong giai đoạn vừa qua như là: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu... [4]

✓ ***Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp***

Theo quy định của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, quy định rõ về mức thuế suất, thời gian ưu đãi, đối tượng hưởng ưu đãi,...

Với điều kiện thực tế phát triển ngành công nghiệp và các KCN của tỉnh Bắc Giang thời gian qua, những nội dung trong Nghị định 218/2013 đã đi vào thực tế [14]:

Thứ nhất, về Thuế suất

- *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:*

+ Doanh nghiệp công nghệ cao;

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sản xuất sản phẩm phần mềm; sản xuất vật liệu Composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom chất thải rắn, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải.

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá 3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10 nghìn tỷ đồng/năm chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu; hoặc dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, thực hiện giải ngân không quá

3 năm kể từ khi được cấp phép đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian mười năm áp dụng đối với các trường hợp sau:

+ Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới: Sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 22% đối với các doanh nghiệp còn lại.

Các quy định về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%, thời gian ưu đãi là 15 năm và thuế suất 20% trong 10 năm cho từng trường hợp cụ thể, được quy định rõ ràng các đối tượng được hưởng.

Sự rõ ràng, nhất quán trong chính sách đã thể hiện rõ thiện chí của chính quyền địa phương nhằm khuyến khích các nhà đầu tư chọn lĩnh vực, tăng quy mô sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, đối với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, triển khai theo tinh thần Nghị định của Chính phủ như các địa phương khác, Bắc Giang đạt được sự thành công không đáng kể xuất phát từ một số lý do sau:

Một là, ở địa phương chưa có các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển phần mềm, sản xuất vật liệu mới... tóm lại là chưa có doanh nghiệp chế tạo hoặc ứng dụng công nghệ cao. Do vậy, chưa có đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi Thuế ở mức này.

Hai là, nhóm đối tượng quy mô lớn về vốn, doanh thu hoạt động cũng chưa có ở các KCN. Trên thực tế, các KCN quy mô nhỏ khó có thể kêu gọi được các nhà đầu tư công nghiệp quy mô lớn.

Do vậy, về ưu đãi thuế suất, chỉ còn nhóm các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực không phải công nghệ cao, đa ngành được hưởng mức ưu đãi trung bình và thấp. Đó là những doanh nghiệp thuộc các ngành nghề đại trà, thậm chí đã lạc hậu của các nền kinh tế từ các quốc gia khác. Thực hiện các ưu đãi cũng chỉ đạt được

một số mục tiêu nhất định về phát triển bền vững như: tỷ lệ lấp đầy KCN, doanh số hoạt động... mà khó đảm bảo các chỉ tiêu khác như môi trường, tính liên kết sản xuất, tính chất chuyên môn hóa KCN.

Thứ hai, miễn thuế, giảm thuế

Hiện nay, các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN tỉnh Bắc Giang đang được hưởng chính sách miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khá hấp dẫn. Cụ thể:

- + Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2 đến 4 năm,
- + Giảm 50% số thuế phải nộp từ 4 đến 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp tùy theo ngành nghề dự án đăng ký đầu tư.

Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp này là chính sách chung của Chính phủ dành cho các nhà đầu tư vào các KCN.

✓ Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu

Thực hiện theo quy định của Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trên tinh thần của Nghị định 87/2010, tại các KCN địa phương được cụ thể hóa như sau [12]:

Cụ thể, miễn thuế nhập khẩu các loại hàng hóa sau:

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- + Thiết bị, máy móc;
- + Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

+ Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại hai điểm trên;

+ Nguyên liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc quy định tại khoản này;

+ Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

✓ ***Ưu đãi đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN tại tỉnh Bắc Giang***

Đối với các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, ngoài việc được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, khi đáp ứng được các điều kiện theo quy định còn được ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, cụ thể:

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê đối với đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản nêu trên.

Chính sách ưu đãi đối với các công ty hạ tầng công nghiệp của tỉnh Bắc Giang đã và đang áp dụng về miễn giảm tiền thuê đất và thuê mặt nước khá hấp dẫn các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp. Chính sách này ở tỉnh Bắc Giang được ban hành và thực thi trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các tỉnh đã phát triển KCN thành công hơn như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương,... kết hợp với điều kiện thực tế của địa phương và khung chính sách ưu đãi của Chính phủ.

Bảng 3.9. Tổng số tiền thuê đất miễn, giảm cho các KCN từ 2010-2015*(Đơn vị tính: Tỷ đồng)*

Loại thuế	Năm					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tiền thuê đất					126,4	99,3
Tổng					126,4	99,3

Nguồn: Cục Thuế Bắc Giang, 2016

Như vậy, đối với chính sách thuế, ngoài việc thực hiện đúng tinh thần của các Thông tư, Nghị định và văn bản quy định, tỉnh Bắc Giang đã có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết nhằm tác động trực tiếp vào hai nhóm nhà đầu tư: Các nhà đầu tư thứ cấp và nhà đầu tư sơ cấp.

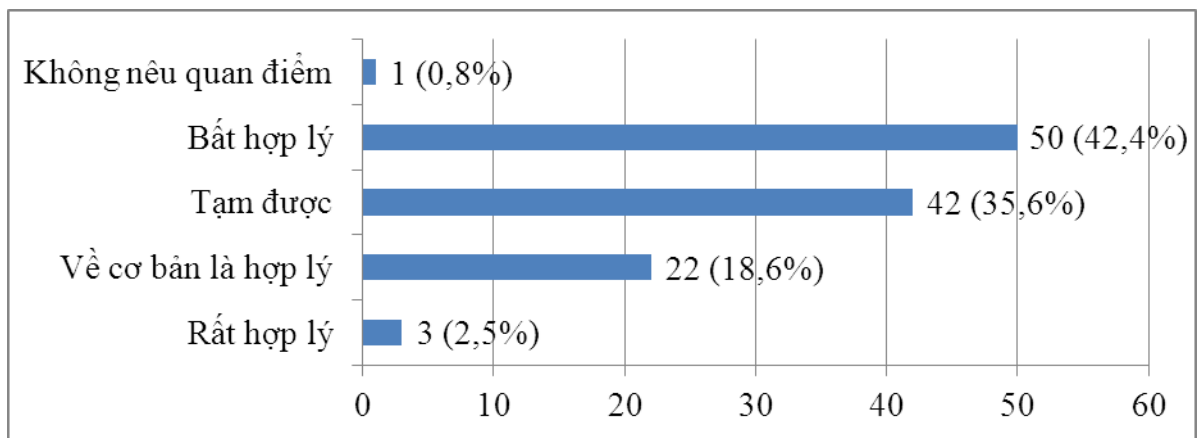
Tuy nhiên, đối với nhà đầu tư sơ cấp, đến năm 2014-2015 mới chỉ có con số miễn tiền thuê đất được công bố là: năm 2014 tổng tiền miễn thuê đất là 126,423 tỷ và năm 2015 là 99,31 tỷ. Những con số này thực sự không quá lớn đối với nhà đầu tư hạ tầng cũng như sự nghiệp phát triển các KCN của tỉnh nhưng chúng đã phản ánh được một phần sự quyết tâm, hậu thuẫn của chính quyền tỉnh đối với các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN

Đối với các loại thuế khác như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu tỉnh Bắc Giang vẫn chỉ áp dụng đúng với chính sách khuyến khích đầu tư của Chính phủ, chưa có một đề xuất nào mang tính đột phá về thuế tại địa phương. Về số tiền thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu) miễn giảm cho các KCN trong những năm qua, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang không có số liệu tổng hợp. Vấn đề này hiện nay được thực hiện theo phương thức các doanh nghiệp tự kê khai, tự tính toán, tự nộp. Cơ quan Thuế thực hiện thanh tra, phúc kiểm sau. Như vậy, theo cách thức của cơ quan quản lý thuế để cho các doanh nghiệp chủ động tính toán nhằm nâng cao tính chủ động, tự giác của các doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi. Tuy nhiên, có thể có những

sai phạm nhất định trong việc tự kê khai, gây thất thoát nguồn thu của Nhà nước; công tác thanh tra, kiểm tra, quyết toán thuế sẽ tốn kém thời gian, chi phí, thậm chí gây nên căng thẳng giữa cơ quan thuế và cộng đồng các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khi không chủ động tính toán con số ưu đãi đối với các doanh nghiệp, một mặt các cơ quan quản lý không nắm được thông tin, số liệu để quản lý, mặt khác không phát huy được tác dụng truyền thông về chính sách ưu đãi thuế đối với các KCN của tỉnh. Công khai số thuế ưu đãi, miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp là rất cần thiết, sự công khai có thể trở thành động lực thu hút các nhà đầu tư.

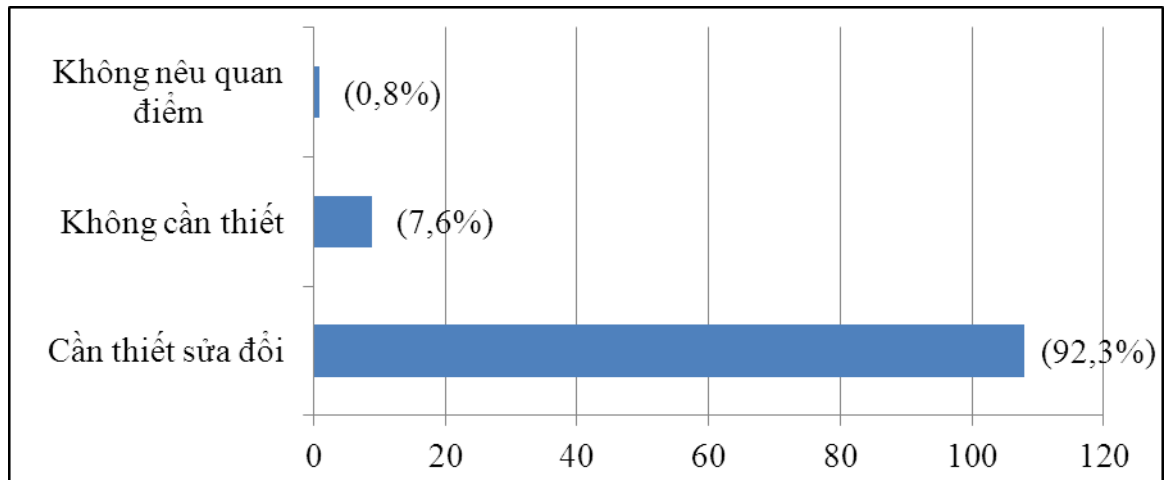
Mặt khác, qua khảo sát các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan về chính sách thuế cho thấy vẫn còn tồn tại những quan điểm đánh giá khá khác nhau (xem hình 3.4).

Hình 3.4. Đánh giá về chính sách thuế của các doanh nghiệp và tổ chức



Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS

Theo hình 3.4 trên, chỉ có 2,5% số đối tượng được hỏi đánh giá chính sách thuế là rất hợp lý; 18,6% cho rằng hợp lý, mức tạm được là 35,6 % các ý kiến và có tới 42,4% ý kiến đánh giá là còn bất hợp lý. Những ý kiến này cho thấy: chính sách ưu đãi về thuế đối với các nhà đầu tư vào các KCN tại Bắc Giang đã thể hiện rõ ràng, nhưng vẫn cần phải tiếp tục cải thiện trong thời gian tới.

Hình 3.5. Sự cần thiết sửa đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS

Đối với từng loại thuế cụ thể, do xuất phát từ đặc thù kinh doanh khác nhau, nên tính hấp dẫn hay động lực thúc đẩy được hình thành từ chính sách cũng khác nhau. Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu là những sắc thuế được các doanh nghiệp và cá nhân quan tâm nhiều nhất.

Khi được hỏi về sự cần thiết phải thay đổi chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp hầu hết các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân cho rằng cần phải sửa đổi (xem hình 3.5).

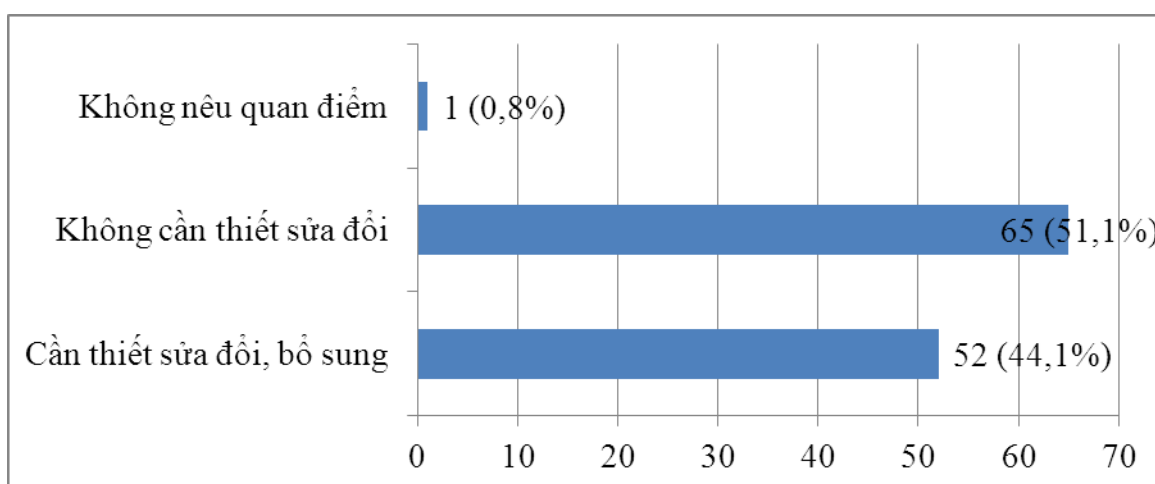
Hình 3.5 cho thấy: có tới 92,3% các tổ chức và cá nhân có liên quan cho rằng cần phải sửa đổi, bổ sung chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập của các doanh nghiệp. Do vậy mong muốn sửa đổi luật thuế này của các doanh nghiệp là hoàn toàn chính đáng.

Thực tế đã cho thấy: ở các quốc gia, địa phương có chính sách thuế thu nhập hợp lý sẽ tạo ra động lực thu hút và thúc đẩy các doanh nghiệp tốt hơn.

Quá trình hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN có liên quan mật thiết với hoạt động xuất nhập khẩu, do đó chính sách thuế xuất nhập khẩu rất được quan tâm nghiên cứu. Cũng như thuế thu nhập doanh nghiệp, chính sách thuế xuất nhập khẩu đã được chính phủ và chính quyền các địa phương trong đó có tỉnh Bắc Giang sửa đổi cho phù hợp điều kiện thực tế như phần trên đã đề cập.

Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp cũng như các nhà quản lý, mức thuế xuất và hàng hóa sản phẩm chịu thuế cần có sự sửa đổi bổ sung theo hướng giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp trong giai đoạn mới đầu tư tại các KCN (xem hình 3.6).

Hình 3.6. Mức độ cần thiết sửa đổi chính sách thuế xuất nhập khẩu



Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS

Qua hình 3.6 trên đây đã chỉ ra rằng: chỉ có 44,1% các tổ chức và cá nhân nêu ý kiến là cần thiết sửa đổi, bổ sung; trong khi 51,1% các ý kiến cho rằng không cần thiết phải sửa đổi bổ sung. So với thuế thu nhập doanh nghiệp, thì thuế xuất nhập khẩu có mức độ đòi hỏi bổ sung, sửa đổi thấp hơn. Qua đó cho thấy, chính sách thuế xuất nhập khẩu đã và đang được các cơ quan chức năng thực thi tương đối sát thực.

Như vậy, qua phân tích các chính sách thuế có liên quan đến việc khuyến khích phát triển các KCN tại tỉnh Bắc Giang trong những năm qua, có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

+ Tỉnh Bắc Giang đã triển, áp dụng các chính sách thuế theo đúng tinh thần chính sách của Chính phủ để khuyến khích phát triển các KCN;

+ Chính sách ưu đãi về Thuế của tỉnh Bắc Giang đang áp dụng là chính sách ưu đãi chung của Chính phủ theo tinh thần hướng dẫn triển khai của các Thông tư, Nghị định; chứ tỉnh chưa xây dựng, đệ trình Chính phủ và áp dụng một chính sách nào mới và đột phá hơn các địa phương khác;

+ Cách thức không chủ động tính toán và công khai con số thuế miễn giảm cho các doanh nghiệp công nghiệp hàng năm không thể coi là biện pháp tốt, hiệu quả trong chính sách của tỉnh hiện nay.

Tuy nhiên, việc không thông kê tính toán con số miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp tại các KCN lại thể hiện sự bất hợp lý trong quản lý nói chung và quản lý kinh tế ở địa phương này. Thực tế này cũng đã góp phần không tạo ra động lực mạnh mẽ để thúc đẩy các nhà đầu tư vào các KCN, bởi lẽ cách làm này không lột tả, không thể hiện rõ được tính hữu ích của các công cụ và giải pháp tài chính đã được chính quyền địa phương đã sử dụng.

Như vậy, về chính sách thuế của tỉnh đang áp dụng hiện nay đối với các KCN chưa có gì nổi bật, khác biệt hay hấp dẫn hơn các địa phương khác. Mặt khác, một số nội dung ưu đãi thuế thực hiện chưa thỏa đáng về tính công khai, minh bạch, điều này ít nhiều có tác động đến tâm tư của các nhà đầu tư. Để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh tại các KCN, các cơ quan quản lý chuyên ngành từ TW đến địa phương cần sớm nghiên cứu điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế cho phù hợp với thực tế hơn nữa. Trong đó, tính công khai, chi tiết cần được nhìn nhận như một biện pháp tác động vào tâm lý của các nhà đầu tư.

✓ *Chính sách thu phí*

Trong cơ cấu chi của các chủ thể kinh doanh, các khoản phí dịch vụ nộp cho các cơ quan Nhà nước chiếm tỷ lệ không lớn bằng các khoản chi khác. Tuy vậy, việc ưu đãi về phí sẽ thể hiện rõ chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư của chính quyền các địa phương đối với các nhà đầu tư.

Tại các KCN tỉnh Bắc Giang, các khoản phí phát sinh bao gồm: Phí cấp giấy chứng nhận đầu tư, phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phí cấp phép xây dựng, phí cấp phép cho người lao động nước ngoài vào làm việc tại các KCN... Về quy trình tiếp cận các dịch vụ đã được cải tiến, nhà đầu tư chỉ đến bộ phận một cửa của các cơ quan để nhận kết quả nhưng vẫn phải nộp phí theo quy định. Con số thu về hoặc miễn giảm cho các nhà đầu tư từ các khoản phí thực sự không lớn nhưng nó thể hiện quan điểm về thu hút đầu tư của lãnh đạo chính

quyền địa phương và mức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại địa phương. Nếu các khoản phí hành chính này được miễn cho các nhà đầu tư thì tính khuyến khích sẽ cao hơn. Ngoài những khoản mục chi phí này, các nhà đầu tư còn có thể chi các khoản phí khác như phí tư vấn, phí dịch vụ cho các tổ chức cung cấp dịch vụ. Đối với phí dịch vụ hỗ trợ phi hành chính, chính quyền chỉ có thể can thiệp gián tiếp để các chủ thể cung cấp giảm phí đối với nhà đầu tư tại các KCN thông qua việc ưu đãi đối với các nhà cung cấp dịch vụ.

So với một số địa phương đã thành công trong thu hút đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp, phát triển KCN, việc không thực hiện ưu đãi các khoản phí hành chính đối với các nhà đầu tư công nghiệp ở tỉnh Bắc Giang là một trong những hạn chế trong quá trình thực hiện chiến lược thu hút đầu tư. Hạn chế này cần được nhanh chóng khắc phục bằng những quyết định mang tính hành chính của chính quyền tỉnh, nhằm tạo ra sự đồng bộ nhất quán trong chính sách thu hút đầu tư, phát triển các KCN. Qua đó cho thấy, Bắc Giang đã không nghiên cứu kỹ kinh nghiệm của các tỉnh có thành tích trong vùng để đánh giá, rút kinh nghiệm cho địa phương. Một trong những kinh nghiệm tốt có thể nghiên cứu áp dụng đối với Bắc Giang về ưu đãi phí cho các doanh nghiệp công nghiệp đó là tỉnh Vĩnh Phúc [5].

B. Giải pháp về chi NSNN

Bắc Giang là một tỉnh miền núi, trung du, điều kiện phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế, hàng năm trong cân đối thu chi ngân sách còn khó khăn. Nguồn thu không nhiều trong khi nhu cầu chi rất lớn, phần nhiều trong số nhu cầu chi là do NSTW hỗ trợ. Thực tế đó có ảnh hưởng rất lớn đến nguồn chi ngân sách của địa phương và các chính sách chi ngân sách cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó bao gồm chi hỗ trợ từ NSTW và NSDP để phát triển các KCN.

✓ Chi NSDP xây dựng khu công nghiệp

Đây được coi là một trong những giải pháp tài chính đầu tiên mà Bắc Giang đã áp dụng khi tham khảo từ nhiều địa phương khó khăn khác như: Hà Nam, Ninh Bình và một số tỉnh miền núi khác.

Để phát triển các KCN, ngoài việc tạo ra một cơ chế tốt với những chính sách và giải pháp hiệu quả, tỉnh Bắc Giang đã thực hiện việc đầu tư KCN đầu tiên bằng nguồn ngân sách địa phương. KCN Đình Trám có diện tích rộng 98,1 ha đã được xây dựng và đi vào vận hành từ năm 2002, do Công ty đầu tư hạ tầng KCN Bắc Giang làm chủ đầu tư. Đến năm 2014, KCN này đã đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, với hàng chục dự án trong và ngoài nước được thu hút. Đến nay, KCN Đình Trám đã hoạt động tương đối ổn định, hiệu quả, đóng góp lớn cho ngân sách tỉnh và có tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Việc chuyển đổi mô hình sở hữu đối với KCN Đình Trám đến nay vẫn chưa được đặt ra. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn của địa phương, quyết định đầu tư KCN bằng nguồn vốn ngân sách địa phương là hoàn toàn đúng đắn.

✓ ***Giải pháp chi ngân sách hỗ trợ xây dựng một số hạng mục KCN***

Cụ thể, thực hiện theo quyết định Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 29/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Trên thực tế, các KCN của tỉnh Bắc Giang đều được xây dựng ở những địa bàn thuận lợi nhất của tỉnh nhưng so với nhiều địa phương khác (vùng đồng bằng sông Hồng), chúng có điều kiện khó khăn hơn rất nhiều. Theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 29/03/2009, đến năm 2015, có 2 KCN trong số 05 KCN của tỉnh được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng:

+ KCN Đình Trám được NSTW hỗ trợ 70 tỷ VND cho các hạng mục xây dựng trung tâm điều hành, trạm xử lý nước thải và một số các hạng mục phụ trợ.

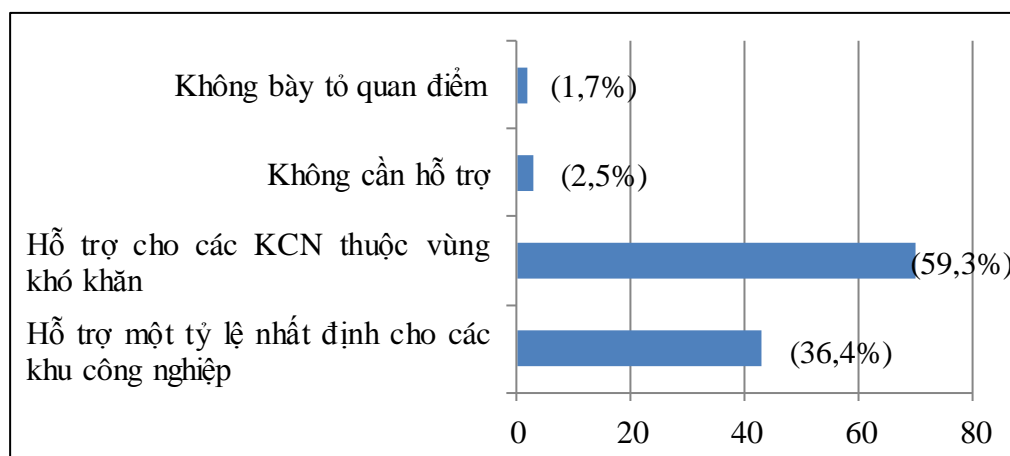
+ KCN Quang Châu được NSTW hỗ trợ 70 tỷ đồng để xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung.

Đến nay, cũng chỉ có 2 trong 5 KCN được hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng một số hạng mục từ NSTW theo quyết định 43/2009/QĐ-TTg ngày 29/03/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong khi điều kiện của các KCN là tương đồng như nhau.

Thực tế này cho thấy: chi từ NSTW để hỗ trợ các KCN ở các địa phương có điều kiện khó khăn còn khá hạn chế. Việc hạn chế trong chi ngân sách hỗ trợ bởi lẽ các hạng mục đầu tư của KCN đều cần đến lượng vốn rất lớn, NSNN không thể đáng được cho tất cả các KCN thuộc những địa phương này.

Cũng về vấn đề chi NS cho xây dựng các KCN này, khi khảo sát các doanh nghiệp, các tổ chức và các nhà quản lý, số đông các ý kiến đều cho rằng: Chính phủ và chính quyền địa phương cần hỗ trợ một phần kinh phí để xây dựng một số hạng mục trong các KCN (xem hình 3.7).

Hình 3.7. Quan điểm về đầu tư NSNN để hỗ trợ các KCN của các chủ thể



Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS

Theo hình 3.7 trên đây: có đến 36,4% các tổ chức và cá nhân cho rằng chính quyền nên dùng tiền ngân sách hỗ trợ một phần cho xây dựng các KCN; 59,3% các ý kiến cho rằng chỉ nên hỗ trợ các KCN thuộc vùng khó khăn.

Bảng 3.10. Chi từ NSNN để xây dựng một số hạng mục của các KCN

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016 (Kế hoạch)
Chi giải phóng mặt bằng	40	36	90	100	355	220
Chi đầu tư khu xử lý nước thải	13	0	0	68	0	70
Tổng cộng:	53	36	90	168	355	290

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang, 2016

Thời gian qua, NSĐP mới thực hiện chi đầu tư một hạng mục đó là giải phóng mặt bằng để các KCN đã và đang vận hành tại địa phương. Trong những năm qua, con số chi NSĐP cho giải phóng mặt bằng đã lên đến hàng trăm tỷ đồng,

đây được coi là một sự cố gắng nỗ lực của chính quyền tỉnh Bắc Giang trong quá trình phát triển các KCN.

Riêng khoản chi cho hệ thống xử lý nước thải của các KCN là nguồn NSTW được thực hiện theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 29/03/2009. Điều này cho thấy: 1) Thực trạng NSDP còn rất khó khăn, nhu cầu đầu tư các lĩnh vực trọng yếu khác rất cao, không thể bố trí vốn cho các hạng mục của các KCN. 2) Chính quyền địa phương chưa đánh giá đúng ý nghĩa và tác dụng của các khoản chi NS đối với các nội dung này.

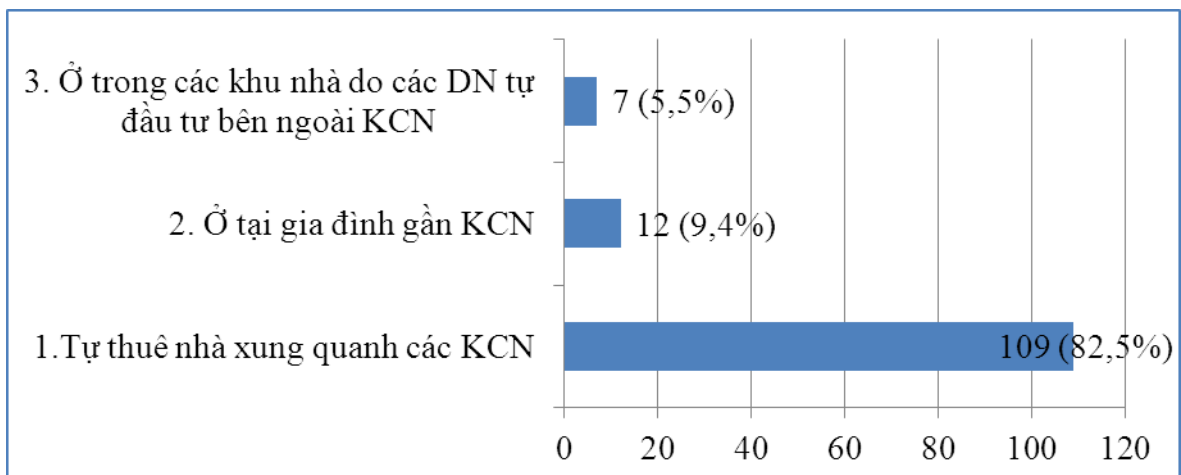
✓ **Chi ngân sách để giải quyết nhà ở cho công nhân KCN**

Để giải quyết vấn đề nhà ở cho công nhân cần một lượng vốn lớn. Đây là khó khăn thách thức đối với các chủ đầu tư hạ tầng và các công ty thứ cấp hiện nay.

Hiện nay, ở Việt Nam chỉ có những KCN có quy mô lớn, chủ đầu tư có tiềm lực tài chính đủ mạnh mới có thể đầu tư xây dựng nhà ở, đáp ứng một phần nhu cầu của công nhân. Các KCN khác, cơ bản công nhân tự xoay sở chỗ ở dưới các hình thức ở nhờ, thuê trọ ở gần KCN.

Theo kết quả khảo sát, có đến 82,5 % số công nhân tự thuê nhà gần các KCN để ở và chỉ có 5,5% được các doanh nghiệp sử dụng lao động bố trí nhà ở bên ngoài các KCN. Bắc Giang cũng như nhiều địa phương khác, nhà ở cho công nhân các KCN đang là một vấn đề cấp bách; các cơ quan, chính quyền các địa phương cần tìm các giải pháp để giải quyết vấn đề này (xem hình 3.11).

Hình 3.8. Hình thức đáp ứng nhu cầu nhà ở của công nhân KCN Bắc Giang



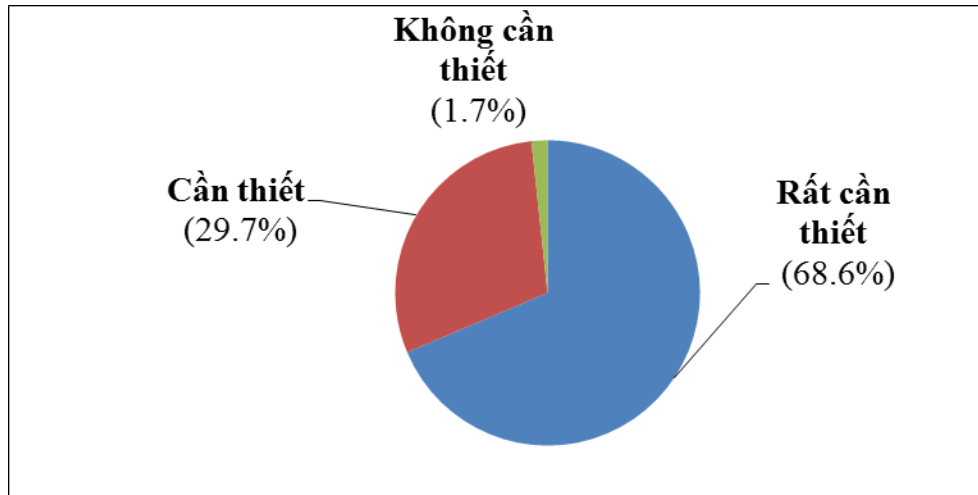
Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Các KCN của tỉnh Bắc Giang hiện nay rất khó khăn về vấn đề nhà ở chỗ ở cho công nhân, bất cập này đang ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của các KCN, các nhà đầu tư, nếu tình trạng này kéo dài, tính bền vững trong sự phát triển của các KCN sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Mặc dù nhận thức rõ vai trò tác dụng của chúng nhưng do nhu cầu ngân sách lớn, tỉnh còn nhiều khó khăn nên thời gian qua chính quyền địa phương và chủ đầu tư hạ tầng các KCN buông xuôi vấn đề này. Sự buông xuôi nội dung này thể hiện ngay từ khâu đầu tiên đó là quy hoạch các KCN. Trong quy hoạch phát triển các KCN các tổ chức và cá nhân có liên quan đã không tính đến khu nhà ở và dịch vụ cho công nhân làm việc trong các KCN. Do đó, ngay từ trong khâu quy hoạch các KCN, các tổ chức và nhà đầu tư đã không tính đến nhu cầu nhà ở và khu dịch vụ cho công nhân- một trong số các nhân tố đảm bảo sự bền vững cho các KCN.

Trước thực trạng chung ở nhiều địa phương, Chính phủ đã có chủ trương khuyến khích các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân KCN thông qua ưu đãi tín dụng nhưng vẫn không hấp dẫn các chủ đầu tư. Một số địa phương cũng bắt tay vào cuộc bằng cách dùng NSDP để đầu tư các dự án nhà ở xã hội, nhà cho công nhân thuê, thuê mua. Đối với những địa phương nghèo như Bắc Giang không thể thực hiện chính sách này bởi sự khó khăn về nguồn ngân sách.

Theo kết quả khảo sát năm 2015 tại Bắc Giang, các doanh nghiệp, cơ quan, cá nhân đều cho rằng chính quyền tỉnh nên đầu tư từ nguồn ngân sách để giải quyết khó khăn nhà ở cho công nhân KCN (xem hình 3.9.).

Hình 3.9. Quan điểm về việc chính quyền đầu tư ngân sách xây dựng nhà ở cho công nhân KCN ở Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Theo số liệu tổng hợp từ hình trên cho thấy, có 98,3% các tổ chức và cá nhân cho rằng cần thiết đầu tư NSDP để đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân các KCN, trong đó mức độ rất cần thiết là 68,6%.

Việc ổn định chỗ ở cho lực lượng công nhân làm việc trong KCN là cần thiết, có tác động trực tiếp và tích cực đối với các doanh nghiệp thứ cấp. Bên cạnh đó, sự ổn định này cũng là một nhân tố tạo thành sự phát triển bền vững cho các KCN. Muốn thực hiện mục tiêu này, chính quyền địa phương phải nghiên cứu, tính toán kỹ các giải pháp cụ thể như cân đối thu chi, tìm nguồn vốn phù hợp, tính toán phương án xã hội hóa nhà ở công nhân KCN trên địa bàn tỉnh.

✓ Chi ngân sách để phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ KCN theo mô hình đầu tư mới

Bên cạnh giải pháp chi ngân sách để xây dựng KCN, chi hỗ trợ xây dựng một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật, việc định hướng phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ các doanh nghiệp trong KCN cũng rất cần thiết. Để các doanh nghiệp hoạt động bình thường, một KCN có thể cần đến hàng trăm loại dịch vụ hỗ trợ khác nhau cần được đáp ứng. Khả năng đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các KCN cũng là một nhân tố tác động đến sự phát triển bền vững của các KCN. Hình

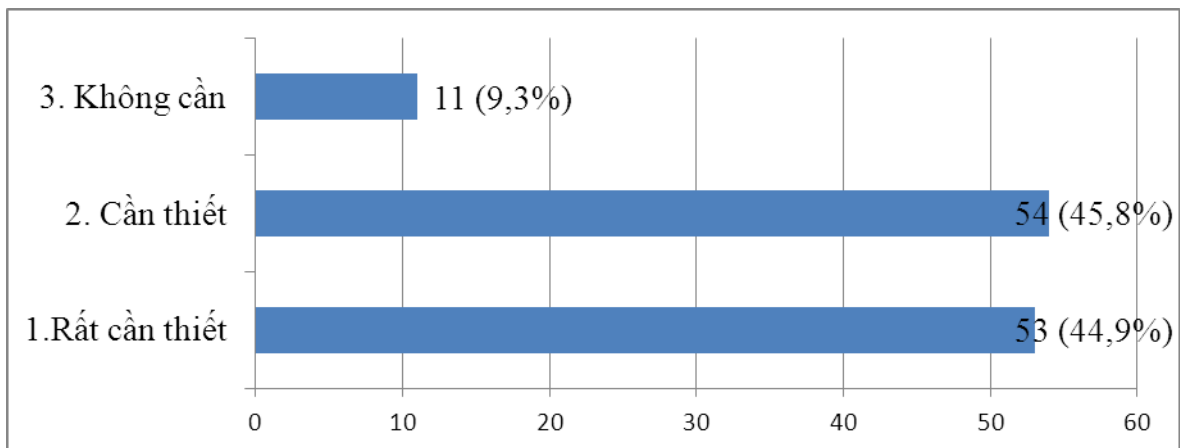
thành một hệ thống các dịch vụ hỗ trợ đòi hỏi trình độ phát triển kinh tế cao và nhu cầu trong các KCN phải đủ lớn. Những điều kiện này đối với địa phương nghèo như Bắc Giang là thách thức lớn.

Hiện nay dịch vụ hỗ trợ đang được đáp ứng theo hai cách: (1) Các doanh nghiệp tự đáp ứng, (2) cung cấp dịch vụ từ các địa phương lân cận với chi phí cao, tính phụ thuộc lớn.

Trong điều kiện này, việc nhận dạng những dịch vụ hỗ trợ cơ bản quan trọng dựa trên đặc thù kinh doanh của các doanh nghiệp để hình thành và phát triển chúng bằng vốn ngân sách cũng là một giải pháp tài chính quan trọng.

Tuy vậy, với điều kiện còn nhiều khó khăn về nguồn thu như Bắc Giang trong thời gian quan, việc thực thi giải pháp này là rất khó cho dù có nhận thức rõ tác dụng của nó (xem Hình 3.10).

Hình 3.10. Chính quyền địa phương tham gia phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ kinh doanh



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Theo kết quả khảo sát năm 2015: có 44,9% các tổ chức và cá nhân cho rằng rất cần thiết dùng ngân sách địa phương để phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh; 45,8% đánh giá là cần thiết và chỉ có 9,3% cho rằng không cần thiết.

Con số phân tích này đã cho thấy sự thiếu hụt các dịch vụ hỗ trợ KCN đang ở mức rất cao. Khả năng tự đáp ứng của các doanh nghiệp hạn chế, sẽ đẩy chi phí

lên cao và chất lượng không đảm bảo. Tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tích cực đến sự phát triển bền vững trong tương lai của các KCN.

Như vậy, ngoài một số dịch vụ công được chính quyền cung cấp và có thu phí như đã phân tích ở trên, còn lại nhiều loại dịch vụ được cung cấp từ các địa phương khác và một phần do chính các doanh nghiệp tự cung cấp. Khả năng tự đáp ứng của các doanh nghiệp hạn chế, cộng với các tổ chức dịch vụ ở xa các KCN sẽ đẩy chi phí lên cao và chất lượng không đảm bảo, ảnh hưởng không tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nếu không được khắc phục sớm tình trạng này kéo dài sẽ ảnh hưởng không tích cực đến sự phát triển bền vững trong tương lai của các KCN.

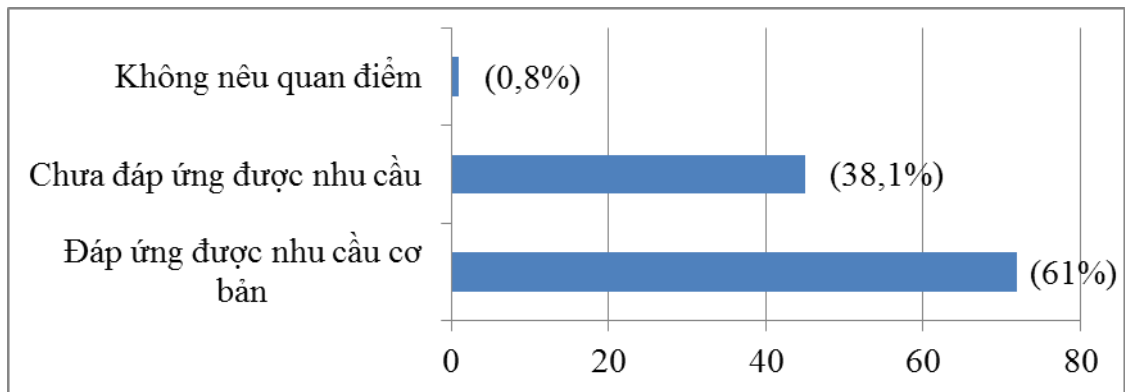
✓ Chi ngân sách để hỗ trợ đào tạo và cung cấp thông tin lao động phục vụ các KCN

Chất lượng lao động là một trong những nhân tố tác động đến sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp và KCN. Để có lực lượng lao động đảm bảo chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, chính quyền địa phương cần phải vào cuộc, bởi lẽ các cơ sở đào tạo trong tỉnh chưa thể đáp ứng được. Lực lượng lao động khi được tuyển dụng, cơ bản các doanh nghiệp phải tự đào tạo. Điều này làm tốn kém thời gian và chi phí của doanh nghiệp. Thiếu nguồn nhân lực được đào tạo sẽ làm giảm sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tại địa phương.

Hiện nay, tại Bắc Giang, số lượng các cơ sở đào tạo tuy tương đối nhiều nhưng chưa đủ năng lực đáp ứng nhu cầu thực tế của các đơn vị sử dụng lao động. Về chủ trương, chính sách để phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo, dạy nghề đã được quan tâm tới, nhưng chưa đủ mạnh để làm tăng chất lượng dịch vụ của các tổ chức này. Việc chính quyền đầu tư một lượng ngân sách hàng năm để đặt hàng các cơ sở đào tạo hoặc hỗ trợ họ trong quá trình tổ chức đào tạo, dạy nghề đáp ứng nhu cầu trước mắt là cần thiết.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đánh giá về khả năng cung cấp thông tin và cung ứng lao động cho các KCN còn rất khiêm tốn, cụ thể: 61% tổ chức và cá nhân cho rằng đáp ứng cơ bản, 38,1% đánh giá chưa đáp ứng được nhu cầu (xem hình 3.11).

Hình 3.11. Khả năng cung cấp thông tin và cung ứng lao động cho các khu công nghiệp tại Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

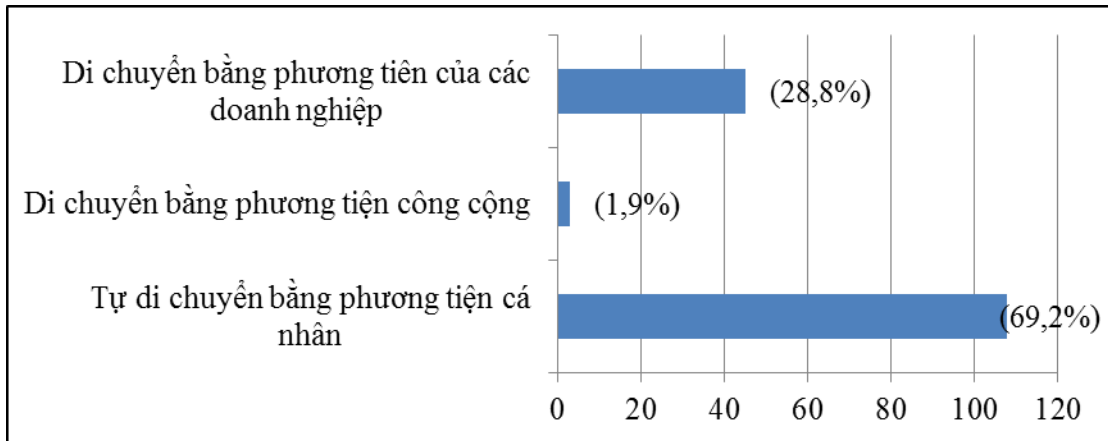
Về vấn đề kinh phí cho đào tạo lao động và tìm kiếm thông tin lao động, kết quả khảo sát cho thấy có đến 86,4% tổ chức và cá nhân được hỏi cho rằng kinh phí liên quan đến đào tạo lao động hiện nay là do các doanh nghiệp sử dụng lao động phải trả; còn lại là các ý kiến cho rằng các đơn vị cung cấp lao động phải trả. Qua thực tế này cho thấy, vai trò và dòng tiền từ ngân sách địa phương phục vụ công tác đào tạo dạy nghề ở Bắc Giang chưa được quan tâm triển khai trong những năm qua.

✓ ***Chi đầu tư trợ giá xe Bus các tuyến di chuyển đến KCN***

Đối với người lao động làm việc tại các KCN, phương tiện và chi phí đi lại của người lao động cũng là một gánh nặng đối với họ. Sự khó khăn của người lao động là một trong nhiều nhân tố tác động tích cực hoặc không đến hoạt động của từng doanh nghiệp và cả KCN. Việc hỗ trợ người lao động về phương tiện và chi phí đi lại có thể là chính sách của doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc chính quyền địa phương. Các đơn vị sử dụng lao động thường áp dụng các biện pháp trực tiếp như đầu tư bố trí xe đưa đón công nhân đến các KCN hàng ngày, chính quyền các địa phương có thể hỗ trợ gián tiếp thông qua công cụ chi ngân sách dưới dạng hỗ trợ phí cho các phương tiện công cộng đến và đi qua các KCN. Trong các biện pháp của chính quyền địa phương, trợ giá vé xe bus chính là giải pháp chi ngân sách hỗ trợ người lao động trong các KCN tương đối hiệu quả.

Như phần trên đã phân tích, nhà ở của người lao động làm việc trong các KCN Bắc Giang đang rất khó khăn, tính chất tập trung hạn chế, cơ bản ở rải rác, phân tán, hàng ngày tự di chuyển bằng các phương tiện cá nhân đến các KCN để làm việc (xem hình 3.12).

Hình 3.12. Phương thức di chuyển, đi lại của công nhân các KCN tại Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Theo bảng số liệu trên, có đến 69,2% các tổ chức, cá nhân cho rằng người lao động sử dụng phương tiện cá nhân như xe gắn máy, xe đạp để đi lại; 28,8% cho biết được sử dụng phương tiện của doanh nghiệp (xe đưa đón công nhân theo tuyến) và chỉ có 1,9% sử dụng phương tiện công cộng (xe Bus).

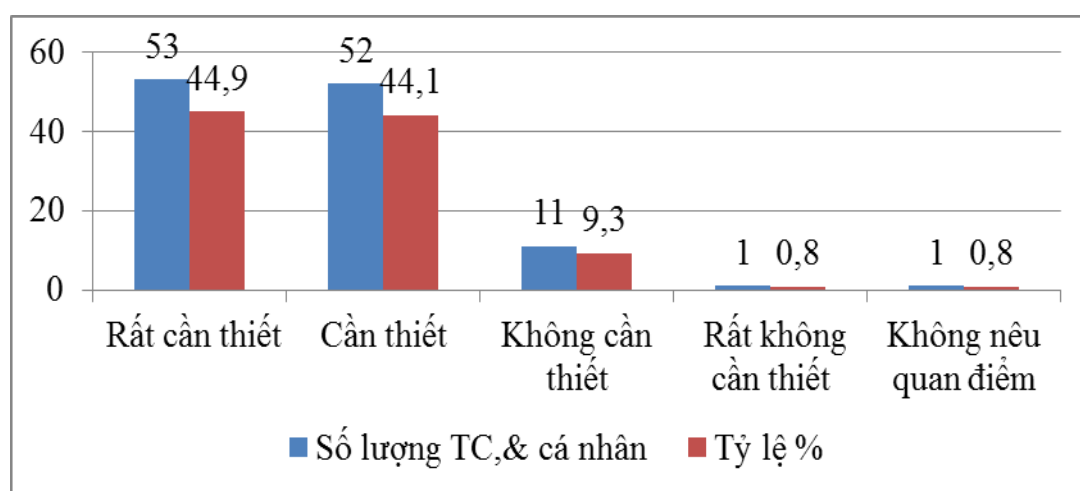
Sử dụng phương tiện cá nhân sẽ chủ động thời gian, nhưng tốn kém chi phí mua sắm và sử dụng; ngoài ra có thể gây ách tắc giao thông, gặp rủi ro tai nạn cho người lao động. Các doanh nghiệp thực hiện việc đưa đón công nhân là biện pháp tốt nhất, tuy nhiên chi phí cao. Hiện nay, số doanh nghiệp áp dụng hình thức này chưa nhiều, chỉ tập trung vào những nhà đầu tư lớn, tiềm lực mạnh; ví dụ, Công ty Samsung ở Thái Nguyên⁶, một số doanh nghiệp hoạt động trong các KCN ở tỉnh Vĩnh Phúc, Hải Dương...

Trong bối cảnh đó, phát triển giao thông công cộng để phục vụ công nhân là tối ưu trong giai đoạn trước mắt và cả trong dài hạn. Để thực hiện điều này,

⁶ Hàng ngày, Công ty SAMSUNG sử dụng hàng trăm xe ô-tô chở khách đưa đón người lao động từ các vùng lân cận đến nhà máy ở Thái Nguyên để làm việc. Trong khi chờ để đưa đón công nhân, công ty phải thuê bãi phục vụ để đỗ xe.

chính quyền địa phương có thể ký hợp đồng với các Công ty xe Bus, hoặc thành lập mới theo phương thức xã hội hóa giao thông công cộng và thực hiện trợ giá cho những tuyến đến và đi từ KCN với những cam kết về thời gian, chất lượng, mức an toàn..., hướng vào việc phục vụ người lao động là hoàn toàn cần thiết.

Hình 3.13. Mức độ cần thiết phát triển phương tiện công cộng phục vụ miễn phí cho công nhân các KCN tỉnh Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Theo khảo sát tháng 4 năm 2015, chỉ có 1,9% sử dụng phương tiện xe bus là chiếm tỷ lệ quá thấp nhưng do xe bus vẫn phải trả vé, không được miễn phí. Ngoài ra, xe bus chưa được tính toán chuẩn về thời gian, điểm đón, bến đỗ không được nghiên cứu kỹ, chưa thuận tiện cho người lao động. Cho đến nay ở Bắc Giang, phương tiện công cộng bằng xe bus vẫn chưa được ngân sách hỗ trợ, trong khi nhu cầu sử dụng để hỗ trợ người lao động đã lên đến mức cao. Khi hỏi về sự cần thiết phát triển giao thông công cộng phục vụ người lao động, có tới 89% các tổ chức và cá nhân cho rằng cần thiết và rất cần thiết làm việc này. Tuy nhiên, cũng có 9,3% cho là không cần thiết (xem hình 3.13).

Tuy kết quả tính toán được tổng hợp còn đưa ra nhưng con số về quan điểm khác nhau, nhưng qua thực tế khảo sát ở địa phương cho thấy việc sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ phát triển phương tiện giao thông công cộng là hoàn toàn chính đáng. Việc làm này không chỉ đơn thuần là trợ giúp người lao động mà

nó còn thể hiện quan điểm, chính sách tu hút đầu tư, thúc đẩy các KCN tại địa phương của các cấp chính quyền.

✓ *Chi ngân sách hỗ trợ đào tạo lại và đào tạo nghề mới cho nông dân nhường đất xây dựng KCN.*

Chi ngân sách hỗ trợ đào tạo lại và đào tạo nghề mới cho nông dân nhường đất xây dựng KCN là một chủ trương đúng đắn của Chính phủ và đã có nhiều địa phương thực hiện nhằm tránh tình trạng bần cùng hóa nông dân và tái đói nghèo sau khi nhường đất để xây dựng các KCN.

Tuy vậy, ở Bắc Giang trong thời gian qua, chính sách cụ thể hỗ trợ nông dân nhường đất cho các KCN chưa được quan tâm thỏa đáng. Cách thức thực hiện ở địa phương là chính quyền và các chủ đầu tư chỉ thỏa thuận đền bù tiền đất nông nghiệp cho người dân mà chưa quan tâm đúng mức đến cuộc sống của người nông dân sau khi nhường đất xây dựng KCN.

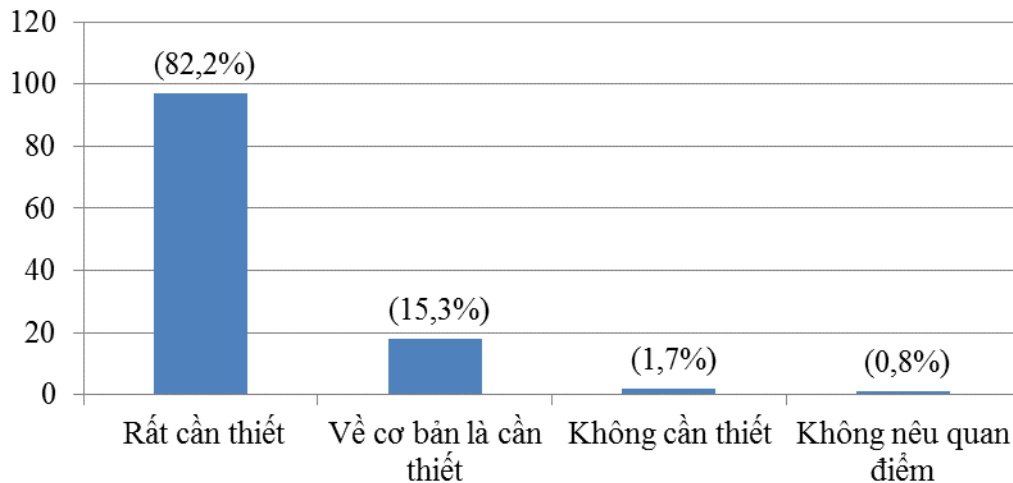
Nhà đầu tư tự thỏa thuận với người dân về mức đền bù đất đai mà thiếu vắng sự can thiệp của chính quyền địa phương bằng các công cụ tài chính là rất không thỏa đáng trong quản lý và phát triển kinh tế. Số đông người nông dân có trình độ nhận thức hạn chế, không được đào tạo nghề phụ, dễ bị kích động, dễ tổn thương; chủ yếu chạy theo những giá trị trước mắt, không có đủ hiểu biết để sử dụng số tiền đền bù một cách hiệu quả, không tính đến hậu quả lâu dài sau khi không còn tư liệu sản xuất. Trong tình huống này, các nhà quản lý tại địa phương dường như đã đặt những giá trị nhất thời lên trên lợi ích lâu dài của cộng đồng, chưa làm tròn trách nhiệm với sự bền vững của các thế hệ tương lai.

Thực tế của cách làm này chính là một trong các vấn đề cốt yếu trở thành nguyên nhân cản trở sự phát triển bền vững của các KCN được xây dựng tại địa phương. Đối với một địa phương nghèo như Bắc Giang, phát triển được các KCN, đạt được một số mục tiêu phát triển kinh tế nhưng về mặt xã hội lại không được đảm bảo do nông dân bị bần cùng hóa, tái đói nghèo, dẫn đến phát sinh các vấn đề tệ nạn xã hội thì không thể coi là phát triển bền vững được.

Chính vì thực tế đó, tại Bắc Giang sau hơn 10 năm phát triển các KCN, việc hỗ trợ nông dân sau khi nhường đất cho các KCN được đặt ra và trở thành

vấn đề của nhiều các chủ thể có liên quan, nhiều biện pháp và công cụ cần được sử dụng, trong đó các cấp chính quyền tại địa phương có vai trò, trách nhiệm chủ yếu (xem hình 3.14)

Hình 3.14. Mức độ cần thiết sử dụng ngân sách để hỗ trợ cho nông dân trong việc đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, ổn định cuộc sống



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Qua hình trên cho thấy: có đến 82,2% các tổ chức và cá nhân cho rằng rất cần thiết hỗ trợ cho nông dân; 15,3% cho rằng cần thiết và 1,7% ý kiến cho là không cần thiết. Ổn định đời sống của nông dân trong vùng có các KCN là một trong những nhân tố tác động đến sự phát triển bền vững KCN và kinh tế - xã hội địa phương. Chủ trương này cũng cần được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các cấp chính quyền tại địa phương. Trong đó, việc sử dụng nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình hỗ trợ nông dân là một trong những giải pháp quan trọng mang tính chiến lược, lâu dài, bền vững.

Từ những phân tích trên đây cho thấy, cơ bản đánh giá được việc sử dụng các giải pháp chi ngân sách để phát triển các KCN tại Bắc Giang trong thời gian qua vẫn chưa được hiệu quả. Về mặt chủ trương, chính sách đối với nhiều giải pháp đã có nhưng do điều kiện còn khó khăn về nguồn thu nên địa phương chưa thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả các giải pháp này.

C. Giải pháp tín dụng phát triển bền vững các KCN ở Bắc Giang

Trong hệ thống các giải pháp tài chính, giải pháp tín dụng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của KCN. Các giải pháp tín dụng có tác động đối với các chủ thể như: công ty hạ tầng công nghiệp, các doanh nghiệp thứ cấp, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho các KCN.

✓ Thực trạng việc áp dụng giải pháp tài tín dụng đối với các công ty hạ tầng

Đầu tư hạ tầng công nghiệp cần một lượng vốn lớn, do đó chính quyền các địa phương thường sử dụng công cụ lãi suất tín dụng để khuyến khích đầu tư lĩnh vực này. Ở Bắc Giang thời gian qua, trong quá trình phát triển các KCN chưa có một chương trình hay một văn bản nào được ban hành quy định những ưu đãi về tín dụng đối với các chủ đầu tư KCN. Việc chưa có chính sách, văn bản nào thể hiện sự ưu đãi tín dụng đối với nhà đầu tư hạ tầng có thể coi đó là một trong những khó khăn của chính quyền trong chiến lược thu hút đầu tư phát triển các KCN.

Thực tế này cũng xuất phát từ một số lý do cụ thể: *Thứ nhất*, thị trường tín dụng tại địa phương phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, các tổ chức tín dụng quy mô hoạt động còn nhỏ. *Thứ hai*, chính quyền địa phương chưa xây dựng phương án xin Chính phủ, NHNN cho cơ chế tín dụng riêng thông qua các NHTM trên địa bàn để thực hiện việc ưu đãi cho các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp. *Thứ ba*, do những quy định của NHNN về việc cho vay đối với các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam còn nhiều quy trình, thủ tục tương đối phức tạp, trong khi đó tỷ lệ lớn các chủ đầu tư KCN tại Bắc Giang là các doanh nghiệp nước ngoài

✓ Thực trạng áp dụng giải pháp tín dụng đối với các doanh nghiệp thứ cấp và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ

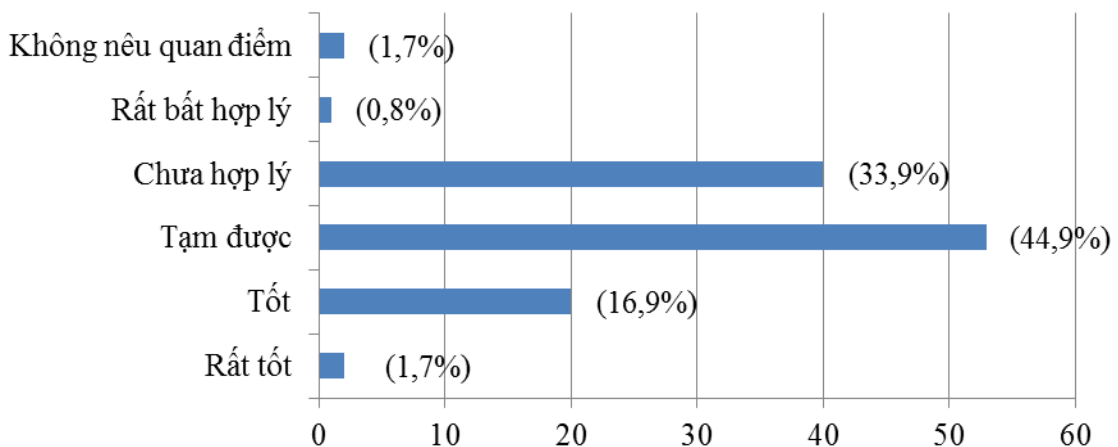
Sử dụng công cụ lãi suất vay vốn để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ thông qua hệ thống các tổ chức tín dụng thuộc khu vực nhà nước là giải pháp cần thiết tác động trực tiếp đến quá trình phát triển của các KCN. Hiện nay nhiều địa phương đã thực hiện thành công các giải pháp tín dụng

đối với các KCN. Điển hình như các chương trình khuyến công ở tỉnh Hải Dương được thực hiện thông qua các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Theo đó, các doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư trong nước tiếp cận tín dụng với những chính sách ưu đãi khá hấp dẫn.

Cho đến năm 2015, theo khảo sát tại tỉnh Bắc Giang, vẫn chưa có một chương trình, chính sách tín dụng cụ thể nào được ban hành thực hiện nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp và doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ. Các chủ đầu tư vẫn đang được sử dụng các dịch vụ tín dụng với những chính sách tín dụng thông thường, không ưu đãi.

Khảo sát tại Bắc Giang về vấn đề này cộng đồng các doanh nghiệp, cá nhân và tổ chức có liên quan cũng có nhiều những ý kiến đánh giá khác nhau về chính sách tín dụng hiện nay (Hình 3.15).

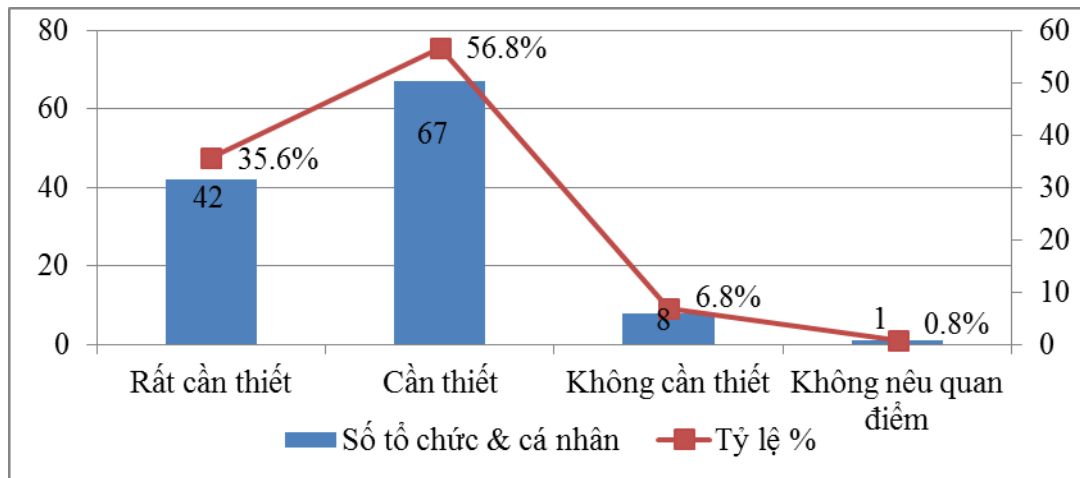
Hình 3.15. Đánh giá về chính sách tín dụng tại Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Mặc dù chưa có một ưu đãi cụ thể nào đối với các KCN nhưng vẫn có 16,9% tổ chức và cá nhân được hỏi cho là chính sách tốt. Ở mức tạm được có 44,9% và đánh giá là chưa hợp lý là 33,9%.

Qua cuộc khảo sát cũng cho thấy các doanh nghiệp, các công ty hạ tầng mong muốn có một hệ thống tín dụng tốt với những chính sách phù hợp hơn (Xem hình 3.16).

Hình 3.16. Mức độ cần thiết sửa đổi chính sách tín dụng tại Bắc Giang

Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Qua hình minh họa 3.16 cho thấy: có đến 92% các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân cho rằng cần thiết và rất cần thiết thay đổi chính sách tín dụng theo hướng ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp.

Trên thực tế, những mong muốn và quan điểm này là hoàn toàn hợp lý ngay cả đối với các tổ chức, doanh nghiệp không thuộc KCN. Do vậy, thể hiện quan điểm ưu đãi tài chính của chính quyền địa phương đối với KCN, thì việc sửa đổi chính sách tín dụng là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Như vậy, trong các giải pháp tài chính từ phía Nhà nước và các chủ thể có liên quan, mới chỉ thực hiện được các giải pháp ưu đãi về thuế các loại theo tinh thần chung của các Nghị định do Chính phủ đã ban hành, thực hiện như ở các địa phương khác. Bên cạnh đó, các giải pháp tài chính về chi ngân sách cũng rất hạn chế tại địa phương này. Trong số nhiều các giải pháp chi ngân sách, mới chỉ thực hiện được giải pháp chi hỗ trợ một số KCN có điều kiện khó khăn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, chứ chưa có một quyết định hay một chương trình nào của tỉnh được thực hiện. Qua những phân tích này đã xác nhận một thực tế là tính đồng bộ trong việc ban hành và thực hiện các giải pháp tài chính từ các cơ quan có thẩm quyền là chưa được đảm bảo.

3.3.2. Thực trạng giải pháp tài chính của các công ty đầu tư hạ tầng công nghiệp

3.3.2.1. Huy động và sử dụng vốn

Các công ty hạ tầng công nghiệp cần một lượng vốn lớn để đầu tư ban đầu với nhiều các hạng mục khác nhau. Ngoài vốn chủ sở hữu, các chủ đầu tư có thể huy động vốn trên thị trường tín dụng để đáp ứng nhu cầu đầu tư. Trong huy động vốn, các doanh nghiệp chọn lựa nguồn vốn ưu đãi với chi phí thấp nhất (lãi suất thấp) thông qua chính sách ưu đãi tín dụng từ phía Nhà nước.

+ Đối với các công ty hạ tầng có vốn đầu tư trong nước

Thực tế ở Bắc Giang trong thời gian qua, các công ty hạ tầng có vốn đầu tư trong nước chưa được hưởng một chính sách ưu đãi tín dụng nào, do đó họ phải vay vốn tín dụng như các chủ thể khác trên thị trường. Chủ yếu sử dụng nguồn vốn tự có của công ty, vốn góp thêm của các cổ đông và vốn vay trên thị trường. Trong đó, vốn tự có và vốn góp của các cổ đông luôn bị hạn chế, do vậy họ phải trông chờ vào nguồn vay trên thị trường với chi phí vốn khá lớn, đây là một trong số những khó khăn của các nhà đầu tư KCN.

Do không tiếp cận được với các nguồn vốn ưu đãi nên các chủ đầu tư thường thực hiện quy trình đầu tư theo từng giai đoạn nhất định. Trong đó, mỗi giai đoạn thực hiện đầu tư một phần diện tích được phê duyệt, dựa trên số vốn thu xếp được, các doanh nghiệp tiến hành giải phóng mặt bằng, san lấp và xây dựng hạ tầng, tiến hành cho thuê. Cách làm này tương đối phù hợp trong điều kiện khó khăn, hạn chế vốn; tuy nhiên sẽ ảnh hưởng đến hình ảnh của công ty, tính đồng bộ và tiến độ của dự án.

+ Đối với các công ty hạ tầng có vốn đầu tư nước ngoài

Các chủ đầu tư này do có những quy định khác biệt về điều kiện tiếp cận tín dụng, do vậy họ không trông chờ nhiều vào sự cải thiện chính sách tín dụng của Chính phủ và chính quyền các địa phương. Khi đầu tư các KCN ở Việt Nam, các doanh nghiệp này chủ yếu sử dụng ba nguồn vốn để thực hiện quá trình đầu tư: 1) Nguồn vốn tự có của công ty hoặc của công ty mẹ (trường hợp đầu tư ở Việt Nam là một chi nhánh hoặc công ty con); 2) Nguồn vốn nhân rồi, điều chuyển trong nội

bộ tập đoàn hoặc công ty mẹ cũng được xem là nguồn quan trọng trong quá trình đầu tư, mở rộng hoạt động tại các KCN; 3) Nguồn vốn do công ty mẹ vay ở quốc gia sở tại với lãi suất khá ưu đãi sau đó chuyển sang Việt Nam để các đơn vị thành viên sử dụng. Trong quá trình sử dụng vốn, các công ty hạ tầng công nghiệp vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu thực hiện đầu tư từng phần giống như các công ty vốn đầu tư trong nước.

3.3.2.2. Xác định mức giá và cách tính giá cho thuê mặt bằng công nghiệp

- Xác định mức giá cho thuê

Giá cho thuê mặt bằng công nghiệp chính là giá bán quyền sử dụng mặt bằng công nghiệp của chủ đầu tư cho các công ty thứ cấp. Nếu các chủ đầu tư xác định mức giá cho thuê hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp đến thuê, khả năng lấp đầy khu sẽ nhanh, các chỉ tiêu kinh doanh sẽ được thực hiện. Ngược lại, nếu giá cho thuê quá cao, không hợp lý sẽ không tiến hành cho thuê được, chủ đầu tư có thể rơi vào khó khăn. Chính vì thế khi nghiên cứu phương án giá cho thuê mặt bằng công nghiệp các chủ đầu tư rất thận trọng và tính toán kỹ lưỡng.

Khi xác định giá cho thuê, các chủ đầu tư thường dựa trên một số căn cứ: (1) Chi phí đầu tư/m² mặt bằng; (2) Quy định của Chính quyền địa phương (nếu có); (3) Mức độ hấp dẫn của KCN và vị trí thuê; (4) Mức giá cho thuê trung bình của các chủ đầu tư khác trong vùng; (5) Diện tích mặt bằng thuê/ một hợp đồng...

Xuất phát từ những căn cứ trên, giá cho thuê mặt bằng công nghiệp ở các KCN Bắc Giang đang được áp dụng được chia ra thành hai nhóm i) Giá do chính quyền định, ii) Giá do các công ty quyết định (xem bảng 3.11)

Bảng 3.11. Giá cho thuê mặt bằng ở các KCN tỉnh Bắc Giang

STT	KCN	Giá cho thuê	Ghi chú
1	KCN Đình Trám	14.700 VND/m ²	UBND tỉnh quyết định
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	800.000VND/m ² /50 năm	Chủ đầu tư
3	KCN Quang Châu	50USD/m ² /50 năm	Chủ đầu tư
4	KCN Vân Trung	50USD/m ² /50 năm	Chủ đầu tư

5	KCN Việt - Hàn	X	Y
---	----------------	---	---

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang

Qua bảng số trên, mức giá cho thuê ở các KCN có khác nhau ở mức nhất định nằm trong khoảng từ 14.700 VND đến 22.500 VND/m². Cũng từ bảng số liệu này cho thấy, giá cho thuê mặt bằng của KCN thuộc khu vực Nhà nước thấp hơn khu vực tư nhân (tư nhân trong nước và nước ngoài).

Cụ thể, giá cho thuê mặt bằng của KCN Đình Trám thấp nhất với mức 14.700 VND/m² và cao nhất là hai KCN Quang Châu, Vân Trung với mức giá 22.500 VND/m². Chính vì giá cho thuê thấp hơn nên KCN Đình Trám (do chính quyền đầu tư) có sức cạnh tranh về giá cao hơn, đến 2014 đã lấp đầy 100% diện tích quy hoạch, trong khi các khu CN khác trên địa bàn tỷ lệ lấp đầy thấp hơn và vẫn đang thực hiện đầu tư theo từng giai đoạn.

- Xác định cách tính giá cho thuê mặt bằng

Trong cùng một KCN nhưng vị trí, mức độ thuận tiện khác nhau sẽ có mức giá khác nhau hoặc diện tích thuê khác nhau sẽ áp mức giá khác nhau. Cách xác định và áp giá này đang là xu hướng phổ biến tại nhiều địa phương phát triển KCN. Theo đó, doanh nghiệp thuê ở những vị trí thuận tiện hơn sẽ phải trả mức giá cao hơn và diện tích thuê càng lớn thì giá thuê mặt bằng sẽ giảm xuống với mức độ nhất định. Cách xác định và áp giá này đang là xu hướng phổ biến tại nhiều địa phương đã thành công trong phát triển các KCN. Điển hình, các KCN tỉnh Bắc Ninh đã có cơ chế rất linh hoạt trong việc xác định giá cho thuê, cụ thể KCN Quế Võ giá cho thuê từ 45-50 USD/m²/50 năm tùy theo vị trí, theo lô⁸

Tuy nhiên, ở Bắc Giang, các KCN đang tính giá và áp dụng một mức giá thống nhất cho tất cả các vị trí, các loại diện tích thuê như phần trên đã phân tích. Thực hiện cách tính giá cho thuê như các KCN Bắc Giang có ưu điểm là dễ quản lý và đơn giản cho khâu tính toán nhưng lại không thể hiện sự ưu tiên khuyến khích đối với các nhà đầu tư. Áp dụng cách tính giá thuê như các KCN ở Bắc Giang sẽ dẫn đến tình trạng là những vị trí đẹp, thuận tiện sẽ được thuê trước, bất

⁷ Tính theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm tháng 8/2015.

⁸ Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh, chương trình xúc tiến đầu tư vào các KCN năm 2013-2014.

kể tên tuổi của doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động nào. Trong khi đó các doanh nghiệp đến sau thì cơ bản chỉ còn lại những vị trí không thực sự thuận tiện, cùng với đó là không được ưu đãi giá thuê theo diện tích.

3.3.2.3. Mức phí bảo trì hàng năm và phí xử lý nước thải công nghiệp

Phí bảo trì hàng năm là khoản phí tính trên m^2 mà các doanh nghiệp thứ cấp phải trả cho chủ đầu tư hạ tầng hàng năm. Chủ đầu tư dùng phí bảo trì này để bảo trì các hạng mục công trình trong KCN nhằm duy trì tình trạng hoạt động bình thường cho KCN.

Qua khảo sát thực tế tại các KCN Bắc Giang thời điểm 5/2015 cho thấy các KCN có mức phí bảo trì và phí xử lý nước thải công nghiệp có mức chênh lệch nhất định (xem bảng 3.12).

Bảng 3.12. Phí bảo trì ở các KCN tỉnh Bắc Giang

TT	KCN	Mức phí bảo trì/ m^2	Phí xử lý nước thải/ m^3	Ghi chú
1	KCN Đình Trám	4.000 VND/ m^2	6.200 VND/ m^3	UBND tỉnh
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	7.600 VND/ m^2	9.000 VND/ m^3	Chủ đầu tư
3	KCN Quang Châu	7.600 VND/ m^2	13.000 VND/ m^3	Chủ đầu tư
4	KCN Vân Trung	7.600 VND/ m^2	9.000 VND/ m^3	Chủ đầu tư

Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang

Qua bảng tổng hợp số liệu trên, mức phí bảo trì và phí xử lý nước thải công nghiệp của KCN Đình Trám là thấp nhất, các KCN còn lại thuộc các chủ đầu tư tư nhân trong và ngoài nước có mức phí bảo trì là 7.600 VND/ m^2 và phí xử lý nước thải là từ 9.000 VND đến 13.000 VND/ m^3 . Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về mức phí xử lý nước thải của các KCN có thể là do một số KCN có mức đầu tư vào hạng mục này lớn, số lượng doanh nghiệp thứ cấp khác nhau, để đạt điểm hòa vốn và có lợi nhuận buộc các chủ đầu tư phải xây dựng mức phí cao hơn. Tổng mức đầu tư hệ thống xử lý nước thải lớn cũng xuất phát từ quy mô KCN lớn (KCN Đình Trám 98ha, KCN Quang Châu 426ha). Trong khi KCN Đình Trám lấp đầy 100% với 109 doanh nghiệp thứ cấp; KCN Quang Châu mới chỉ đạt tỷ lệ lấp đầy

26,6% và mới chỉ có 14 doanh nghiệp vào đầu tư. Qua số lượng các doanh thứ cấp đầu tư tại các KCN đã xác nhận lợi thế thu hút đầu tư luôn thuộc về những KCN có mức giá cho thuê mặt bằng và mức phí các loại thấp hơn.

Như vậy, ở Bắc Giang tính đến năm 2015, giữa các KCN thuộc sở hữu nhà nước và tư nhân có sự khác biệt đáng kể về mức phí liên quan. Trong đó, KCN do tỉnh đầu tư đang có những lợi thế nhất định về các loại phí có liên quan, điều này xuất phát từ một số nguyên nhân như đã phân tích ở trên. Để đẩy nhanh quá trình thu hút đầu tư vào các KCN, các chủ đầu tư hạ tầng công nghiệp cũng cần xem xét và tính toán lại các loại phí có liên quan nhằm đảm bảo vẫn duy trì được lợi ích, nâng cao tỷ lệ lấp đầy, đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai.

3.3.3. Thực trạng giải pháp tài chính của các công ty thứ cấp

Bên cạnh các giải pháp của các chủ thể như đã phân tích ở trên, chính các công ty thứ cấp cũng cần thực hiện một số giải pháp tài chính nhằm hướng tới sự phát triển bền vững của hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự phát triển ổn định, hiệu quả của các doanh nghiệp cũng là nền tảng cơ bản của sự phát triển bền vững các KCN. Cũng tương tự công ty hạ tầng, các công ty thứ cấp tập trung vào một số giải pháp tài chính chủ yếu: lựa chọn nguồn vốn hợp lý; quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, quản lý chi phí...

3.3.3.1. Lựa chọn nguồn vốn ưu đãi

Mặc dù nhận thức được nguồn vốn ưu đãi có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của doanh nghiệp, nhưng các công ty thứ cấp tại các KCN Bắc Giang vẫn đang rất khó khăn để tìm kiếm nguồn vốn này.

Theo như mục trên đã phân tích và chỉ rõ, chính sách tín dụng của Nhà nước tại địa phương này chưa có một ưu đãi cụ thể nào dành cho các doanh nghiệp và các KCN. Các khuyến khích về tín dụng hiện nay vẫn theo tinh thần các Nghị định của Chính phủ, theo đó, chỉ có những danh mục ngành, lĩnh vực đặc thù mới được ưu đãi về nguồn vốn vay.

+ Các doanh nghiệp trong nước đang hoạt động kinh doanh với các nguồn vốn không được ưu đãi bao gồm: Vốn vay các ngân hàng thương mại, vốn chủ sở hữu, trong đó vốn vay các ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn. Chính vì không có nguồn vốn ưu đãi nên các doanh nghiệp hiện đang phải gánh một khoản chi phí tài chính rất đáng kể trong báo cáo tài chính hàng năm.

+ Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại các KCN Bắc Giang tiếp cận nguồn vốn tín dụng tại Việt Nam khó khăn hơn do những quy định của Nhà nước. Các doanh nghiệp này đang sử dụng số vốn từ các nguồn: (1) Vốn tự có của các chủ đầu tư, có thể của công ty hoặc công ty mẹ, tập đoàn tại các quốc gia khác chuyển sang để thực hiện đầu tư. (2) Vốn điều chuyển nội bộ từ các công ty tài chính, ngân hàng của tập đoàn, với nguồn vốn này các doanh nghiệp sử dụng vẫn phải trả lãi nhưng với mức rất thấp. (3) Các tập đoàn, công ty mẹ vay tín dụng tại các quốc gia sở tại chuyển sang Việt Nam cho các công ty thành viên sử dụng với lãi suất rất thấp so với lãi suất tín dụng ở Việt Nam. Số lượng các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu vay vốn tín dụng tại Việt Nam không nhiều.

Như vậy, giải pháp tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi chỉ tập trung vào các doanh nghiệp vốn đầu tư trong nước đang hoạt động tại các KCN, với những ngành nghề ưu đãi cụ thể và trong một phạm vi hẹp. Hiện nay, việc tìm nguồn vốn ưu đãi và quá trình dàn xếp vốn của các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc, đặc biệt trong quá trình mở rộng quy mô sản xuất tại các KCN. Thực trạng này có tác động không nhỏ đến mục tiêu phát triển của các doanh nghiệp và sự phát triển bền vững của các KCN tại địa phương.

3.3.3.2. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

Đầu tư vào KCN chủ yếu là những doanh nghiệp có quy mô vừa và trong quá trình mở rộng, chuẩn hóa các hoạt động kinh doanh. Các doanh nghiệp cơ bản thực hiện một cách quy củ, có chiến lược cụ thể, do vậy trong quản lý vốn, tài sản được xem xét kỹ lưỡng. Các doanh nghiệp đầu tư vào KCN đều có bộ máy tổ chức quản trị rõ ràng, trong đó bộ phận quản lý tài chính được đặc biệt quan tâm. Đối với các doanh nghiệp trong nước, khi đầu tư vào trong KCN, cơ bản là mở

rộng quá trình sản xuất. Do vậy, tính hiệu quả của vốn đầu tư được cân nhắc rất thận trọng.

Qua khảo sát thực tế, hầu hết các doanh nghiệp sau khi đi vào hoạt động đều có mức lợi nhuận nhất định, vốn được bảo toàn và hiệu quả ngày càng được nâng cao. Kết quả hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp đã tạo thành nhân tố tác động, mang tính quyết định đến sự phát triển bền vững của các KCN.

3.4. ĐÁNH GIÁ VIỆC SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC GIANG

3.4.1. Một số thành quả cơ bản

Từ một tỉnh nghèo, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, đến nay Bắc Giang đang từng bước chuyển mình phát triển theo hướng công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, nông nghiệp ngày càng giảm về tỷ trọng. Có được thành quả như hôm nay, không thể phủ nhận vai trò và sự đóng góp lớn của chính sách phát triển công nghiệp và các KCN. Nhằm thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, trong đó nòng cốt là các KCN tại địa phương, nhiều chính sách đã được ban hành, nhiều giải pháp đã được thực hiện. Trong các giải pháp áp dụng đối với các KCN được thực hiện thời gian qua ở Bắc Giang có tác động mạnh và được quan tâm nhiều nhất đó chính là nhóm các giải pháp tài chính. Các giải pháp tài chính được thực thi tác động mạnh đến quá trình hoạt động của KCN, trong đó có nhiều giải pháp tác động trực tiếp đến hoạt động của các chủ thể như: chủ đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp thứ cấp và các chủ thể liên quan. Kết quả và sự thành công của các giải pháp tài chính đối với các KCN có thể được thể hiện đối với từng chủ thể:

3.4.1.1. Đối với Nhà nước (chính quyền địa phương)

- Địa phương đã thực hiện theo đúng chủ trương và chính sách của nhà nước. Thời gian qua, tỉnh Bắc Giang đã thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN theo đúng tinh thần chủ trương của Chính phủ. Cụ thể, tỉnh đã thực hiện theo các nghị định, quyết định của Chính phủ như:

+ Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ, quy định về KCN, khu chế xuất, khu kinh tế.

+ Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/3/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện kinh tế khó khăn. Theo tinh thần của quyết định này, trong 05 KCN của Bắc Giang, đã có 02 KCN được hỗ trợ ngân sách Trung ương để xây dựng hạ tầng kỹ thuật, mỗi KCN được hỗ trợ 70 tỷ VND.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện các doanh nghiệp thực hiện theo các chính sách đã ban hành. Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, chính sách ưu đãi tiền thuê mặt đất, mặt nước đối với các nhà đầu tư đã được địa phương, các cơ quan quản lý hướng dẫn đúng quy trình, thủ tục. Thực thi việc miễn giảm thuế các loại dựa trên những văn bản hướng dẫn, cơ quan quản lý Thuế đã thực hiện khá nghiêm túc và công khai. Hàng năm tổng số thuế miễn giảm cho các đối tượng doanh nghiệp lên đến hàng trăm tỷ đồng.

- Đối với KCN do tỉnh đầu tư, đã trình Chính phủ có cơ chế, chính sách riêng về giá, phí, tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh. KCN Đình Trám do tỉnh đầu tư bằng NSDP, tỷ lệ lấp đầy 100% là do giá cho thuê mặt bằng sản xuất, phí bảo trì, phí xử lý nước thải công nghiệp thấp nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (xem bảng 3.12).

3.4.1.2. Đối với các chủ đầu tư hạ tầng công nghiệp

- Các công ty hạ tầng công nghiệp đã tối ưu trong việc lựa chọn nguồn vốn đầu tư và khắc phục khó khăn tài chính bằng cách chia nhỏ thành các giai đoạn đầu tư. Đầu tư hạ tầng công nghiệp cần lượng vốn khá lớn, trong bối cảnh huy động vốn còn khó khăn các chủ đầu tư chủ yếu dựa vào nguồn vốn tự có và vốn huy động từ công ty mẹ (đối với chủ đầu tư là doanh nghiệp nước ngoài).

Việc đầu tư từng phần diện tích của KCN đã giảm bớt được khó khăn về vốn đầu tư của dự án. Đầu tư từng giai đoạn hiện nay đã trở thành xu hướng của của nhiều công ty đầu tư hạ tầng công nghiệp tại Việt Nam.

- Thiết kế chính sách giá và phí liên quan tương đối hợp lý trong điều kiện cụ thể của từng KCN. Các công ty hạ tầng công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiểu rõ việc kinh doanh mặt bằng công nghiệp cũng phải chịu sức ép cạnh tranh tương đối mạnh. Trong đó, giá cả mặt bằng cho thuê là một trong những công cụ cạnh tranh quan trọng, quyết định đến sự sống còn của mỗi KCN. Từ nhận thức đó, các chủ đầu tư hạ tầng đã thiết kế các mức giá và phí tương đối hợp lý, đảm bảo tính cạnh tranh ở địa phương và trong khu vực.

Trong các KCN ở tỉnh Bắc Giang, KCN do tỉnh đầu tư đang có sức cạnh tranh cao nhất do mức giá và phí tương hợp lý, còn lại các KCN của các chủ đầu tư các mức giá, phí tương đương nhau ở mức cao hơn mức của KCN do tỉnh đầu tư.

3.4.1.3. Đối với các doanh nghiệp thứ cấp

Các doanh nghiệp thứ cấp đảm bảo cơ bản nguồn vốn kinh doanh. Mặc dù còn có nhiều khó khăn và không có ưu đãi về tín dụng, nhưng các doanh nghiệp vẫn cố gắng đáp ứng nhu cầu vốn ở mức tối thiểu. Trong các KCN có rất ít những dự án bị đình trệ do thiếu vốn. Kết quả này cũng phản ánh sự nỗ lực của các chủ đầu tư thứ cấp trong việc tìm nguồn và huy động vốn để sản xuất kinh doanh.

Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Đầu tư kinh doanh trong các KCN, các doanh nghiệp tập trung vào các hoạt động quản trị với những phương pháp hiệu quả, trong đó tiền vốn được sử dụng tối ưu với vòng quay nhanh, chi phí thấp nhất. Kết quả sản xuất kinh doanh tốt, có lợi nhuận và tăng trưởng, hàng năm đóng góp tích cực vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

3.4.2. Một số hạn chế trong việc xây dựng và triển khai các giải pháp tài chính

Bên cạnh những thành quả được xem xét, phân tích cả ở góc độ định tính và định lượng của các giải pháp tài chính đối với sự phát triển bền vững của các KCN tỉnh Bắc Giang thời gian qua, vẫn còn khá nhiều tồn tại và hạn chế. Việc

chỉ rõ những tồn tại, hạn chế này là cơ sở cho việc xác định những nguyên nhân khách quan và chủ quan, để từ đó lựa chọn và triển khai các giải pháp tài chính trong giai đoạn tiếp theo đối với các KCN của tỉnh.

3.4.2.1. Về phía chính quyền Nhà nước

- Áp dụng nguyên bản chính sách của nhà nước. Cho đến năm 2015, các chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN ở tỉnh Bắc Giang vẫn chưa có một sự thay đổi, khác biệt nào so với các chính sách của Nhà nước. Trong khi các địa phương khác đã có những sáng tạo, đề xuất nhất định với những cơ chế nhất định để áp dụng chính sách khuyến khích của Nhà nước theo hướng có lợi hơn cho cộng đồng các doanh nghiệp, thì ở Bắc Giang lại chưa thực hiện được điều này. Nghĩa là Bắc Giang chưa tạo được sự khác biệt, chưa có điểm nhấn cụ thể về các chính sách, công cụ tài chính quan trọng như Thuế, phí để khuyến khích các nhà đầu tư.

- Các giải pháp tài chính mà chính quyền địa phương có thể chủ động còn ít và nghèo nàn, chưa thể hiện được độ đa dạng và tinh hoạt trong việc sử dụng các công cụ tài chính thúc đẩy sự phát triển của các KCN. Các giải pháp tài chính thể hiện qua công cụ Thuế như: thuế suất và miễn giảm thuế vẫn chỉ dừng lại ở hai loại thuế chủ yếu để tác động đến các doanh nghiệp, đó là: thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế xuất nhập khẩu trong khuôn khổ chính sách của Chính phủ. Về chính sách thuế, bao gồm thuế suất và miễn giảm thuế, trên thực tế chưa tạo ra động lực hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Bởi lẽ khi so sánh chính sách ưu đãi về Thuế khi đầu tư vào các KCN tỉnh Bắc Giang không có điểm nào khác biệt so với chính sách ưu đãi chung của Chính phủ, và còn kém hơn một số địa phương có kinh nghiệm trong việc sử dụng giải pháp và công cụ tài chính để phát triển thành công các KCN.

- Chưa mạnh dạn sử dụng công cụ chi NSDP. Cụ thể, các công trình, hạng mục đầu tư bằng nguồn ngân sách địa phương còn rất ít so với nhu cầu thực tế. Trong khi các địa phương có điều kiện phát triển KCN không thuận lợi, việc đầu

tư từ NSTW và NSĐP hỗ trợ các hạng mục của KCN như: Chi NS để xây dựng hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, trung tâm điều hành, hệ thống chiếu sáng, giải phóng mặt bằng, đường gom nối KCN với trục đường chính... là rất cần thiết, bởi điều này có tác động trực tiếp đến tâm tư, nguyện vọng và kết quả hoạt động của các nhà đầu tư xuất phát từ gánh nặng chi phí được san sẻ. Ngoài ra, các khoản chi đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, trợ giá xe bus, hỗ trợ nông dân sau khi nhường đất cho KCN, chi phát triển dịch vụ hỗ trợ KCN... chưa được xem xét, thực hiện dù ở mức độ nhất định. Những nội dung chi NSĐP này được xem như nguyên nhân mang tính gián tiếp đối với sự phát triển của các KCN nhưng chúng lại có những tác động và ảnh hưởng rất mạnh đối với các KCN trên mọi phương diện, trong đó quan trọng nhất là mức độ đảm bảo tính bền vững.

- Về phí dịch vụ công và dịch vụ hỗ trợ khác: chưa có một chính sách nào được ban hành và thực thi đối với các KCN. Các chủ đầu tư vẫn phải thanh toán tất cả các loại phí dịch vụ công khi đến giao dịch đầu tư vào các KCN. Trong khi đó, tất cả các địa phương thành công trong phát triển KCN đều dùng hệ thống phí của các dịch vụ công như là một công cụ tài chính để hấp dẫn, lôi kéo các doanh nghiệp công nghiệp. Trong khi đó ở Bắc Giang, chính sách về phí lại rất cứng nhắc và khó khăn. Đây là một điểm bất lợi, làm giảm sự hấp dẫn của các KCN ở địa phương mà đáng ra chính quyền địa phương có thể ban hành chính sách trong thẩm quyền của mình.

- Về các chương trình hỗ trợ tín dụng, tính đến 2015 vẫn chưa có một động thái nào được coi là tích cực đối với các KCN. Tất cả các nhà đầu tư vào KCN gồm cả hạ tầng và thứ cấp đều chưa được hưởng bất kỳ gói tín dụng ưu đãi nào. Mặc dù ưu đãi tín dụng có thể vượt khả năng và thẩm quyền của chính quyền địa phương vì phải xuất phát từ chính sách của cấp TW mà cụ thể là Chính phủ và NHNN. Tuy nhiên, với chính quyền địa phương hoàn toàn có thể xây dựng đề án và xin cơ chế riêng tín dụng ưu đãi cho riêng địa phương. Thực trạng chưa có các chương trình ưu đãi tín dụng để phát triển công nghiệp cũng đang là một trở lực làm chậm

quá trình phát triển và phát triển bền vững tại các KCN của tỉnh Bắc Giang tính đến thời điểm hiện nay.

3.4.2.2. Về phía các chủ đầu tư hạ tầng

- Chưa tìm được nguồn vốn ưu đãi, tình trạng thiếu vốn đầu tư mang tính phổ biến; chia dự án đầu tư thành nhiều giai đoạn, ảnh hưởng đến tiến độ dự án, danh tiếng của chủ đầu tư. Việc thực hiện đầu tư dự án KCN qua hình thức đầu tư từng phần cũng tác động đến tâm lý của các nhà đầu tư thứ cấp vì đầu tư từng phần sẽ ít nhiều thể hiện năng lực tài chính của chủ đầu tư.

- Tính cạnh tranh thấp so với các KCN ở các địa phương khác trong vùng. Chính vì năng lực cạnh tranh thấp, cho nên tỷ lệ lấp đầy các KCN tại địa phương còn rất thấp. Bởi vậy, muốn nâng cao năng lực cạnh tranh, các công ty hạ tầng cần phải nghiên cứu, xem xét các chỉ tiêu thể hiện năng lực cạnh tranh, cũng như các nhân tố tác động tới chúng, trong đó có nhân tố tài chính. Trong các chỉ tiêu cạnh tranh của các KCN, các chỉ tiêu về tài chính giữ vai trò quan trọng bậc nhất.

- Giá phí các loại có liên quan, như: giá cho thuê mặt bằng công nghiệp, phí bảo trì, phí thu gom và xử lý nước thải còn tương đối cao, cụ thể là cao hơn các KCN trong vùng có điều kiện tương đương. Đặc biệt cao hơn rất nhiều so với các KCN do chính quyền dùng NSDP để đầu tư. Mặc dù xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng thực tế này vẫn đang là một cản trở trong quá trình thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy tại các KCN của tỉnh Bắc Giang.

3.4.2.3. Về phía các doanh nghiệp thứ cấp

Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực tài chính hạn chế. Năng lực tài chính hạn chế được coi là tình trạng chung của các doanh nghiệp hạ tầng và thứ cấp tại các KCN Bắc Giang.

Sự hạn chế về năng lực tài chính thể hiện ở các khía cạnh như vốn chủ sở hữu thấp, khả năng tiếp cận vốn tín dụng trên địa bàn còn khó khăn. Do năng lực tài chính hạn chế, quá trình đầu tư xây dựng cơ sở vật chất diễn ra chậm, năng lực sản xuất bị giới hạn.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.4.3.1. Nguyên nhân phía chính quyền địa phương

Thứ nhất, Bắc Giang chưa có kinh nghiệm trong đầu tư phát triển các KCN. Thiếu kinh nghiệm ngay từ khâu đầu tiên đó là trong quy hoạch các KCN, chính quyền và các tổ chức đã không tính đến yếu tố tính chất ngành nghề, tính chất chuyên môn hóa của các KCN. Điều đó dẫn đến hạn chế của hầu hết các KCN đều mang tính tổng hợp, đa ngành, thiếu tính liên kết, không phát huy được chuỗi giá trị cung ứng cho quá trình sản xuất. Hạn chế này là không thể khắc phục bởi vì các KCN đã vận hành đi vào hoạt động. Ngoài ra, địa phương này còn thiếu kinh nghiệm và chiến lược trong thu hút đầu tư vào các KCN. Quá trình thu hút và tiếp nhận bất kỳ doanh nghiệp nào đến đầu tư với tư tưởng nóng vội, phát triển KCN theo chiều rộng, không tính đến chiều sâu cũng như mức độ đảm bảo sự bền vững. Hơn nữa, chính quyền địa phương thiếu kinh nghiệm trong việc sử dụng các công cụ tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp. Điều này thể hiện qua một số nội dung cụ thể sau đây:

- + Chưa nghiên cứu kỹ, chưa đánh giá được những tác động của việc sử dụng công cụ và giải pháp tài chính để thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung và phát triển các KCN nói riêng.

- + Con số thu các loại phí dịch vụ công đối với các nhà đầu tư là không đáng kể so với số tổng thu NSDP nhưng chính quyền không thực hiện việc ưu đãi bằng cách miễn các khoản phí này là hoàn toàn không thỏa đáng và có phần mâu thuẫn với chính sách thu hút đầu tư của địa phương.

- + Việc công khai con số đóng góp của các KCN đối với NSDP và NSTW từ các loại thuế hàng năm là hợp lý vì đó là thành quả của quá trình đổi mới, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc không chủ động tính toán, thống kê, tổng hợp con số thuế miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp, các KCN là hoàn toàn không thích hợp. Thực hiện theo cách của tỉnh Bắc Giang hiện nay không chỉ dễ dẫn đến sai phạm trong quản lý của các cơ quan chức năng và trong kê khai, tính toán của các

doanh nghiệp thụ hưởng, mà quan trọng hơn là cộng đồng các doanh nghiệp không nhìn thấy được tổng giá trị của chính sách khuyến khích tại địa phương mà họ đã được ưu đãi, thụ hưởng qua từng năm.

Thứ hai, chưa sử dụng linh hoạt và hiệu quả giải pháp chi ngân sách địa phương. Chính quyền địa phương chưa thể sử dụng giải pháp chi NS một cách thỏa đáng để tác động thúc đẩy phát triển các KCN một cách hiệu quả là do NSĐP còn rất khó khăn, xuất phát từ nguồn thu còn hạn chế. Bên cạnh đó, địa phương cũng chưa đánh giá được những tác động, sự cần thiết của công cụ chi ngân sách trong quá trình phát triển các KCN.

+ Tổng số thu ngân sách hàng năm tại địa phương chưa đạt mức để cân đối thu chi, địa phương vẫn phải nhờ nguồn tài trợ từ NSTW. Đó là lý do không thể dùng lượng lớn từ NSĐP tài trợ cho các hạng mục công trình, thực hiện các chương trình hỗ trợ KCN như các địa phương đủ tiềm lực kinh tế. Hạn chế nguồn thu, chưa cân đối được ngân sách là thực trạng khó khăn của tỉnh, là nguyên nhân cản trở sự phát triển kinh tế ở nhiều nội dung khác nhau trong đó bao gồm phát triển các KCN.

+ Cơ cấu kinh tế đã có xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng tổng giá trị tạo ra từ hai khu vực công nghiệp và dịch vụ vẫn còn thấp, kinh tế địa phương vẫn chủ yếu tập trung vào nông lâm nghiệp, trong khi nguồn thu ngân sách từ lĩnh vực này rất thấp. Hơn nữa, trong cân đối NS hàng năm và trong cơ cấu chi tiêu, các cấp chính quyền tại địa phương đã không đánh giá được những tác động mang tính đòn bẩy của các khoản chi cho việc xây dựng và phát triển các KCN.

Thứ ba, địa phương chưa nghiên cứu, đề xuất và thực hiện chính sách đa dạng các nguồn vốn trong đầu tư hỗ trợ các KCN.

Đây cũng là một trong số các nguyên nhân thiếu nguồn tài trợ vốn cho các KCN. Trong điều kiện ngân sách địa phương còn eo hẹp, thực hiện đa dạng các nguồn vốn đầu tư là rất cần thiết và hiệu quả. Tuy nhiên, tại Bắc Giang, trong thời gian qua chưa có một chính sách nào được ban hành để thực hiện đa dạng các nguồn vốn đầu tư thúc đẩy quá trình phát triển các KCN. Trong khi mô hình đầu

tư tư nhân và mô hình hợp tác công tư trong huy động vốn xây dựng các công trình, hạng mục hỗ trợ KCN đã và đang được thực hiện có hiệu quả ở nhiều quốc gia và một số địa phương trong nước.

Địa phương chưa chủ động xây dựng, đề xuất xin chủ trương và áp dụng chính sách ưu đãi riêng của tỉnh đối với việc hỗ trợ phát triển các KCN. Các ưu đãi về tài chính đều đang thực hiện đúng theo các chương trình và chính sách của Nhà nước; mà chưa có chủ trương xây dựng, đề xuất một chính sách ưu đãi riêng cụ thể, đủ mạnh, đủ tính hấp dẫn để thể hiện rõ hơn quan điểm thu hút đầu tư của tỉnh. Ngoài các chính sách ưu đãi về tài chính của Nhà nước, nếu địa phương có chính sách, cơ chế riêng đủ mạnh sẽ tạo ra động lực thu hút mạnh hơn, qua đó các nhà đầu tư sẽ có sự so sánh nhất định trong việc lựa chọn cơ hội đầu tư giữa Bắc Giang với các địa phương khác.

Thứ tư, chính quyền tỉnh Bắc Giang vẫn chưa xây dựng, đề xuất và thực hiện ưu đãi bất kỳ một hình thức tín dụng đối với các dự án đầu tư vào các KCN. Sở dĩ có tình trạng này là do chưa đánh giá được vai trò, tác dụng của đòn bẩy tín dụng đối với các KCN, mà cụ thể là đối với các chủ đầu tư sơ cấp và thứ cấp.

+ Đối với các nhà đầu tư thứ cấp và công ty hạ tầng có vốn đầu tư trong nước, hoạt động đầu tư vào KCN luôn cần lượng vốn lớn, trong khi nguồn vốn tự có hạn chế, các doanh nghiệp cơ bản trông chờ vào vốn tín dụng. Nguồn vốn vay tín dụng với những ưu đãi về lãi suất, điều kiện tiếp cận sẽ giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đạt các mục tiêu lâu dài và bền vững. Do đó, khi các chính sách tín dụng chưa được thiết kế hợp lý sẽ trở thành một trở lực đối với quyết định đầu tư của các doanh nghiệp.

+ Chính sách tín dụng đối với các doanh nghiệp nước ngoài đã được Nhà nước ban hành nhưng còn nhiều hạn chế về quy trình cũng như điều kiện tiếp cận. Cụ thể lãi suất cho vay còn cao hơn rất nhiều so với kỳ vọng của các nhà đầu tư và cao hơn lãi suất mà các doanh nghiệp nước ngoài vay tại các quốc gia sở tại sau đó chuyển vào Việt Nam. Bên cạnh lãi suất tín dụng, quy trình, thủ tục tiếp cận tín dụng còn chưa thông thoáng cũng đang là vấn đề được nhiều

doanh nghiệp quan tâm.

Thứ năm, chưa quan tâm, nhận thức, đánh giá đúng vai trò của các dịch vụ hỗ trợ phi tài chính, chưa có ưu đãi, hỗ trợ tài chính nào cụ thể đối với các dịch vụ hỗ trợ này. Bên cạnh đó, cũng như chưa tính đến dùng NSDP để đầu tư phát triển một số dịch vụ cho các KCN. Đây được coi là một trong những nguyên nhân làm giảm sự hấp dẫn của các KCN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Hệ thống các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh là một trong các nhân tố đảm bảo hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững của các KCN. Để phát triển hệ thống dịch vụ, cần có chính sách khuyến khích ở mức độ hợp lý đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ. Với tư cách là các thực thể kinh doanh trong nền kinh tế, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cũng rất cần được các ưu đãi tài chính như chính sách miễn, giảm thuế các loại, hỗ trợ tín dụng, trợ giá một số dịch vụ phi kinh doanh, tạo điều kiện mặt bằng kinh doanh. Trong thời gian qua, tại địa phương chưa ưu đãi, chú trọng phát triển các dịch vụ này, do đó năng lực cung cấp hạn chế, dẫn đến các doanh nghiệp công nghiệp rất khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu dịch vụ.

3.4.3.2. Nguyên nhân từ phía các chủ đầu tư hạ tầng

Thứ nhất, chưa tìm được nguồn vốn ưu đãi trong nước để đầu tư hạ tầng (do tín dụng). Đối với các chủ đầu tư KCN, việc nghiên cứu, tìm nguồn tài trợ vốn hợp lý khâu quan trọng đầu tiên trong cả quá trình đầu tư. Thông thường các chủ đầu tư tranh thủ chính sách tín dụng ưu đãi của chính quyền các cấp (cấp Trung ương và cấp địa phương) thông qua các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Bên cạnh đó, việc tìm nguồn vốn quốc tế cũng được xem là kênh quan trọng, hiệu quả. Tuy nhiên, cả hai nguồn này đều cần có sự hỗ trợ từ phía chính quyền các cấp, cụ thể là ban hành các chính sách tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng. Thời gian qua, ở Bắc Giang các doanh nghiệp hạ tầng rất khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi vì chưa có một chính sách tín dụng ưu đãi nào được ban hành.

Thứ hai, năng lực tài chính của các chủ đầu tư hạ tầng còn hạn chế.

Biểu hiện của năng lực tài chính hạn chế là các dự án có quy mô nhỏ,

thực hiện đầu tư theo kiểu chia nhỏ thành nhiều giai đoạn. Nguyên nhân này được coi là lớn nhất về mặt tài chính có liên quan đến các chủ đầu tư tại các KCN. Do năng lực tài chính hạn chế, các chủ đầu tư hạ tầng phải đầu tư thành nhiều giai đoạn khác nhau, điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ đầu tư của cả dự án. Bên cạnh đó, hình thức đầu tư từng phần cũng tác động khá nhiều đến tâm lý của các doanh nghiệp thứ cấp khi tìm kiếm, lựa chọn cơ hội đầu tư bởi tính chưa hoàn thiện của các công trình hạng mục sẽ là một yếu tố ngăn cản họ hơn là thúc đẩy.

Thứ ba, đối với các công ty hạ tầng có vốn đầu tư nước ngoài thường là công ty con hoặc chi nhánh của công ty mẹ, do vậy tính phụ thuộc về vốn đầu tư vào công ty mẹ là rất lớn. Theo quy trình, các dự án này được công ty mẹ sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư hoặc vay tín dụng ở nước ở tại sau đó chuyển sang Việt Nam. Giai đoạn từ 2008 trở lại đây, kinh tế thế giới cho nhiều biến động không tích cực, cụ thể là các nước trong khu vực bị ảnh hưởng khá nhiều, điều này đã tác động không tích cực đến dòng vốn đầu tư chảy vào Việt Nam, trong đó có vốn cho đầu tư các KCN.

Thứ tư, chính sách giá, phí còn cao so với KCN của Tỉnh và của các địa phương khác, làm giảm năng lực cạnh tranh. Giá cho thuê mặt bằng công nghiệp và các loại phí phát sinh như phí bảo trì, phí xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn còn cao là một trong những nguyên nhân làm kém sự hấp dẫn của các KCN trong tỉnh hiện nay. Bởi lẽ khi các doanh nghiệp thứ cấp lựa chọn địa điểm đầu tư cũng cần phải cân nhắc giá, phí các loại, các khoản mục chi phí này là một khoản mục lớn trong chi phí đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp.

3.4.3.3. Nguyên nhân phía các doanh nghiệp thứ cấp

Thứ nhất, hạn chế về vốn đầu tư được coi là hạn chế và cũng là nguyên nhân của thực trạng đầu tư chậm, dần trải hiện nay của các doanh nghiệp thứ cấp. Khó khăn về vốn do năng lực vốn chủ sở hữu thấp, khả năng tăng vốn chủ hạn chế do các cổ đông có nhiều khó khăn. Do các doanh nghiệp cơ bản mới đi vào hoạt động, cho nên việc sử dụng các quỹ tài chính của doanh nghiệp cũng bị hạn chế,

xuất phát từ việc các quỹ chưa được hình thành, ví dụ: lợi nhuận chưa có để hình thành quỹ, lợi nhuận chưa phân phối hay quỹ dự phòng tài chính... Việc các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng khó khăn, đặc biệt nguồn tín dụng ưu đãi trên địa bàn chưa được thực hiện.

Thứ hai, đối với các doanh nghiệp thứ cấp có vốn đầu tư nước ngoài cũng tương tự các công ty hạ tầng quốc tế. Vốn đầu tư của họ tại các KCN ở Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực và chiến lược của các công ty mẹ. Vốn đầu tư kinh doanh của các công ty này là vốn chủ hoặc vốn điều chuyển nội bộ tập đoàn, vốn vay tín dụng tại quốc gia sở tại sau đó chuyển qua Việt Nam. Trong bối cảnh thời gian qua, tính từ 2008 trở lại đây, nhiều tập đoàn, doanh nghiệp gặp khó khăn do nền kinh tế toàn cầu có chiều hướng không tích cực, vốn cho đầu tư kinh doanh giảm sút mạnh. Các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN ở Việt Nam không phải là những ngoại lệ.

Thứ ba, các doanh nghiệp trong nước, quy mô nhỏ là đặc điểm cơ bản, năng lực quản trị còn nhiều hạn chế, thiếu chiến lược kinh doanh, trong đó bao gồm cả chiến lược huy động và sử dụng vốn. Đây cũng được coi là nguyên nhân dẫn đến khó khăn, làm giảm tốc độ phát triển của các doanh nghiệp. Kết quả là năng lực cạnh tranh thấp, khó có thể tiếp cận được với thị trường quốc tế, thiếu điều kiện tiêu chuẩn để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các nhà sản xuất lớn.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Với mục tiêu cụ thể đặt ra, chương 3 của Luận án đã đạt được một số kết quả nhất định:

- i) Phân tích điều kiện kinh tế - xã hội của Bắc Giang, làm rõ những đặc điểm có ảnh hưởng tới sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.
- ii) Chương này của Luận án đã đánh giá sự phát triển của các KCN trên địa bàn tỉnh theo hệ thống các chỉ tiêu phát triển bền vững, nêu được những nhận xét chung về sự phát triển vững của các KCN trên địa bàn.

iii) Phân tích cơ bản thực trạng việc sử dụng giải pháp tài chính để phát triển các KCN đối với cả ba nhóm chủ thể có liên quan: Nhà nước, các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng và nhóm các doanh nghiệp thứ cấp.

iv) Đánh giá được những thành công, hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong việc sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các KCN trong thời gian qua. Trong các nguyên nhân được chỉ ra, luận án đã chỉ ra từng nguyên nhân gắn với các chủ thể theo hướng phân tích xuyên suốt qua trình nghiên cứu đó là: Nguyên nhân thuộc về Nhà nước, các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng và doanh nghiệp thứ cấp. Những đánh giá, phân tích này sẽ được sử dụng làm cơ sở để đề xuất các giải pháp tài chính hướng tới sự phát triển bền vững các KCN của địa phương trong những giai đoạn tiếp theo ở chương 4 của Luận án.

Chương 4

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

4.1. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2016-2025

4.1.1. Quan điểm và định hướng phát triển

Trong giai đoạn 2010-2015, Bắc Giang có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 9,4%/năm; trong đó, công nghiệp tăng cao với tỷ lệ 19,4%/năm, dịch vụ tăng 6,8%/năm, nông nghiệp tăng 4%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá tích cực: công nghiệp xây dựng chiếm tỷ trọng 41,5%; nông nghiệp 22,5%; dịch vụ 36% [45]. Trong những thành quả đáng khích lệ đó, ngành công nghiệp, mà nòng cốt là các KCN, đã có những đóng góp rất đáng kể với những chỉ tiêu như giá trị sản xuất công nghiệp, tổng giá trị xuất khẩu, đóng góp vào NSDP...

Tại đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2016- 2020, đã nêu những định hướng cơ bản cho quá trình phát triển kinh tế, với một số nội dung chính:

- Phát triển toàn diện, hài hòa các lĩnh vực (kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường, gắn với đảm bảo vững chắc quốc phòng an ninh), các khu vực (thành thị và nông thôn), các vùng miền (đồng bằng trung du và miền núi). Trên cơ sở đó, mỗi giai đoạn cần xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh. Phát triển kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và tăng sức cạnh tranh. Tập trung xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đi trước một bước để tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, chú trọng thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội.

- Phát huy tiềm năng lợi thế, sức mạnh nội lực tổng hợp của tỉnh, khai thác tối đa có hiệu quả cơ hội, môi trường thuận lợi từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay của đất nước. Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ, phối hợp tạo điều kiện của Trung ương và các tỉnh bạn để phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

- Đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc; đảm bảo quốc phòng an ninh; có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ trung bình của cả nước; có cơ cấu kinh tế hợp lý, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là hệ thống hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, nông nghiệp, nông thôn. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội,... phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước.

- Đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; có mức thu nhập bình quân theo đầu người nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và bằng bình quân của cả nước; đưa hình ảnh và vị thế của tỉnh Bắc Giang lên tầm cao mới.

b) Một số chỉ tiêu kinh tế cụ thể [45]:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt từ 10-11%/năm. Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm 42-43%; dịch vụ chiếm 38-39%; Nông lâm nghiệp chiếm 18-20%.

- Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người năm 2020 đạt từ 3.000 - 3.200 USD.

- Thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 đạt 5.200 tỷ đồng.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 230.000 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt khoảng 110 - 120 triệu đồng.

- Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 29.000 - 30.000 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%.

- Phần đầu đạt mức tăng trưởng công nghiệp - xây dựng bình quân 14-15%/năm, trong đó riêng công nghiệp đạt 15,5-16,5%, xây dựng đạt 8-9%.

4.2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH ĐẾN 2020

4.2.1. Định hướng phát triển các khu công nghiệp

- Phát triển ngành công nghiệp - xây dựng, mà cốt lõi là các KCN với tốc độ cao; tiếp tục mở rộng quy mô, nâng cao năng suất, chất lượng theo hướng bền

vững; tạo động lực để thúc đẩy các ngành và các lĩnh vực khác. Trong các ngành và các lĩnh vực đó, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ là những ngành được quan tâm lưu ý, nhanh chóng phát triển để đáp ứng nhu cầu cho các ngành và doanh nghiệp hiện nay.

- Thực hiện mở rộng các KCN hiện có, tạo mặt bằng với hạ tầng đồng bộ để thu hút và đón nhận các nhà đầu tư mới; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đã và đang đầu tư vào các KCN. Xác định rõ, mặt bằng sạch và hạ tầng đồng bộ đi kèm với hệ thống các chính sách khuyến khích đầu tư là động lực thu hút các doanh nghiệp vào các KCN.

- Triển khai xây dựng các KCN mới: KCN Châu Minh - Mai Đình (huyện Hiệp Hòa), KCN thuộc địa bàn xã Tăng Tiến (huyện Việt Yên). Đến năm 2020, đưa tổng số KCN thực tế hoạt động trên địa bàn tỉnh lên 10 KCN.

- Thành lập, mở rộng một số cụm công nghiệp thuộc các địa bàn theo quy hoạch để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nâng cấp một số cụm công nghiệp thành KCN tập trung theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đến năm 2020.

- Tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, tham gia cạnh tranh vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các nhóm sản phẩm: điện tử, linh kiện điện tử, cơ khí chính xác, khuôn mẫu, công nghệ thông tin.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may và công nghiệp phụ trợ ngành dệt may ở nông thôn nhằm giải quyết việc làm tại chỗ. Trong thời gian tới, quy hoạch các KCN theo nhóm ngành để tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao tính chuyên môn hóa, phát triển các hạng mục hỗ trợ chúng theo hướng ổn định và bền vững.

- Chú trọng công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, bao bì đóng gói, bảo quản nông sản, xuất khẩu phân bón, thức ăn chăn nuôi, cơ khí nông nghiệp. Quan tâm phát triển công nghiệp vật liệu và cơ khí xây dựng, công nghiệp khai khoáng gắn với chế biến sâu. Đối với mỗi ngành và sản phẩm ưu tiên cần nhanh chóng xây dựng và áp dụng cơ chế khuyến khích cụ thể, trong từng dự án, từng KCN.

4.2.2. Mục tiêu sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các khu công nghiệp

- Song song với các biện pháp kinh tế - kỹ thuật, tập trung vào việc khai thác thế mạnh của các công cụ và giải pháp tài chính nhằm củng cố, mở rộng các KCN hiện có và phát triển thêm các KCN mới theo quy hoạch đã được các cấp phê duyệt, đưa tổng số KCN trên địa bàn tỉnh lên 10 khu. Xác định rõ số lượng KCN như hiện nay là chưa hoàn toàn tương xứng với tiềm năng có thể phát triển được của địa phương. Trong quy hoạch phát triển các KCN mới, nhất thiết phải đánh giá, rút kinh nghiệm từ thực tế giai đoạn vừa qua về những yếu kém hạn chế của việc triển khai các giải pháp tài chính của các chủ thể có liên quan để tạo ra các KCN mang tính chuyên môn hóa, thể hiện tính chất rõ ràng cụ thể, các nhà đầu tư trong các KCN tạo thành hệ thống liên kết hỗ trợ lẫn nhau.

- Nhanh chóng nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN hiện có thông qua các giải pháp cụ thể như quảng bá, xúc tiến đầu tư, chính sách thu hút đầu tư, hoàn thiện hạ tầng và dịch vụ các KCN và các giải pháp tài chính. Trong đó, xác định nhóm các giải pháp có tầm quan trọng và hiệu quả đối với các KCN là nhóm giải pháp tài chính với những công cụ và giải pháp cụ thể. Đảm bảo cho các KCN, các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp và các doanh nghiệp thứ cấp phát triển ổn định và bền vững trên tất cả các mặt.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của các KCN trong thu hút đầu tư các nhà đầu tư thứ cấp trong và ngoài nước. Xác định rõ các chỉ tiêu năng lực cạnh tranh của các KCN như hạ tầng công nghiệp, vị trí địa lý, giá cả cho thuê mặt bằng công nghiệp, các loại phí dịch vụ phát sinh đi kèm. Trong đó, cần chỉ rõ chỉ tiêu giá cho thuê, phí các dịch vụ là những chỉ tiêu cạnh tranh căn bản, tác động trực tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư. Các chỉ tiêu này chính là một phần trong gói các giải pháp tài chính để thúc đẩy sự phát triển của các KCN. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến năng lực cạnh tranh của các KCN. Trong các nhân tố ảnh hưởng đó cần chỉ rõ vai trò tác dụng của nhóm nhân tố thuộc về chính sách và giải pháp tài chính khuyến khích đầu tư phát triển các KCN.

- Hoàn thiện, sửa đổi hệ thống các chính sách và giải pháp tài chính trong gói các giải pháp phát triển bền vững các KCN gắn với từng chủ thể có liên quan. Trong đó, nhóm giải pháp tài chính của chính quyền tỉnh và các địa phương trong tỉnh cần được đề cập, giải quyết, thực hiện sớm và đảm bảo tính nhất quán, triệt để, sau đó là các giải pháp tài chính của các nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp và nhà đầu tư thứ cấp.

Để thực hiện các mục tiêu cụ thể theo định hướng phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển bền vững các KCN nói riêng, tỉnh Bắc Giang cần phải tập trung vào việc thực hiện một số vấn đề mang tính trọng tâm, cốt yếu sau:

Thứ nhất, cần nhanh chóng bổ sung, hoàn thiện các quy hoạch phát triển công nghiệp bao gồm cả quy hoạch chung và quy hoạch từng lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu. Chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện về đất đai, mặt bằng sạch với hạ tầng đồng bộ. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp. Xây dựng và áp dụng cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và điều kiện làm việc cho công nhân. Thực thi việc ưu tiên và ưu đãi tài chính đối với các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn lớn hoạt động lâu dài trên địa bàn. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng cường thúc đẩy mô hình hợp tác công tư, trong đó nhà nước cung cấp thông tin, tạo môi trường, thể chế tốt nhất cho các nhà đầu tư triển khai thực hiện các dự án.

Thứ hai, về dịch vụ, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng dịch vụ theo quy hoạch chi tiết. Xây dựng và áp dụng thể chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ, trong đó chú trọng vào các dịch vụ hỗ trợ cho các KCN bao gồm cả dịch vụ trực tiếp và dịch vụ gián tiếp. Tập trung đẩy mạnh việc thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, phát triển dịch vụ thương mại, bán lẻ cũng như các dịch vụ hỗ trợ khác như đào tạo, tư vấn và khoa học công nghệ, nghiên cứu thị trường, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Thứ ba, đối với các vấn đề xã hội, cần nhanh chóng thực hiện chính sách đối với người nghèo, người có công với cách mạng. Thực hiện vấn đề này là thể

hiện sự công bằng trong xã hội, coi đó là một phần của động lực phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Song song với những vấn đề nêu trên, để thực hiện các mục tiêu về phát triển kinh tế nói chung và phát triển bền vững các KCN nói riêng. Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Giang cần thực hiện một loạt các giải pháp mang tính đồng bộ, trong đó, nhóm các giải pháp tài chính được coi là quan trọng hàng đầu, khi được thực hiện sẽ có những tác động nhanh, mạnh và hiệu quả đến từng mục tiêu đã đề ra.

4.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Để phát triển bền vững các KCN của Bắc Giang trong giai đoạn tiếp theo cần thực hiện đồng bộ một hệ thống các giải pháp kinh tế - kỹ thuật. Trong đó, nhóm các giải pháp tài chính được coi là nòng cốt vì chúng tác động trực tiếp đến các chủ thể liên quan trực tiếp đến các KCN. Hệ thống các giải pháp tài chính cần phải được gắn với từng chủ thể có liên quan, đối với từng chủ thể, các giải pháp tài chính có vai trò vị trí khác nhau, tác động đến hoạt động của KCN ở những góc độ nhất định. Các chủ thể cần xây dựng và áp dụng các giải pháp tài chính bao gồm ba chủ thể: (1) Nhà nước, (2) Các chủ đầu tư hạ tầng công nghiệp, (3) Các công ty thứ cấp hoạt động trong các KCN.

4.3.1. Nhóm giải pháp tài chính của Nhà nước

4.3.1.1. Nghiên cứu sửa đổi, đề xuất và áp dụng một số chính sách ưu đãi thuế cụ thể, phù hợp với điều kiện của địa phương dựa trên chính sách của Nhà nước đã ban hành

Theo phân tích trong các nội dung trên, các ưu đãi về tài chính tại tỉnh Bắc Giang đối với các KCN cơ bản không có nội dung nào mới và khác biệt so với các chính sách của trung ương. Cụ thể, chưa có một chính sách nào có mức ưu đãi cao hơn chính sách chung của Chính phủ. Xuất phát từ điều kiện Bắc Giang thuộc khu vực I, miền núi, thuộc vùng khó khăn cho phát triển kinh tế, do vậy chính quyền tỉnh cần nhanh chóng nghiên cứu đệ trình chính phủ cho Bắc Giang áp dụng cơ chế của vùng khó khăn. Khi đã được áp dụng cơ chế đặc thù của các vùng khó

khẩn, các chính sách, giải pháp cụ thể sẽ được áp dụng. Theo đó, tỉnh Bắc Giang cần xây dựng, đề xuất, áp dụng những chính sách ưu đãi cụ thể hơn, theo hướng tạo điều kiện hơn nữa cho các doanh nghiệp dựa trên nền tảng chính sách của Chính phủ. Có thực hiện như vậy các chủ đầu tư mới thấy rõ được những ưu đãi của tỉnh dành cho các nhà đầu tư, để họ có cơ sở so sánh và lựa chọn cơ hội đầu tư. Những ưu đãi rõ ràng, cụ thể thể hiện quan điểm của tỉnh trong chiến lược, chính sách thu hút đầu tư bao gồm:

Thứ nhất, đối với thuế thu nhập doanh nghiệp: Trên cơ sở chính sách của trung ương, tỉnh cần phải nhanh chóng, sửa đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Những sửa đổi tập trung vào thời gian miễn thuế, thời gian giảm thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm tác động trực tiếp vào lợi ích của các đối tượng có liên quan trong quá trình phát triển các KCN. Cụ thể, đề nghị chính phủ cho phép sửa đổi, áp dụng chính sách và thực hiện từ năm 2018 theo các nội dung sau:

- Áp mức thuế TNDN 8% trong thời gian 15 năm đối với các đối tượng doanh nghiệp, dự án sau:

+ Đối với các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nghiên cứu khoa học, công nghệ cần áp mức thuế TNDN 8% trong thời gian 15 năm thay vì 10% như hiện nay. Tuy nhiên, sự thay đổi và điều chỉnh chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của tỉnh cần phải xem xét tính phù hợp với chính sách của chính phủ và điều kiện về nguồn thu của tỉnh.

+ Đối với các doanh nghiệp có quy mô đầu tư vốn đầu tư từ 4.000 tỷ, giải ngân trong thời gian 3 năm, doanh thu mỗi năm đạt từ 6.000 tỷ VND thay vì quy mô 6.000 tỷ VND và doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ như chính sách hiện nay là không thực tế đối với điều kiện của tỉnh. Điều chỉnh đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi như trên sẽ khuyến khích nhiều doanh nghiệp quy mô lớn đầu tư vào các KCN, đặc biệt các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao.

+ Cần lược bỏ điều kiện dự án sử dụng trên 3.000 lao động, bởi lẽ tỉnh Bắc Giang cũng như nhiều địa phương khác đang khuyến khích đầu tư các lĩnh vực

công nghệ cao. Khi tăng tỷ lệ chất xám trong sản phẩm thì lao động giản đơn giảm và quy mô đầu tư về nhân lực sẽ phải thay đổi theo chiều giảm. Tuy nhiên, trước mắt có áp dụng chính sách hiện thời đối với một số doanh nghiệp thuộc các ngành sử dụng nhiều lao động như may mặc, chế biến, lắp ráp.

Các đối tượng được hưởng ưu đãi này rất ít, do đó sửa đổi chính sách theo đề xuất này trong 10-15 năm tới cơ bản không ảnh hưởng nhiều đến nguồn thu ngân sách của địa phương. Sau khoảng thời gian trên, khi các KCN đã thực sự phát triển ổn định, có thể điều chỉnh chính sách cho phù hợp với điều kiện mới.

- Áp dụng mức thuế suất 18% trong thời gian 10 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: sản xuất thép cao cấp; sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống. Theo đề xuất này, thuế suất sẽ giảm 2% so với mức thuế suất của chính sách hiện nay để tỏ rõ quan điểm của tỉnh trong thu hút đầu tư. Ngoài ra, các danh mục đầu tư, sản phẩm thuộc nhóm được ưu đãi này rất quan trọng và cần thiết đối với địa phương trong giai đoạn hiện nay.

- Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% trong thời gian 10 năm đối với các ngành nghề còn lại. Theo đề xuất này sẽ giảm 2% so với mức ưu đãi hiện thời, để tạo động lực thu hút các nhà đầu tư. Chính sách thuế ưu đãi rõ ràng sẽ thể hiện rõ sự khác nhau giữa đầu tư trong KCN và ngoài KCN

Các đề xuất mang tính cụ thể trong giải pháp này sẽ thể hiện rõ chính sách ưu đãi riêng của tỉnh đối với các nhà đầu tư vào các KCN. Tuy nhiên, khi thực thi sẽ có ảnh hưởng nhất định đến nguồn thu của NSDP ngay trong thời gian trước mắt nhưng vẫn buộc phải thực hiện vì những mục tiêu quan trọng và dài hạn. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương cũng cần phải tham khảo, xin ý kiến, đệ trình các cơ quan trung ương khi thực hiện nhằm tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các cấp trong quản lý. Khi giảm 2% thuế TNDN có thể làm giảm số thu NSDP, nhưng động lực hấp dẫn đầu tư cao hơn, số lượng doanh nghiệp đầu tư nhiều, tổng số thu vẫn chắc chắn tăng lên.

Thứ hai, về thời gian miễn thuế, giảm thuế

Cụ thể, thời gian miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2 đến 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp từ 4 đến 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp tùy theo ngành nghề dự án đăng ký đầu tư. Như vậy, chính sách hiện đang áp dụng được coi là khá hấp dẫn, tương đương với nhiều địa phương trên cả nước. Tuy nhiên, nhằm tạo động lực thu hút đầu tư thời gian miễn, giảm thuế cần được điều chỉnh tăng về thời gian. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ 2 đến 5 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ 5 đến 10 năm tiếp theo. Đề xuất này của giải pháp sửa đổi và hoàn thiện chính sách cũng làm ảnh hưởng nguồn thu NSDP trong một thời gian nhất định nhưng tạo động lực thu hút đầu tư nhanh hơn, chủ thể nộp thuế và đối tượng tính thuế, số thuế nộp sẽ tăng lên trong dài hạn. Mức độ ảnh hưởng đến nguồn thu NSDP chỉ trong khoảng từ 1 đến 2 năm, nhưng kết quả mang lại nhiều hơn khi số doanh nghiệp đầu tư trong các KCN tăng lên, phát triển ổn định và bền vững. Ở một góc độ nhất định, ưu đãi hôm nay chính là thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu trong tương lai.

4.3.1.2. Thực hiện ưu đãi tài chính đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các khu công nghiệp

Để đạt được các mục tiêu phát triển, bản thân các KCN cần đến hàng chục loại dịch vụ hỗ trợ khác nhau bao gồm cả dịch vụ tài chính và phi tài chính. Các doanh nghiệp công nghiệp đi vào hoạt động sẽ tạo ra nhu cầu về dịch vụ hỗ trợ kinh doanh nghĩa là tạo điều kiện để các tổ chức dịch vụ ra đời và phát triển. Ngược lại, khi các tổ chức dịch vụ phát triển, cung ứng đảm bảo cho nhu cầu của các doanh nghiệp công nghiệp sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển trên mọi mặt và đảm bảo mục tiêu bền vững của chúng.

Ở Bắc Giang hiện nay, chỉ có các doanh nghiệp đầu tư hoạt động trong các KCN được hưởng chính sách ưu đãi về thuế các loại như đã nêu trên. Các doanh nghiệp khác có liên quan như doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho KCN cơ bản chưa được hưởng chính sách ưu đãi này. Đây là một thực tế cần xem xét,

điều chỉnh kịp thời không chỉ ở Bắc Giang, nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho nhóm các doanh nghiệp có chức năng hỗ trợ này phát triển tốt hơn. Trên thực tế, quá trình hoạt động của các KCN cũng phụ thuộc rất nhiều vào các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ từ bên ngoài. Sự phát triển của các doanh nghiệp loại này sẽ tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp trong KCN. Vì vậy, khi áp dụng chính sách ưu đãi các doanh nghiệp trong KCN, cần xây dựng và áp dụng chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ. Ưu đãi đối với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hỗ trợ cho các KCN chia làm hai nhóm:

+ Nhóm các doanh nghiệp được thành lập 100% dịch vụ được cung ứng cho các KCN. Đối với nhóm này cần khuyến khích phát triển, áp dụng chính sách thuế suất và miễn giảm thuế TNDN như áp dụng với các doanh nghiệp trong KCN. Thực chất cung cấp cho các doanh nghiệp trong KCN là các doanh nghiệp này đã tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó, cần tạo động lực khuyến khích mạnh mẽ để họ tích cực đầu tư, nâng cao năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, thay thế các dịch vụ nhập hỗ trợ phải khẩu hiện nay.

+ Nhóm các doanh nghiệp cung cấp một phần dịch vụ hỗ trợ cho các KCN. Đối với các doanh nghiệp dạng này cần thực hiện chính sách ưu đãi về thuế suất và thời gian miễn giảm thuế tương ứng với tỷ trọng dịch vụ cung cấp cho các KCN. Theo đề xuất này sẽ gặp phải một số khó khăn: (1) ảnh hưởng đến nguồn thu NSDP từ các doanh nghiệp này, (2) Khó xác định phần thu nhập được hưởng ưu đãi và có thể gian lận trong cách tính thu nhập sẽ xảy ra. Về việc ảnh hưởng nguồn thu NSDP là khó tránh khỏi. Tuy nhiên, khi các doanh nghiệp để đạt mục tiêu kinh doanh khi cung cấp cho các KCN vì nhu cầu của các doanh nghiệp công nghiệp là không nhỏ; từ đó cả hai phía đều ổn định sản xuất, tăng thu nhập và đóng góp cho NSDP. Để kiểm soát các tình huống gian lận, các cơ quan có liên quan như Thuế, Hải quan, Ngân hàng, cùng tham gia, phối hợp trong quá trình kiểm soát các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ hỗ trợ vào KCN.

+ Ngoài chính sách về Thuế, các doanh nghiệp dịch vụ cũng cần được ưu đãi về phí hành chính các loại. Cũng như các doanh nghiệp công nghiệp, các khoản phí hành chính công thực sự rất nhỏ trong tổng chi phí của họ. Tuy nhiên chính quyền nên thực hiện việc miễn những khoản phí này, tạo mọi điều kiện tốt nhất, nhanh nhất trong cung cấp dịch vụ công sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hoạt động nhiều hơn. Trong đầu tư phát triển KCN, phải lấy dịch vụ hỗ trợ kinh doanh làm động lực thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp.

+ Trong thời gian tới, chính sách tín dụng ưu đãi phát triển các KCN ở Bắc Giang được xây dựng và áp dụng, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ phải được đưa vào diện ưu đãi như các doanh nghiệp công nghiệp. Khi được ưu đãi về vốn, các doanh nghiệp dịch vụ sẽ tập trung cho nghiên cứu, thiết kế, nâng cấp chất lượng dịch vụ, đáp ứng tốt hơn dịch vụ cho các doanh nghiệp khác.

+ Trong khuôn khổ chính sách chung về phát triển kinh tế của tỉnh, những chính sách về mặt bằng và hỗ trợ giải phóng mặt bằng cũng phải được áp dụng cho các doanh nghiệp dịch vụ, kể cả các doanh nghiệp ở bên ngoài KCN.

4.3.1.3. Nhanh chóng nghiên cứu cải cách chính sách về phí dịch vụ

So với các địa phương khác, chính sách phí dịch vụ công đối với các KCN ở Bắc Giang thực sự bất cập. Tất cả các dịch vụ phát sinh, các doanh nghiệp vẫn phải thanh toán phí theo quy định. Quy định cứng nhắc này của chính quyền địa phương đã và đang cản trở quá trình đầu tư vào các KCN.

+ Đối với các chủ đầu tư, số tiền phí không lớn, không đáng kể so với tổng chi phí đầu tư kinh doanh của các dự án, nhưng nó lại tác động khá mạnh vào tâm lý của họ. Nếu được miễn các khoản phí này, sẽ tạo tâm lý thoải mái, tạo ra và tăng thêm lòng tin của cộng đồng doanh nghiệp đối với địa phương.

+ Đối với địa phương, tổng số phí dịch vụ các loại là không đáng kể trong tổng nguồn thu NS. Tuy nhiên, nếu thực hiện chính sách miễn phần phí này sẽ thể hiện sự quyết tâm của các cấp chính quyền đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các KCN nói riêng. Bên cạnh đó, chính sách miễn phí dịch vụ công cũng thể hiện sự nhất quán trong chính sách thu hút đầu tư vào các KCN tại địa phương.

Xuất phát từ những phân tích này, Bắc Giang nhanh chóng thực hiện việc cải cách hệ thống dịch vụ và phí dịch vụ theo các nội dung sau:

+ Thực hiện ngay việc miễn phí các loại dịch vụ công có liên quan đến các nhà đầu tư vào các KCN trên địa bàn. Miễn các loại phí dịch vụ như: phí cấp phép, cấp giấy chứng nhận đầu tư, phí cấp phép xây dựng và các loại phí dịch khác hiện hành.

+ Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ dự án đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư từ ngân sách tỉnh; Mức hỗ trợ không quá 200 triệu VNĐ; hỗ trợ kinh phí bố cáo thành lập doanh nghiệp, quảng bá sản phẩm được sản xuất ra từ các KCN.

+ Hỗ trợ 100% số tiền doanh nghiệp đã nộp các khoản phí, lệ phí sau: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định của UBND cấp tỉnh; phí cấp quyền sử dụng đất; lệ phí cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam...

Theo các đề xuất này, ngoài việc căn cứ vào những phân tích liên quan đến tâm tư của các nhà đầu tư, cũng như chính sách nhất quán của chính quyền các cấp tại địa phương như nêu trên, còn căn cứ vào kinh nghiệm thành công của một số địa phương có thành tích hơn về phát triển KCN như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Khi áp dụng chính sách miễn phí dịch vụ cũng có tác động ít nhiều đến quan điểm thái độ, tinh thần làm việc của một số cán bộ quản lý trong các bộ phận có liên quan. Bởi chính sách miễn phí sẽ được hiểu là ban phát, cho tặng cho nên có thể gây ra phiền hà bằng cách chậm trễ về thời gian, hạch sách gây phiền nhiễu các thủ tục không cần thiết. Do đó, song song với việc sửa đổi, ban hành chính sách, cần phải tập huấn, khai thông luồng tư tưởng đối với các cá nhân, bộ phận có liên quan đến các dịch vụ này.

4.3.1.4. Công khai minh bạch các khoản đóng góp vào NSDP của các KCN và khoản ưu đãi hàng năm các doanh nghiệp được hưởng thụ

Trong quản lý nói chung, công khai minh bạch là một yêu cầu, nguyên tắc mang tính bắt buộc. Đối với việc phát triển các KCN, thành quả của quá trình này được đo bằng nhiều các chi tiêu khác nhau, trong đó phần đóng góp của các doanh

ngành cho NSDP thông qua các loại thuế là chỉ tiêu quan trọng được quan tâm nhiều nhất. Để có được thành quả đó, chính phủ và chính quyền các địa phương thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp cũng bằng công cụ Thuế và các công cụ khác. Do đó, hàng năm bên cạnh việc công khai con số Thuế đóng góp từ các doanh nghiệp công nghiệp là cần thiết, coi đó như sự khích lệ đối với các doanh nghiệp, thể hiện sự đúng đắn của việc phát triển các KCN, tạo động lực phấn đấu của chính quyền địa phương trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, không thống kê, tổng hợp và công khai con số ưu đãi về Thuế cho các doanh nghiệp công nghiệp hàng năm ở Bắc Giang trong những năm qua là thực sự không khoa học, hợp lý. Như phần trên đã nêu, cách làm này của Bắc Giang sẽ tạo ra những tác động không tích cực:

- + Cộng đồng các doanh nghiệp không biết được tổng con số ưu đãi về Thuế do chính sách khuyến khích của tỉnh thực hiện mà họ được thụ hưởng là bao nhiêu. Mỗi doanh nghiệp chỉ nắm được con số bản thân họ được hưởng từ chính sách. Như vậy sẽ không thể hiện được vai trò, tác dụng và ý nghĩa của chính sách khuyến khích đầu tư cũng như của công cụ Thuế mà địa phương đã thực hiện.

- + Việc để doanh nghiệp tự tính toán, kê khai con số được hưởng sau đó cơ quan Thuế của tỉnh thanh tra, kiểm tra, phúc tra lại sau có thể dẫn đến những sai phạm trong kê khai của các doanh nghiệp, xảy ra tình trạng thông đồng giữa cán bộ quản lý thuế với các doanh nghiệp làm thất thoát nguồn thu của NSDP. Hơn nữa, thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra sẽ gây lên tâm lý không tốt cho các nhà đầu tư.

Thực tế này đòi hỏi cần nhanh chóng sửa đổi cách thức quản lý phần Thuế ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghiệp hàng năm theo hướng công khai, minh bạch toàn diện.

- + Theo đề xuất này, định kỳ các cán bộ thuế chuyên quản chủ động tính toán con số thu, số được ưu đãi của từng doanh nghiệp theo từng nhóm ưu tiên thông báo đến cho các doanh nghiệp. Nếu có thắc mắc, doanh nghiệp chủ động tự

tính toán lại và gửi công văn hoặc trao đổi với cơ quan thuế, cán bộ chuyên trách để thống nhất về con số phải nộp, con số được miễn giảm. Thực hiện như vậy sẽ tránh được mọi tình huống tiêu cực xảy ra trong quá trình thu nộp thuế, tránh thất thoát nguồn thu cho NSDP. Hơn nữa, tạo tâm lý ổn định cho các nhà đầu tư, qua đó làm cho cộng đồng các doanh nghiệp thấy được giá trị thật của chính sách khuyến khích đầu tư của chính quyền địa phương.

+ Hằng năm công bố một cách công khai con số các doanh nghiệp nộp thuế và con số các doanh nghiệp được miễn khi đầu tư vào các KCN. Thực hiện theo cách này sẽ thấy rõ được giá trị của công cụ thuế trong việc khuyến khích các doanh nghiệp. Cộng đồng các nhà đầu tư trong các KCN sẽ thấy rõ được phần tiền thuế đáng ra phải nộp nhưng do chính sách khuyến khích đầu tư nên được miễn giảm. Mức độ miễn giảm được tổng kết bằng con số cụ thể sẽ có tác dụng truyền thông, quảng bá chính sách thu hút đầu tư vào các KCN của tỉnh. Hơn nữa, nếu có sự phối hợp trong việc thực thi chính sách miễn giảm thuế giữa cơ quan quản lý Thuế và các doanh nghiệp thì tình huống sai phạm, mắc lỗi sẽ giảm xuống ở cả hai phía. Từ đó, chi phí nhân công và chi phí hành chính cho công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý thuế cũng sẽ giảm xuống.

4.3.1.5. Thực hiện ưu đãi đối với các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hỗ trợ KCN

Sự bền vững của KCN còn đòi hỏi cả mức độ đầy đủ và đồng bộ của chuỗi cung ứng từ các doanh nghiệp ngành hỗ trợ (phụ trợ). Qua thực tế cho thấy, Bắc Giang còn thiếu kinh nghiệm trong thu hút đầu tư phát triển các KCN, trong chính sách thu hút đầu tư không có khoản mục, nội dung riêng cho các doanh nghiệp hỗ trợ, vì thế thiếu các doanh nghiệp hỗ trợ cũng đang là vấn đề lớn của các KCN trên địa bàn hiện nay. Để phát triển các doanh nghiệp hỗ trợ, cần xây dựng và áp dụng những giải pháp, chính sách đồng bộ thuộc về nhiều cơ quan ban ngành khác nhau. Sản xuất các sản phẩm phụ trợ bao gồm cả các doanh nghiệp trong và ngoài KCN. Do vậy, về chính sách cần xây dựng và áp dụng cho cả hai nhóm doanh nghiệp này với mục tiêu là hợp lý, công bằng và hiệu quả:

+ Đối với các doanh nghiệp phù trợ hoạt động trong các KCN, đương nhiên được hưởng chính sách ưu đãi như các doanh nghiệp khác. Khi tỉnh có cơ chế riêng, áp dụng cho các địa phương vùng khó khăn được chính phủ chấp thuận, chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp này sẽ được cụ thể hóa ở mức ưu tiên cao hơn nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư kinh doanh.

+ Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bên ngoài KCN nhưng cung cấp sản phẩm dưới dạng linh kiện, nguyên liệu cho các KCN cần nhanh chóng thống kê, rà soát đưa vào nhóm ưu tiên, khuyến khích. Các chính sách khuyến khích trước hết áp dụng như đối với các doanh nghiệp trong KCN. Sau đó tùy theo quy mô, tính chất,... để thực hiện việc ưu đãi thông qua việc sử dụng linh hoạt các công cụ tài chính: (1) Về Thuế, áp dụng điều chỉnh ngay mức thuế suất thuế TNDN về bằng với các doanh nghiệp trong KCN. Đối với những mặt hàng đầu vào phải nhập khẩu của các doanh nghiệp này, nên áp dụng như chính sách ưu đãi thuế xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp trong KCN. (2) Về các khoản phí hành chính công, nếu chính sách của tỉnh được sửa đổi theo hướng miễn các khoản phí này thì các doanh nghiệp này phải nằm trong nhóm ưu tiên về phí. (3) Về hỗ trợ giải phóng mặt bằng kinh doanh. Vì đây là đối tượng cần khuyến khích phát triển do vậy tỉnh nên áp dụng ngay chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng như đối với các KCN trong những năm qua đã thực hiện. (4) Khi có chính sách ưu đãi về tín dụng cho các doanh nghiệp trên địa bàn, các doanh nghiệp phụ trợ không thuộc các KCN cần được hưởng chính sách này.

4.3.1.6. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư để phát triển các KCN

Đầu tư phát triển các KCN là lĩnh vực đầu tư tiêu tốn lượng vốn khá lớn, thời gian thu hồi vốn không nhanh, do vậy không có nhiều nhà đầu tư quan tâm với lĩnh vực này. Ở tỉnh Bắc Giang thời gian qua, nguồn vốn đầu tư phát triển các KCN chủ yếu từ hai nguồn chính: (1) Nguồn từ NSNN, thực hiện đầu tư KCN của tỉnh; (2) Nguồn từ các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước. Mặc dù thực hiện với hai mô hình đầu tư, nhưng các nguồn vốn cho phát triển các KCN tại địa phương đã và đang bộc lộ sự khó khăn, thiếu hụt. Tại các địa phương khác như

Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên phát triển KCN chỉ thực hiện mô hình đầu tư tư nhân vẫn đạt được kết quả đáng khích lệ, vì mọi điều kiện đầu tư phát triển các KCN ở các địa phương đó thuận lợi hơn rất nhiều. Chính vì thế, trong thời gian tới chính quyền địa phương cần khuyến khích huy động đa dạng các nguồn vốn để phát triển các KCN và vẫn thông qua hai mô hình đầu tư được áp dụng trong thời gian qua. Các nguồn vốn để phát triển các KCN bao gồm:

- Nguồn vốn Nhà nước. Xác định đây là nguồn vốn đầu tư xây dựng các KCN theo kiểu đầu tư môi (như KCN Đình Trám được coi là khá thành công với tỷ lệ lấp đầy 100%). Thời gian tới, địa phương cần xem xét, bố trí nguồn NSDP xây dựng thêm từ một đến hai khu nữa, tổ chức hoạt động theo mô hình của KCN Đình Trám, do công ty đầu tư phát triển KCN của tỉnh là chủ đầu tư. Bên cạnh đó, hàng năm chính quyền tỉnh cần xây dựng kế hoạch và bố trí ngân sách một cách hợp lý để xây dựng các hạng mục hỗ trợ các KCN như đường gom, đường nối với các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ với các KCN, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây nhà ở cho công nhân KCN... Nhưng vì NSDP luôn bị hạn hẹp, do vậy, bên cạnh nguồn vốn NSDP, chính quyền tỉnh có thể vay của Ngân hàng phát triển để đầu tư. Nguồn này sau khi vay, được sử dụng như nguồn NS để đầu tư. Trên thực tế, nguồn vốn NS luôn bị hạn chế, do vậy để thực hiện được theo đề xuất này chính quyền địa phương cần phải thực hiện song song, đồng bộ với các giải pháp khác:

+ Đa dạng hóa các nguồn huy động và kênh huy động vốn tập trung vào NSDP để chi cho đầu tư phát triển các KCN.

+ Kết hợp hài hòa giữa vốn NSDP với các nguồn vốn khác để phát triển các KCN.

- Nguồn vốn tư nhân. Đối với nguồn này, chính quyền địa phương cần sử dụng các chính sách ưu đãi hợp lý để khuyến khích tư nhân đầu tư vốn vào xây dựng các KCN cũng như các hạng mục hỗ trợ KCN. Nguồn vốn tư nhân được kêu gọi thích hợp cho việc đầu tư xây dựng KCN và khu dịch vụ nhà ở cho công nhân làm việc trong KCN. Cả hai hạng mục đều có suất đầu tư lớn và thời gian thu hồi dài, do đó không hấp dẫn các nhà đầu tư. Để các nhà đầu tư bỏ vốn vào hai lĩnh

vực này, chính quyền tỉnh cần phải tạo mọi điều kiện, đặc biệt về vấn đề vốn, nên áp dụng chính sách hỗ trợ lãi suất một cách tối đa. Riêng đối với dịch vụ nhà ở cho công nhân, nguồn vốn được ưu đãi theo chính sách của Chính phủ, chính quyền tỉnh tạo mọi điều kiện để các chủ đầu tư tiếp cận nguồn vốn này.

- Nguồn vốn quốc tế bao gồm vốn của các nhà đầu tư quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và của các quốc gia. Để thu hút được các nhà đầu tư quốc tế, địa phương cần đồng bộ thực hiện hàng loạt các giải pháp tài chính và phi tài chính nhằm tạo động lực hấp dẫn các quyết định đầu tư.

+ Nguồn vốn của các nhà đầu tư chủ yếu thực hiện xây dựng các KCN như đã và đang thực hiện với các mục tiêu kinh doanh cụ thể gắn với KCN.

+ Nguồn vốn của các tổ chức quốc tế và của các quốc gia thường được tiếp cận theo hai hình thức: tài trợ và vay tín dụng thông thường với lãi suất thấp hoặc lãi suất bằng không. Cho dù hình thức nào được lựa chọn để huy động vốn thì nguồn vốn được tạo lập sẽ được sử dụng vào việc đầu tư các công trình hỗ trợ KCN là chủ yếu như: xây dựng nhà ở cho công nhân, xây dựng trung tâm xử lý nước thải (hỗ trợ nhà đầu tư hạ tầng), xây dựng cầu đường kết nối KCN với hệ thống hạ tầng sẵn có.

Để tăng nguồn vốn này, chính quyền tỉnh cần sử dụng các biện pháp tăng cường truyền thông, quảng bá, vận động, kêu gọi, xúc tiến đầu tư, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng và củng cố các mối quan hệ lâu bền tốt đẹp với các quốc gia, tổ chức quốc tế, các tập đoàn kinh tế lớn nhằm tạo ấn tượng tốt đẹp và lòng tin đối với cộng đồng các nhà đầu tư cũng như các nhà tài trợ quốc tế.

4.3.1.7. Đa dạng hóa nguồn thu và tập trung các nguồn thu để tăng cường khả năng cho NSDP nhằm đảm bảo nhu cầu chi ngân sách

Để có vốn NSDP chi cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong đó có phát triển các KCN, địa phương cần phải đảm bảo và cân đối nguồn thu. Nguồn thu bao gồm thu trong nước và thu nước ngoài. Nguồn thu trong nước bao gồm thuế và phí các loại và khoản vay tại ngân hàng phát triển, nguồn tạm thời nhân

rỗi của Kho bạc Nhà nước; nguồn thu nước ngoài bao gồm các khoản vay, khoản tài trợ dưới các hình thức khác nhau. Việc tăng các nguồn thu cho NSDP sẽ tạo ra điều kiện và thế chủ động hơn trong việc phân bổ các khoản chi.

- Thuế, phí các loại luôn là nguồn thu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn từ ngân sách nhà nước các cấp từ trung ương đến địa phương. Việc thúc đẩy, giám sát các nguồn thu từ thuế và phí luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ quan Thuế các cấp. Giai đoạn vừa qua, ngành Thuế Bắc Giang đã có những kết quả vượt bậc bằng những con số cụ thể, nhưng do địa phương còn nhiều khó khăn, nhu cầu chi lớn, chính vì thế ngân sách địa phương không thể cân đối thu chi, hàng năm phải cần có sự hỗ trợ từ ngân sách trung ương. Trong thời gian tới, xác định Thuế là nguồn thu quan trọng tập trung cho ngân sách địa phương. Chính quyền địa phương chỉ đạo ngành Thuế thực hiện theo các hướng sau:

+ Rà soát nguồn thu, khoản thu, thực hiện đúng chính sách chế độ của nhà nước theo các bộ luật đã quy định, tránh thất thoát các khoản thu của NSDP với phương châm của ngành là: thu đúng, thu đủ.

+ Đôn đốc, cưỡng chế các khoản nợ đọng thuế trên địa bàn. Các khoản nợ đọng thuế luôn là vấn đề nan giải trong công tác của ngành. Trong mỗi tình huống, sự việc cần phải áp dụng đúng luật pháp và linh hoạt trong ứng xử, tạo môi trường hoạt động tốt cho các chủ thể.

+ Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý khiếu nại phát sinh trong ngành thuế của tỉnh. Trong sạch hóa ngành thuế, từ nghiệp vụ đến quy trình thu nộp thuế cũng là một trong các nội dung cần hoàn thiện.

+ Nuôi dưỡng nguồn thu, bên cạnh các biện pháp tăng nguồn thu thì việc nuôi dưỡng và phát triển các nguồn thu có vai trò rất quan trọng. Việc đáp ứng số thu theo chỉ tiêu kế hoạch là nhiệm vụ rất quan trọng, có phần nặng nề, nhưng nuôi dưỡng nguồn thu trong tương lai cũng không kém phần quan trọng. Nhiệm vụ này tác động đến việc thực hiện các mục tiêu trong tương lai của địa phương, trong đó có sự phát triển bền vững của các KCN.

+ Xin ý kiến các cấp áp mức thuế cao đối với một số cơ sở sản xuất và chăn nuôi gây nhiều ảnh hưởng đến môi trường trên địa bàn, vừa tận dụng nguồn thu, vừa kìm hãm những tác động không tích cực cho môi trường. Ví dụ, đánh thuế cao vào những cơ sở sản xuất gạch theo phương pháp thủ công, những cơ sở sản xuất, chăn nuôi không nằm trong các khu quy hoạch. Theo đề xuất này, vừa tăng được nguồn thu cho NSDP vừa góp phần giảm tác động không tích cực từ môi trường.

- Khai thác tiền thuê mặt đất, mặt nước. Đối với các địa phương đây cũng là một trong những nguồn thu quan trọng cho NSDP. Ngoài phần diện tích đất cho thuê tại các KCN được miễn tiền thuê, các diện tích đất cho thuê khác đều phải tập trung về một đầu mối đó là NSDP. Diện tích mặt nước cho thuê tại các đầm, hồ, ao, trang trại, sông suối thuộc sở hữu Nhà nước, số tiền đóng góp theo thỏa thuận của các chủ thể đi thuê phải được tập trung về NSDP. Bên cạnh phần diện tích mặt đất, mặt nước cho thuê hiện tại, chính quyền địa phương các cấp trong tỉnh cần có những chính sách, biện pháp khai thác những phần diện tích bỏ hoang, lãng phí nhằm tận dụng nguồn thu cho ngân sách. Để thực hiện được đề xuất này, chính quyền tỉnh và các địa phương trong tỉnh cần rà soát lại các hợp đồng cho thuê mặt đất, mặt nước, thống kê những diện tích có thể đưa vào cho thuê và khai thác.

- Thu tiền từ đầu giá các khu đất đô thị, đất dịch vụ, đất ven các tuyến đường. Đối với các địa phương có điều kiện khó khăn trong phát triển kinh tế, nguồn thu từ đầu giá đất thuộc sở hữu nhà nước là nguồn thu quan trọng. Theo đề xuất này, qua khảo cứu tại nhiều địa phương, chính quyền tỉnh cũng như các địa phương trong tỉnh rà soát lại quy hoạch, giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất của tỉnh thống kê lại những phần diện tích đất thuộc các khu đô thị, ven đường, gần các khu đô thị KCN chưa được đầu giá, sử dụng. Xây dựng quy trình, nguyên tắc đầu giá nhằm đảm bảo công bằng, đúng luật, đảm bảo quyền lợi của các chủ thể, tăng nguồn thu cho NSDP.

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ từ trung ương. Nguồn vốn hỗ trợ từ NSTW luôn có vai trò quan trọng đối với các địa phương còn nghèo như Bắc Giang. Nguồn hỗ trợ từ TW được thực hiện khi địa phương không cân đối được thu chi, nghĩa là thu

không đủ chi, Bắc Giang là một trong số nhiều địa phương hàng năm nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương. Ngân sách hỗ trợ được sử dụng vào nhiều nội dung khác nhau, từ chi thường xuyên đến đầu tư phát triển. Khi ngân sách địa phương đã tăng lên, mặc dù chưa tự chủ, nhưng nguồn hỗ trợ từ trung ương sẽ được phân bổ cho đầu tư phát triển nhiều hơn, khi đó đầu tư phát triển các KCN sẽ được chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, để có sự hỗ trợ từ trung ương, bản thân chính quyền địa phương phải có những thay đổi nhất định, trong đó, sự thay đổi trong kết quả tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ được xem xét đầu tiên. Tiếp theo là sự hợp lý trong chi tiêu và đầu tư, sự minh bạch trong quản lý sử dụng vốn ngân sách, sự cần thiết cũng như tính khả thi của các dự án đầu tư cần hỗ trợ từ NSTW cũng là những nội dung được xem xét.

- Vay nợ trong nước. Đây cũng được coi là giải pháp mang tính ngắn hạn, Bắc Giang có thể áp dụng như nhiều địa phương khác để tăng cường năng lực cho NSDP. Vay nợ trong nước đối với cấp chính quyền các tỉnh được thực hiện qua các hình thức sau:

+ Vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - VDB để đáp ứng chu cầu chi tiêu, đầu tư của tỉnh. Cho các địa phương vay cũng là một trong các chức năng của VDB. Ưu điểm của nguồn này là có thể vay với món vay lớn, lãi suất thấp. Tuy nhiên, phải giải trình rõ mục đích, tính chất, sự cần thiết của khoản vay và các cam kết trả nợ.

+ Vay từ NSTW. Khoản vay này thực chất là tiền ứng trước cho kế hoạch NSTW năm sau, thời gian không được dài nhưng giải quyết được các mục tiêu trước mắt, các lĩnh vực ưu tiên đó là hạ tầng giao thông, y tế, nông nghiệp và môi trường.

+ Tranh thủ thời gian nhàn rỗi của các khoản thanh toán qua Kho bạc Nhà nước

- Huy động vốn quốc tế. Để tập trung cho ngân sách địa phương, huy động vốn quốc tế cũng được xem là biện pháp quan trọng. Khi ngân sách nội địa thiếu hụt, huy động quốc tế được xem là nguồn tối ưu trong nhiều trường hợp. Vay nợ quốc tế để tăng nguồn NSDP thông qua các hình thức:

+ Phát hành trái phiếu địa phương ra quốc tế. Thực chất là khoản vay của chính quyền tỉnh từ các quốc gia, các tổ chức quốc tế có các điều kiện kèm theo cụ thể. Các điều khoản như lãi suất, thời hạn, bảo lãnh của Chính phủ và một số điều khoản khác.

+ Kêu gọi nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức - ODA. Đối với các địa phương khó khăn như Bắc Giang, nguồn vốn ODA có ý nghĩa quan trọng bởi nguồn này có tính chất thời hạn vay dài, không kéo theo áp lực trả nợ, lãi suất thấp, thậm chí ưu đãi không lãi suất. Nguồn vốn ODA chỉ tập trung cho các mục tiêu: xóa đói giảm nghèo, xây dựng hạ tầng giao thông, phát triển y tế, giáo dục. Tuy nhiên, đối với nhu cầu đầu tư của các KCN cũng có thể vận động nguồn này cho các hạng mục: Xây nhà cho công nhân KCN, xây trung tâm xử lý nước thải, củng cố hạ tầng giao thông quanh KCN, các dự án đào tạo nghề cho công nhân. Để nguồn này về với địa phương, một mặt chính quyền tỉnh tự vận động qua các chương trình xúc tiến, vận động tài trợ, gặp gỡ các nhà tài trợ vốn hàng năm. Mặt khác, qua các chương trình xúc tiến của Chính phủ, vì nguồn ODA chủ yếu qua kênh các Chính phủ.

+ Vốn của các tổ chức phi chính phủ - NGO và vốn của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Nguồn vốn này không lớn như nguồn ODA nhưng rất quan trọng, bởi nguồn này thường là tài trợ không hoàn lại. Nguồn này thường được đầu tư cho các lĩnh vực giao thông nông thôn, đào tạo nghề, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường. Để đạt mục tiêu huy động nguồn vốn này, đòi hỏi chính quyền và các cơ quan của địa phương phải phát triển, nhân rộng các mối quan hệ; tổ chức tốt công tác truyền thông quảng bá về các chương trình dự án của tỉnh.

4.3.1.8. Phân bổ hợp lý các khoản chi từ NSDP, trong đó có hướng ưu tiên chi cho phát triển các KCN

Trong hệ thống các giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN, giải pháp về chi ngân sách có vai trò rất quan trọng, chúng được coi như giải pháp mang tính định hướng, có phần tác động chi phối các giải pháp khác. Sự tác động mang tính nền tảng bởi vì NSDP chỉ chi vào những hạng mục quan trọng, thể hiện

rõ sự quyết tâm của Chính phủ và chính quyền các địa phương. Tuy nhiên, chi ngân sách được thực hiện và đạt hiệu quả khi ngân sách đảm bảo tương đối nguồn thu. Theo những đề xuất trên, trong thời gian tới, nguồn thu của NSDP sẽ tăng lên, khi đó công cụ, giải pháp chi sẽ phát huy tác dụng của nó. Do Bắc Giang đã có 10 năm phát triển các KCN, đến nay, qua khảo sát thực tế nhu cầu chi NSDP cần tập trung vào một số nội dung sau:

- Đầu tư thêm một đến hai KCN (trong quy hoạch đã được duyệt)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 5 KCN đang hoạt động mới chỉ có KCN Đình Trám đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, đây là KCN đầu tiên do tỉnh đầu tư, hiện đang hoạt động tương đối hiệu quả, tuy nhiên quy mô khá nhỏ. Với điều kiện của Bắc Giang, đề xuất tỉnh đầu tư thêm một đến hai KCN nữa là hoàn toàn thỏa đáng, bởi lẽ đảm bảo tính tiên phong cho các nhà đầu tư và đúc rút kinh nghiệm đầu tư KCN Đình Trám.

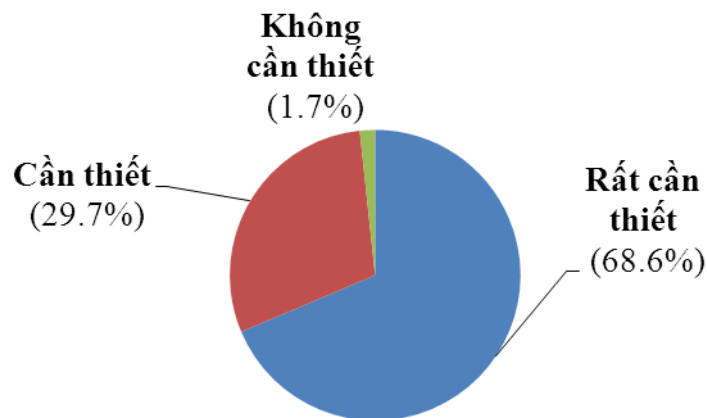
+ Trước mắt, bố trí vốn đầu tư thêm một khu với quy mô lớn hơn KCN Đình Trám (250-350 ha), vì nguồn NSDP bị hạn hẹp nên KCN mới này cũng có thể chia ra thành từ 2 đến 3 giai đoạn đầu tư. Việc đầu tư vốn xây dựng KCN mới sẽ góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo động lực cho các nhà đầu tư, phấn đấu đạt mục tiêu số lượng KCN trong nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang nhiệm kỳ 2015-2020. Việc đầu tư xây dựng KCN mới phải trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm của quá trình đầu tư, vận hành KCN Đình Trám thời gian qua, từ quy trình, đến chiến lược thu hút đầu tư và quản lý điều hành.

+ Xem xét đầu tư việc mở rộng KCN Đình Trám, căn cứ trên kết quả hoạt động của KCN thời gian qua. Chi phí cho đầu tư mở rộng KCN không lớn bằng phát triển KCN mới, trong bối cảnh NSDP còn khó khăn, việc mở rộng được coi là hướng thích hợp. Tuy nhiên, đề xuất này sẽ có trở ngại là diện tích đất và điều kiện tự nhiên có cho phép hay không? Vì thế, trước hết cần khảo sát, nghiên cứu đánh giá khả năng và cơ hội mở rộng KCN trước khi quyết định cuối cùng.

- Đầu tư các khu nhà ở và dịch vụ cho công nhân KCN

Nhà ở và dịch vụ cho công nhân KCN là vấn đề tác động trực tiếp đến sự phát triển bền vững của các KCN. Tuy vậy, đầu tư vào hạng mục này cần vốn lớn, hiệu quả lại không cao, trước mắt chỉ tính đến hiệu quả mặt xã hội, các nhà đầu tư tư nhân không quan tâm. Trong bối cảnh đó, sử dụng NSĐP để thực hiện các dự án là giải pháp khá vẹn toàn. Ngân sách hạn chế nên không thể đầu tư thành nhiều khu riêng biệt, mà tập trung thực hiện hai đến ba khu nhà ở dịch vụ để phục vụ tất cả các KCN trong tỉnh. Về khoảng cách đến các KCN tính toán một cách hợp lý nhất, sử dụng xe Bus làm phương tiện di chuyển cho công nhân. Do NSĐP bị hạn chế, nên bên cạnh việc chủ động quy hoạch xây dựng khu nhà ở và dịch vụ cho công nhân KCN, cần tiếp tục xã hội hóa lĩnh vực đầu tư này với các khuyến khích ưu đãi rõ ràng về thuế, lãi suất, thủ tục liên quan để kêu gọi các nhà đầu tư tư nhân như đã đề xuất ở các giải pháp trên.

Hình 4.1. Quan điểm về việc chính quyền đầu tư ngân sách xây dựng nhà ở cho công nhân KCN ở Bắc Giang



Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

+ Chi hỗ trợ việc trợ giá xe Bus phục vụ công nhân làm việc tại các KCN

Đây là hoạt động ít được các tổ chức và cá nhân quan tâm nhưng lại có tác động rất lớn đến đời sống của người lao động - một nhân tố của sự phát triển bền vững. Theo khảo sát tại các KCN Bắc Giang thời điểm 3/2015, nhu cầu đi lại của công nhân KCN cơ bản do công nhân tự sử dụng phương tiện cá nhân (69,2% các ý kiến). Sử dụng phương tiện cá nhân tự có đối với công nhân có nhiều hạn chế,

rủi ro trong khi chi NSDP hỗ trợ vé xe Bus đến các KCN không phải là khoản chi lớn, nhưng tác động rất tích cực. Theo đề xuất này, NS tỉnh sẽ hỗ trợ các công ty xe Bus theo phát sinh thực tế. Công nhân đến và về từ các KCN được miễn vé xe Bus, các đối tượng khác đi xe Bus vẫn thu tiền vé theo quy định. Đối với công nhân phải có thẻ công nhân, nhân viên của các công ty, được chụp dấu của Công ty hạ tầng công nghiệp để xác nhận mới được miễn tiền vé. Để đạt hiệu quả, Sở Giao thông vận tải cần rà soát lại, xây dựng các bến xe Bus, trạm đón khách từ khu nhà ở, khu dân cư đến các KCN.

+ Chi đầu tư phát triển khu dịch vụ tổng hợp tại các KCN theo kiểu đầu tư môi. Đầu tư môi là hình thức được rất nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng thành công. Theo hình thức này, chính quyền đầu tư vốn, tổ chức phát triển hệ thống các dịch vụ hỗ trợ các KCN. Sau khi các dịch vụ đã ổn định, thực hiện việc chuyển đổi sở hữu hệ thống dịch vụ cho tư nhân. Trong điều kiện của Bắc Giang hiện nay, có thể chọn một số dịch vụ để thực hiện theo mô hình đầu tư môi bằng NSDP là hợp lý. Theo đề xuất này, giai đoạn đầu tư môi có thể do công ty phát triển hạ tầng công nghiệp của tỉnh thành lập ra một bộ phận để tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc thành lập một doanh nghiệp tổng hợp chuyên cung cấp dịch vụ cho các KCN hoặc từng KCN.

Bởi vì giai đoạn đầu, để phát triển dịch vụ hỗ trợ cũng cần một lượng vốn nhất định, bên cạnh cầu dịch vụ phải đạt một mức nhất định, quá trình tổ chức cung cấp mới đạt hiệu quả. Trong khi, cầu dịch vụ tại các KCN trên địa bàn chưa đến mức có thể đạt hiệu quả kinh doanh.

+ Chi đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nông dân sau khi nhường đất cho KCN. Việc làm và ổn định đời sống cho nông dân sau khi nhường đất cho các KCN cũng là một trong những nhân tố phát triển bền vững của các KCN. Đối với nông dân sau khi nhường đất cho các KCN, cơ bản không có nghề để mưu sinh. Do đó, chính quyền cần sử dụng ngân sách để đào tạo nghề và thực hiện các chương trình hướng nghiệp cho họ sẽ là một trong số các chính sách tốt, hiệu quả. Ngân sách địa phương dùng để đào tạo nghề cho nông dân không lớn, nhưng tác

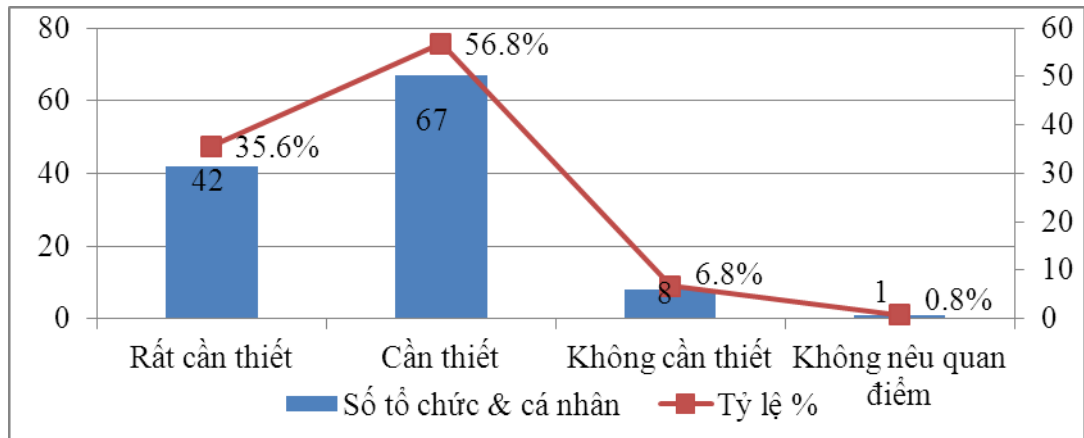
động về mặt xã hội đối với các KCN lại rất lớn. Thực hiện theo đề xuất này, có thể tiến hành theo các hình thức cụ thể: (1) Lồng ghép chương trình đào tạo nghề cho nông dân với các chương trình lớn khác như xóa đói giảm nghèo, (2) Thực hiện các dự án độc lập, chỉ phục vụ đào tạo nghề cho nông dân để đáp ứng nhu cầu làm việc tại các KCN hoặc các nghề khác.

4.3.1.9. Nhanh chóng thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng đối với các chủ thể có liên quan đến quá trình phát triển các KCN

Trong các giải pháp tài chính phát triển các KCN, giải pháp về tín dụng có vai trò quan trọng, bởi vì nó trực tiếp giải quyết và đáp ứng những khó khăn về vốn cho các dự án đầu tư. Chính sách, giải pháp tín dụng thường được thể hiện qua các chính sách: lãi suất vay vốn, thời hạn tín dụng, hạn mức tín dụng và các thủ tục tiếp cận. Nhu cầu đầu tư tại các KCN rất lớn, các chủ đầu tư không thể tự tài trợ bằng toàn bộ vốn sở hữu mà phải huy động từ thị trường. Do đó, địa phương có chính sách tín dụng tốt, hợp lý sẽ thúc đẩy quá trình phát triển các KCN nhanh hơn.

Trong thời gian qua, quá trình phát triển các KCN ở Bắc Giang với những nỗ lực cụ thể đã đạt được một số thành quả nhất định. Tuy nhiên, qua khảo sát thực địa tại địa phương vẫn chưa có một chính sách tín dụng ưu đãi nào được ban hành, thực hiện đối với các KCN hoặc các dự án có liên quan đến quá trình phát triển các KCN.

Thực trạng tín dụng tại địa phương là một trong những vấn đề cần được nghiên cứu, sửa đổi một cách nhanh chóng, toàn diện (xem hình 3.17)

Hình 4.2. Mức độ cần thiết sửa đổi chính sách tín dụng

Nguồn: Kết quả điều tra của NCS

Theo kết quả khảo sát thực địa tại Bắc Giang tháng 3/2015 cho thấy: 92,4% số lượng các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp được khảo sát cho rằng cần thiết và rất cần thiết sửa đổi chính sách tín dụng đối với KCN. Khi sửa đổi và xây dựng chính sách tín dụng, theo đề xuất của nghiên cứu này nên tập trung vào từng nhóm đối tượng cụ thể:

- + Các công ty hạ tầng;
- + Các công ty thứ cấp;
- + Các doanh nghiệp phụ trợ;
- + Các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ KCN;
- + Các nhà đầu tư nước ngoài.

- Đối với chủ đầu tư hạ tầng và công ty thứ cấp là doanh nghiệp trong nước, cần xây dựng cùng một chính sách ưu đãi. Cụ thể, thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại Nhà nước trên địa bàn và ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh tại tỉnh. Thiết kế, áp dụng khung lãi suất tín dụng thấp hơn lãi suất thị trường từ 2 đến 4%/năm, ví dụ: lãi suất thị trường năm 2015 tại địa phương giao động từ 11% đến 15%/năm, các dự án đầu tư vào KCN sẽ được hưởng lãi suất từ 9% đến 11%/ năm tùy theo từng dự án, xét theo tính chất quy mô, ngành nghề. Mức lãi suất có điều chỉnh theo lãi suất thị trường, nhưng đảm bảo tính ưu đãi đối với các chủ đầu tư.

- Đối với nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả nhà đầu tư hạ tầng và thứ cấp), hiện nay đã ban hành chính sách tín dụng riêng nhưng không theo hướng ưu đãi tín dụng. Để đạt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững các KCN, chính quyền tỉnh đề nghị với NHNN sửa đổi chính sách tín dụng hiện nay theo hướng tích cực hơn về ưu đãi lãi suất, quy trình, các điều kiện tiếp cận tín dụng. Hiện nay, các doanh nghiệp nước ngoài rất khó vay tín dụng tại Việt Nam vì không có ưu đãi và các quy định phức tạp. Vốn kinh doanh của các các chủ thể này cơ bản là vốn chủ và vốn vay của công ty mẹ ở nước sở tại với lãi suất rất ưu đãi sau đó chuyển sang Việt Nam, nhưng một số năm gần đây do nền kinh tế của một số quốc gia có dấu hiệu suy thoái nên nguồn vốn cho các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam có xu hướng giảm mạnh. Trong bối cảnh đó, các gói hỗ trợ tín dụng được mở ra cho cả các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài rất nên được cân nhắc, xem xét.

Ngoài mục tiêu phát triển các KCN, đối với các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp nước ngoài là lực lượng khách hàng khá tiềm năng, đảm bảo mức độ rủi ro và chất lượng tín dụng cho vay, cho nên chính các ngân hàng thương mại cũng cần nhanh chóng đề trình NHNN sửa đổi chính sách tín dụng hiện nay đã không còn thực sự phù hợp đối với nhóm khách hàng này.

- Đối với các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ các KCN. Theo phân tích trong đề xuất ở phần trên, đây cũng là một trong nhóm các chủ thể cần được ưu đãi về tài chính xuất phát từ vai trò quan trọng của chúng trong quá trình phát triển các KCN. Hiện nay, các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho các KCN cũng chưa được hưởng một chính sách ưu đãi nào. Trong thời gian tới, chính quyền tỉnh cần thực hiện việc khuyến khích phát triển các tổ chức này bằng việc sử dụng hệ thống lãi suất của các ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn và nguồn vay của ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh tại tỉnh. Thực hiện chính sách ưu đãi tín dụng đối với các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng cho các KCN đảm bảo thể hiện rõ hai mục tiêu: (1) Tạo điều kiện thuận lợi về vốn để các doanh nghiệp phát triển, tăng quy mô sản xuất cung ứng cho các KCN, (2) Tỏ rõ quan điểm của chính quyền địa phương về ưu đãi hệ thống hỗ trợ các KCN trên địa bàn.

4.3.2. Nhóm giải pháp tài chính của các công ty hạ tầng công nghiệp

4.3.2.1. Chủ động nâng cao năng lực tài chính

Dù tiếp cận theo hướng nào, thì để sử dụng có hiệu quả các giải pháp tài chính, bản thân các doanh nghiệp phải nỗ lực để nâng cao năng lực tài chính của mình. Qua nghiên cứu các KCN tại Bắc Giang, một trong số các hạn chế của các chủ đầu tư hạ tầng là năng lực tài chính chưa mạnh. Do đó, về phía các chủ đầu tư hạ tầng, trước hết phải nâng cao năng lực tài chính thông qua các biện pháp cụ thể như: Tăng vốn chủ sở hữu, sử dụng kết quả kinh doanh chưa phân phối, sử dụng linh hoạt các quỹ tài chính của doanh nghiệp... Về lâu dài, mỗi doanh nghiệp hạ tầng cần phải xây dựng và áp dụng một cơ chế quản lý tài chính phù hợp hơn.

+ Tăng vốn chủ sở hữu thông qua việc kêu gọi sự đóng góp của các thành viên. Đây được coi là biện pháp tăng cường năng lực tài chính hợp lý nhất đối với các doanh nghiệp khi có khó khăn về tài chính. Các công ty đầu tư hạ tầng công nghiệp tại tỉnh Bắc Giang cơ bản được thành lập theo hai mô hình: công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn. Do vậy, khi đề xuất tăng vốn chủ sở hữu nghĩa là kêu gọi thêm các cổ đông, các thành viên đóng góp thêm vốn. Khi áp dụng cách thức này có những ưu điểm nhất định: (1) hoàn toàn chủ động vốn theo cam kết đóng góp của các cổ đông, thành viên tham gia; (2) không tốn kém chi phí vốn - đây được coi là ưu điểm nổi bật của cách thức huy động tăng vốn này; (3) nâng cao tinh thần trách nhiệm của các thành viên tham gia, khi đóng góp thêm tài sản vào các dự án, tinh thần chủ động và trách nhiệm của các thành viên sẽ tăng lên. Đối với các công ty hạ tầng công nghiệp tại tỉnh Bắc Giang hiện nay, do mới vận hành dự án, kết quả kinh doanh chưa nhiều, các cách thức tăng cường năng lực tài chính khác chưa được sử dụng, biện pháp tăng vốn chủ sở hữu được coi là tốt nhất.

+ Sử dụng kết quả chưa phân phối và sử dụng các quỹ tài chính của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp đã có một khoảng thời gian hoạt động, kết quả kinh doanh đã ổn định, việc sử dụng kết quả chưa chia và các quỹ tài chính của doanh nghiệp để nâng cao năng lực tài chính được coi là biện pháp hiệu quả (trong ngắn hạn). Theo biện pháp này, cũng thể hiện những ưu điểm nhất định, đó là không

tăng chi phí huy động vốn, chủ động phương án huy động. Tuy nhiên, để có thể sử dụng biện pháp này, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có kết quả kinh doanh khả quan, có lợi nhuận và đã hình thành các quỹ theo quy định. Đối với các công ty hạ tầng tại Bắc Giang, đến nay mới chỉ có 2 công ty có thể áp dụng được đề xuất này đó là Công ty phát triển hạ tầng của tỉnh Bắc Giang (chủ đầu tư KCN Đình Trám), tỷ lệ lấp đầy 100% và công ty đầu tư KCN Song Khê - Nội Hoàng, hiện tỷ lệ lấp đầy là 51,8%. Còn lại các công ty hạ tầng khác chưa thể áp dụng được vì tỷ lệ lấp đầy còn rất thấp, kết quả kinh doanh chưa cao, vẫn đang trong giai đoạn thu hút đầu tư. Khi các dự án đã hoạt động ổn định, đề xuất này cần được xem xét và thực hiện một cách nghiêm túc xuất phát từ những ưu việt của nó.

+ Xây dựng cơ chế quản lý chính phù hợp

Mỗi doanh nghiệp đều có thể xây dựng và áp dụng cơ chế quản lý tài chính khác nhau, tùy điều kiện của chúng, có sự khác nhau nhưng vẫn phải nằm trong khuôn khổ của pháp luật. Cơ chế quản lý tài chính bao gồm một số nội dung: Cơ chế huy động vốn, cơ chế quản lý vốn và tài sản, cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, cơ chế kiểm soát tài chính và cơ chế phân phối kết quả. Trong một điều kiện cụ thể, nếu doanh nghiệp xây dựng và áp dụng một cơ chế hợp lý, kết quả hoạt động sẽ tốt, có điều kiện nâng cao năng lực tài chính và ngược lại. Hiện nay, đối với các công ty hạ tầng công nghiệp ở Bắc Giang, do chưa ổn định quá trình sản xuất nên cơ chế quản lý tài chính được tập trung vào một số nội dung như: áp dụng cơ chế huy động vốn, quản lý vốn và tài sản, quản lý doanh thu và chi phí. Khi hoạt động sản xuất kinh doanh thực sự ổn định (tỷ lệ lấp đầy cao) mỗi đơn vị tự xây dựng và áp dụng một cơ chế quản lý tài chính phù hợp.

4.3.2.2. Tích cực tìm nguồn vốn ưu đãi, tranh thủ các chính sách ưu đãi về tín dụng

Trong quá trình đầu tư kinh doanh, việc các nhà đầu tư hạ tầng tìm kiếm nguồn vốn tín dụng bên cạnh việc tăng khả năng vốn chủ sở hữu là đương nhiên, vì nhu cầu vốn rất lớn cho quá trình mở rộng dự án. Trong quá trình đó, nguồn vốn tín dụng nào được ưu đãi sẽ là nguồn được quan tâm nhiều nhất vì chúng đỡ tốn kém chi phí huy động và sử dụng. Nguồn vốn ưu đãi xuất phát từ chính sách

của Nhà nước cấp và chính quyền các địa phương, đôi khi cũng xuất phát từ quá trình cạnh tranh của các NHTM. Trong các nguồn vốn tín dụng cho các KCN, bao gồm vốn tín dụng trong nước và vốn tín dụng nước ngoài. Đối với các nhà đầu tư trong nước, nguồn tín dụng ưu đãi trong nước được coi là nguồn cứu cánh cho các dự án đầu tư các KCN. Chính sách ưu đãi thể hiện quan điểm khuyến khích phát triển kinh tế của nhà nước và chính quyền các địa phương bằng việc sử dụng linh hoạt công cụ lãi suất, thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước. Ở tỉnh Bắc Giang trong thời gian qua, kết quả khảo cứu cho thấy: chưa có một chính sách tín dụng ưu đãi nào đối với các KCN được thực hiện. Thực trạng này được coi là một điểm trống trong việc sử dụng các giải pháp tài chính phát triển các KCN, bởi vì, mức độ ưu đãi tín dụng quyết định nhiều đến tiến độ đầu tư phát triển hạ tầng của các KCN. Tuy nhiên, khi thực hiện ưu đãi tín dụng, sẽ ảnh hưởng đến các NHTM trên địa bàn qua các chỉ tiêu như: thu nhập, lợi nhuận, cơ cấu tín dụng... và cần được sự cho phép của NHNN. Do đó, để có thể được hưởng chính sách ưu đãi tín dụng, các chủ đầu tư đệ trình các kiến nghị lên UBND tỉnh, để tỉnh đệ trình lên Chính phủ và NHNN thực thi chính sách tín dụng hợp lý đối với các KCN.

+ Các doanh nghiệp trong nước vay tín dụng ưu đãi từ NH Phát triển Việt Nam (VDB). Nguồn vốn vay từ NH Phát triển cơ bản là vốn ưu đãi với lãi suất thấp. Song song với việc đệ trình và tìm nguồn vốn từ các NHTM nhà nước, các chủ đầu tư có thể tiếp cận nguồn vốn vay từ VDB. Nguồn này tương đối hợp lý đối với các KCN trên địa bàn, vì Bắc Giang là địa phương có điều kiện khó khăn cho phát triển kinh tế. Để tiếp cận nguồn vốn này, một mặt, các công ty tự vận động tìm kiếm cơ hội, thông tin. Mặt khác, cần có sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương bằng việc gửi công văn, tờ trình đến VDB.

+ Vay tín dụng quốc tế. Đối với các chủ đầu tư hạ tầng, việc tiếp cận nguồn vốn quốc tế cũng được coi là hướng đi đúng nhằm bảo đảm nguồn tài chính. Vay tín dụng quốc tế bao gồm các nguồn: Hỗ trợ phát triển chính thức, tín dụng của các tổ chức tài chính, của các tổ chức quốc tế. Các nguồn vốn này với rất nhiều điều khoản ưu đãi cho bên vay như: lãi suất thấp, thời hạn dài.. Tuy nhiên, nguồn

này cần có sự hỗ trợ của chính quyền tỉnh và Trung ương thông qua đàm phán và bảo lãnh tín dụng.

+ Đối với các chủ đầu tư nước ngoài, tiếp tục tiếp cận vốn tín dụng ưu đãi từ nước sở tại với lãi suất ưu đãi như đã và đang thực hiện trong thời gian qua. Các công ty này nhận vốn tài trợ thông qua việc vay tín dụng từ công ty mẹ hoặc tập đoàn ở nước ngoài chuyển vào Việt Nam đầu tư. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp hạ tầng kết hợp với các doanh nghiệp thứ cấp có vốn nước ngoài đệ trình NHNN và Chính phủ Việt Nam sửa đổi chính sách tín dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng khuyến khích, ưu đãi hợp lý.

4.3.2.3. Thiết kế chính sách giá cho thuê mặt bằng công nghiệp và các loại phí hợp lý hơn để nâng cao năng lực cạnh tranh

Đối với kinh doanh mặt bằng công nghiệp, giá cho thuê mặt bằng và các loại phí phát sinh đi kèm được coi là công cụ cạnh tranh giữa các KCN, các chủ đầu tư. Là hệ thống các chỉ tiêu để các nhà đầu tư thứ cấp so sánh, lựa chọn khi quyết định đầu tư. Khi các điều kiện như nhau, KCN có mức giá cho thuê thấp, phí dịch vụ hợp lý sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư hơn. Đối với các KCN tại tỉnh Bắc Giang về giá cho thuê mặt bằng và phí dịch vụ được cho là tương đối cao, ngoại trừ KCN Đình Trám do có vốn đầu tư thuộc sở hữu nhà nước có mức giá, phí thấp hơn do UBND tỉnh quyết định. Hiện nay, KCN này cho thuê mặt bằng với giá thấp hơn các khu khác từ 2.000VND-8.000 VND/m²/50 năm. Về các phí dịch vụ KCN Đình Trám thấp hơn các KCN khác trên địa bàn là 2.600VND/m², về phí xử lý nước thải thấp hơn từ 2.800VND-6.800VND/m³.

Giá phí cao được cho là một trong những nguyên nhân làm giảm mức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư thứ cấp. Trong thời gian tới, chủ đầu tư các KCN trên địa bàn tỉnh cần phải nhanh chóng xem xét, điều chỉnh mức giá và phí cho phù hợp với điều kiện hiện nay. Mức độ điều chỉnh được thực hiện trên cơ sở thăm dò, khảo sát ý kiến của các nhà đầu tư thứ cấp, so sánh biểu giá và phí đối với các KCN tại các địa phương liền kề như: Bắc Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc... Đối với một số chủ đầu tư, khi điều chỉnh giảm sẽ có những tác động tích cực: tăng khả năng thu hút các nhà đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh tỷ lệ lấp

đầy, sớm đạt doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng. Tuy vậy, sẽ có những ảnh hưởng không tích cực, đó là làm giảm doanh số và lợi nhuận của dự án trong ngắn hạn. Mặc dù có những hạn chế, nhưng mặt tích cực là lớn hơn, các chủ đầu tư nên nhanh chóng xem xét và điều chỉnh theo hướng tích cực.

4.3.3. Nhóm giải pháp tài chính của các doanh nghiệp thứ cấp

Để tạo ra một hệ thống đồng bộ các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy sự phát triển và đảm bảo bền vững của các KCN trên địa bàn, ngay bản thân các doanh nghiệp thứ cấp cũng cần có những giải pháp tài chính cụ thể. Các giải pháp tài chính của các nhà đầu tư thứ cấp không mang màu sắc vĩ mô mà tập trung vào các nội dung của cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp. Mục tiêu của các giải pháp tài chính này tập trung vào việc nâng cao kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh trong quá trình đầu tư trong các KCN.

4.3.3.1. Nâng cao năng lực tài chính để đầu tư (Tăng vốn chủ, sử dụng kết quả chưa phân phối, đa dạng nguồn huy động vốn)

Khi quyết định đầu tư sản xuất trong các KCN, quy mô sản xuất đã được mở rộng, vấn đề tập trung vào đó là năng lực sản xuất và sản lượng tối đa. Để giải quyết các nội dung này, nút thắt của các doanh nghiệp đó là vốn đầu tư. Qua nghiên cứu thực địa của NCS, đến đầu năm 2015, vẫn còn nhiều doanh nghiệp trong các KCN khó khăn về vốn đầu tư. Hầu hết các doanh nghiệp khó khăn về vốn rơi vào hoàn cảnh: Vốn chủ sở hữu thấp, không có nguồn tín dụng ưu đãi và tiếp cận tín dụng rất khó khăn. Để ổn định quá trình sản xuất và đảm bảo sự phát triển bền vững, trong thời gian tới, các công ty thứ cấp cần tập trung vào các biện pháp tăng cường năng lực tài chính là hết sức cần thiết:

+ Gia tăng vốn chủ sở hữu thông qua cách thức huy động các cổ đông đóng góp. Cũng giống như các nhà đầu tư hạ tầng, khi thiếu vốn doanh nghiệp tăng vốn chủ là biện pháp đầu tiên, tương đối hiệu quả. Biện pháp này doanh nghiệp giữ được thể chủ động, không phát sinh chi phí huy động và sử dụng vốn. Bên cạnh đó, tăng vốn chủ còn nâng cao được tinh thần trách nhiệm của các cổ đông và thành viên tham gia khi số vốn, tài sản đóng góp nhiều hơn. Tuy nhiên, biện pháp này cũng có thể có trở ngại, đó là khi các cổ đông khó khăn hoặc thiếu vốn trong

ngắn hạn. Để giải quyết được khó khăn này, đòi hỏi các doanh nghiệp phải có kế hoạch cụ thể, chi tiết về số vốn và thời điểm đóng góp; được thông qua các cổ đông, thành viên bằng các quyết nghị của công ty.

+ Sử dụng kết quả chưa phân phối. Đối với các doanh nghiệp hoạt động đã có kết quả cụ thể, khi đó nguồn kết quả chưa phân phối có thể huy động để sử dụng trong ngắn hạn. Nguồn này có ưu điểm là doanh nghiệp chủ động được thời gian, số lượng, không tốn kém chi phí huy động và sử dụng. Nguồn này cũng có hạn chế, đó là số lượng không lớn và chỉ có thể thực hiện đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

+ Tranh thủ các nguồn vốn ưu đãi. Việc tìm kiếm và lựa chọn nguồn vốn tín dụng ưu đãi được coi là nhiệm vụ quan trọng của mỗi doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp trong các KCN, thường có chiến lược rõ ràng, quy mô tương đối lớn, do đó cần lượng vốn đầu tư lớn. Trong khi nguồn vốn chủ sở hữu và các nguồn ngắn hạn khác bị giới hạn thì nguồn tín dụng ưu đãi là ưu tiên số một trong các sự lựa chọn. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi được cấp từ các tổ chức tín dụng như: hệ thống các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng Phát triển Việt Nam và vốn ưu đãi quốc tế. Cho đến nay, chưa có một chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi nào được thực hiện để hỗ trợ các doanh nghiệp trong các KCN ở Bắc Giang. Thực tế này là một trong những thiếu khuyết của hệ thống chính sách phát triển kinh tế nói chung và phát triển các KCN nói riêng. Để phục vụ cho mục tiêu phát triển của mình, mỗi doanh nghiệp cần tìm kiếm, tiếp cận hệ thống tín dụng ưu đãi nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Trên thực tế, bản thân các doanh nghiệp không thể tự tạo ra tín dụng ưu đãi để tiếp cận khi mà chính sách ưu đãi tín dụng chưa có. Thiếu chính sách tín dụng ưu đãi đang là khó khăn chung của cộng đồng các doanh nghiệp trên địa bàn. Để khắc phục khó khăn này, cộng đồng các doanh nghiệp phối hợp với chủ đầu tư hạ tầng có những kiến nghị cụ thể lên UBND tỉnh, NHNN và Chính phủ để các cấp có thẩm quyền ban hành chính sách tín dụng hợp lý hơn. Về nội dung này, chính quyền cấp tỉnh cần phải có những đề xuất với NHNN các cấp nhanh chóng ban hành chính sách thích hợp, thông qua các NHTM trên địa bàn nhằm hỗ trợ vốn

cho các doanh nghiệp. Đối với nguồn vốn vay từ ngân hàng Phát triển và vay tín dụng quốc tế, các doanh nghiệp cần có sự hỗ trợ tối đa từ phía chính quyền tỉnh. Trong đó, chính quyền tỉnh chấp nối để các doanh nghiệp tiếp cận với ngân hàng Phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế. Ngoài ra, chính quyền đóng vai trò bảo lãnh cho các doanh nghiệp trong các quan hệ tín dụng này.

4.3.3.2. Xây dựng và áp dụng cơ chế quản lý tài chính phù hợp

Xây dựng và áp dụng một cơ chế quản lý tài chính phù hợp được coi là một trong các mục tiêu quan trọng trong quản trị của mỗi doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp tập trung vào một số nội dung như: Cơ chế huy động vốn và quản lý sử dụng vốn và tài sản, quản lý doanh thu - chi phí và cơ chế phân phối kết quả.

Cơ chế huy động vốn ít nhiều đã được bóc tách trình bày lồng ghép ở các giải pháp trên gắn với các công ty đầu tư hạ tầng. Tuy nhiên về lâu dài, cơ chế huy động vốn cần được chuẩn hóa trong quá trình hoạt động của mỗi doanh nghiệp. Trong cơ chế huy động vốn, cần chỉ rõ những ưu tiên trong quá trình huy động vốn như: sự lựa chọn nguồn huy động, tổ chức tín dụng, cơ cấu vốn huy động, lãi suất huy động và thời điểm huy động. Về quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp, đây là một trong những nội dung quan trọng, quyết định hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Đối với nội dung quản lý này, đòi hỏi các doanh nghiệp tuân thủ các quy định có liên quan trong quản lý vốn, tài sản và các nguyên tắc quản lý tài chính của doanh nghiệp. Cơ chế huy động vốn thích hợp là cơ sở cần thiết tăng cường năng lực quản trị, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho mỗi doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính thích hợp được coi là nhân tố góp phần đảm bảo cho sự phát triển và phát triển bền vững đối với các doanh nghiệp.

Vì có liên quan đến việc sử dụng vốn để đầu tư vào nhiều các hạng mục khác nhau trong điều kiện vốn đầu tư bị hạn chế, việc sử dụng phần lợi nhuận chưa phân phối ở giai đoạn đầu của quá trình kinh doanh là hết sức cần thiết. Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối phải được thể hiện rõ trong cơ chế quản lý tài chính của mỗi doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư thứ cấp, trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư, cơ chế tài chính chủ yếu tập trung vào mục huy động vốn.

Bởi lẽ giai đoạn này chủ yếu dòng tiền ra, các hoạt động về tài chính chủ yếu là chi tiêu và đầu tư. Trong huy động vốn, nguồn và cách thức huy động có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp vì có liên quan đến số lượng vốn, kỳ hạn sử dụng và chi phí lãi vay phải trả.

4.3.3.3. Đảm bảo vốn để đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân

Đảm bảo chỗ ở cho công nhân làm việc trong các KCN là vấn đề được quan tâm của nhiều tổ chức và cá nhân vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN. Trách nhiệm chính trong việc này thuộc về Nhà nước, nghĩa là nếu đúng ra, Nhà nước dùng ngân sách để đầu tư xây dựng các khu nhà cho công nhân thuê, thuê mua. Trong bối cảnh NSNN luôn bị hạn chế do nhu cầu đầu tư vào các lĩnh vực khác quan trọng và cấp bách hơn. Do đó, việc các doanh nghiệp tự nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu này cũng được coi là một giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của chính bản thân họ cũng như các KCN.

Về địa điểm để doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho công nhân thuê hoặc ở miễn phí đang được thực hiện theo các phương án cụ thể sau:

+ Xây dựng khu nhà ở cho công nhân ngay trong phần đất thuê của các chủ đầu tư hạ tầng. Phương án này thực sự không hợp pháp bởi luật quy định trong KCN không có dân cư sinh sống. Tuy nhiên, ở nhiều KCN trên cả nước đang xé rào để thực hiện việc này, mặc dù trái quy định hiện hành nhưng đối với một số doanh nghiệp đang thực sự đạt hiệu quả.

+ Doanh nghiệp thuê đất thuộc khu dịch vụ liền kề hoặc bên ngoài KCN để xây dựng nhà ở cho công nhân. Thực hiện theo phương án này hoàn toàn hợp pháp nhưng lại xuất hiện trở ngại đối với doanh nghiệp. Xuất phát từ khoảng cách có thể xa nơi công nhân làm việc, doanh nghiệp khó quản lý công nhân hơn.

Dù theo phương án nào, doanh nghiệp quan tâm nhất vẫn là vấn đề vốn đầu tư. Xây nhà ở cho công nhân đòi hỏi vốn đầu tư lớn, hiệu quả lại thấp, thời gian thu hồi dài. Trong tình trạng doanh nghiệp thiếu vốn sản xuất, nếu đầu tư nhà ở cho công nhân lại càng làm khó khăn hơn về tài chính. Nhưng việc đảm bảo nhà ở

cho công nhân là rất quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp nên thực hiện theo đề xuất này, nhưng phải nghiên cứu kỹ phương án tài chính và cách thức đầu tư.

+ Về chủ trương, coi việc đảm bảo nhà ở cho công nhân là một phần không tách rời của dự án đầu tư tại các KCN. Từ đó, việc chuẩn bị tài chính cho tiểu dự án phải được tính toán từ đầu, vốn cho xây dựng nhà ở công nhân phải được tính toán từ đầu. Phần vốn này là một bộ phận trong tổng vốn đầu tư của dự án tại các KCN. Trong trường hợp doanh nghiệp là chi nhánh hoặc công ty con đầu tư trong KCN thì công ty mẹ, tập đoàn phải tính toán đến vấn đề này ngay khi nghiên cứu dự án.

+ Về nguồn vốn, theo phân tích ở trên, vốn đầu tư nhà ở công nhân có thể từ các nguồn sau: (1) Vốn tự có (vốn chủ sở hữu) của các doanh nghiệp. Đây là nguồn không chịu nhiều áp lực về chi phí sử dụng, tuy nhiên nguồn này luôn bị giới hạn trong một mức độ nhất định. (2) Nguồn vốn điều hòa nội bộ công ty mẹ hoặc trong tập đoàn. Đó thực chất là nguồn tạm thời nhàn rỗi của các công ty thành viên khác chuyển về tập đoàn hoặc về công ty tài chính của tập đoàn. Trong khoảng thời gian tạm thời nhàn rỗi đó, các đơn vị khác có thể sử dụng nếu phát sinh nhu cầu. Tuy nhiên, việc sử dụng vốn trong trường hợp này cũng phải trả mức phí nhất định, nhưng rất ưu đãi và cũng phải thẩm định dự án để đánh giá mức độ cần thiết, khả thi. (3) Nguồn vay của tập đoàn tại nước sở tại sau đó chuyển sang Việt Nam để đầu tư. Nguồn này đang được coi là phổ biến hiện nay, mặc dù phải trả phí sử dụng nhưng vẫn thấp hơn lãi suất tín dụng thông thường ở Việt Nam. (4) Nguồn từ lợi nhuận không chia. Nguồn này không phải trả phí nhưng hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và việc sử dụng phải tùy thuộc vào cơ chế quản lý tài chính của các doanh nghiệp. Cơ chế quản lý tài chính thông thường được thể hiện bằng quy chế quản lý tài chính tại đơn vị. (5) Nguồn vay tín dụng trên thị trường. Nguồn này phải trả phí sử dụng và quy trình thủ tục có thể phức tạp, khó tiếp cận hơn.

Trong các nguồn vốn này đều có những ưu điểm và hạn chế nhất định khi sử dụng. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, mới thành lập, khi đầu tư vào KCN chỉ có

hai nguồn có thể huy động để thực hiện theo đề xuất về nhà ở cho công nhân đó là: lợi nhuận chưa phân phối và vay tín dụng trên thị trường. Do mới thành lập, lợi nhuận chưa có hoặc phát sinh chưa nhiều, khi đó chỉ trông chờ vào vốn tín dụng. Nếu không được ưu đãi và khó tiếp cận, các doanh nghiệp này cần có sự ủng hộ của chính quyền địa phương bằng các chính sách tín dụng phù hợp.

4.3.3.4. Đầu tư mua sắm hệ thống phương tiện vận tải sử dụng đưa đón cán bộ, công nhân làm việc tại KCN

Các doanh nghiệp thực hiện đầu tư mua, thuê mua phương tiện để đưa đón cán bộ công nhân hàng ngày. Việc đưa đón cán bộ, công nhân là nhằm đảm bảo ổn định lực lượng lao động cho các doanh nghiệp. Đưa đón cán bộ công nhân là mô hình hoạt động của nhiều doanh nghiệp hoạt động tại các KCN hiện nay. Theo cách thức này, hàng ngày công ty có các chuyến xe đưa đón công nhân từ các tỉnh, vùng lân cận đến nhà máy làm việc và đưa họ về khi hết giờ làm. Điển hình của mô hình này là các công ty hoạt động tại các KCN Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Nguyên. Áp dụng theo cách thức này có những ưu điểm nổi bật: chọn và giữ được lực lượng lao động có chất lượng, không bị biến động nhân tố lao động, xóa bỏ và khắc phục được hạn chế về chỗ ở của người lao động ở khu vực gần KCN, đảm bảo giờ giấc làm việc theo quy định của công ty, đảm bảo an toàn di chuyển cho người lao động, tuyển dụng được lao động ở xa so với KCN. Bên cạnh những mặt tích cực, phương án này có một số hạn chế: Tăng chi phí đầu tư khi mua hoặc thuê mua các phương tiện; trong điều kiện khó khăn về vốn, nếu đầu tư mua sắm sẽ càng khó khăn vì các doanh nghiệp tập trung vốn cho sản xuất trước. Quá trình duy trì phát sinh lượng lớn chi phí, như: nhiên liệu, khấu hao, trông giữ/bảo quản phương tiện,.. khoản này phát sinh thường xuyên nên các doanh nghiệp cũng cần tính toán thận trọng. Hơn nữa, doanh nghiệp không thể đáp ứng toàn bộ nhu cầu địa lại của cán bộ nhân viên trong công ty. Do có những ưu điểm và hạn chế nhất định nên đề xuất này tập trung một số nội dung cụ thể:

+ Tính toán chi phí đầu tư cho khoản mục này sao cho phù hợp với tổng mức đầu tư và quy mô sản xuất trong từng giai đoạn cụ thể trong chiến lược đầu tư tại các KCN.

+ Việc sử dụng xe cộ đưa đón công nhân chỉ áp dụng đối với một số tuyến nhất định, Ví dụ; tuyến từ Hà Nội qua Bắc Ninh đến Bắc Giang theo quốc lộ 18- quốc lộ 1. Trong mỗi tuyến đón và đưa, doanh nghiệp nên quy định một số điểm đón và trả nhất định để công nhân tính toán thời gian và địa điểm hợp lý.

+ Trong giai đoạn đầu mới tổ chức sản xuất, việc đưa đón có thể chỉ áp dụng đối với bộ phận lao động quản lý làm việc tại KCN. Sau khi hoạt động sản xuất đã ổn định, từng bước tiến hành đưa đón công nhân với những tuyến cố định.

+ Đối với các phương tiện cần đầu tư, mua sắm, vì hạn chế vốn đầu tư, các doanh nghiệp có thể áp dụng hình thức thuê tài chính nhằm giảm áp lực vốn đầu tư ban đầu.

+ Tính toán các khoản đầu tư mua sắm phương tiện như một phần tài chính trong tổng dự án đầu tư vào trong KCN.

+ Học tập kinh nghiệm của các doanh nghiệp thành công trong vấn đề này. Điển hình, gần với tỉnh Bắc Giang có dự án của tập đoàn Samsung tại Bắc Ninh và Thái Nguyên đã áp dụng hình thức đưa đón công nhân đến các KCN hàng ngày theo ca làm việc.

Đề xuất giải pháp này được coi là hoàn toàn đúng đắn dựa trên khảo cứu thực tế điều kiện sinh hoạt, cuộc sống của công nhân các KCN Bắc Giang hiện nay. Vấn đề mang tính chất nan giải chung của các doanh nghiệp trong KCN đó là bố trí vốn đầu tư từ nguồn nào để tối ưu về hiệu quả. Cũng tương tự việc đảm bảo vốn để xây dựng nhà ở cho công nhân, nguồn vốn này cũng được xem xét huy động từ 05 nguồn khác nhau hoặc kết hợp vài nguồn trong đó. Việc lựa chọn nguồn nào cho tối ưu hoặc huy động kết hợp một vài nguồn vốn phụ thuộc vào điều kiện của từng doanh nghiệp. Xuất phát từ điều kiện thực tế của doanh nghiệp là hoàn toàn khác nhau: Quy mô, năng lực tài chính, thời gian thành lập, ngành nghề hoạt động... Trong đó, yếu tố ngành nghề có thể quyết định nhu cầu nhà ở

công nhân khác nhau. Ví dụ, ngành lắp ráp điện tử và may mặc nhu cầu nhà ở sẽ cao hơn các doanh nghiệp khác

Áp dụng giải pháp tự đưa đón công nhân bằng các phương tiện tự đầu tư của doanh nghiệp bằng các hình thức mua sắm tài sản khác nhau sẽ làm tốn kém chi phí của doanh nghiệp. Chi phí bị đẩy lên do mua sắm phương tiện ban đầu và chi phí sử dụng phát sinh thường xuyên. Tuy nhiên, thực hiện được đề xuất này sẽ góp phần ổn định sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dưới góc độ lao động và cung ứng lao động. Khi đó sẽ góp phần đảm bảo tính bền vững trong quá trình hoạt động.

4.3.3.5. Đảm bảo ngân sách đáp ứng nhu cầu đào tạo công nhân

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động quyết định trực tiếp đến kết quả hoạt động trong kỳ kinh doanh của các doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu phục vụ quá trình sản xuất, các doanh nghiệp tuyển dụng những người có tay nghề, đã được đào tạo vào làm việc. Tuy nhiên, trên thực tế, các cơ sở đào tạo nghề tại Bắc Giang và nhiều địa phương khác chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp sử dụng lao động. Chính vì vậy, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho các KCN đã và đang là vấn đề đặt ra cho các địa phương cũng như các nhà đầu tư trong việc đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Thực trạng này xuất phát từ một số nguyên nhân cụ thể:

+ Các cơ sở đào tạo không đáp ứng được nhu cầu về mọi mặt của các nhà tuyển dụng (chuyên môn, chương trình, công nghệ, kỹ năng). Các cơ sở chỉ dạy một số nghề, trong khi nhu cầu sử dụng khá đa dạng.

+ Các cơ sở đào tạo chỉ thực hiện đào tạo cơ bản, chủ yếu dựa trên tính chất lý thuyết cơ bản không qua thực hành, trong khi các doanh nghiệp sử dụng lại đòi hỏi sâu và thực tế nhiều hơn.

+ Tinh thần, thái độ làm việc của người lao động Việt Nam nói chung chưa đảm bảo yêu cầu theo nguyên tắc lao động của các doanh nghiệp nước ngoài.

Thực tế là các doanh nghiệp sau khi tuyển dụng đều phải đào tạo và đào tạo lại người lao động. Khi thực hiện việc này, vấn đề phát sinh đối với doanh nghiệp là thời gian và chi phí. Về thời gian đào tạo hoàn toàn tùy thuộc vào tính chất

ngành nghề và mức độ phức tạp của quy trình công nghệ sản xuất. Về kinh phí cho hoạt động đào tạo thực sự không lớn đối với tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng đối với các doanh nghiệp đây là một khoản chi mang tính bắt buộc. Từ đó, các doanh nghiệp nên tính toán khoản mục chi phí này vào khoản chi thường xuyên của doanh nghiệp. Tỷ lệ khoản mục này được tính tương ứng trên tổng doanh thu hoặc trên tổng chi phí kinh doanh trong kỳ. Mức độ chi cho đào tạo không giống nhau, việc tính toán khoản kinh phí đào tạo có thể theo quy định của từng doanh nghiệp, xuất phát từ điều kiện, đặc điểm của từng doanh nghiệp là khác nhau.

4.3.4. Nhóm các giải pháp khác

Để phát triển bền vững các KCN cần một hệ thống đồng bộ các giải pháp, trong đó nhóm các công cụ và giải pháp tài chính có vai trò quan trọng như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, nhóm các giải pháp tài chính không thể tự đảm bảo hoàn thành mục tiêu đó, mà trong thực tế, chúng cần đến những chính sách và giải pháp khác. Các giải pháp hỗ trợ có thể không liên quan nhiều đến công cụ tài chính như: rà soát và nâng cao chất lượng quy hoạch, cải cách thủ tục hành chính, nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo về kinh nghiệm phát triển các KCN của những địa phương thành công trong vấn đề này.

4.3.4.1. Rà soát và nâng cao chất lượng quy hoạch các khu công nghiệp

Quy hoạch và chất lượng quy hoạch là nhân tố đầu tiên quyết định đến sự phát triển và mục tiêu bền vững của các KCN. Trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển KCN nói riêng, quy hoạch luôn là khâu quan trọng, luôn phải đi trước một bước. Có như thế mới tránh được sự trùng lặp, chồng chéo trong quy hoạch, không bị tình trạng quy hoạch sau phá vỡ quy hoạch trước.

Thứ nhất, tạm dừng việc quy hoạch mới các KCN, chỉ thực hiện xây dựng các KCN theo bản quy hoạch đã được phê duyệt vì số lượng KCN trong tại địa phương hiện nay đã khá nhiều so với tiềm năng phát triển nhưng hiệu quả khai thác chưa cao. Các cơ quan của chính quyền tỉnh cần định hướng và kiểm tra, giám sát các địa phương tập trung điều chỉnh quy hoạch các KCN cũ theo hướng

ưu tiên lấp đầy các KCN hiện có và chỉ mở rộng các KCN đã có nếu chúng đã được lấp đầy và các doanh nghiệp trong đó hoạt động có hiệu quả. Biện pháp này sẽ làm tăng quy mô của các KCN đã xây dựng và đồng thời tập trung nhu cầu các dịch vụ hỗ trợ, tạo ra khả năng hấp dẫn các tổ chức cung cấp dịch vụ cao hơn do tập trung nhiều doanh nghiệp công nghiệp. Khi đó, tính bền vững sẽ được đảm bảo cao hơn bởi mức độ hiệu quả hoạt động của các KCN và các doanh nghiệp thứ cấp.

Trong trường hợp đối với một số KCN không tiếp tục mở rộng được do bị giới hạn diện tích đất hoặc giới hạn bởi năng lực của chủ đầu tư thì có thể xem xét cho đầu tư KCN mới cạnh KCN đã có. Các KCN mới nếu được triển khai sẽ tranh thủ được hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ của KCN đã có, từ đó đảm bảo hiệu quả hoạt động và sự bền vững trong phát triển. Ở Bắc Giang, các KCN vẫn phân tán, thiếu tập trung, khoảng cách giữa các KCN vẫn còn lớn, từ vài km đến vài chục km, xuất phát từ khâu quy hoạch chưa tính đến mức độ tập trung của quá trình SXCN và độ thích hợp trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ.

Trong thời gian tới, khi xây dựng KCN mới, phải đảm bảo tính tập trung và xác định vị trí xây dựng KCN mới phải cách xa trung tâm một khoảng cách nhất định nhằm chống ùn tắc giao thông, tình trạng quá tải về nhà ở công nhân và vấn đề ô nhiễm môi trường. Về đất cho quy hoạch KCN mới, nên tập trung vào các loại đất phi nông nghiệp như gò đồi thấp, bãi đầm, đất hoang hóa..., hiện tại các loại đất này vẫn còn khá nhiều ở một số địa phương trong tỉnh. Sử dụng các loại đất này để phát triển các KCN sẽ đạt mục tiêu về diện tích KCN và góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho địa phương nói riêng và cả vùng nói chung. Tuy nhiên, biện pháp này gặp phải khó khăn là không hấp dẫn các chủ đầu tư vì chi phí san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng cao. Do đó, để đạt mục tiêu, từng địa phương cần có những chính sách khuyến khích hợp lý hơn nữa để thu hút nhà đầu tư hạ tầng công nghiệp. Các chính sách cụ thể đó là: chính quyền địa phương đầu tư hạ tầng cơ bản đầu nói đến KCN, hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng, hoặc chính quyền địa phương dùng NSNN đầu tư giai đoạn đầu sau đó chuyển sang cho các doanh nghiệp quản lý vận hành.

Thứ hai, cần đẩy mạnh tính chất chuyên môn hóa của mỗi KCN ngay từ khi quy hoạch và đảm bảo nó được thực hiện nghiêm túc trong quá trình vận hành. Biện pháp này sẽ thúc đẩy hình thành các KCN tập trung với đặc điểm tính chất được xác định, từ đó, tạo điều kiện để thúc đẩy các doanh nghiệp hỗ trợ cả nhóm công nghiệp và dịch vụ phát triển theo. Khi các doanh nghiệp hoạt động được đảm bảo chuỗi cung ứng đầu vào và các dịch vụ hỗ trợ sẽ đạt hiệu quả cao hơn, mức độ bền vững được đảm bảo.

Để giải quyết vấn đề trên và tạo ra các KCN có đặc thù riêng, trước hết trong khâu quy hoạch và duyệt quy hoạch phải xem xét yếu tố này như một nội dung quan trọng. Bên cạnh đó, dựa trên lợi thế của từng KCN ở từng địa phương, khi xúc tiến đầu tư cần phải nêu rõ yêu cầu quan điểm về vấn đề này đối với các nhà đầu tư. Thực hiện được biện pháp này, ngoài việc hình thành được các KCN có đặc thù để xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ phù hợp, còn có thể giúp nhà đầu tư hạ tầng cân nhắc xem xét kế hoạch và bố trí nguồn lực đầu tư hợp lý. Ví dụ: KCN dệt may, lắp ráp linh kiện,... việc đầu tư công trình xử lý nước thải công nghiệp có thể đơn giản hơn rất nhiều so với KCN khác như hóa chất, rượu, bia, thực phẩm...

4.3.4.2. Đẩy nhanh tiến độ cải cách thủ tục hành chính

Đối với các nhà đầu tư, quy trình thủ tục hành chính tại địa phương cũng rất được quan tâm. Thủ tục hành chính bao gồm các công việc như: xem xét cấp các loại giấy phép có liên quan đến hoạt động đầu tư, quá trình tiếp cận, số lượng thủ tục hành chính. Mức độ nhanh gọn hay rườm rà, phiền nhiễu; số lượng thủ tục nhiều hay ít có ảnh hưởng rất lớn đến các quyết định đầu tư của họ. Các doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư thường nghiên cứu xem xét và so sánh địa phương nào có hệ thống thủ tục hành chính đơn giản, thông thoáng, thuận lợi hơn sẽ lựa chọn. Sự quan tâm đến thủ tục hành chính không chỉ giai đoạn cấp phép đầu tư xây dựng nhà xưởng, mà còn bao gồm cả các thủ tục hành chính trong quá trình hoạt động sau đó. Bởi chính các thủ tục này có ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí, năng suất, tiến độ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tại Bắc Giang, trong quá trình phát triển các KCN, về thủ tục hành chính vẫn còn nhiều bất cập. Cụ thể: thời gian cung cấp thông tin giấy phép chậm, nhiều loại thủ tục, nhiều cơ quan tham gia quản lý vào quá trình cung cấp dịch vụ hành chính. Trong cung cấp dịch vụ hành chính công vẫn tiến hành thu phí như đã phân tích ở trên. Chính những thực tế về quy định hành chính của địa phương hiện đang áp dụng đã là một trở ngại trong quá trình đầu tư vào các KCN của địa phương thời gian qua.

Qua những thực tế này cho thấy, vấn đề cải cách hành chính là vấn đề quan trọng, cần được nhanh chóng đặt ra, triển khai nhằm giảm thiểu đến mức tối giản trong điều kiện có thể để thể hiện sự cầu thị của chính quyền địa phương đối với cộng đồng các doanh nghiệp. Qua đó, cũng thể hiện sự quyết tâm của các cấp chính quyền trong việc tạo dựng một môi trường đầu tư có mức hấp dẫn cao tại địa phương.

Quá trình cải cách hành chính tại Bắc Giang đối với các KCN cần tập trung vào một số nội dung sau:

+ Cắt bỏ một số giấy phép con trong hệ thống nhiều loại giấy phép hiện nay. Xem xét gộp lại một số giấy phép quan trọng, mang tính bắt buộc do số ít cơ quan chức năng của địa phương cấp. Bỏ bớt một số giấy phép con không cần thiết cũng đang là quan điểm chủ trương của chính phủ hiện nay đối với toàn bộ nền kinh tế. Thực hiện điều này sẽ làm giảm thời gian, tiết kiệm công sức và chi phí của các nhà đầu tư, tạo ra môi trường thông thoáng, thuận lợi cho cộng đồng các doanh nghiệp.

Việc bãi bỏ loại nào giữ lại loại nào phải căn cứ vào các bộ Luật hiện hành, điều kiện thực tế của địa phương, đặc thù ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp. Việc quyết định bãi bỏ loại thủ tục, giấy phép liên quan nào đến quá trình đầu tư tại các KCN do UBND tỉnh quyết định và thực hiện thống nhất trong toàn địa phương.

+ Nhanh chóng cải cách thực hiện theo hướng một cửa hoàn toàn đối với các thủ tục liên quan đến các KCN và các doanh nghiệp công nghiệp, dịch vụ. Theo đề xuất này, tất cả các thủ tục, quy trình có liên quan đến cấp phép các loại chỉ tập trung vào một cửa, một bộ phận hành chính đứng ra tiếp nhận và trả kết

quả, giải đáp thắc mắc. Hiện nay, về chủ trương thực hiện một cửa, Bắc Giang đã thực hiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn bất cập đối với các doanh nghiệp, quy trình vẫn rườm rà, thời gian và số lần đi lại còn nhiều. Mô hình một cửa đã nhiều địa phương thực hiện khá thành công như Bình Dương, Đà Nẵng, Quảng Ninh... Để đạt hiệu quả quá trình cải cách, Bắc Giang có thể học tập kinh nghiệm từ những địa phương đã thành công đó.

+ Tiến tới thực hiện một cửa và một giấy phép duy nhất cho các doanh nghiệp đầu tư vào trong các KCN. Thực hiện được điều này sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho các nhà đầu tư đến Bắc Giang. Trên thực tế, tỉnh Bình Dương đã thực hiện mô hình 01 giấy phép trong nhiều năm qua. Chính vì thế đã tạo môi trường đầu tư tốt nhất trong cả nước, các KCN ở đây đều phát triển nhanh và bền vững.

+ Thực hiện ngay việc miễn phí các loại giấy phép và thủ tục hành chính công có liên quan đến hoạt động của các nhà đầu tư trong các KCN. Số tiền thu cho NSNN không đáng kể, trong khi đó gây sự nghi ngại cho các doanh nghiệp. Quy trình, thủ tục rườm rà, không miễn phí dịch vụ công đã không thể hiện được sự quyết tâm của chính quyền trong việc tạo dựng môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn ở Bắc Giang thời gian qua. Hầu hết những địa phương thành công trong phát triển các KCN đều thực hiện điều này. Bắc Giang có thể nghiên cứu, xem xét và áp dụng ngay, việc làm này không ảnh hưởng đến nguồn thu, cơ cấu NSDP cũng như chất lượng công việc.

4.3.4.3. Nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo về kinh nghiệm phát triển các KCN

Trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển các KCN nói riêng, việc một địa phương đi sau, phát triển kém thành công thực hiện học hỏi kinh nghiệm của các địa phương và quốc gia khác thành công hơn là rất cần thiết. Thời gian qua, Bắc Giang đã có những thành quả nhất định trong việc phát triển các KCN, biểu hiện bằng nhiều chỉ tiêu khác nhau, như đã nêu trong chương 3 của luận án. Tuy nhiên, so với điều kiện thực tế về điểm mạnh và điểm yếu của địa phương, những khó khăn thách thức từ nền kinh tế, Bắc Giang đang đứng trước những khó khăn đối với mục tiêu phát triển công nghiệp, mà cụ thể là khó đảm bảo tính bền vững của các KCN. Cùng với các đề xuất như đã nêu và phân tích ở trên, để củng

cổ, phát triển và đảm bảo tính bền vững của các KCN, kể cả KCN đã hoạt động và những khu chuẩn bị xây dựng, tỉnh Bắc Giang cần học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, địa phương đã thành công trong vấn đề này.

+ Thành lập các đoàn cán bộ tham quan khảo sát thực tế, học tập kinh nghiệm đi đến các tỉnh, thành phố và các quốc gia khác để nghiên cứu kinh nghiệm. Để quá trình khảo sát, học tập đạt hiệu quả chính quyền tỉnh cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Lựa chọn những địa phương, quốc gia có điều kiện kinh tế xã hội và tự nhiên tương đồng với Bắc Giang để nghiên cứu. Cụ thể khu vực miền Bắc có thể học tập Vĩnh Phú, Bắc Ninh... Một số KCN ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan.

+ Thành phần tham gia đoàn khảo sát phải bao gồm những người trực tiếp làm việc có liên quan đến quy hoạch phát triển và quản lý KCN trong tỉnh như: Ban quản lý các KCN, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường... Tránh tình trạng cử những người đi khảo sát tranh thủ tham quan, nghỉ mát, không hiệu quả.

+ Thuê tư vấn quy hoạch tổng thể các KCN trên địa bàn nếu các sở, ngành của địa phương không đảm trách được việc này. Đơn vị tư vấn có thể trong nước hoặc nước ngoài nhưng phải có kinh nghiệm và thành tích trong quy hoạch KCN.

+ Trong khảo sát, học tập kinh nghiệm thành công của các địa phương hoặc quốc gia khác, đặc biệt nghiên cứu kỹ cách sử dụng công cụ và giải pháp tài chính của họ trong quá trình phát triển các KCN.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 4

Phát triển các KCN của tỉnh Bắc Giang đang đối mặt với những khó khăn nhất định. Để đảm bảo sự phát triển bền vững của các KCN trong thời gian tới, cần phải xây dựng và áp dụng hàng loạt các giải pháp kinh tế - kỹ thuật mang tính đồng bộ, trong đó nhóm các giải pháp tài chính có vai trò rất quan trọng.

Qua đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các KCN ở Bắc Giang trong thời gian qua, những nguyên nhân, tồn tại của nó; từ định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các KCN của tỉnh giai đoạn 2015-

2020, Chương này đã đề xuất ba nhóm giải pháp tài chính gắn với từng chủ thể có liên quan đến sự phát triển của các KCN, đó là: Chính quyền tỉnh Bắc Giang, các công ty hạ tầng và các doanh nghiệp thứ cấp.

Bên cạnh đó chương này cũng đề xuất nhóm giải pháp khác mang tính hỗ trợ, phục vụ cho việc phát triển bền vững các KCN. Tuy nhiên, đây chỉ là những giải pháp tài chính, để các KCN phát triển đạt các mục tiêu bền vững cần phải triển khai đồng bộ các giải pháp kinh tế - kỹ thuật khác kèm theo.

KẾT LUẬN

Trên thực tế, phát triển bền vững các KCN vẫn đang là bài toán khó đối với nhiều địa phương, tỉnh Bắc Giang là một trong số đó. Lời giải cho bài toán này chính là hệ thống chính sách và giải pháp đồng bộ để phát triển các KCN, trong đó có các chính sách và giải pháp tài chính. Chính sách và giải pháp tài chính có vai trò rất quan trọng, khi thực thi chúng có tác động đến nhiều chủ thể có liên quan, đặc biệt các chủ thể hoạt động trong các KCN. Luận án “*Giải pháp tài chính phát triển bền vững các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang*” được thực hiện nhằm xác định hệ thống các giải pháp tài chính để phát triển các KCN của Bắc Giang theo hướng bền vững.

Quá trình nghiên cứu và thực hiện, luận án đã đạt được một số kết quả cụ thể sau:

+ Phân tích cụ thể một số vấn đề mang tính chất lý luận về KCN như: Khái niệm, đặc điểm, vai trò và những tác động không tích cực từ việc phát triển các KCN.

+ Xây dựng và phân tích khái niệm phát triển bền vững KCN, các chỉ tiêu thể hiện sự phát triển bền vững của các KCN.

+ Xây dựng khái niệm giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN, phân tích sâu nội dung và cơ chế sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển bền vững KCN.

+ Nghiên cứu kinh nghiệm về sử dụng giải pháp tài chính phát triển bền vững các KCN của một số quốc gia và địa phương có điều kiện tương đồng tỉnh Bắc Giang. Từ những kinh nghiệm đó, rút ra một số bài học cho địa phương trong việc xây dựng và sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển bền vững các KCN.

+ Phân tích đánh giá thực trạng phát triển các KCN của tỉnh theo các chỉ tiêu phát triển bền vững, để từ đó lấy cơ sở đánh giá việc áp dụng các giải pháp tài chính cho phát triển các KCN ở địa phương này.

+ Phân tích và đánh giá thực trạng sử dụng các giải pháp tài chính để phát triển các KCN ở địa phương trong thời gian qua. Qua nội dung này, luận án đã tập

trung đánh giá trên các mặt: thành tựu, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó. Kết quả nghiên cứu của phần này được sử dụng làm cơ sở để đề xuất các giải pháp trong luận án.

+ Dựa trên những định hướng và mục tiêu phát triển ngành công nghiệp và các KCN của tỉnh. Luận án đã nêu ba nhóm giải pháp tài chính có liên quan đến từng chủ thể đối với việc phát triển bền vững các KCN của địa phương: (1) Nhóm giải pháp của Nhà nước, (2) Nhóm giải pháp của các công ty hạ tầng công nghiệp, (3) Nhóm giải pháp của các công ty thứ cấp hoạt động trong các KCN.

Mặc dù tác giả đã có những cố gắng nhất định trong quá trình nghiên cứu, song luận án khó tránh khỏi những thiếu sót. Cụ thể, công trình nghiên cứu chưa thực sự nêu bật được mối quan hệ giữa các giải pháp tài chính với các chỉ tiêu phát triển bền vững của các KCN. Các tính toán và khảo cứu của tác giả mới chỉ xác định tại một thời điểm nghiên cứu nhất định. Tác giả luận án mong muốn các nhà khoa học, các thầy cô giáo và bạn đọc quan tâm góp ý để công trình nghiên cứu được hoàn thiện hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Trung Kiên (2013), "Kiểm chế lạm phát với sự phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, số 02.
2. Nguyễn Trung Kiên (2016), "Phát triển bền vững khu công nghiệp - Góp phần phát triển nền kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, số 01 (150).
3. Nguyễn Trung Kiên (2016), "Phát triển bền vững các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang", *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán*, số 02 (151).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

[1] Lê Xuân Bá (2007), *Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế vào lĩnh vực xây dựng nhà ở cho công nhân tại các KCN, KCX, đề tài cấp Bộ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, Hà Nội.

[2] Nguyễn Hải Bắc (2010), “*Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững công nghiệp địa phương*”, Tạp chí công nghiệp (3/2010), Bộ Công thương, Hà Nội.

[3] Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (2015), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, 2010-2015*, Bắc Giang.

[4] Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang (2015), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và phương hướng thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2015; kết quả thực hiện Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị Quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ*, Bắc Giang.

[5] Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Báo cáo tình hình hoạt động thu hút đầu tư vào các KCN, 2010-2015*, Vĩnh Phúc.

[6] Bộ Giao thông vận tải (2015), *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Vùng KTTĐBB*, Tài liệu phục vụ Hội nghị Ban Chỉ đạo Tổ chức điều phối Vùng KTTĐBB, Hà Nội.

[7] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*, Hà Nội.

[8] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), “*Ô nhiễm môi trường các KCN*”, Kỷ yếu Hội nghị Thu hút đầu tư vào các KCN, KKT và KCX phía Bắc, Bắc Ninh.

[9] Bộ Tài chính, (2011), *Thông tư số 96/2011/TT-BTC ngày 04/07/2011 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính quy định tại Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành CNHT”*, Hà Nội.

[10] Chính phủ (2006), *Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

[11] Chính phủ (2008), *Nghị định số 29/2008/NĐ-CP, ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, Hà Nội.

[12] Chính phủ (2010), *Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu*, Hà Nội.

[13] Chính phủ (2013), *Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế*, Hà Nội.

[14] Chính Phủ (2013), *Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.

[15] Cục Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường (2005), *Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và các vấn đề môi trường nhằm xây dựng đề án BVMT Vùng KTTĐBB*, Hà Nội.

[16] Cục Quản lý các khu công nghiệp và khu chế xuất (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2011), *20 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội.

[17] Cục thống kê tỉnh Bắc Giang (2011), *Niên giám thống kê năm 2010*, Bắc Giang.

[18] Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2014), *Niên giám thống kê năm 2013*, Bắc Giang.

[19] Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2015), *Niên giám thống kê năm 2014*, Bắc Giang.

[20] Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2016), *Niên giám thống kê năm 2015*, Bắc Giang.

[21] Cục thuế tỉnh Bắc Giang (2015), *Tổng hợp tình hình thu nộp và miễn giảm thuế các năm 2010 - 2015*, Bắc Giang.

[22] Nguyễn Đình Cung, Phạm Anh Tuấn, Bùi Văn, David Dapice (2004), *Lịch sử hay chính sách, Tại sao các tỉnh phía Bắc không tăng trưởng nhanh hơn*, Tài liệu nghiên cứu do Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc tài trợ, Hà Nội.

[23] Lê Tuyền Cử (2003), *Những biện pháp phát triển và hoàn thiện công tác quản lý nhà nước đối với KCN ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế Quốc dân.

[24] Nguyễn Tuấn Dũng (2010), *Hoàn thiện hoạch định chính sách đầu tư phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Viện kinh tế thế giới, Hà Nội.

[25] Nguyễn Xuân Điền (2009) “*Mô hình kết hợp KCN - khu đô thị, những ưu điểm và giải pháp phát triển*”, Tạp chí Kinh tế và Phát triển kỳ II, tháng 7.

[26] Nguyễn Xuân Điền (2012), *Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.

[27] Nguyễn Xuân Điền (2013), *Giải pháp phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phục vụ doanh nghiệp trong các khu công nghiệp vùng đồng bằng sông Hồng*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[28] Nguyễn Xuân Điền (2014), *Quản trị học*, Giáo trình, NXB Tài chính

[29] Lê Thế Giới (2008) “*Hệ thống đánh giá phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam*”, tạp chí Khoa học công nghệ Đà Nẵng số 4 (27), 108.

[30] Hoàng Hà, Ngô Thắng Lợi, Vũ Thành Hưởng (2009), *Một số giải pháp giải quyết việc làm, nhà ở, đảm bảo đời sống cho người lao động và đảm bảo an ninh nhằm phát triển các KCN của tỉnh Hưng Yên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, NXB Lao động, Hà Nội.

[31] Trần Văn Hân (2006), *Giải pháp mở rộng tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp trong các khu công nghiệp tại thủ đô Hà Nội*, luận án Tiến sĩ.

[32] Nguyễn Thị Phương Hoa (2012), *Tác động của các khu công nghiệp đến phát triển bền vững nông thôn ở tỉnh Vĩnh Phúc*”, Luận văn Thạc sĩ ngành Kinh tế chính trị, Học viện Hành chính quốc gia, Hà Nội

[33] Lê Thu Hoa, Nguyễn Văn Nam, (2009), “*Phát triển bền vững các vùng KTTĐ: Kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế phát triển (5), Hà Nội.

[34] Hiệp hội Môi trường đô thị và KCN Việt Nam (2009), “*Thực trạng công tác xử lý môi trường tại các KCN, KCX và một số giải pháp*”, Kỷ yếu Hội nghị Thu hút đầu tư vào các KCN, KKT và KCX phía Bắc, Bắc Ninh.

[35] Trần Ngọc Hưng (2006), *Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách và một số giải pháp nhằm hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, KCX trong thời gian tới*, Đề tài cấp Bộ - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.

[36] Vũ Thành Hưởng (2010), *Phát triển các khu công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ theo hướng bền vững*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[37] KENNICHI OHNO & Nguyễn Văn Thường (2005), *Hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội.

[38] Ngô Thắng Lợi, Bùi Đức Tuấn, Vũ Thành Hưởng, Vũ Cương (2006), *Ảnh hưởng của chính sách phát triển các KCN tới PTBV ở Việt Nam*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

[39] Lê Du Phong (2006), *Thực trạng thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi để xây dựng các KCN, khu đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhu cầu công cộng và lợi ích quốc gia*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Hà Nội.

[40] Trần Văn Phùng (2007), *Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội các KCN Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[41] Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư, số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005*, Hà Nội.

[42] Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư, số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014*, Hà Nội.

[43] Võ Thanh Thu (2005), *Nghiên cứu những giải pháp phát triển các KCN ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay*, Đề tài khoa học cấp Nhà nước, Hà Nội.

[44] Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 43/2009/QĐ- TTg ngày 19/3 /2009, Về việc ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn*, Hà Nội.

[45] Tỉnh ủy Bắc Giang (2015), *Văn kiện đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVIII*, Bắc Giang.

[46] Nguyễn Chơn Trung & Trương Giang Long (2004), *Phát triển các KCN, KCX trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[47] UBND tỉnh Bắc Giang (2014-2015), *Tiềm năng và cơ hội đầu tư, Tài liệu giới thiệu các khu công nghiệp*, Bắc Giang.

[48] UBND tỉnh Bắc Giang (2010), *Quyết định số 224/2010/ QĐ-UBND ngày 13/12/2010. Quyết định về giá thu tiền sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp Đình Trám*, Bắc Giang.

[49] UBND tỉnh Bắc Giang (2012), *Quyết định số 314/2012/ QĐ-UBND, ngày 26/09/2012. Quy định giá và thu tiền xử lý nước thải trong Khu công nghiệp Đình Trám*, Bắc Giang.

[50] UBND tỉnh Bắc Giang (2012), *Quyết định số 409/2012/ QĐ-UBND, ngày 27/11/2012. Quy định giá cho thuê đất có hạ tầng Khu công nghiệp Đình Trám*, Bắc Giang.

[51] Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED (1987), *Báo cáo Brundtland* (còn gọi là Báo cáo Our Common Future).

[52] Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Các vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[53] Viện Chính sách Công nghiệp (Bộ Công Thương) và Chiến lược và Chính sách tài chính (Bộ Tài chính) (2011), *Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, hội thảo, Hà Nội.

[54] Viện Kinh tế học (1994), *Tham khảo kinh nghiệm thế giới về phát triển KCN, KCX và các chính sách ưu đãi áp dụng trong các đặc khu kinh tế Trung Quốc trước năm 1993*, đề tài.

[55] Ngô Doãn Vinh (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam Học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[56] Vụ Quản lý các khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Phát triển khu công nghiệp*.

[57] Lê Hồng Yến (2007), *Hoàn thiện chính sách và mô hình đối với việc phát triển KCN Việt Nam thông qua thực tiễn các KCN miền Bắc*, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Thương mại, Hà Nội.

* Tài liệu tiếng Anh

[58] B.H.Roberts Elsevier (2004), *The application of industrialecology principles and planning guidelines for the development to eco- industrial parks: an Australian case study*.

[59] D.Gibbs & P.Deutz (2005), *Implementing industrialecology? Planning foreco- industrial parks in the USA*.

[60] Susan M. Walcott (2003), *Chinese Science and Technology Industrial Parks*.

[61] GS Dick van Beers “*Phát triển điều phối khu vực trong khu công nghiệp Kiwnana*” 2004-2009 [60], đề án thuộc Đại học Công nghệ Curtin Australia.

* Các trang Website đã tham khảo

1. www.tinkinhte.com
2. www.bacgiang-iza.gov.vn
3. www.khucongnghip.com
4. www.business.gov.vn
5. www.unionlogistics.vn
6. www.vani.com.vn
7. www.bacgiang.gov.vn
8. www.bacninh.gov.vn
9. www.vinhphuc.gov.vn
10. www.tapchiconsan.org.vn
11. www.insponre.gov.vn
12. www.wikipedia.org
13. <http://vneconomy.vn/>
14. <http://thoibaonghang.vn/>
15. www.chinhphu.vn

PHỤ LỤC

Phụ lục 1 MÔ TẢ MẪU ĐIỀU TRA

Với 218 doanh nghiệp đang hoạt động tại 05 KCN trong tỉnh và dự kiến 10 tổ chức là các cơ quan quản lý nhà nước, 40 cá nhân thuộc các cơ quan có liên quan, tổng số 273, đây là tổng số mẫu cần nghiên cứu.

Tổng số mẫu này >200 nên có thể sử dụng công thức đơn giản của Yamane (1967-1986) để tính ra số mẫu cần chọn điều tra nghiên cứu.

Công thức Yamane:

$$n = N / 1 + N (e)^2$$

Trong đó: n: Số lượng mẫu cần xác định cho nghiên cứu

N: Tổng số mẫu

e: Mức độ sai số mong muốn

Theo đó, ta có N = 273 cần xác định kích thước mẫu điều tra với độ tin cậy 90% (sai số 0,1), theo công thức trên ta có:

$$n = 273 / 1 + 273(0,1)^2 = 73,19$$

Như vậy, số lượng doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân cần khảo sát thấp nhất là 74 đơn vị và cá nhân mới có thể đạt độ tin cậy 90%.

Phiếu điều tra đã được gửi đến 140 doanh nghiệp hoạt động trong các KCN của tỉnh, 05 công ty hạ tầng, 10 cơ quan ban ngành, 25 cá nhân trong các cơ quan có liên quan. Số phiếu được gửi về và nhận được là 142 phiếu, trong đó số phiếu đạt yêu cầu có thể sử dụng là 118 phiếu (> 74 thỏa mãn điều kiện công thức tính mẫu của Yamane với độ tin cậy 90%), đạt tỷ lệ 69,41% so với tổng số phiếu gửi đi.

Phương pháp gửi phiếu điều tra với bảng câu hỏi và các phương án trả lời được thiết kế sẵn, nội dung các câu hỏi đều có liên quan đến các chính sách và giải pháp tài chính hỗ trợ thúc đẩy các KCN.

Phụ lục 2
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT ĐIỀU TRA

Mã số phiếu:

Số: 01

PHIẾU KHẢO SÁT CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ
KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CÁC NHÀ QUẢN LÝ

Để có thể đề xuất các giải pháp nhằm phát triển bền vững cho các KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, chúng tôi tổ chức một cuộc khảo sát nhằm tìm hiểu thực trạng phát triển và những nhân tố ảnh hưởng cũng như các chính sách của Nhà nước đối với sự phát triển bền vững của các khu công nghiệp. Phiếu khảo sát này được thiết kế nhằm thu thập những thông tin nhằm làm rõ thực trạng trên và định hướng phát triển theo hướng bền vững của các khu công nghiệp ở tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới.

Đây đơn thuần là một hoạt động học thuật trong khuôn khổ các chương trình đào tạo và nghiên cứu của Học viện Tài chính. Những thông tin thu thập được trong cuộc khảo sát này chỉ được sử dụng sau khi được tổng hợp phục vụ cho nghiên cứu. Các thông tin cá nhân của Ông/Bà sẽ không được công bố dưới bất kỳ hình thức nào.

Chúng tôi rất hy vọng có được sự hỗ trợ và cộng tác của quý Ông/Bà và mong quý Ông/Bà cung cấp những thông tin trung thực, cập nhật và các ý kiến thẳng thắn để giúp cuộc khảo sát có được kết quả khách quan, chính xác.

Nếu cần biết thêm thông tin hoặc cần trao đổi, hoặc có những khuyến nghị, đề xuất khác, xin quý Ông/Bà hãy liên lạc với:

- *Mr. Nguyễn Trung Kiên*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang
- *Địa chỉ: số 2 Nguyễn Gia Thiều, phường Trần Phú, Tp. Bắc Giang*
- *Mobile: 0902008555 / 0913073072*
- *E-Mail: kiennt88@bidv.com.vn - kiennt.htbb@gmail.com*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Công ty đầu tư KCN (hoặc cơ quan):.....
.....
2. Tên người được phỏng vấn:.....
Chức danh:..... Điện thoại:.....
3. Địa chỉ: Lô..... Xã/phường:.....
Huyện/Tp..... Tỉnh: Bắc Giang
4. Diện tích khu công nghiệp:..... ha.
5. Số lượng doanh nghiệp trong KCN:
6. Số lượng lao động trong KCN:.....
7. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay:.....%
8. Phân loại doanh nghiệp theo ngành nghề và quốc gia đầu tư (*câu này chỉ dành cho các nhà đầu tư KCN*)

STT	Ngành nghề	Số lượng Doanh nghiệp	Trong đó:	
			Doanh nghiệp nước ngoài	Doanh nghiệp trong nước

II. PHẦN NỘI DUNG KHẢO SÁT

1- Theo đánh giá của Ông/Bà, khung chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp trong tỉnh đã đầy đủ và thỏa đáng chưa? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Hoàn toàn thỏa đáng
- Về cơ bản là thỏa đáng
- Thỏa đáng
- Chưa thỏa đáng
- Rất chưa thỏa đáng

- 2- Theo đánh giá của Ông/Bà, chính sách thuế hiện nay tại địa phương đối với các khu công nghiệp đã hợp lý chưa? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Rất hợp lý
 - Về cơ bản là hợp lý
 - Tạm được
 - Bất hợp lý
 - Rất bất hợp lý
- 3- Theo Ông/Bà, những chính sách/quy định nào đối với các loại thuế có liên quan đến các nhà đầu tư khu công nghiệp cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi? (xin ghi thứ tự ưu tiên vào các ô tương ứng nếu Ông/Bà cho rằng có nhiều chính sách cần bổ sung, hoàn thiện).
- Chính sách Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Chính sách Thuế tài nguyên
 - Chính sách Thuế xuất nhập khẩu
 - Chính sách Thuế môi trường
 - Các quy định về Thuế giá trị gia tăng
 - Chính sách khác (xin ghi rõ):
- 4- Theo Ông/Bà chính quyền địa phương (cấp tỉnh) có nên đầu tư ngân sách để xây dựng khu công nghiệp và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ sau đó thành lập doanh nghiệp để vận hành hoặc chuyển đổi sở hữu cho tư nhân không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Rất cần thiết
 - Cần thiết
 - Không cần
 - Rất không cần
- 5- Theo Ông/Bà, chính quyền địa phương có nên dùng ngân sách tỉnh để hỗ trợ nhà đầu tư một phần trong chi phí giải phóng mặt bằng đối với các khu công nghiệp trong tỉnh không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Nên hỗ trợ một tỷ lệ nhất định cho tất cả các khu công nghiệp
 - Nên tập trung hỗ trợ các khu công nghiệp thuộc vùng khó khăn
 - Không cần hỗ trợ
 - Ý kiến khác (xin ghi rõ):

- 6- Theo Ông/Bà Chính quyền địa phương có cần thiết sử dụng ngân sách để hỗ trợ thêm cho người nông dân nhường đất để xây dựng khu công nghiệp trong việc đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, ổn định cuộc sống không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Rất cần thiết
- Về cơ bản là cần thiết
- Không cần thiết
- Rất không cần thiết
- Ý kiến khác (xin ghi rõ):
-
- 7- Theo Ông/Bà tại địa phương có cần thiết phải thực hiện việc khuyến khích phát triển các khu công nghiệp bằng các chính sách tín dụng, hỗ trợ vốn không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Rất cần thiết
- Cần thiết
- Không cần thiết
- Rất không cần thiết
- Ý kiến khác (xin ghi rõ):
-
- 8- Theo Ông/Bà, chính sách tín dụng tại địa phương đã và đang được thực hiện như thế nào đối với việc phát triển các khu công (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Rất tốt
- Tốt
- Tạm được
- Chưa tốt
- Rất bất hợp lý
- 9- Theo Ông/Bà, chính sách tín dụng tại địa phương nên ưu tiên, khuyến khích đối với những nội dung nào trong quá trình đầu tư phát triển các khu công nghiệp ? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)
- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng
- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng công nghiệp
- Hỗ trợ xây dựng và vận hành trung tâm xử lý nước thải
- Phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
- Tất cả các nội dung trên

- 10- Theo Ông/Bà, để đảm bảo cho sự phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương cần tập trung sửa đổi và ban hành những quy định ưu đãi, khuyến khích về các lĩnh vực nào? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)**
- Những quy định về các chính sách thuế có liên quan
- Những quy định về các chính sách tín dụng có liên quan
- Những quy định về phí và lệ phí có liên quan
- Ý kiến khác (xin ghi rõ):
-
- 11- Việc đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp trên địa bàn hiện nay đang được thực hiện như thế nào là hình thức phổ biến? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)**
- Tự đi thuê nhà ở xung quanh các khu công nghiệp
- Ở tại gia đình gần khu công nghiệp
- Ở trong các khu dịch vụ nằm trong các khu công nghiệp
- Ở trong các khu nhà do các doanh nghiệp tự đầu tư bên ngoài KCN
- 12- Theo Ông/Bà chính quyền địa phương có cần thiết phải đầu tư ngân sách để xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp dưới dạng cho thuê, thuê mua và nhà ở cho người thu nhập thấp không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)**
- Rất cần thiết
- Cần thiết
- Không cần thiết
- Rất không cần thiết
- 13- Việc đáp ứng nhu cầu di chuyển, đi lại của công nhân các khu công nghiệp (từ nơi ở đến nơi làm việc) hiện nay đang áp dụng hình thức nào là nhiều nhất? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)**
- Tự di chuyển bằng phương tiện cá nhân
- Di chuyển bằng phương tiện công cộng
- Di chuyển bằng phương tiện của các doanh nghiệp
- Sử dụng các phương tiện khác

14- Ông/Bà đánh giá như thế nào về việc đáp ứng nhu cầu đi lại của công nhân khu công nghiệp hiện nay? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Đáp ứng rất tốt
- Đáp ứng được nhu cầu
- Chưa đáp ứng được đủ nhu cầu
- Rất khó khăn

15- Theo đánh giá của Ông/ Bà, chính quyền địa phương có cần thiết phải hỗ trợ đầu tư các phương tiện công cộng (như xe Bus) phục vụ miễn phí cho công nhân đến các khu công nghiệp trong tỉnh không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Rất cần thiết
- Cần thiết
- Không cần thiết
- Rất không cần thiết
- Ý kiến khác (xin ghi rõ):
-

16- Đối với vấn đề kinh phí đào tạo nghề cho công nhân và cung cấp thông tin lao động cho các doanh nghiệp đã được thực hiện như thế nào? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Rất tốt, đáp ứng được nhu cầu
- Đáp ứng được nhu cầu cơ bản
- Chưa đáp ứng được nhu cầu

Cơ quan nào chịu các khoản chi phí này?

- Chính quyền địa phương
- Các nhà cung cấp dịch vụ
- Các doanh nghiệp sử dụng lao động

17- Đối với vấn đề nhà ở và phương tiện đi lại của công nhân làm việc trong khu công nghiệp chính quyền địa phương các cấp đã có chủ trương, chính sách cụ thể chưa? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Đã có
- Chưa có

Nếu đã có, xin Ông/Bà cho biết ý kiến về chủ trương và chính sách này như thế nào

- Phù hợp, đáp ứng được đủ nhu cầu
- Phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu
- Chưa phù hợp
- Rất không phù hợp

18- Về việc xây dựng các trung tâm xử lý nước thải tập trung trong khu công nghiệp, theo Ông/Bà có nên tách thành một tiểu dự án để gọi đầu tư độc lập nhằm giảm suất đầu tư, thuận tiện quản lý cho chủ đầu tư khu công nghiệp và tranh thủ nguồn vốn ưu đãi không? (xin đánh dấu vào ô mà Ông/Bà cho là đúng)

- Nên
 - Không nên
 - Ý kiến khác (xin ghi rõ):
-

19- Theo Ông/Bà, để phát triển tốt các khu công nghiệp, các cấp chính quyền, các cơ quan Nhà nước, các chủ đầu tư (sơ cấp và thứ cấp) cần có những giải pháp tài chính cụ thể gì? (xin ghi rõ)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Xin trân trọng cảm ơn Ông/Bà!

Phụ lục 3
KẾT QUẢ TỔNG HỢP PHIẾU KHẢO SÁT
TẠI BẮC GIANG 3/2015

1. Khung chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển các khu công nghiệp trong tỉnh đã đầy đủ và thỏa đáng chưa?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn thỏa đáng	3	2.5	2.5	2.5
Về cơ bản là thỏa đáng	22	18.6	18.6	21.2
Valid Thỏa đáng	4	3.4	3.4	24.6
Chưa thỏa đáng	89	75.4	75.4	100.0
Total	118	100.0	100.0	

2. Chính sách thuế hiện nay tại địa phương đối với các khu công nghiệp đã hợp lý chưa?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Rất hợp lý	3	2.5	2.6	2.6
Về cơ bản là hợp lý	22	18.6	18.8	21.4
Valid Tạm được	42	35.6	35.9	57.3
Bất hợp lý	50	42.4	42.7	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

3. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Chính sách Thuế thu nhập doanh nghiệp?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	9	7.6	7.7	7.7
Valid Đồng ý	108	91.5	92.3	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

4. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Chính sách Thuế tài nguyên?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	112	94.9	95.7	95.7
Valid Đồng ý	5	4.2	4.3	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

5. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Chính sách Thuế xuất nhập khẩu?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	65	55.1	55.6	55.6
Valid Đồng ý	52	44.1	44.4	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

6. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Chính sách Thuế môi trường?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	99	83.9	84.6	84.6
Valid Đồng ý	18	15.3	15.4	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

7. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Các quy định về Thuế giá trị gia tăng?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	16	13.6	13.7	13.7
Valid Đồng ý	101	85.6	86.3	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

8. Liên quan đến nhà đầu tư khu công nghiệp, cần ưu tiên bổ sung, sửa đổi: Các chính sách khác?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	117	99.2	100.0	100.0
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

9. Chính quyền địa phương nên đầu tư ngân sách xây dựng khu công nghiệp và phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ sau đó thành lập doanh nghiệp để vận hành hoặc chuyển đổi sở hữu cho tư nhân?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất cần thiết	53	44.9	44.9	44.9
Valid Cần thiết	54	45.8	45.8	90.7
Valid Không cần	11	9.3	9.3	100.0
Total	118	100.0	100.0	

10. Chính quyền địa phương nên dùng ngân sách tỉnh để hỗ trợ nhà đầu tư một phần trong chi phí giải phóng mặt bằng hoặc xây dựng một số hạng mục đối với các khu công nghiệp trong tỉnh không?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nên hỗ trợ một tỷ lệ nhất định cho tất cả các khu công nghiệp	43	36.4	37.1	37.1
Valid Nên tập trung hỗ trợ các khu công nghiệp thuộc vùng khó khăn	70	59.3	60.3	97.4
Valid Không cần hỗ trợ	3	2.5	2.6	100.0
Total	116	98.3	100.0	
Missing System	2	1.7		
Total	118	100.0		

11. Chính quyền địa phương có cần thiết sử dụng ngân sách để hỗ trợ thêm cho nông dân nhường đất xây dựng khu công nghiệp trong việc đào tạo, chuyển đổi ngành nghề, ổn định cuộc sống?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất cần thiết	97	82.2	82.9	82.9
Valid Về cơ bản là cần thiết	18	15.3	15.4	98.3
Valid Không cần thiết	2	1.7	1.7	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

12. Địa phương có cần thiết phải khuyến khích phát triển các khu công nghiệp bằng chính sách tín dụng, hỗ trợ vốn không?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất cần thiết	42	35.6	35.9	35.9
	Cần thiết	67	56.8	57.3	93.2
	Không cần thiết	4	3.4	3.4	96.6
	Rất không cần thiết	4	3.4	3.4	100.0
	Total	117	99.2	100.0	
Missing	System	1	.8		
Total		118	100.0		

13. Chính sách tín dụng tại địa phương đã và đang được thực hiện như thế nào đối với sự phát triển các khu công nghiệp?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất tốt	2	1.7	1.7	1.7
	Tốt	20	16.9	17.2	19.0
	Tạm được	53	44.9	45.7	64.7
	Chưa tốt	40	33.9	34.5	99.1
	Rất bất hợp lý	1	.8	.9	100.0
Total		116	98.3	100.0	
Missing	System	2	1.7		
Total		118	100.0		

14. Chính sách tín dụng của địa phương nên ưu tiên, khuyến khích: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	60	50.8	50.8	50.8
	Đồng ý	58	49.2	49.2	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

15. Chính sách tín dụng của địa phương nên ưu tiên, khuyến khích: Hỗ trợ xây dựng hạ tầng công nghiệp?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không đồng ý	58	49.2	49.2	49.2
	Đồng ý	60	50.8	50.8	100.0
	Total	118	100.0	100.0	

16. Chính sách tín dụng của địa phương nên ưu tiên, khuyến khích: Hỗ trợ xây dựng và vận hành trung tâm xử lý nước thải?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	8	6.8	6.8	6.8
Valid Đồng ý	110	93.2	93.2	100.0
Total	118	100.0	100.0	

17. Chính sách tín dụng của địa phương nên ưu tiên, khuyến khích: Phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	21	17.8	17.8	17.8
Valid Đồng ý	97	82.2	82.2	100.0
Total	118	100.0	100.0	

18. Để phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương cần sửa đổi và ban hành: Những quy định về chính sách thuế có liên quan?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	11	9.3	9.3	9.3
Valid Đồng ý	107	90.7	90.7	100.0
Total	118	100.0	100.0	

19. Để phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương cần sửa đổi và ban hành: Những quy định về chính sách tín dụng có liên quan?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	30	25.4	25.4	25.4
Valid Đồng ý	88	74.6	74.6	100.0
Total	118	100.0	100.0	

20. Để phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương cần sửa đổi và ban hành: Những quy định về chính sách phí và lệ phí có liên quan?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	46	39.0	39.0	39.0
Valid Đồng ý	72	61.0	61.0	100.0
Total	118	100.0	100.0	

21. Để phát triển bền vững các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, chính quyền địa phương cần sửa đổi và ban hành: Các ý kiến khác?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không nêu ý kiến	115	97.5	97.5	97.5
Valid Cần làm tốt các thủ tục hành chính trong mọi khâu (kể cả tín dụng) và quan tâm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phát triển cơ sở hạ tầng xã hội để hỗ trợ phát triển khu, cụm công nghiệp bền vững	1	.8	.8	98.3
Valid Giá thuê đất	1	.8	.8	99.2
Trước đây Bắc Giang đã ban hành Quyết định 34 về hỗ trợ các doanh nghiệp về thuế, tiền sử dụng đất, đã bị Chính phủ yêu cầu thu hồi. Theo tôi cần có chính sách về phí (thuộc HĐND tỉnh) và tín dụng	1	.8	.8	100.0
Total	118	100.0	100.0	

22. Hình thức phổ biến đáp ứng nhu cầu ở cho công nhân các khu công nghiệp?

	Responses		Percent of Cases
	N	Percent	
Valid Tự đi thuê nhà ở xung quanh các khu công nghiệp	109	85.2%	92.4%
Valid Ở tại gia đình gần khu công nghiệp	12	9.4%	10.2%
Valid Ở trong các khu nhà do các doanh nghiệp tư đầu tư bên ngoài KCN	7	5.5%	5.9%
Total	128	100.0%	108.5%

23. Chính quyền địa phương có cần thiết phải đầu tư ngân sách xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp dưới dạng cho thuê, thuê mua, và nhà ở cho người thu nhập thấp không?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Rất cần thiết	81	68.6	68.6	68.6
Valid Cần thiết	35	29.7	29.7	98.3
Valid Không cần thiết	2	1.7	1.7	100.0
Total	118	100.0	100.0	

24. Hình thức di chuyển, đi lại phổ biến của công nhân các khu công nghiệp (từ nơi ở đến nơi làm việc)?

		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Valid	Tự di chuyển bằng phương tiện cá nhân	108	69.2%	92.3%
	Di chuyển bằng phương tiện công cộng	3	1.9%	2.6%
	Di chuyển bằng phương tiện của các doanh nghiệp	45	28.8%	38.5%
Total		156	100.0%	133.3%

25. Đánh giá việc đáp ứng nhu cầu đi lại của công nhân các khu công nghiệp hiện nay?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Đáp ứng được nhu cầu	10	8.5	8.5	8.5
	Chưa đáp ứng được đủ nhu cầu	105	89.0	89.7	98.3
	Rất khó khăn	2	1.7	1.7	100.0
	Total	117	99.2	100.0	
Missing	System	1	.8		
Total		118	100.0		

26. Chính quyền địa phương có cần thiết phải hỗ trợ đầu tư các phương tiện công cộng (như xe Bus) phục vụ miễn phí cho công nhân các khu công nghiệp trong tỉnh không?

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Rất cần thiết	53	44.9	45.3	45.3
	Cần thiết	52	44.1	44.4	89.7
	Không cần thiết	11	9.3	9.4	99.1
	Rất không cần thiết	1	.8	.9	100.0
	Total	117	99.2	100.0	
Missing	System	1	.8		
Total		118	100.0		

27. Vấn đề kinh phí đào tạo nghề cho công nhân và cung cấp thông tin lao động cho các doanh nghiệp đã được thực hiện như thế nào?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Đáp ứng được nhu cầu cơ bản	72	61.0	61.5	61.5
Valid Chưa đáp ứng được nhu cầu	45	38.1	38.5	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

28. Cơ quan chịu các khoản chi phí này là: Chính quyền địa phương?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	110	93.2	94.0	94.0
Valid Đồng ý	7	5.9	6.0	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

29. Cơ quan chịu các khoản chi phí này là: Các nhà cung cấp dịch vụ?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	31	26.3	26.5	26.5
Valid Đồng ý	86	72.9	73.5	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

30. Cơ quan chịu các khoản chi phí này là: Các doanh nghiệp sử dụng lao động?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Không đồng ý	15	12.7	12.8	12.8
Valid Đồng ý	102	86.4	87.2	100.0
Total	117	99.2	100.0	
Missing System	1	.8		
Total	118	100.0		

31. Về vấn đề nhà ở và phương tiện đi lại của công nhân các khu công nghiệp, chính quyền địa phương các cấp đã có chủ trương, chính sách cụ thể chưa?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Đã có	103	87.3	87.3	87.3
Valid Chưa có	15	12.7	12.7	100.0
Total	118	100.0	100.0	

32. Nếu đã có, chủ trương và chính sách này đã phù hợp chưa?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Phù hợp, đáp ứng được đủ nhu cầu	1	.8	.9	.9
Valid Phù hợp nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu	95	80.5	88.8	89.7
Chưa phù hợp	11	9.3	10.3	100.0
Total	107	90.7	100.0	
Missing System	11	9.3		
Total	118	100.0		

33. Nên tách việc xây dựng trung tâm xử lý nước thải cho khu công nghiệp thành một tiểu dự án để gọi đầu tư độc lập nhằm giảm suất đầu tư, thuận tiện quản lý và tranh thủ nguồn vốn ưu đãi?

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nên	114	96.6	96.6	96.6
Valid Không nên	4	3.4	3.4	100.0
Total	118	100.0	100.0	